NGUYỄN MINH TIẾN
dịch và chú giải

THIẾU THẤT LỤC MÔN

少室六門

YẾU CHỈ THIỀN ĐẠT MA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI NÓI ĐẦU

Thiền học Trung Hoa khởi đầu từ *Bồ-đề Đạt-ma*, vị tổ sư đã khai mở pháp môn "*truyền riêng ngoài giáo điển, chẳng lập thành văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật*".[1]

Tuy nhiên, từ khi tổ *Bồ-đề Đạt-ma* đến Trung Hoa (vào khoảng năm 520) cho đến lúc Thiền tông Trung Hoa thực sự phát triển hưng thịnh, đã phải mất gần hai thế kỷ, truyền qua năm đời tổ sư, cho đến vị tổ thứ sáu là Huệ Năng (638 - 713) thì Thiền tông mới thực sự trở thành một trong những tông phái mạnh nhất của Phật giáo Trung Hoa. Với sự hoằng hóa của Lục tổ Huệ Năng ở đất Tào Khê, Thiền tông đã lan rộng ra khắp nơi và không bao lâu đã phát triển thành 5 tông *Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn* và *Pháp Nhãn*. Quả đúng như bài kệ nổi tiếng được cho là do tổ *Đạt-ma* truyền lại:

---

[1] *Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.* (教外別傳, 不立文字, 直指人心, 見性成佛 。)

一華開五葉,
結果自然成 。

Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.

"Một hoa, năm cánh"[1] quả đúng là thời kỳ Thiền tông cực kỳ hưng thịnh, và tông chỉ "*thấy tánh thành Phật*" của Sơ tổ *Bồ-đề Đạt-ma* đã trở thành đặc điểm nổi bật của Thiền tông Trung Hoa kể từ đó trở về sau.

"*Thành Phật*" quả là mục đích tối thượng mà cho dù là *Thiền tông*, *Giáo tông* hay *Mật tông* cũng đều nhắm đến. Nhưng "*thấy tánh thành Phật*" thì duy nhất chỉ có *Thiền tông* nêu lên và dạy người thực hiện. Vì thế, những ý chỉ mà Tổ sư truyền lại qua bao nhiêu thế hệ vẫn luôn là sự cuốn hút không sao cưỡng lại được đối với những người quyết tâm học Phật.

[1] Có người cho rằng "*một hoa nở năm cánh*" là chỉ đến 5 vị tổ sư lần lượt nối pháp của Tổ *Bồ-đề Đạt-ma*, gồm Nhị tổ Huệ Khả, Tam tổ Tăng Xán, Tứ tổ Đạo Tín, Ngũ tổ Hoằng Nhẫn và Lục tổ Huệ Năng. Thật ra, nếu hình dung 5 vị này là 5 "*cánh hoa*" thì thật gượng ép, hoàn toàn không phù hợp với hình tượng mô tả trong bài kệ. Bởi 5 cánh hoa chỉ có thể nở ra đồng thời, chứ không thể nở dần từng cánh. Hơn nữa, chính vào giai đoạn mà từ đạo trường Tào Khê của Lục tổ nảy sinh "*5 cánh hoa*" là năm tông phái như đã kể trên, Thiền học mới thực sự hưng thịnh, mới đúng với câu kệ tiếp theo: "*Kết quả tự nhiên thành*".

Thiếu Thất lục môn (少室六門) là một tác phẩm Hán văn hiện còn được lưu giữ trong *Đại tạng kinh* (bản *Đại chánh tân tu*), được xếp vào quyển 48, trang 365, số hiệu 2009. Tác phẩm được chia làm 6 phần, mỗi phần xem như trình bày một khía cạnh của vấn đề chung, luận giải về một phần nhận thức cần thiết trên con đường hướng đến sự giải thoát, hoặc vạch rõ những trở lực cần phải vượt qua trên con đường ấy, vì thế mà có tên là "*lục môn*".

Tuy chia làm sáu phần, nhưng thật ra cũng có thể nói là toàn bộ tác phẩm đều thống nhất hướng đến việc nêu bật những vấn đề được xem là cơ sở của tông chỉ "*thấy tánh thành Phật*". Một mặt, tính chất bổ sung cho nhau đã làm cho cả 6 phần này trở thành một khối kết cấu chặt chẽ, và do đó mà người học cần phải vận dụng đồng thời cả 6 phần của tác phẩm mới có thể nắm vững được những gì tạm gọi là những "*luận thuyết căn bản*" của tông chỉ "*thấy tánh thành Phật*". Mặt khác, do tính chất liên quan mật thiết và nhất quán của các phần trong tác phẩm, nên khi người đọc thực sự nắm vững, thấu hiểu được một trong sáu phần, thì những phần còn lại cũng tự nhiên được thông suốt.

Qua việc sử dụng hình thức vấn đáp tương tự như hầu hết các tác phẩm trong *Luận tạng*, tác phẩm cũng chỉ ra những cách hiểu sai lệch mà

những người mới bước vào thiền rất dễ mắc phải. Vì thế, có thể xem đây là một trong số rất ít "*giáo điển*" quan trọng của *Thiền tông*, một tông phái vốn chủ trương "*bất lập văn tự*".

Nhan đề của tác phẩm gợi sự liên tưởng mạnh mẽ đến tổ *Bồ-đề Đạt-ma*, bởi *Thiếu Thất* chính là tên gọi của ngọn núi nơi Tổ sư đã từng chín năm ngồi quay mặt vào vách,[1] cũng là nơi Tổ sư truyền dạy pháp thiền cho Nhị tổ Huệ Khả và các vị đệ tử khác. Nội dung tác phẩm cũng chính là những gì mà Tổ sư đã từng truyền dạy. Hơn thế nữa, trong tác phẩm còn xuất hiện những bài kệ tụng mà xưa nay vẫn được tin là do chính tổ *Bồ-đề Đạt-ma* nói ra.

Trước đây, trong bản dịch tác phẩm này được ấn hành vào các năm 1969 và 1971,[2] học giả Trúc Thiên đã có phần xác quyết đây là tác phẩm của *Bồ-đề Đạt-ma* khi ông chính thức ghi tên vị tổ sư này ngoài bìa sách, mặc dù trong lời đầu sách ông có nêu lên nghi vấn về tác giả của tác phẩm và không hề đưa ra ý kiến xác quyết.

Do sự tin tưởng chắc chắn rằng đây là tác phẩm của *Bồ-đề Đạt-ma*, nên ông cũng đặt nhan đề cho

[1] Núi Thiếu Thất nằm ở phía bắc huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Hoa, là nơi có ngôi chùa Thiếu Lâm nổi tiếng.

[2] Xem "*Sáu cửa vào động Thiếu Thất*", Bồ-đề Đạt-ma, Trúc Thiên dịch, Nxb An Tiêm, 1971.

bản dịch của mình là "*Sáu cửa vào động Thiếu Thất*" để tạo mối quan hệ chặt chẽ hơn với nơi xuất phát của tác phẩm, đồng thời cũng đưa vào cuối sách một số bài viết về Tổ *Bồ-đề Đạt-ma*.

Hơn ba mươi lăm năm đã trôi qua kể từ khi bản dịch của Trúc Thiên ra đời. Tuy vẫn không có thêm cứ liệu nào khác hơn vào thời điểm ông Trúc Thiên dịch sách này, nhưng chúng tôi vẫn muốn đặt lại vấn đề bởi một số lý do sau đây.

Thứ nhất, các bậc tiền bối trước chúng ta chưa ai có đủ căn cứ để xác định đây là tác phẩm trực tiếp của *Bồ-đề Đạt-ma*. Cụ thể là trong bản Mục lục Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh vẫn để trống tên tác giả của tác phẩm này, xem như là khuyết danh. Nếu chúng ta không có thêm cứ liệu nào chắc chắn, không thể dựa vào sự suy đoán để xác quyết đây là tác phẩm của *Bồ-đề Đạt-ma*.

Thứ hai, nếu căn cứ vào nội dung tác phẩm thì điều này hoàn toàn không đủ cơ sở. Bởi ngay cả một tác giả ở thế kỷ 21 này cũng vẫn có khả năng viết ra một tác phẩm *hoàn toàn phù hợp với những gì mà Tổ sư xưa kia đã truyền dạy*. Đơn giản chỉ là vì những điều đó được truyền lại trực tiếp qua nhiều thế hệ trong Thiền tông, cũng như bàng bạc trong rất nhiều bản ngữ lục hay thiền luận khác. Vì thế, nếu chỉ căn cứ vào nội dung của tác phẩm thì rõ ràng là không thuyết phục.

Thứ ba, nếu chỉ căn cứ vào danh xưng *Thiếu Thất* thì càng không đủ cơ sở. Bởi vì cũng giống như hai chữ *Tào Khê* được dùng để chỉ nguồn mạch Thiền tông được hoằng truyền từ Lục Tổ, danh xưng *Thiếu Thất* cũng được dùng để chỉ chung cho dòng thiền được xem là do tổ *Bồ-đề Đạt-ma* truyền lại, mà như thế thì cũng có thể xem là toàn bộ cội nguồn của Thiền tông Trung Hoa. Như vậy, tên gọi tác phẩm không hề có ý nghĩa quyết định rằng đây là tác phẩm trực tiếp của Tổ sư. Một truyền nhân của ngài sau nhiều thế hệ vẫn có thể ghi lại những lời dạy này và dùng tên gọi *Thiếu Thất* để nói lên rằng những điều này trước đây đã được chính Tổ sư truyền dạy.

Thứ tư, phần đầu tiên trong tác phẩm là *Tâm kinh tụng* đã được xây dựng trên bản dịch *Tâm kinh Bát-nhã* của ngài Huyền Trang. Bản Tâm kinh này hiện có trong *Đại tạng kinh* (bản *Đại chánh tân tu*), thuộc quyển 8, trang 848, số hiệu 251, ghi rõ là do ngài Huyền Trang dịch vào đời nhà Đường. Ngài Huyền Trang sinh năm 600, mất năm 664, nghĩa là bản dịch *Tâm kinh* chỉ có thể xuất hiện sau khi Tổ *Bồ-đề Đạt-ma* đến Trung Hoa (520) khoảng một thế kỷ!

Nếu đưa ra khả năng tổ *Bồ-đề Đạt-ma* đã tự dịch Tâm kinh *Bát-nhã* thì vẫn không thể chấp nhận được việc hai bản dịch có thể trùng khớp với nhau đến từng chữ một!

Do đó, việc tác phẩm sử dụng bản dịch *Tâm kinh* của ngài Huyền Trang là không thể phủ nhận. Và như thế, nếu xem tác phẩm này là của *Bồ-đề Đạt-ma* thì phải loại phần *Tâm kinh tụng* ra khỏi tác phẩm, xem như đây là phần do người sau thêm vào.

Tuy nhiên, cấu trúc chặt chẽ của tác phẩm không cho phép ta chấp nhận khả năng suy luận như trên. Vì thế, chỉ có thể chấp nhận khả năng duy nhất là tác phẩm phải do một vị nào đó, dựa vào những giáo pháp mà Tổ sư đã truyền dạy để biên soạn vào thời điểm sau này, ít nhất cũng là sau khi đã xuất hiện bản dịch *Tâm kinh* của ngài Huyền Trang. Soạn giả đã không ghi tên mình vào tác phẩm, có lẽ vì không xem đó là việc cần làm. Và điều này là rất thường gặp với các trước tác Phật học xưa kia, ngay cả ở Ấn Độ cũng vậy chứ không riêng gì Trung Hoa. Tuy nhiên, soạn giả cũng không hề ghi tên *Bồ-đề Đạt-ma*, nên tất nhiên là cũng không có ý đánh lạc hướng người hậu học. Việc gán ghép tác phẩm cho Tổ sư hoàn toàn chỉ là do ý riêng của người sau mà thôi.

Một chi tiết tương tự cũng xuất hiện trong phần thứ hai của tác phẩm là *Phá tướng luận*. Trong phần này có trích dẫn kinh *Thập địa*, tên gọi đầy đủ là *Phật thuyết Thập địa kinh*, được xếp vào *Đại tạng kinh* (bản *Đại chánh tân tu*), thuộc quyển thứ 10, trang 535, số hiệu 287, do ngài *Thi-*

la Đạt-ma dịch vào đời nhà Đường (618 – 907). Như vậy, phần này cũng chắc chắn là do người đời sau biên soạn.

Chúng tôi cũng tìm thấy trong *Đại tạng kinh*, bản *Đại chính tân tu*, còn lưu giữ một tác phẩm khuyết danh có nhan đề là *Quán tâm luận*, thuộc quyển 85, trang 1270, số hiệu 2833.[1] Nội dung quyển luận này lại là một bản trích nguyên văn gần như toàn bộ phần *Phá tướng luận* trong sách *Thiếu thất lục môn*. Đọc kỹ nội dung phần này, chúng tôi lại cảm thấy có vẻ như nhan đề *Quán tâm luận* là một nhan đề phù hợp hơn so với nhan đề *Phá tướng luận*.

Một câu hỏi đặt ra là: liệu các bộ sách này do cùng một người hay hai người khác nhau biên soạn? Khả năng đạo văn đối với loại sách này hầu như rất khó có thể xảy ra. Hơn nữa, cả hai quyển đều thuộc loại khuyết danh. Mặt khác, nếu ai đó có trong tay quyển *Thiếu thất lục môn* thì cũng

[1] Cuối quyển luận này có một dòng cho biết ngày tháng ghi chép: 庚申年五月二十三記 (*Canh Thân niên, ngũ nguyệt, nhị thập tam ký* – Ghi chép ngày 23 tháng 5 năm Canh Thân). Tuy nhiên, với riêng nội dung này thì cũng bằng như không, vì chúng ta không thể biết được là năm Canh Thân nào trong số rất nhiều năm Canh Thân qua các thế kỷ. Ngoài ra, cũng xin phân biệt quyển này với *Quán tâm luận* của ngài Trí Khải, được xếp vào *Đại tạng kinh* (bản *Đại chánh tân tu*) ở quyển 46, trang 584, số hiệu 1920.

không có lý do gì để trích ra một phần mà làm thành quyển *Quán tâm luận*. Như vậy, rất có khả năng là cả 2 quyển đều do cùng một người biên soạn, và *Thiếu thất lục môn* có thể là tác phẩm ra đời sau, đã sử dụng *Quán tâm luận* – được viết trước đó – như một phần trong công trình biên soạn. Nếu sự suy luận này là đúng, thì rất có khả năng các phần khác của sách này cũng đã từng xuất hiện riêng lẻ như *Quán tâm luận*, để rồi cuối cùng mới được tập hợp lại thành một quyển chung là *Thiếu thất lục môn*. Quá trình này tất nhiên phải diễn ra trong một quãng thời gian khá dài, và điều đó càng khẳng định người chấp bút trực tiếp biên soạn bộ sách này hẳn là một người sống về sau này, ít nhất cũng phải vào cuối đời Đường, tức là khoảng thế kỷ 10.

Trong *Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn*, chúng tôi cũng tìm thấy một bản luận nhan đề *Đạt-ma Đại sư Phá tướng luận* (達磨大師破相論), được xếp vào quyển 63, tập 1220, nội dung hoàn toàn trùng khớp với phần *Phá tướng luận* trong sách *Thiếu thất lục môn*, trừ ra một vài khác biệt nhỏ có thể là do quá trình sao chép sai lệch. Đặc biệt, phần cuối bản luận này có thêm một bài kệ mà bản *Quán tâm luận* trong *Đại chánh tạng* không có, trong khi phần *Phá tướng luận* của *Thiếu thất lục môn* lại thấy có bài kệ này.

Sự suy diễn như trên của chúng tôi càng được củng cố thêm khi chúng tôi lần lượt tìm thấy trong

Đại tạng kinh bản chữ *Vạn* một số tác phẩm liên quan khác. Trước hết là quyển *Bồ-đề Đạt-ma Đại sư Lược biện Đại thừa nhập đạo tứ hạnh quán* (菩提達磨大師略辨大乘入道四行觀), được xếp vào quyển 63, tập 1217, với nội dung hoàn toàn trùng khớp với phần *Nhị chủng nhập* trong sách *Thiếu thất lục môn*. Tiếp đó là các bản *Đạt-ma Đại sư Ngộ tánh luận* (Quyển 63, tập 1219) và *Đạt-ma Đại sư Huyết mạch luận* (Quyển 63, tập 1218).

Một chi tiết nhỏ có thể nhận ra ở đây là trật tự sắp xếp các bộ luận này trong *Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn* không giống với trật tự của chúng khi xuất hiện trong sách *Thiếu thất lục môn*.

Còn lại phần *An tâm pháp môn*, không tìm thấy tác phẩm tương ứng nào trong *Đại tạng kinh*, nhưng kết quả tìm kiếm của chúng tôi lại phát hiện ra ít nhất là 3 tác phẩm có ghi chép phần này với ít nhiều khác biệt. Một là sách *Liên đăng hội yếu* (*Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn*, quyển 79, tập 1557), hai là sách *Chánh pháp nhãn tạng* (*Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn*, quyển 67, tập 1309) và ba là sách *Tông cảnh lục* (*Đại tạng kinh* bản *Đại chánh tân tu*, quyển 48, trang 415, số hiệu 2016)

Như vậy, chỉ trừ ra phần đầu tiên là *Tâm kinh tụng* không thấy có bản nào khác, còn ngoài ra 5 phần còn lại trong sách *Thiếu thất lục môn* đều đã xuất hiện từng phần, hoặc như một tác phẩm

độc lập, hoặc được đưa vào trong các tác phẩm khác.

Từ những kết quả khảo sát như trên, chúng tôi cho rằng *Thiếu thất lục môn* rất có thể là một bộ sách được người sau biên soạn trên cơ sở tập hợp những tác phẩm đã xuất hiện trước đó được cho là của Sơ tổ *Bồ-đề Đạt-ma*.

Vì hai lý do sau đây, chúng tôi hoàn toàn không tin vào khả năng ngược lại là sách *Thiếu thất lục môn* đã được biên soạn trước rồi sau đó mới được tách ra thành các phần riêng rẽ.

Thứ nhất, không có lý do gì để giải thích cho việc trích riêng từng phần trong một tác phẩm như *Thiếu thất lục môn* để hình thành một tác phẩm khác. Đây không phải là một tác phẩm quá đồ sộ để phải chia nhỏ nhằm mục đích dễ in ấn, lưu hành, càng không phải là một tác phẩm đề cập đến nhiều chủ đề khác nhau để có thể dùng riêng mỗi phần vào một mục đích khác.

Thứ hai, phần *Tâm kinh tụng* trong tác phẩm rất có thể là phần duy nhất được người biên soạn trước tác và thêm vào. Như đã nói, phần này chắc chắn chỉ có thể xuất hiện vào khoảng cuối đời Đường, sau khi ngài Huyền Trang đã hoàn tất và cho lưu hành bản dịch Tâm kinh *Bát-nhã*. Ngoài ra, đây lại là phần duy nhất trong tác phẩm không mang tính chất luận giải mà chỉ là những bài thi

kệ lấy cảm hứng từ *Tâm kinh* và các tư tưởng *Thiền*. Điều này cũng dễ hiểu nếu chúng ta nhớ lại rằng đời Đường vốn được mệnh danh là triều đại của thi ca.

Tóm lại, qua những gì vừa trình bày, chúng tôi tin rằng những gì mà Sơ tổ *Bồ-đề Đạt-ma* truyền dạy đã được các đệ tử của ngài ghi lại và lưu hành trong nhiều tác phẩm khác nhau. Và đến khoảng cuối đời Đường, một vị truyền nhân nào đó trong dòng Thiền của ngài đã tập hợp tất cả những tác phẩm ấy, trước tác thêm phần *Tâm kinh tụng* và đưa vào đầu tác phẩm để hình thành sách *Thiếu Thất lục môn*.

Như vậy, những điều vừa nói trên chỉ có ý nghĩa riêng về mặt nghiên cứu học thuật mà thôi. Còn xét về mặt giáo điển thì cho dù tác phẩm này không phải do Tổ *Bồ-đề Đạt-ma* trực tiếp viết ra, chúng ta vẫn không thể phủ nhận việc nội dung tác phẩm chính là những gì mà vị Tổ sư này đã từng truyền dạy. Vì thế mà từ xưa đến nay, bên cạnh kinh *Pháp Bảo Đàn* ghi lại những lời dạy của Lục tổ Huệ Năng thì *Thiếu Thất lục môn* vẫn đương nhiên được thừa nhận như là một tác phẩm ghi lại những lời dạy của Sơ tổ *Bồ-đề Đạt-ma*. Và do đó, hai tác phẩm quan trọng này có thể xem là tóm thâu được trọn vẹn phần "*giáo lý căn bản*" – nếu có thể tạm gọi như vậy – của Thiền tông Trung Hoa, bên cạnh những bộ ngữ lục nổi tiếng

như *Bích nham lục, Vô môn quan* được xem như những bộ sách "*hướng dẫn thực hành*".

Với tầm quan trọng như vậy, nên khi khởi sự công việc dịch và chú giải tác phẩm này, chúng tôi hy vọng là sẽ góp thêm được phần nào – dù là nhỏ nhoi – trong việc giới thiệu những tinh hoa của Thiền tông đến với đông đảo độc giả, những người không có khả năng sử dụng trực tiếp nguyên tác Hán văn.

Tuy nhiên, kinh nghiệm của những người đi trước cho chúng tôi thấy rằng việc chuyển dịch một tác phẩm Hán văn – nhất là một tác phẩm thuộc loại này – rất hiếm khi có thể đạt đến sự toàn hảo. Ngay cả khi công việc chuyển dịch đã được thực hiện với một sự cố gắng và cẩn trọng đến mức tối đa, thì những sai sót và khiếm khuyết cũng là không sao tránh khỏi. Điều này xuất phát từ tính chất cô đọng, súc tích về mặt văn chương của tác phẩm, cũng như nội dung chuyển tải vốn rất thâm áo, trừu tượng, phức tạp và đôi khi cực kỳ khó hiểu. Trong khi đó, trình độ của người dịch bao giờ cũng có những giới hạn nhất định, và những vấn đề được trình bày trong tác phẩm thì quả thật người dịch càng không dám nhận là mình đã có thể hoàn toàn am hiểu.

Vì thế, khi thực hiện công việc này, chúng tôi luôn tâm niệm một điều là sẵn sàng đón nhận

mọi sự chỉ giáo từ các bậc cao minh, tôn túc, cũng như quý độc giả gần xa về những sai sót có thể có. Và do đó, chúng tôi đã đưa cả nguyên tác Hán văn kèm theo bản dịch, để quý vị tiện đối chiếu và góp ý xây dựng. Với cách làm này, chúng tôi hy vọng là trong những lần tái bản về sau sẽ có thể hạn chế đến mức tối đa các sai sót.

Mặt khác, vì đây là một tác phẩm luận giải, nên trong quá trình chuyển dịch, chúng tôi cố gắng tránh đi sự trói buộc trong từng câu chữ và luôn nhận hiểu từng vấn đề thông qua tính nhất quán trong toàn đoạn văn với những tư tưởng, lập luận mà đoạn văn ấy chuyển tải. Cách làm này cộng thêm với sự tham khảo các bản văn khác đã giúp chúng tôi làm sáng tỏ thêm rất nhiều vấn đề mà người đi trước vẫn còn bỏ ngỏ. Một số các bản văn mà chúng tôi đã sử dụng tham khảo sẽ được đưa vào cuối sách này trong phần phụ lục. Hy vọng điều này sẽ giúp quý độc giả có thêm điều kiện dễ dàng hơn trong việc đối chiếu, so sánh và giúp chúng tôi phát hiện ra những sai sót nếu có trong công việc.

Ngoài việc tham khảo các bản văn liên quan trực tiếp đến sách *Thiếu thất lục môn* như đã kể trên, chúng tôi cũng tham khảo thêm rất nhiều kinh luận để có thể hiểu rõ hơn những vấn đề được nêu ra trong sách. Căn cứ vào những gì được ghi chép chính thức trong kinh luận, chúng tôi cũng

mạnh dạn đặt lại rất nhiều vấn đề mà những cách hiểu theo truyền thống đã tỏ ra không hoàn toàn chính xác.

Xin đưa ra một vài ví dụ cụ thể, chẳng hạn như cách hiểu về câu: "*Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt.*" (言語道斷,心行處滅。) Trước đây, học giả Trúc Thiên đã dịch câu này là: "*Lời nói làm cho đạo dứt, tâm động làm cho giác ngộ tiêu.*" Không riêng gì ông Trúc Thiên, rất nhiều vị lão thành mà chúng tôi có dịp tiếp xúc cũng thường hiểu nghĩa câu này như thế. Chữ *đạo* (道) ở đây được hiểu theo nghĩa là "*đạo pháp*", và do đó chữ *xứ* (處) trong vế thứ hai được hiểu là "*chỗ giác ngộ*".

Qua tham khảo nhiều kinh luận có đề cập đến câu này, chúng tôi phát hiện ra cách hiểu như trên hoàn toàn không chính xác.

Về hai chữ *tâm hành* (心行), Từ điển Phật học Đinh Phúc Bảo giải thích: 心行者心念之異名。(*Tâm hành giả, tâm niệm chi dị danh.*) Như vậy, *tâm hành* chỉ là một cách nói khác để chỉ các tâm niệm, ý tưởng trong tâm ta. Luận *Đại trí độ*, quyển 5, nói về ý nghĩa câu trên theo một cách khác: 言語已息，心行亦滅。(*Ngôn ngữ dĩ tức, tâm hành diệc diệt.*) Ở đây không dùng chữ *đạo* (道) và chữ *xứ* (處) nên không tạo ra sự nhầm lẫn như câu trước, nhưng cũng qua đây chúng ta xác định được chữ *đạo* (道) không được dùng với nghĩa

"*đạo pháp, đạo lý*", mà có nghĩa là "*nói năng, đàm luận*". Luận *Chỉ quán* giải thích rõ hơn: 言語道斷，心行處滅，故名不可思議境。(*Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt, cố danh bất khả tư nghị cảnh.* – Ngôn ngữ nói năng dứt sạch, tâm niệm, ý tưởng diệt hết, nên gọi là cảnh giới không thể nghĩ bàn.) Như vậy, nói chung thì những cách diễn đạt này đều cùng một ý chính là: Mọi tư tưởng, ngôn ngữ không thể diễn đạt được cảnh giới giải thoát rốt ráo. Do đó, người tu muốn đạt đến cảnh giới chân thật thì phải dứt sạch ngôn ngữ, lời nói, diệt hết tâm niệm, tư tưởng.

Một ví dụ khác là cách hiểu bài kệ tụng sau đây:

江槎分玉浪，
管炬開金鎖。
五口相共行，
九十無彼我。

Giang tra phân ngọc lãng,
Quản cự khai kim toả.
Ngũ khẩu tương cộng hành,
Cửu thập vô bỉ ngã.

Từ trước đến nay, bốn câu kệ này vẫn được xem là một dạng sấm truyền, báo trước ngày viên tịch của Tổ *Bồ-đề Đạt-ma*, qua cách giải thích chiết tự chữ *ngô* (吾) gồm hai chữ *ngũ* (五) và *khẩu* (口) ghép lại, và cho rằng Tổ sư dùng hai chữ này để tự xưng. Hai chữ *cửu thập* (九十) được lý giải là ngày

9 tháng 10. Ba chữ *vô bỉ ngã* (無彼我) được giải thích là sự viên tịch của Tổ sư, vì khi ấy là "*không còn bỉ ngã*". Như vậy, bốn câu kệ này dự báo việc Tổ sư viên tịch vào ngày 9 tháng 10.

Theo chúng tôi, đây là phần thứ hai trong toàn bài kệ tụng 8 câu, và cách hiểu như trên làm cho 4 câu này trở nên không liên quan gì đến 4 câu trước đó:

吾本來茲土，
傳法救迷情。
一華開五葉，
結果自然成。

Ngô bản lai tư thổ.
Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp.
Kết quả tự nhiên thành.

Ngoài ra, hai câu đầu "*Giang tra phân ngọc lãng, quản cự khai kim toả*" cũng sẽ không được hiểu một cách thỏa đáng, phù hợp với nội dung của một bài kệ truyền pháp trong truyền thống Thiền tông.

Vì thế, chúng tôi đã gạt bỏ định kiến về một dạng sấm truyền kỳ bí, vốn không phải là tông chỉ của Thiền tông, bởi vì ngay chính trong luận này cũng có viết: "*Chủng chủng biến hóa giai thị ngoại đạo.*" Việc dự báo trước ngày viên tịch không phải là một điều lạ đối với rất nhiều vị thiền sư.

Nhưng điều này hoàn toàn không mang tính cách huyền bí mà chỉ là một sự khai mở trí huệ, làm chủ được đời sống của chính mình. Lục Tổ Huệ Năng cũng đã nói trước với các đệ tử của ngài một cách rõ ràng về việc ngài sắp viên tịch. Chính đức Phật *Thích-ca* cũng nói trước một cách công khai về việc ngài sắp nhập *Niết-bàn*. Chư Phật, Tổ đều không dùng sấm ký!

Quay lại tìm hiểu nội dung bài kệ từ chính những gì được chuyển tải qua ngôn ngữ, chúng tôi hiểu như sau:

Hai câu đầu nêu lên hình ảnh chiếc bè lướt sóng ngọc trên sông (*giang tra phân ngọc lãng*) và ngọn đuốc mở khóa vàng (*quản cự khai kim tỏa*).

Chiếc bè là một hình ảnh rất quen thuộc trong các pháp dụ được dùng trong kinh luận, tượng trưng cho các pháp môn được vận dụng để đạt đến sự giải thoát, hay "*qua sông*", đến "*bờ bên kia*". Chính sáu pháp *ba-la-mật* (*Lục độ*) cũng đã được gọi tên theo cách hình tượng này, bởi vì *ba-la-mật* (*pāramitā*) có nghĩa là "*đến bờ bên kia*" (*đáo bỉ ngạn*), chỉ cho *sự giải thoát*. Như vậy, câu kệ này phải được hiểu là hình ảnh vị hành giả vận dụng các pháp môn tu tập theo Chánh pháp để vượt dòng sông mê, thẳng đến bến bờ giải thoát.

Ngọn đuốc cũng là một biểu tượng không kém phần quen thuộc, tượng trưng cho trí huệ chiếu

phá vô minh. Chúng ta có lẽ không ai không biết đến Phật ngôn: "*Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi*", với hình ảnh ngọn đuốc hồng chính là trí tuệ sáng suốt của mỗi người. Do đó, hình tượng *khóa vàng* (*kim tỏa*) trong câu kệ này không gì khác hơn chính là ngục tù vô minh kiên cố từ muôn kiếp đã giam giữ tất cả chúng sinh, làm cho ta không thể phát lộ được ánh sáng giác ngộ. Vì thế, để mở được *khóa vàng* này không thể dùng chìa khóa, mà chỉ có thể dùng *ngọn đuốc trí huệ* mà thôi.

Câu tiếp theo là "*Ngũ khẩu tương cộng hành*". Để hiểu được câu này, phải liên hệ với bốn câu của bài kệ trước, trong đó có câu thứ ba viết: "*Nhất hoa khai ngũ diệp*." Như đã nói ở phần trước, chúng tôi cho rằng "*ngũ diệp*" ở đây chỉ năm phái lớn của Thiền tông (*ngũ gia*) vào sau thời Lục tổ Huệ Năng, nên "*ngũ khẩu*" ở đây cũng chính là chỉ cho năm phái Thiền này. Câu này nói đến việc cả năm phái đều cùng nhau xiển dương Chánh pháp, quảng bá Thiền tông.

Câu cuối cùng "*Cửu thập vô bỉ ngã*" tỏ ra khá kỳ bí với hai từ "*cửu thập*". Tuy nhiên, đây chỉ là một cách nói tượng trưng bằng số. Nếu như *nhất nhị* (一二) được dùng để chỉ những gì là sơ sài, qua loa, thì *cửu thập* (九十) được dùng để chỉ những gì là rốt ráo, cùng cực. Cách dùng "*nhất nhị*" vừa được thấy ngay trong đoạn văn trước đó:

"不及一二也" (*bất cập nhất nhị dã – chỉ là sơ sài thôi vậy*) và hiện vẫn còn được dùng khá phổ biến trong văn chương ngày nay, chẳng hạn như: 略知一二 (*lược tri nhất nhị*) hay 粗知一二 (*thô tri nhất nhị*), đều được dùng với nghĩa "*chỉ biết qua loa chút ít thôi*". Như vậy, câu kệ này được hiểu là chỉ đến trạng thái rốt ráo, cứu cánh của người tu tập, và trạng thái đó chính là đạt đến chỗ "*không người, không ta*" (*vô bỉ ngã*).

Tương tự như vậy, trong suốt quá trình chuyển dịch chúng tôi đã cố gắng hết sức trong việc tham khảo nhiều kinh luận khác nhau để làm rõ hơn những nghi vấn trong tác phẩm, hy vọng là có thể làm cho bản dịch càng trở nên sáng sủa, dễ hiểu và chính xác hơn.

Về nhan đề của tác phẩm, chúng tôi quyết định giữ nguyên không chuyển dịch sang tiếng Việt. Bởi vì tuy chỉ gồm có 4 chữ, mà quả thật rất khó lòng chuyển dịch được hết ý sang tiếng Việt mà không gây ra một sự ngộ nhận nào đó. Trong khi hai chữ "*Thiếu Thất*" chỉ cho cội nguồn của một dòng thiền, thì hai chữ "*lục môn*" hàm ý sáu phép tu, sáu khía cạnh dẫn đến sự giải thoát, hay sáu phần luận giải giúp người học có thể vững bước tiến trên con đường hướng về sự *đốn ngộ*, "*thấy tánh thành Phật*". Vì thế, chữ "*môn*" (門) ở đây không thể hiểu là "*cửa vào*", cũng không thể hiểu theo nghĩa đơn thuần là "*pháp môn*" như các pháp

môn khác vẫn thường được nhắc đến trong đạo Phật.

Như vậy, người đọc chỉ có thể tự mình hiểu được trọn vẹn nhan đề sau khi đã đọc xong tác phẩm. Tương tự, đối với nhan đề của các phần trong tác phẩm cũng vậy. Chẳng hạn, nếu chuyển dịch các nhan đề như *Phá tướng luận, An tâm pháp môn*... thì người dịch chẳng làm được gì nhiều hơn là thay đổi trật tự các từ thành *Luận phá tướng, Pháp môn an tâm*... Điều này không giúp người đọc hiểu được nhiều hơn về các nhan đề này, mà ngược lại còn có phần giới hạn ngữ nghĩa của chúng hơn là để nguyên như vậy.

Và đây cũng không phải là trường hợp duy nhất đối với các tác phẩm Hán văn thuộc loại này. Trường hợp của tác phẩm *Vô môn quan* có thể là một ví dụ khá điển hình. Chưa thấy ai chuyển dịch được nhan đề này sang tiếng Việt! Ngoài ra còn có thể kể đến *Bích nham lục* và rất nhiều tác phẩm khác...

Về nội dung, chúng tôi cố gắng chuyển dịch trọn vẹn tác phẩm mà không tự ý lược bỏ bất cứ đoạn văn hay câu văn nào. Với các tác phẩm thuộc loại này, chúng tôi không nghĩ rằng người dịch có thể tự cho mình quyền phán đoán về giá trị hay tính chất cần thiết của từng đoạn văn, câu văn để rồi quyết định lược bỏ một hay nhiều phần, bởi

cách làm này sẽ gây rất nhiều khó khăn cho các thế hệ tương lai khi muốn tiếp cận với tác phẩm như vốn có trước đây.[1]

Về các chú giải, chúng tôi cố gắng thực hiện theo hướng cung cấp cho độc giả càng nhiều càng tốt những kiến thức liên quan đến vấn đề đang trình bày, hoặc các thuật ngữ, điển tích có thể là xa lạ với những ai chưa có điều kiện tiếp cận nhiều với các tác phẩm Phật học.

Hy vọng là việc chuyển dịch, chú giải và giới thiệu tác phẩm này kèm theo nguyên tác Hán văn sẽ giúp những ai quan tâm đến Thiền học có thêm một nguồn tư liệu quý giá để sử dụng trong việc nghiên cứu, học tập cũng như thực hành tu tập. Và nếu như việc làm này có thể mang lại được ít nhiều lợi ích cho những người học Phật thì đó sẽ là phần thưởng quý giá nhất và là sự khích lệ rất lớn lao đối với chúng tôi để có thể tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa những công việc sắp tới.

Trân trọng

NGUYỄN MINH TIẾN

[1] Điều đáng tiếc là bản dịch *Thiếu thất lục môn* trước đây đã lược bỏ khá nhiều đoạn. Đây cũng là một trong những lý do thúc đẩy chúng tôi hình thành bản dịch này.

小室六門

THIẾU THẤT LỤC MÔN

NGUYÊN TÁC HÁN VĂN
DỊCH ÂM VÀ DỊCH NGHĨA

小 室 六 門

第一門心經頌

摩訶般若波羅蜜多心經

智慧清淨海,
理密義幽深。
波羅到彼岸,
向道秖由心。
多聞千種意,
不離線因針。
經花糸一道,
萬劫眾賢欽。

觀自在菩薩

菩薩超聖智,
六處悉皆同。
心空觀自在,

THIẾU THẤT LỤC MÔN

ĐỆ NHẤT MÔN TÂM KINH TỤNG

MA-HA BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA TÂM KINH

Trí huệ thanh tịnh hải,
Lí mật nghĩa u thâm.
Ba-la đáo bỉ ngạn,
Hướng đạo chỉ do tâm.
Đa văn thiên chủng ý,
Bất li tuyến nhân châm.
Kinh hoa mịch nhất đạo,
Vạn kiếp chúng hiền khâm.

QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT

Bồ Tát siêu thánh trí,
Lục xứ tất giai đồng.
Tâm không quán tự tại,

無閡大神通。

禪門入正受,

三昧任西東。

十方遊歷遍,

不見佛行蹤。

行深般若波羅蜜多時

六年求大道,

行深不離身。

智慧心解脫,

達彼岸頭人。

聖道空寂寂,

如是我今聞。

佛行平等意,

時到自超群。

照見五蘊皆空

貪愛成五蘊,

假合得為身。

Vô ngại đại thần thông.

Thiền môn nhập chánh thọ,

Tam muội nhiệm tây đông.

Thập phương du lịch biến,

Bất kiến Phật hành tung.

HÀNH THÂM BÁT NHÃ BA-LA-MẬT ĐA THỜI

Lục niên cầu đại đạo,

Hành thâm bất li thân.

Trí huệ tâm giải thoát,

Đạt bỉ ngạn đầu nhân.

Thánh đạo không tịch tịch,

Như thị ngã kim văn.

Phật hành bình đẳng ý,

Thời đáo tự siêu quần.

CHIẾU KIẾN NGŨ UẨN GIAI KHÔNG

Tham ái thành ngũ uẩn,

Giả hiệp đắc vi thân.

血肉連筋骨,
皮裹一堆塵。
迷徒生樂著,
智者不為親。
四相皆歸盡,
呼甚乃為真。

度一切苦厄

妄繫身為苦,
人我心自迷。
涅槃清淨道,
誰肯著心依。
陰界六塵起,
厄難業相隨。
若要心無苦,
聞早悟菩提。

Huyết nhục liên cân cốt,
Bì lí nhất đôi trần.
Mê đồ sanh lạc trước,
Trí giả bất vị thân.
Tứ tướng giai qui tận,
Hô thậm nãi vi chân.

ĐỘ NHẤT THIẾT KHỔ ÁCH

Vọng hệ thân vi khổ,
Nhân ngã tâm tự mê.
Niết-bàn thanh tịnh đạo,
Thùy khẳng trước tâm y.
Ấm giới lục trần khởi,
Ách nạn nghiệp tương tùy.
Nhược yếu tâm vô khổ,
Văn tảo ngộ bồ-đề.

舍利子

達道由心本,
心淨利還多。
如蓮華出水,
頓覺道源和。
常居寂滅相,
智慧眾難過。
獨超三界外,
更不戀娑婆。

色不異空, 空不異色

色與空一種,
未到見兩般。
二乘生分別,
執相自心謾。
空外無別色,
非色義能寬。

XÁ LỢI TỬ

Đạt đạo do tâm bản,
Tâm tịnh lợi hoàn đa.
Như liên hoa xuất thủy,
Đốn giác đạo nguyên hòa.
Thường cư tịch diệt tướng,
Trí huệ chúng nan quá.
Độc siêu tam giới ngoại,
Cánh bất luyến ta bà.

SẮC BẤT DỊ KHÔNG, KHÔNG BẤT DỊ SẮC

Sắc dữ không nhất chủng,
Vị đáo kiến lưỡng ban.
Nhị thừa sanh phân biệt,
Chấp tướng tự tâm man.
Không ngoại vô biệt sắc,
Phi sắc nghĩa năng khoan.

無生清淨性,

悟者即涅槃。

色即是空, 空即是色

非空空不有,

非色色無形。

色空同歸一,

淨土得安寧。

非空空為妙,

非色色分明。

色空皆非相,

甚處立身形。

受想行識亦復如是

受想納諸緣,

行識量能寬。

遍計心須滅,

我病不相干。

Vô sanh thanh tịnh tánh,

Ngộ giả tức Niết-bàn.

SẮC TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ SẮC

Phi không không bất hữu,

Phi sắc sắc vô hình.

Sắc không đồng qui nhất,

Tịnh độ đắc an ninh.

Phi không không vi diệu,

Phi sắc sắc phân minh.

Sắc không giai phi tướng,

Thậm xứ lập thân hình.

THỌ TƯỞNG HÀNH THỨC DIỆC PHỤC NHƯ THỊ

Thọ, tưởng nạp chư duyên,

Hành thức lượng năng khoan.

Biến kế tâm tu diệt,

Ngã bệnh bất tương can.

解脫心無礙,

破執悟心源 。

故云亦如是,

性相一般般 。

舍利子

說舍論身相,

利言一種心 。

菩薩金剛力,

四相勿令侵 。

達道離人執,

見性法無音 。

諸漏皆總盡,

遍體是真金 。

是諸法空相

諸佛說空法,

聲聞有相求 。

Giải thoát tâm vô ngại,

Phá chấp ngộ tâm nguyên,

Cố vân diệc như thị,

Tánh tướng nhất ban ban.

XÁ LỢI TỬ

Thuyết xá luận thân tướng,

Lợi ngôn nhất chủng tâm.

Bồ Tát kim cang lực,

Tứ tướng vật linh xâm.

Đạt đạo ly nhân chấp,

Kiến tánh pháp vô âm.

Chư lậu giai tổng tận,

Biến thể thị chân kim.

THỊ CHƯ PHÁP KHÔNG TƯỚNG

Chư Phật thuyết không pháp,

Thanh văn hữu tướng cầu.

尋經覓道理,

何日學心休。

圓成真實相,

頓見罷心修。

迥然超法界,

自在更何憂。

不生不滅

盧舍清淨體,

無相本來真。

如空皆總遍,

萬劫體長存。

不共皆不著,

無舊亦無新。

和光塵不染,

三界獨為尊。

Tầm kinh mịch đạo lý,

Hà nhật học tâm hưu.

Viên thành chân thật tướng,

Đốn kiến bãi tâm tu.

Huýnh nhiên siêu pháp giới,

Tự tại cánh hà ưu.

BẤT SANH BẤT DIỆT

Lô-xá thanh tịnh thể,

Vô tướng bản lai chân.

Như không giai tổng biến,

Vạn kiếp thể trường tồn.

Bất cộng giai bất trước,

Vô cựu diệc vô tân.

Hoà quang trần bất nhiễm,

Tam giới độc vi tôn.

不垢不淨

真如越三界,
垢淨本來無。
能仁起方便,
說細及言麤。
空界無有法,
示現一輪孤。
本來無一物,
豈合兩般呼。

不增不滅

如來體無相,
滿足十方空。
空上難立有,
有內不見空。
看似水中月,
聞如耳畔風。

BẤT CẤU BẤT TỊNH

Chân như việt tam giới,
Cấu tịnh bản lai vô.
Năng nhơn khởi phương tiện,
Thuyết tế cập ngôn thô,
Không giới vô hữu pháp,
Thị hiện nhất luân cô.
Bản lai vô nhất vật,
Khởi hiệp lưỡng ban hô.

BẤT TĂNG BẤT GIẢM

Như Lai thể vô tướng,
Mãn túc thập phương không.
Không thượng nan lập hữu,
Hữu nội bất kiến không.
Khán tự thuỷ trung nguyệt,
Văn như nhĩ bạn phong.

法身何增減,

三界號真容 。

是故空中

菩提不在外,

中聞覓也難 。

非相非非相,

量測失機關 。

世界非世界,

三光照四天 。

本來無障閡,

甚處有遮欄 。

無色無受想行識

無色本來空,

無受意還同 。

行識無中有,

有盡卻歸空 。

Pháp thân hà tăng giảm,

Tam giới hiệu chân dung.

THỊ CỐ KHÔNG TRUNG

Bồ đề bất tại ngoại,

Trung văn mịch dã nan.

Phi tướng phi phi tướng,

Lượng trắc thất cơ quan.

Thế giới phi thế giới,

Tam quang chiếu tứ thiên.

Bản lai vô chướng ngại.

Thậm xứ hữu già lan.

VÔ SẮC VÔ THỌ TƯỞNG HÀNH THỨC

Vô sắc bản lai không,

Vô thọ ý hoàn đồng.

Hành, thức vô trung hữu,

Hữu tận khước quy không.

執有實不有,
依空又落空。
色空心俱離,
方始得神通。

無眼耳鼻舌身意

六根無自性,
隨相與安排。
色分緣聲響,
人我舌詼諧。
鼻或分香臭,
身意欲情乖。
六處貪愛斷,
萬劫不輪迴。

無色聲香味觸法

證智無聲色,
香味觸他誰。

Chấp hữu thật bất hữu,
Y không hựu lạc không.
Sắc không tâm câu ly,
Phương thuỷ đắc thần thông.

VÔ NHÃN NHĨ TỊ THIỆT THÂN Ý

Lục căn vô tự tánh,
Tuỳ tướng dữ an bài.
Sắc phần duyên thanh hưởng,
Nhân ngã thiệt khôi hài.
Tị hoặc phân hương xú,
Thân, ý dục tình quai.
Lục xứ tham ái đoạn,
Vạn kiếp bất luân hồi.

VÔ SẮC THANH HƯƠNG VỊ XÚC PHÁP

Chứng trí vô thanh sắc,
Hương vị súc tha thuỳ.

六塵從妄起,

凡心自惑疑。

生死休生死,

菩提證此時。

法性空無住,

只恐悟他遲。

無眼界乃至無意識界

六識從妄起,

依他性自開。

眼耳兼身意,

誰肯自量裁。

舌鼻行顛倒,

心王卻遣回。

六識中不久,

頓悟向如來。

Lục trần tùng vọng khởi,

Phàm tâm tự hoặc nghi,

Sanh tử hưu sanh tử,

Bồ đề chứng thử thời.

Pháp tánh không vô trụ,

Chỉ khủng ngộ tha trì.

VÔ NHÃN GIỚI NÃI CHÍ VÔ Ý THỨC GIỚI

Lục thức tùng vọng khởi,

Y tha tánh tự khai.

Nhãn, nhĩ kiêm thân, ý,

Thuỳ khẳng tự lượng tài.

Thiệt tị hành điên đảo,

Tâm vương khước khiển hồi.

Lục thức trung bất cửu,

Đốn ngộ hướng Như Lai.

無無明，亦無無明盡，乃至無老死，亦無老死盡

十二因緣有，

生下老相隨。

有身無明至，

二相等頭齊。

身盡無明盡，

受報卻來期。

智[1]身如幻化，

急急悟無為。

無苦集滅道

四諦興三界，

頓教義分明。

苦斷集已滅，

聖道自然成。

聲聞休妄想，

[1] Chữ trí (智) ở đây ngờ là chữ tri (知).

VÔ VÔ MINH, DIỆC VÔ VÔ MINH TẬN, NÃI CHÍ VÔ LÃO TỬ, DIỆC VÔ LÃO TỬ TẬN

Thập nhị nhân duyên hữu,

Sanh hạ lão tướng tuỳ.

Hữu thân vô minh chí,

Nhị tướng đẳng đầu tề.

Thân tận vô minh tận,

Thọ báo khước lai kỳ.

Trí thân như huyễn hoá,

Cấp cấp ngộ vô vi.

VÔ KHỔ, TẬP, DIỆT, ĐẠO

Tứ đế hưng tam giới,

Đốn giáo nghĩa phân minh.

Khổ đoạn tập dĩ diệt,

Thánh đạo tự nhiên thành.

Thanh văn hưu vọng tưởng,

緣覺意安寧。

欲知成佛處,

心上莫留停。

無智亦無得

法本非無有,

智慧難測量。

歡喜心離垢,

發光滿十方。

難勝於前現,

遠行大道場。

不動超彼岸,

善慧法中王。

以無所得故

寂滅體無得,

真空絕手攀。

本來無相貌,

Duyên giác ý an ninh.

Dục tri thành Phật xứ,

Tâm thượng mạc lưu đình.

VÔ TRÍ DIỆC VÔ ĐẮC

Pháp bản phi vô hữu,

Trí huệ nan trắc lượng.

Hoan hỷ tâm ly cấu,

Phát quang mãn thập phương.

Nan thắng ư tiền hiện,

Viễn hành đại đạo tràng.

Bất động siêu bỉ ngạn,

Thiện huệ pháp trung vương.

DĨ VÔ SỞ ĐẮC CỐ

Tịch diệt thể vô đắc,

Chân không tuyệt thủ phan.

Bản lai vô tướng mạo,

權且立三檀 。

四智開法喻,

六度號都關 。

十地三乘法,

眾聖測他難 。

菩提薩埵

佛道真難識,

薩埵是凡夫 。

眾生要見性,

敬佛莫心孤 。

世間善知識,

言論法細麤 。

頓悟心平等,

中間有相除 。

Quyền thả lập tam đàn.

Tứ trí khai pháp dụ,

Lục độ hiệu đô quan.

Thập địa tam thừa pháp,

Chúng thánh trắc tha nan.

BỒ-ĐỀ-TÁT-ĐOẢ

Phật đạo chân nan thức,

Tát-đoả thị phàm phu.

Chúng sanh yếu kiến tánh.

Kính Phật mạc tâm cô.

Thế gian thiện tri thức,

Ngôn luận pháp tế thô.

Đốn ngộ tâm bình đẳng,

Trung gian hữu tương trừ.

依般若波羅蜜多故

般若言智慧,
波羅無所依。
心空性廣大,
內外盡無為。
性空無礙辯,
三界達人稀。
大見明大法,
皆讚不思議。

心無罣礙

解脫心無閡,
意若太虛空。
四維無一物,
上下悉皆同。
來往心自在,
人法不相逢。

Y BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT ĐA CỐ

Bát-nhã ngôn trí tuệ,
Ba-la vô sở y.
Tâm không tánh quảng đại,
Nội ngoại tận vô vi.
Tánh không vô ngại biện,
Tam giới đạt nhân hi.
Đại kiến minh đại pháp,
Giai tán bất tư nghị.

TÂM VÔ QUÁI NGẠI

Giải thoát tâm vô ngại,
Ý nhược thái hư không.
Tứ duy vô nhất vật,
Thượng hạ tất giai đồng.
Vãng lai tâm tự tại,
Nhân pháp bất tương phùng.

訪道不見物,

任運出煩籠 。

無罣礙故, 無有恐怖

生死心恐怖,

無為性自安 。

境忘心亦滅,

性海湛然寬 。

三身歸淨土,

八識離因緣 。

六通隨實相,

復本卻還源 。

遠離顛倒夢想

二邊純莫立,

中道勿心修 。

見性生死盡,

菩提無所求 。

Phóng đạo bất kiến vật,

Nhậm vận xuất phiền lung.

VÔ QUÁI NGẠI CỐ, VÔ HỮU KHỦNG BỐ

Sanh tử tâm khủng bố,

Vô vi tánh tự an.

Cảnh vong tâm diệc diệt,

Tánh hải trạm nhiên khoan.

Tam thân quy tịnh độ,

Bát thức ly nhân duyên.

Lục thông tuỳ thật tướng,

Phục bản khước hoàn nguyên.

VIỄN LY ĐIÊN ĐẢO MỘNG TƯỞNG

Nhị biên thuần mạc lập,

Trung đạo vật tâm tu.

Kiến tánh sanh tử tận,

Bồ-đề vô sở cầu.

身外覓真佛,
顛倒一生休。
靜坐身安樂,
無為果自周。

究竟涅槃

究竟無生性,
清淨是涅槃。
凡夫莫測聖,
未到即應難。
有學卻無學,
佛智轉深玄。
要會無心理,
莫著息心源。

三世諸佛

過去非言實,
未來不為真。

Thân ngoại mịch chân Phật,
Điên đảo nhất sanh hưu.
Tĩnh tọa thân an lạc,
Vô vi quả tự châu.

CỨU CÁNH NIẾT-BÀN

Cứu cánh vô sanh tánh,
Thanh tịnh thị Niết-bàn.
Phàm phu mạc trắc thánh,
Vị đáo tức ưng nan.
Hữu học khước vô học,
Phật trí chuyển thâm huyền.
Yếu hội vô tâm lý,
Mạc trước tức tâm nguyên.

TAM THẾ CHƯ PHẬT

Quá khứ phi ngôn thật,
Vị lai bất vi chân.

現在菩提子,

無法號玄門 。

三身同歸一,

一性遍含身 。

達理非三世,

一法得無因 。

依般若波羅蜜多故,得阿耨多羅三藐三菩提

佛智深難測,

慧解廣無邊 。

無上心正遍,

慈光滿大千 。

寂滅心中巧,

建立萬餘般 。

菩薩多方便,

普救為人天 。

Hiện tại Bồ-đề tử,

Vô pháp hiệu huyền môn.

Tam thân đồng quy nhất,

Nhất tánh biến hàm thân.

Đạt lý phi tam thế,

Nhất pháp đắc vô nhân.

Y BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT ĐA CỐ, ĐẮC A-NẬU-ĐA-LA TAM-MIỆU TAM-BỒ-ĐỀ

Phật trí thâm nan trắc,

Huệ giải quảng vô biên.

Vô thượng tâm chánh biến,

Từ quang mãn đại thiên.

Tịch diệt tâm trung xảo,

Kiến lập vạn dư ban.

Bồ Tát đa phương tiện,

Phổ cứu vi nhân thiên.

故知般若波羅蜜多是大神咒，是大明咒

般若為神咒，

能除五蘊疑。

煩惱皆斷盡，

清淨自分離。

四智波無盡，

八識有神威。

心燈明法界，

即此是菩提。

是無上咒

無上稱最勝，

拔濟為群迷。

摩訶三界主，

願廣起慈悲。

能順眾生意，

CỐ TRI BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA THỊ ĐẠI THẦN CHÚ, THỊ ĐẠI MINH CHÚ

Bát nhã vi thần chú,

Năng trừ ngũ uẩn nghi.

Phiền não giai đoạn tận,

Thanh tịnh tự phân ly.

Tứ trí ba vô tận,

Bát thức hữu thần uy.

Tâm đăng minh pháp giới,

Tức thử thị Bồ-đề.

THỊ VÔ THƯỢNG CHÚ

Vô thượng xưng tối thắng,

Bạt tế vị quần mê.

Ma-ha tam giới chủ,

Nguyện quảng khởi từ bi.

Năng thuận chúng sanh ý,

隨流引化迷。

人人起彼岸,

由我不由伊。

是無等等咒

佛道成千聖,

法力更無過。

真空滅諸有,

示現化身多。

來為眾生苦,

去為世間魔。

劫石皆歸盡,

唯我在娑婆。

能除一切苦,真實不虛

佛願慈心廣,

世世度眾生。

弘法談真理,

Tuỳ lưu dẫn hoá mê.

Nhân nhân khởi bỉ ngạn,

Do ngã bất do y.

THỊ VÔ ĐẲNG ĐẲNG CHÚ

Phật đạo thành thiên thánh,

Pháp lực cánh vô quá.

Chân không diệt chư hữu,

Thị hiện hoá thân đa.

Lai vị chúng sanh khổ,

Khứ vị thế gian ma.

Kiếp thạch giai qui tận,

Duy ngã tại Ta-bà.

NĂNG TRỪ NHẤT KHIẾT KHỔ, CHÂN THẬT BẤT HƯ

Phật nguyện từ tâm quảng,

Thế thế độ chúng sanh.

Hoằng pháp đàm chơn lý,

普勸急修行 。

回心見實相,

苦盡見無生 。

永息三惡道,

坦蕩樂裏裏 。

故說般若波羅蜜多咒

故說真如理,

未悟速心回 。

六賊十惡滅,

魔山合底摧 。

神咒除三毒,

心花五葉開 。

果熟根盤結,

步步見如來 。

Phổ khuyến cấp tu hành.

Hồi tâm kiến thật tướng,

Khổ tận kiến vô sanh.

Vĩnh tức tam ác đạo,

Thản đãng lạc lý lý.

CỐ THUYẾT BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA CHÚ

Cố thuyết chân như lý,

Vị ngộ tốc hồi tâm.

Lục tặc thập ác diệt,

Ma sơn hiệp để tồi.

Thần chú trừ tâm độc,

Tâm hoa ngũ diệp khai.

Quả thục căn bàn kết,

Bộ bộ kiến Như Lai.

即說咒曰。羯諦，羯諦，波羅羯諦，波羅僧羯諦，菩提薩婆訶

羯諦本宗綱，

扶機建法幢。

如來最尊勝，

凡心莫等量。

無邊無中際，

無短亦無長。

般若波羅蜜，

萬代古今常。

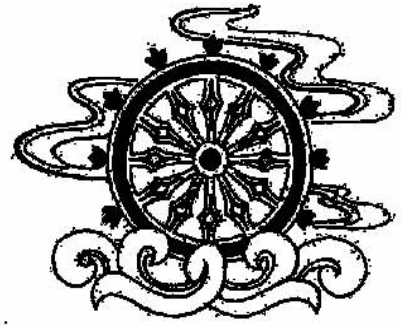

TỨC THUYẾT CHÚ VIẾT: YẾT-ĐẾ, YẾT-ĐẾ, BA-LA YẾT-ĐẾ, BA-LA TĂNG-YẾT-ĐẾ, BỒ-ĐỀ TÁT-BÀ-HA

Yết-đế bản tông cương,

Phù cơ kiến pháp tràng.

Như Lai tối tôn thắng,

Phàm tâm mạc đẳng lượng.

Vô biên vô trung tế,

Vô đoản diệc vô trường.

Bát-nhã ba-la-mật,

Vạn đại cổ kim thường.

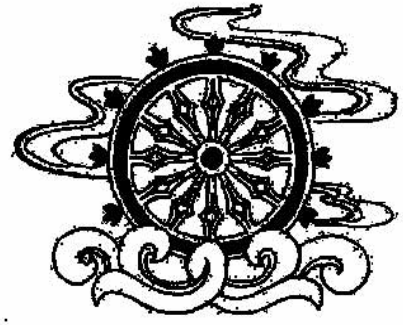

TÂM KINH TỤNG

Ma ha bát nhã ba la mật đa tâm kinh

Biển trí huệ thanh tịnh,
Nghĩa sâu, lý khó lường.
Ba-la, sang bờ giác,
Chỉ do tâm đưa đường.

Nghe biết ngàn muôn ý,
Buộc vào như chỉ, kim.
Chúng hiền xưa khâm ngưỡng,
Đạo lớn một kinh này.

Quán tự tại bồ tát

Bồ Tát siêu trí thánh,
Sáu xứ ắt ngang đồng.[1]
Tâm không, rộng thấy biết,
Thần thông không ngăn ngại,

Vào thiền vâng chánh pháp,
Thần biến tùy đông, tây.
Dạo chơi khắp mười phương,
Chẳng thấy hành tung Phật.

[1] Sáu xứ (*lục xứ*): sáu đối tượng của *sáu căn*, bao gồm hình sắc (đối tượng của mắt), âm thanh (đối tượng của tai), mùi hương (đối tượng của mũi), vị nếm (đối tượng của lưỡi), sự xúc chạm (đối tượng của thân) và các pháp (đối tượng của ý).

Hành thâm bát nhã ba la mật đa thời

Sáu năm cầu đại đạo,
Công phu chẳng lìa thân.
Tâm trí huệ, giải thoát,
Bến giác một đường lên.
Đạo vắng lặng trống không,
Y lời Đạo sư thuyết.
Phật nêu ý bình đẳng,
Tự vượt trên muôn người.

Chiếu kiến ngũ uẩn giai không

Năm uẩn do tham ái,
Giả hợp tạo thành thân.
Máu thịt cùng gân xương,
Da bọc đống bụi trần.

Người mê ưa đắm chấp,
Bậc trí dứt tình thân.
Bốn tướng cùng dứt sạch,
Mới gọi ấy là chân.

Độ nhất thiết khổ ách

Thân khổ do vọng buộc,
Ta, người tự mê tâm.
Niết-bàn đạo thanh tịnh,
Ai theo đắm chấp tâm?

Ấm, giới, sáu trần sanh,
Nạn khổ, nghiệp theo liền.

Nếu biết tâm không khổ,
Nghe sớm ngộ Bồ-đề.

Xá lợi tử

Do gốc tâm đạt đạo,
Tâm tịnh lợi thêm nhiều.
Như sen ra khỏi nước,
Hiểu ngay đạo vốn hòa.

Thường nơi tướng tịch diệt,
Trí huệ khó ai hơn.
Vượt thoát ngoài ba cõi,
Buông bỏ cảnh Ta-bà.

Sắc bất dị không không bất dị sắc

Sắc cùng không một mối,
Chưa đạt thấy là hai.
Nhị thừa sanh phân biệt,
Chấp tướng tâm dối gian.
Ngoài không, đâu sắc khác?
Không sắc, nghĩa mênh mang.
Tánh thanh tịnh không sinh,
Đạt ngộ ấy Niết-bàn.

Sắc tức thị không không tức thị sắc

Lìa không, không nào có?
Lìa sắc, sắc vô hình!

Sắc không đồng một mối,
Cõi tịnh được yên bình.

Lìa không, không mầu nhiệm.
Lìa sắc, sắc rõ phân.
Sắc không chẳng phải tướng,
Hình thể lập từ đâu?

Thọ tưởng hành thức diệc phục như thị

Thọ, tưởng nhận các duyên,
Hành, thức chứa rộng tràn.
Tâm biến kế dứt được,
Bệnh chẳng còn liên quan.

Tâm giải thoát không ngại,
Trừ chấp, rõ nguồn tâm.
Nói rằng: cũng như vậy.
Tánh tướng đều như nhau.

Xá lợi tử

Xá: luận về thân tướng,
Lợi: ấy chỉ một tâm.
Bồ Tát sức kiên cố,
Bốn tướng chẳng động lay.

Đạo thành không nhân chấp,
Thấy tánh pháp không lời.
Bao lậu hoặc dứt sạch,
Khắp thể thật vàng ròng.

Thị chư pháp không tướng

Chư Phật dạy pháp không,
Thanh văn cầu nơi tướng.
Trong kinh tìm lý đạo,
Việc học bao giờ thôi?

Tướng chân thật trọn thành,
Bừng sáng tâm không tu.
Vượt hẳn ngoài pháp giới,
Tự tại còn chi lo?

Bất sanh bất diệt

Pháp thân thể thanh tịnh,
Không tướng vốn là chân.
Như cõi không hiện khắp,
Thể muôn kiếp thường còn.

Không chung cùng, đắm chấp,
Mới, cũ cũng đều không.
Sáng hòa, tối không nhiễm,
Ba cõi đồng tôn xưng.

Bất cấu bất tịnh

Chân như ngoài ba cõi,
Dơ, sạch xưa nay không.
Thích-ca bày phương tiện,
Dạy muôn pháp chẳng đồng.

Trong không nào có pháp,
Chỉ thị hiện huyền cơ.
Xưa nay không một vật,
Đâu hợp thành sạch dơ?

Bất tăng bất giảm

Thể Như Lai không tướng,
Tràn đầy khắp hư không.
Trên không, sao thành có?
Trong có, nào thấy không?

Hình sắc, trăng dưới nước.
Âm thanh, gió thoảng tai.
Pháp thân đâu tăng giảm?
Ba cõi vẫn không ngoài.

Thị cố không trung

Bồ-đề chẳng ở ngoài,
Nghe tìm khó lắm thay!
Không tướng, chẳng không tướng,
Đo lường mất mối manh.

Thế giới, không thế giới,
Hào quang chiếu khắp trời.
Xưa nay không chướng ngại,
Nơi nào có vật ngăn?

Vô sắc vô thọ tưởng hành thức

Lìa sắc, vốn là không,
Lìa thọ, ý cũng không.
Hành, thức thật không có,
Dứt sạch có, về không.

Giữ có, thật không có,
Nương không, lại mất không.
Sắc không đều lìa hết,
Mới chứng đắc thần thông.

Vô nhãn nhĩ tỉ thiệt thân ý

Sáu căn không riêng tánh,
Chỉ do tướng nên thành.
Sắc chia, tiếng vọng lại,
Ta, người đầu lưỡi chơi.

Mũi vọng chia thơm, thối,
Thân, ý sa dục tình.
Sáu xứ tham ái dứt,
Muôn kiếp thoát luân hồi.

Vô sắc thanh hương vị xúc pháp

Trí sáng không hình, tiếng,
Cũng không mùi, vị, xúc.
Sáu trần do vọng khởi,
Tâm phàm tự hoặc nghi.

Sanh tử dừng sanh tử,
Ngay đó chứng Bồ-đề.
Tánh pháp không, chẳng trụ,
Chỉ e trì trệ mê.

Vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới

Sáu thức theo vọng khởi,
Tánh y tha rõ thông.
Mắt, tai cùng thân, ý.
Ai người tự xét lường?

Lưỡi, mũi theo điên đảo,
Vua tâm phải khuất lùi.
Trong sáu thức chẳng lâu,
Thoắt ngộ đồng Như Lai.

Vô vô minh diệc vô vô minh tận nãi chí vô lão tử diệc vô lão tử tận

Mười hai nhân duyên hiện,
Sanh ra, già nối theo.
Có thân, vô minh có,
Sinh diệt nào khác nhau.

Thân dứt, vô minh dứt,
Thọ báo chẳng đến kỳ.
Biết thân như huyễn hóa,
Mau chóng ngộ vô vi.

Vô khổ tập diệt đạo

Ba cõi, Bốn đế dậy,[1]
Nghĩa đốn giáo rõ phân.
Dứt khổ, trừ nhân khổ,
Đạo thánh tự nhiên thành.

Thanh văn dừng vọng tưởng,
Duyên giác ý bình an.
Muốn rõ thông quả Phật,
Chớ để tâm trệ dừng.

Vô trí diệc vô đắc

Pháp chưa từng có, không,
Trí huệ khó xét lường.
Hoan hỷ:[2] lìa cáu bẩn,
Phát quang:[3] khắp mười phương.

---

[1] Bốn đế (*Tứ đế*), tức là *Tứ diệu đế*, bốn chân lý được Phật truyền dạy, bao gồm *Khổ đế, Tập đế, Diệt đế* và *Đạo đế*. Về ý nghĩa chi tiết của *Tứ diệu đế*, xin tìm đọc sách *Vì sao tôi khổ* của Nguyên Minh, NXB Tổng hợp TP. HCM.

[2] Tức *Hoan hỷ địa*, tiếng Phạn là Pramuditā-bhūmi, là địa vị tu chứng đầu tiên trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát được hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sinh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu được phúc đức, chứng được tính vô ngã của tất cả các pháp.

[3] Tức *Phát quang địa*, tiếng Phạn là Prabhākārī-bhūmi, là địa vị

Nan thắng:[1] ngay hiện tiền,
Viễn hành:[2] đạo trường lớn.
Bất động:[3] vượt bờ giác,
Thiện huệ:[4] đấng Pháp vương.

---

tu chứng thứ 3 trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát chứng được luật vô thường, tu trì tâm mình, thực hành nhẫn nhục khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sinh. Ở địa vị này, Bồ Tát trừ được ba độc là tham, sân, si và được bốn cấp định an chỉ của bốn xứ, chứng đạt năm phần trong lục thông.

[1] Tức *Nan thắng địa*, hay *Cực nan thắng địa*, tiếng Phạn là Sudur-jayā-bhūmi, là địa vị tu chứng thứ 5 trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát nhập định, đạt được trí huệ, từ đó liễu ngộ được pháp *Tứ diệu đế* và chân như, diệt hết các mối nghi ngờ và biết phân biệt, lại tiếp tục hành trì 37 giác chi (hay 37 phẩm trợ đạo).

[2] Tức *Viễn hành địa*, tiếng Phạn là Dūraṅgamā-bhūmi, là địa vị tu chứng thứ 7 trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này Bồ Tát có đầy đủ mọi khả năng, phương tiện để giáo hóa chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát có thể tùy nguyện lực hóa thân ở bất kỳ hình tướng nào.

[3] Tức *Bất động địa*, tiếng Phạn là Acalā-bhūmi, là địa vị tu chứng thứ 8 trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và đã biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật.

[4] Tức *Thiện huệ địa*, tiếng Phạn là Sādhumatī-bhūmi, là địa vị tu chứng thứ 9 trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát đạt trí huệ viên mãn, có đủ *mười sức, sáu thần thông, bốn tự tín* và *tám giải thoát*, thông đạt cơ sở của mọi giáo pháp và giảng dạy cho chúng sanh.

Dĩ vô sở đắc cố

Thể tịch diệt, ai được?
Chân không, bám nơi đâu?
Xưa nay không tướng mạo,
Tạm bày ba pháp thí.[1]
Bốn trí, dụ giảng pháp,[2]
Sáu độ, cửa ải qua.[3]
Mười địa,[4] *pháp ba thừa,*[5]
Các thánh khôn lường xiết.

---

[1] Ba pháp thí (*Tam đàn*): bao gồm *tài thí* (bố thí tiền của, tài vật cho người khác), *pháp thí* (truyền bá, giảng dạy Chánh pháp giúp người khác tu tập) và *vô úy thí* (mang lại sự bình an, không sợ sệt cho người khác).

[2] Bốn trí (*Tứ trí*): bao gồm: *Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quán sát trí* và *Thành sở tác trí.*

[3] Sáu độ (Lục độ): hay Sáu pháp *ba-la-mật*, bao gồm Bố thí *ba-la-mật*, Trì giới *ba-la-mật*, Nhẫn nhục *ba-la-mật*, Tinh tấn *ba-la-mật*, Thiền định *ba-la-mật* và Trí huệ *ba-la-mật.*

[4] Mười địa (*Thập địa,* tiếng Phạn là *Daśabhūmi*): Mười địa vị tu chứng của hàng Bồ Tát, được tính từ Sơ địa (hay Đệ nhất địa) lên đến Thập địa. Cụ thể bao gồm: 1. Hoan hỷ địa (tiếng Phạn là Pramuditā-bhūmi) 2. Ly cấu địa (tiếng Phạn là Vimalā-bhūmi) 3. Phát quang địa (tiếng Phạn là Prabhākārī-bhūmi) 4. Diệm huệ địa (tiếng Phạn là Arciṣmatī-bhūmi) 5. Cực nan thắng địa (tiếng Phạn là Sudurjayā-bhūmi) 6. Hiện tiền địa (tiếng Phạn là Abhimukhī-bhūmi) 7. Viễn hành địa (tiếng Phạn là Dūraṅgamā-bhūmi) 8. Bất động địa (tiếng Phạn là Acalā-bhūmi) 9. Thiện huệ địa (tiếng Phạn là Sādhumatī-bhūmi) 10. Pháp vân địa (tiếng Phạn là Dharmameghā-bhūmi).

[5] Ba thừa: gồm Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa. Sự tu chứng trong cả ba thừa này đều được xem là phương tiện quyền thuyết, chỉ có quả vị Phật mới thật sự giải thoát rốt ráo.

Bồ đề tát đỏa

Phật đạo đâu dễ biết,
Tát-đỏa, ấy kẻ phàm.
Chúng sanh nên thấy tánh,
Kính Phật chớ lìa tâm.

Hàng trí giả thế gian,
Luận bàn pháp tế, thô.
Thoắt ngộ tâm bình đẳng,
Các tướng đều dứt trừ.

Y bát nhã ba la mật đa cố

Bát-nhã là trí huệ,
Ba-la, không chỗ nương.
Tâm không, tánh rộng khắp,
Trong ngoài đều vô vi.

Tánh không, thông biện luận,
Ba cõi mấy ai thành?
Trí lớn rõ pháp sâu,
Đều khen: Chẳng nghĩ bàn!

Tâm vô quái ngại

Tâm giải thoát không ngại,
Ý trùm khắp hư không.
Bốn phương không một vật,
Trên dưới cùng rỗng không.

Đến đi tâm tự tại,
Người, pháp chẳng ngại ngăn.
Tìm đạo, không thấy vật,
Tùy duyên thoát khổ phiền.

Vô quái ngại cố vô hữu khủng bố

Sống chết, tâm khiếp sợ,
Vô vi, tánh an bình.
Quên cảnh, tâm liền diệt,
Biển tánh lặng mênh mông.

Ba thân về cõi tịnh,[1]
Tám thức dứt nhân duyên.[2]
Sáu thông[3] *tùy tướng thật,*
Quay về tức nguồn xưa.

Viễn li điên đảo mộng tưởng

Chớ dựng pháp có, không,
Cũng đừng tu pháp giữa.
Thấy tánh, sanh tử dứt,
Bồ-đề không chỗ cầu.

---

[1] Ba thân (*Tam thân*): gồm *Pháp thân*, *Báo thân* và *Hóa thân*.

[2] Tám thức (*Bát thức*): gồm *nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạt-na thức* và *a-lại-da thức*. Trong kinh điển Tiểu thừa thường chỉ nhắc đến sáu thức (*Lục thức*), ít thấy đề cập đến *mạt-na thức* và *a-lại-da thức*.

[3] Sáu thông (*Lục thông*): Các loại thần thông mà một vị tu chứng thánh quả sẽ có được, bao gồm *Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mệnh thông, Thần túc thông* và *Lậu tận thông*.

Lìa thân đi tìm Phật,
Điên đảo trọn một đời.
Ngồi tịnh thân an vui,
Quả vô vi tự thành.

Cứu cánh Niết bàn

Tánh không sanh, cứu cánh.
Thanh tịnh là Niết-bàn.
Kẻ phàm đừng xét thánh,
Chưa rõ, khó muôn vàn.

Có học thành không học,
Trí Phật sâu nhiệm mầu.
Nhận rõ lẽ không tâm,
Không chấp, tâm lặng dừng.

Tam thế chư Phật

Nói quá khứ, không thật,
Tương lai, chẳng phải chân.
Hiện tại, nhân giác ngộ,
Không pháp, pháp nhiệm mầu.

Ba thân về nơi một,
Một tánh trọn bao dung.
Quá, hiện, vị lai không,
Một pháp tự nhiên thành.

Y bát nhã ba la mật đa cố đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề

Trí Phật sâu khó lường,
Huệ giải rộng vô biên.

Thần biến, tâm vô thượng,
Từ bi chiếu mười phương.

Tâm tịch diệt khéo thay,
Tạo thành hơn muôn pháp.
Bồ Tát nhiều phương tiện,
Cứu độ khắp sinh linh.

Cố tri bát nhã ba la mật đa thị đại thần chú thị đại minh chú

Bát-nhã: chú linh diệu,
Dứt mối nghi năm uẩn.
Phiền não đều trừ hết,
Thanh tịnh tự dứt lìa.

Bốn trí sóng không cùng,
Tám thức đầy thần uy.
Đèn tâm sáng cõi pháp,
Ngay đó tức Bồ-đề.

Thị vô thượng chú

Cao tột chẳng ai bằng,
Cứu độ kẻ lầm mê.
Đứng đầu trong ba cõi,
Nguyện lớn khởi từ bi.

Nương theo ý chúng sanh,
Phương tiện dắt dẫn về.
Người người sang bến giác,
Đều do chính sức mình.

Thị vô đẳng đẳng chú

Ngàn thánh xưa thành Phật,
Pháp lực không gì hơn.
Chân không, diệt các tướng,
Thị hiện khắp Ta-bà.

Chúng sanh khổ: hiện đến.
Thế gian ma: lìa đi.
Kiếp thạch thảy đều dứt,[1]
Tánh thật vẫn thường còn.

Năng trừ nhất thiết khổ chân thật bất hư

Nguyện lớn, từ tâm lớn,
Phật đời đời độ sanh,
Truyền pháp, dạy lẽ thật,
Khuyên muôn người gấp tu.

Hồi tâm thấy tướng thật,
Dứt khổ đạt vô sinh.

[1] Kiếp thạch: kiếp đá, một thuật ngữ dùng để chỉ quãng thời gian rất lâu, được giải thích là: Giả sử như có một hòn đá vuông vức 40 dặm, cứ 100 năm dùng chiếc áo mà phất vào hòn đá một lần. Cứ như vậy cho đến khi hòn đá mòn và tiêu hết, đó là một "*kiếp thạch*".

Mãi mãi lìa nẻo dữ,[1]
Thanh thản lòng an vui.

Cố thuyết bát nhã ba la mật đa chú

Nay giảng lẽ chân như,
Chưa rõ mau hồi tâm.
Sáu giặc,[2] *mười ác sạch,*[3]
Nghiệp ma dứt hết liền.

Thần chú trừ ba độc,[4]
Hoa tâm năm cánh xòe.
Quả chín thành đạo nghiệp,
Cất bước thấy Như Lai.

[1] Nẻo dữ (*ác đạo*, hay *tam ác đạo*): những cảnh giới nhiều đau khổ mà chúng sinh tạo nghiệp dữ phải thác sinh vào, bao gồm *địa ngục, ngạ quỷ* và *súc sinh*.

[2] Sáu giặc (*Lục tặc*): chỉ sáu căn trong trạng thái buông thả, đắm mê theo sáu trần, do đó mà tạo nên các nghiệp dữ.

[3] Mười ác (*Thập ác*), bao gồm: 1. giết hại, 2. trộm cắp, 3. tà dâm, 4. nói dối, 5. nói lời thô tục, vô nghĩa, 6. nói lời đâm thọc, gây chia rẽ, 7. nói lời độc ác, gây tổn hại, 8. tham lam, ham muốn những thứ không phải của mình, 9. nóng giận, 10. si mê, tà kiến. Đây là 10 điều ngược lại với mười điều lành (*Thập thiện*).

[4] Ba độc (*Tam độc*): tham lam, sân hận và si mê, ba yếu tố độc hại làm mất đi sự sáng suốt của tự tâm.

Tức thuyết chú viết: yết đế yết đế ba la yết đế ba la tăng yết đế bồ đề tát bà ha

Yết-đế: giềng mối chính,
Tùy duyên dựng đạo tràng.
Như Lai tôn quý nhất,
Tâm phàm chớ xét lường.

Không giữa, không hai bên,
Không ngắn cũng không dài.
Bát-nhã ba-la-mật,
Muôn kiếp mãi thường còn.

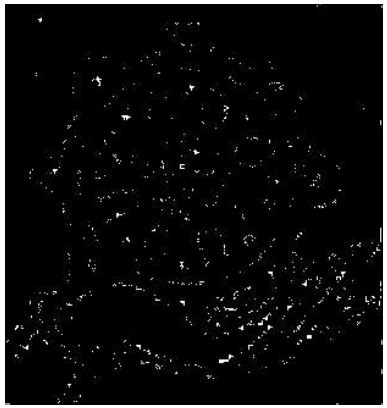

第二門破相論

問曰。若復有人志求佛道, 當修何法最為省要。

答曰。唯觀心一法, 總攝諸法, 最為省要。

問曰。何一法能攝諸法。

答。心者萬法之根本。一切諸法唯心所生。若能了心, 則萬法俱備。猶如大樹所有枝條及諸花果, 皆悉依根而始生, 及伐樹去根而必死。若了心修道, 則省力而易成。不了心而修道, 則費功而無益。故知一切善惡皆由自心。心外別求, 終無是處。

問。云何觀心稱之為了。

答。菩薩摩訶薩, 行深般若波羅蜜多時, 了四大, 五陰本空, 無我, 了見自心起用, 有二種差別。

ĐỆ NHỊ MÔN PHÁ TƯỚNG LUẬN

Vấn viết: Nhược phục hữu nhân chí cầu Phật đạo, đương tu hà pháp tối vi tỉnh yếu?

Đáp viết: Duy quán tâm nhất pháp, tổng nhiếp chư pháp, tối vi tỉnh yếu.

Vấn viết : Hà nhất pháp năng nhiếp chư pháp.

Đáp : Tâm giả vạn pháp chi căn bản, nhất thiết chư pháp duy tâm sở sanh. Nhược năng liễu tâm tắc vạn pháp câu bị. Do như đại thọ, sở hữu chư điều cập chư hoa quả, giai tất y căn nhi thủy sanh, cập phạt thọ khử căn nhi tất tử. Nhược liễu tâm tu đạo, tắc tỉnh lực nhi dị thành. Bất liễu tâm nhi tu đạo, tắc phí công nhi vô ích. Cố tri nhất thiết thiện ác giai do tự tâm. Tâm ngoại biệt cầu, chung vô thị xứ.

Vấn : Vân hà quán tâm xưng chi vi liễu?

Đáp: Bồ-tát ma-ha-tát hành thâm bát-nhã ba-la-mật-đa thời, liễu tứ đại, ngũ ấm bản không, vô ngã. Liễu kiến tự tâm khởi dụng, hữu nhị chủng sai biệt.

云何為二。一者淨心。二者染心。此二種心法界自然，本來俱有。雖離假緣，合互相待。淨心恒樂善因。染體常思惡業。若不受所染，則稱之為聖，遂能遠離諸苦，證涅槃樂。若隨染心造業，受其纏覆，則名之為凡，沈淪三界，受種種苦。何以故。由彼染心障真如體故。

十地經云。眾生身中。有金剛佛性。猶如日輪體明圓滿廣大無邊。只為五陰重雲覆。如瓶內燈光不能顯現。[1]

又涅槃經云。一切眾生悉有佛性。無明覆故。不得解脫。佛性者即覺性也。但自覺覺他。覺智明了，則名解脫。故知一切諸善以覺為根，因其覺根，遂能顯現

[1] Đoạn trích dẫn này không được tìm thấy trong kinh Thập địa, nhưng thấy xuất hiện nguyên văn trong *Tối thượng thừa luận* của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, cũng ghi là trích từ kinh Thập địa, chỉ

Vân hà vi nhị? Nhất giả tịnh tâm. Nhị giả, nhiễm tâm. Thử nhị chủng tâm pháp giới tự nhiên, bản lai câu hữu. Tuy ly giả duyên hiệp hổ tương đãi. Tịnh tâm hằng nhạo thiện nhân. Nhiễm thể thường tư ác nghiệp. Nhược bất thọ sở nhiễm, tắc xưng chi vi thánh, toại năng viễn ly chư khổ, chứng Niết-bàn lạc. Nhược tuỳ nhiễm tâm tạo nghiệp, thọ kỳ triền phú, tắc danh chi vi phàm, trầm luân tam giới, thọ chủng chủng khổ. Hà dĩ cố? Do bỉ nhiễm tâm, chướng chân như thể cố.

Thập địa kinh vân: Chúng sanh thân trung, hữu kim cang Phật tánh, do như nhật luân, thể minh viên mãn, quảng đại vô biên, chỉ vị ngũ ấm trọng vân phú, như bình nội đăng, quang bất năng hiển hiện.

Hựu Niết-bàn kinh vân: Nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. Vô minh phú cố, bất đắc giải thoát. Phật tánh giả tức giác tánh dã. Đãn tự giác giác tha, giác trí minh liễu, tắc danh giải thoát. Cố tri nhất thiết chư thiện dĩ giác vi căn. Nhân kỳ giác căn, toại năng hiển hiện chư công đức thọ,

khác một chữ duy nhất là *trọng vân* (重雲) thấy viết thành *hắc vân* (黑雲). Không biết là người soạn *Thiếu Thất lục môn* đã trích từ *Tối thượng thừa luận* hay ngược lại.

諸功德樹, 涅槃之果, 因此而成 。如是觀心, 可名為了 。

問 。上說真如佛性一切功德因覺為根 。未審無明之心以何為根 。[1]

答 。無明之心, 雖有八萬四千煩惱情欲及恒河沙眾惡, 皆因三毒以為根本 。其三毒者, 即貪嗔癡是也 。此三毒心, 自能具足一切諸惡 。猶如大樹, 根雖是一, 所生枝葉其數無邊 。彼三毒根, 一一根中, 生諸惡業, 百千萬億, 倍過於前, 不可為喻 。如是三毒心, 於本體中應現六根, 亦名六賊, 即六識也 。

由此六識出入諸根 。貪著萬境 。能成惡業 。障真如體 。故名六賊 。眾生由此三

[1] Kể từ đoạn này trở xuống hết phần *Phá tướng luận* là nội dung tương tự như toàn quyển *Quán tâm luận* (*Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*, quyển 85, trang 1270, số hiệu 2833), cũng là một tác

Niết-bàn chi quả nhân thử nhi thành. Như thị quán tâm, khả danh vi liễu.

Vấn: Thượng thuyết chân như Phật tánh, nhất thiết công đức, nhân giác vi căn, vị thẩm vô minh chi tâm, dĩ hà vi căn?

Đáp: Vô minh chi tâm, tuy hữu bát vạn tứ thiên phiền não tình dục cập hằng hà sa chúng ác, giai nhân tam độc dĩ vi căn bản. Kỳ tam độc giả, tức tham, sân, si thị dã. Thử tam độc tâm, tự năng cụ túc nhất thiết chư ác. Do như đại thọ, căn tuy thị nhất, sở sanh chi diệp, kỳ số vô biên. Bỉ tam độc căn, nhất nhất căn trung, sanh chư ác nghiệp, bá thiên vạn ức, bội quá ư tiền, bất khả vi dụ. Như thị tam độc tâm, ư bản thể trung, ứng hiện lục căn, diệc danh lục tặc, tức lục thức dã.

Do thử lục thức xuất nhập chư căn, tham trước vạn cảnh, năng thành ác nghiệp, chướng chân như thể, cố danh lục tặc. Chúng danh do thử tam độc lục tặc, hoặc loạn thân tâm, trầm một sanh tử,

phẩm khuyết danh. Không biết có phải là do cùng một người biên soạn hay không?

毒六賊。惑亂身心。沈沒生死。輪迴六趣。受諸苦惱。猶如江河。因少泉源。涓流不絕。乃能彌漫。波濤萬里。若復有人斷其本源。即眾流皆息。

求解脫者。能轉三毒為三聚淨戒。轉六賊為六波羅蜜。自然永離一切苦海。

問。六趣三界廣大無邊。若唯觀心。何由免無窮之苦。

答。三界業報唯心所生。本若無心於三界中, 即出三界。其三界者, 即三毒也。貪為欲界, 嗔為色界, 癡為無色界。故名三界。由此三毒, 造業輕重, 受報不同, 分歸六處, 故名六趣。

問。云何輕重分之為六。

答。眾生不了正因。迷心修善。未免三界。生三輕趣。

云何三輕趣。所謂迷修十善, 妄求快樂, 未免貪界, 生於天趣。迷持五戒, 妄起

luân hồi lục thú, thọ chư khổ não. Do như giang hà nhân thiểu tuyền nguyên, quyên lưu bất tuyệt, nãi văn di mạn, ba đào vạn lý. Nhược phục hữu nhân, đoạn kỳ bản nguyên, tức chủng lưu giai tức.

Cầu giải thoát giả, năng chuyển tam độc vi tam tụ tịnh giới, chuyển lục tặc vi lục ba-la-mật, tự nhiên vĩnh ly nhất thiết khổ hải.

Vấn: Lục thú tam giới quảng đại vô biên, nhược duy quán tâm, hà do miễn vô cùng chi khổ?

Đáp: Tam giới nghiệp báo duy tâm sở sanh. Bản nhược vô tâm ư tam giới trung, tức xuất tam giới. Kỳ tam giới giả, tức tam độc dã. Tham vi dục giới, sân vi sắc giới, si vi vô sắc giới. Cố danh tam giới. Do thử tam độc, tạo nghiệp khinh trọng, thọ báo bất đồng, phân quy lục xứ, cố danh lục thú.

Vấn: Vân hà khinh trọng phân chi vi lục?

Đáp: Chúng sanh bất liễu chánh nhân, mê tâm tu thiện, vị miễn tam giới, sanh tam khinh thú.

Vân hà tam khinh thú? Sở vị mê tu thập thiện, vọng cầu khoái lạc, vị miễn tham giới, sanh ư

愛憎, 未免嗔界, 生於人趣 。迷執有為, 信邪求福, 未免癡界, 生阿修羅趣 。如是三類, 名三輕趣 。

云何三重趣 。所謂縱三毒心, 唯造惡業, 墮三重趣 。若貪業重者, 墮餓鬼趣 。嗔業重者, 墮地獄趣 。癡業重者, 墮畜生趣 。如是三重, 通前三輕, 遂成六趣 。

故知一切苦業由自心生 。但能攝心 。離諸邪惡 。三界六趣輪迴之苦 。自然消滅 。即得解脫

問 。如佛所說 。我於三大阿僧祇劫, 無量勤苦, 方成佛道 。云何今說唯只觀心而制三毒即名解脫 。

答 。佛所說言 。無虛妄也 。阿僧祇劫者 。即三毒心也 。胡言阿僧祇, 漢名不可數 。此三毒心, 於中有恒沙惡念 。於一一

thiên thú. Mê trì ngũ giới, vọng khởi ác tăng, vị miễn si giới, sanh ư nhân thú. Mê chấp hữu vi, tín tà cầu phước, vị miễn si giới, sanh a-tu-la thú. Như thị tam loại, danh tam khinh thú.

Vân hà tam trọng thú? Sở vị tòng tam độc tâm, duy tạo ác nghiệp, đọa tam trọng thú. Nhược tham nghiệp trọng giả, đoạ ngạ quỷ thú. Sân nghiệp trọng giả, đoạ địa ngục thú. Si nghiệp trọng giả, đoạ súc sanh thú. Như thị tam trọng thông tiền tam khinh, toại thành lục thú.

Cố tri nhất thiết khổ nghiệp do tự tâm sanh. Đãn năng nhiếp tâm, ly chư tà ác, tam giới lục thú luân hồi chi khổ tự nhiên tiêu diệt, tức đắc giải thoát.

Vấn: Như Phật sở thuyết: “Ngã ư tam đại a-tăng-kỳ kiếp, vô lượng cần khổ, phương thành Phật đạo.” Vân hà kim thuyết duy chỉ quán tâm nhi chế tam độc tức danh giải thoát?

Đáp: Phật sở thuyết ngôn, vô hư vọng dã. A-tăng-kỳ kiếp giả, tức tam độc tâm dã. Hồ ngôn a-tăng-kỳ, Hán danh bất khả số. Thử tam độc tâm, ư trung hữu hằng sa ác niệm, ư nhất nhất niệm

念中皆為一劫。如是恒沙不可數也。故言三大阿僧祇。

真如之性。既被三毒之所覆蓋。若不超彼三大恒沙毒惡之心, 云何名為解脫。今若能轉貪嗔癡等三毒心為三解脫, 是則名為得度三大阿僧祇劫。末世眾生, 愚癡鈍根, 不解如來三大阿僧祇祕密之說, 遂言成佛塵劫。斯豈不疑誤行人, 退菩提道。

問。菩薩摩訶薩, 由持三聚淨戒, 行六波羅蜜, 方成佛道。今令學者唯只觀心, 不修戒行, 云何成佛。

答。三聚淨戒者。即制三毒心也。制三毒心成無量善聚。聚者會也。無量善法普會於心。故名三聚淨戒。

六波羅蜜者。即淨六根也。胡名波羅蜜。漢名達彼岸。以六根清淨不染六

trung giai vi nhất kiếp. Như thị hằng sa bất khả số dã, cố ngôn tam đại a-tăng-kỳ.

Chân như chi tánh, ký bị tam độc chi sở phú cái, nhược bất siêu bỉ tam đại hằng sa độc ác chi tâm, vân hà danh vi giải thoát. Kim nhược năng chuyển tham sân, si đẳng tam độc tâm vi tam giải thoát, thị tắc danh vi đắc độ tam đại a-tăng-kỳ kiếp. Mạt thế chúng sanh, ngu si độn căn, bất giải Như Lai tam đại a-tăng-kỳ kiếp bí mật chi thuyết, toại ngôn thành Phật trần kiếp. Tư khởi bất nghi ngộ hành nhân, thối Bồ-đề đạo.

Vấn: Bồ-tát ma-ha-tát, do trì tam tụ tịnh giới, hành lục ba-la-mật, phương thành Phật đạo. Kim linh học giả duy chỉ quán tâm, bất tư giới hạnh, vân hà thành Phật?

Đáp: Tam tụ tịnh giới giả, tức chế tam độc tâm dã. Chế tam độc tâm thành vô lượng thiện tụ. Tụ giả hội dã. Vô lượng thiện pháp phổ hội ư tâm, cố danh tam tụ tịnh giới.

Lục ba-la-mật giả, tức tịnh lục căn dã. Hồ danh ba-la-mật, Hán danh đạt bỉ ngạn. Dĩ lục căn thanh

塵。即是渡煩惱河，至菩提岸，故云六波羅蜜。

問。如經所說。三聚淨戒者。誓斷一切惡。誓修一切善。誓度一切眾生。今者唯言制三毒心。豈不文義有乖。

答。佛所說經是真實語。菩薩摩訶薩於過去因中修行時，為對三毒，發三誓願。誓斷一切惡，故常持戒，對於貪毒。誓修一切善，故常習定，對於瞋毒。誓度一切眾生，故常修慧，對於癡毒。

由持如是戒定慧等三種淨法故，能超彼三毒成佛道也。諸惡消滅，名之為斷。諸善具足，名之為修。以能斷惡修善則萬行成就。自他俱利，普濟群生，名之為度。

故知所修戒行不離於心。若自心清淨。則一切佛土皆悉清淨。故經云。心垢則

tịnh bất nhiễm lục trần, tức thị độ phiền não hà, chí Bồ-đề ngạn, cố danh lục ba-la-mật.

Vấn: Như kinh sở thuyết, tam tụ tịnh giới giả, thệ đoạn nhất thiết ác, thệ tu nhất thiện, thệ độ nhất thiết chúng sanh. Kim giả duy ngôn chế tam độc tâm, khởi bất văn nghĩa hữu quái?

Đáp: Phật sở thuyết kinh, thị chân thật ngữ. Bồ-tát ma-ha-tát ư quá khứ nhân trung tu hành thời, vị đối tam độc, phát tam thệ nguyện, đoạn nhất thiết ác, cố thường trì giới, đối ư tham độc. Thệ tu nhất thiết thiện, cố thường tập định, đối ư sân độc. Thệ độ nhất thiết chúng sanh, cố thường tu huệ, đối ư si độc.

Do trì như thị giới, định, huệ đẳng tam chủng tịnh pháp cố, năng siêu bỉ tam độc thành Phật đạo dã. chư ác tiêu diệt, danh chi vi đoạn. Chư thiện cụ túc, danh chi vi tu. Dĩ năng đoạn ác tu thiện tắc vạn hạnh thành tựu. Tự tha câu lợi, phổ tế quần sanh, danh chi vi độ.

Cố tri sở tu giới hạnh bất ly ư tâm. Nhược tự tâm thanh tịnh, tắc nhất thiết Phật độ giai tất thanh tịnh. Cố kinh vân: Tâm cấu tắc chúng sanh

眾生垢。心淨則眾生淨。欲得淨土。當淨其心。隨其心淨則佛土淨。三聚淨戒自然成就。

問。如經所說。六波羅蜜者, 亦名六度。所謂。布施, 持戒, 忍辱, 精進, 禪定, 智慧。今言六根清淨名波羅蜜者, 何為通會。又六度者, 其義如何。

答。欲修六度。當淨六根, 降六賊。能捨眼賊, 離諸色境, 名為布施。能禁耳賊。於彼聲塵。不令放逸。名為持戒。能伏鼻賊。等諸香臭。自在調柔。名為忍辱。能制舌賊。不貪諸味。讚詠講說。名為精進。能降身賊。於諸觸慾。湛然不動。名為禪定。能調意賊。不順無明。常修覺慧。名為智慧。六度者, 運也, 六波羅蜜若船筏, 能運眾生達於彼岸, 故名六度。

cấu, tâm tịnh tắc chúng sanh tịnh. Dục đắc tịnh độ, đương tịnh kỳ tâm, tuỳ kỳ tâm tịnh tắc Phật độ tịnh, tam tụ tịnh giới, tự nhiên thành tựu.

Vấn: Như kinh sở thuyết, lục ba-la-mật giả, diệc danh lục độ. Sở vị: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Kim ngôn lục căn thanh tịnh danh ba-la-mật giả, hà vi thông hội? Hựu lục độ giả, kỳ nghĩa như hà?

Đáp : Dục tu lục độ, đương tịnh lục căn, hàng lục tặc. Năng xả nhãn tặc, ly chư sắc cảnh, danh vi bố thí. Năng cấm nhĩ tặc, ư bỉ thanh trần, bất linh phóng dật, danh vi trì giới. Năng phục tị tặc, đẳng chư hương xú, tự tại điều nhu, danh vi nhẫn nhục. Năng chế thiệt tặc, bất tham chư vị, tán vịnh giảng thuyết, danh vi tinh tấn. Năng hàng thân tặc, ư chư xúc dục, trạm nhiên bất động, danh vi thiền định. Năng điều ý tặc, bất thuận vô minh, thường tu giác huệ, danh vi trí huệ. Lục độ giả, vận dã, lục ba-la-mật nhược thuyền phiệt, năng vận chúng sanh đạt ư bỉ ngạn, cố danh lục độ.

問 。經云 。釋迦如來為菩薩時, 曾飲三斗六升乳糜, 方成佛道 。先因飲乳, 後證佛果, 豈唯觀心得解脫乎 。

答 。誠知所言無虛妄也 。必因食乳, 然始成佛 。言食乳者, 有二種 。佛所食者, 不是世間不淨之乳, 乃是真如清淨法乳也 。三斗者, 即三聚淨戒 。六升者, 即六波羅蜜 。成佛道時, 由食如是清淨法乳, 方證佛果 。若言如來食於世間和合不淨之牛羶腥乳者, 豈不謗誤之甚乎 。

真如者, 自是金剛不壞 。無漏法身, 永離世間一切諸苦 。豈須如是不淨之乳, 以充飢渴 。如經所說 。其牛不在高原 。不在下濕 。不食穀麥糠麩 。不與特牛同群 。其牛身作紫磨金色 。言此牛者, 毘盧舍那佛也 。以大慈悲, 怜愍一切, 故於清淨法

Vấn: Kinh vân, Thích-ca Như Lai vi Bồ Tát thời, tằng ẩm tam đẩu lục thăng nhũ mi, phương thành Phật đạo. Tiên nhân ẩm nhũ, hậu chứng Phật quả, khởi duy quán tâm đắc giải thoát hồ?

Đáp: Thành tri sở ngôn vô hư vọng dã. Tất nhân thực nhũ, nhiên thuỷ thành Phật. Ngôn thực nhũ giả, hữu nhị chủng. Phật sở thực giả, bất thị thế gian bất tịnh chi nhũ, nãi thị chân như thanh tịnh pháp nhũ dã. Tam đẩu giả, tức tam tụ tịnh giới. Lục thăng giả, tức lục ba-la-mật. Thành Phật đạo thời, do thực như thị thanh tịnh pháp nhũ, phương chứng Phật quả. Nhược ngôn Như Lai thực ư thế gian hoà hiệp bất tịnh chi ngưu thiên tinh nhũ giả, khởi bất báng ngộ chi thậm hồ?

Chân như giả, tự thị kim cang bất hoại. Vô lậu pháp thân, vĩnh ly thế gian nhất thiết chư khổ. Khởi tu như thị bất tịnh chi nhũ, dĩ sung cơ khát? Như kinh sở thuyết: Kỳ ngưu bất tại cao nguyên, bất tại hạ thấp, bất thực cốc mạch khang phú, bất dữ đặc ngưu đồng quần, kỳ ngưu thân tác tử ma kim sắc. Ngôn thử ngưu giả, Tỳ-lô-xá-na Phật dã. Dĩ đại từ bi, lân mẫn nhất thiết, cố ư thanh tịnh

體中。出如是三聚淨戒六波羅蜜微妙法乳, 育一切求解脫者。如是真淨之牛。清淨之乳。非但如來飲之成道。一切眾生若能飲者。皆得阿耨多羅三藐三菩提

問。經中所說。佛令眾生修造伽藍, 鑄寫形像, 燒香散花。燃長明燈。晝夜六時。遶塔行道。持齋禮拜。種種功德。皆成佛道。若唯觀心。總攝諸行。說如是事。應虛妄也。

答。佛所說經。有無量方便。以一切眾生鈍根狹劣。不悟甚深之義。所以假有為喻無為。若復不修內行。唯只外求。希望獲福。無有是處。

言伽藍者, 西國語, 此土翻為清淨地也。若永除三毒, 常淨六根, 身心湛然, 內外清淨, 是名修造伽藍。

pháp thể trung, xuất như thị tam tụ tịnh giới, lục ba-la-mật vi diệu pháp nhũ, dục nhất thiết cầu giải thoát giả. Như thị chân tịnh chi ngưu, thanh tịnh chi nhũ, phi đãn Như Lai ẩm chi thành đạo, nhất thiết chúng sanh nhược năng ẩm giả, giai đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Vấn: Kinh trung sở thuyết, Phật linh chúng sanh tu tạo già lam, chú tả hình tượng, thiêu hương tán hoa, nhiên trường minh đăng, trú dạ lục thời, nhiễu tháp hành đạo, trì trai lễ bái, chủng chủng công đức, giai thành Phật đạo. Nhược duy quán tâm tổng nhiếp chư hạnh, thuyết như thị sự, ưng hư vọng dã?

Đáp: Phật sở thuyết kinh, hữu vô lượng phương tiện, dĩ nhất thiết chúng sanh độn căn hiệp liệt, bất ngộ thậm thâm chi nghĩa, sở dĩ giả hữu vi dụ vô vi. Nhược phục bất tu nội hạnh, duy chỉ ngoại cầu, hy vọng hoạch phước, vô hữu thị xứ.

Ngôn già-lam giả, Tây quốc ngữ, thử độ phiên vi thanh tịnh địa dã. Nhược vĩnh trừ tam độc, thường tịnh lục căn, thân tâm trạm nhiên, nội ngoại thanh tịnh, thị danh tu tạo già-lam.

鑄寫形像者, 即是一切眾生求佛道也。所謂修諸覺行, 彷像如來真容妙相。豈是鑄寫金銅之所作乎。是故求解脫者, 以身為爐, 以法為火, 以智慧為巧匠, 以三聚淨戒, 六波羅蜜以為模揆[1]。鎔鍊身中真如佛性, 遍入一切戒律模中。如教奉行, 一無漏缺, 自然成就真容之像。所謂究竟常住微妙色身, 不是有為敗壞之法。

若人求道, 不解如是鑄寫真容, 憑何輒言功德。

又燒香者。亦非世間有相之香。乃是無為正法之香也。薰諸臭穢無明惡業。悉令消滅。

正法香者, 其有五種。一者戒香。所謂能斷諸惡, 能修諸善。二者定香。所謂深信

[1] Trong *Quán tâm luận* dùng hai chữ 畫樣 (*họa dạng*) thay cho 模揆 (*mô quỹ*), ý nghĩa cũng không khác mấy.

Chú tả hình tượng giả, tức thị nhất thiết chúng sanh cầu Phật đạo dã. Sở vị tu chư giác hạnh, bàng tượng Như Lai chân dung diệu tướng, khởi vị chú tả kim đồng chi sở tác hồ. Thị cố cầu giải thoát giả, dĩ thân vi lô, dĩ pháp vi hoả, dĩ trí huệ vi xảo tượng, dĩ tam tụ tịnh giới, lục ba-la-mật dĩ vi mô quỹ, dung luyện thân trung chân như Phật tánh, biến nhập nhất thiết giới luật mô trung, như giáo phụng hành, nhất vô lậu khuyết, tự nhiên thành tựu chân dung chi tượng. Sở vị cứu cánh trường trụ vi diệu sắc thân, bất thị hữu vi bại hoại chi pháp.

Nhược nhân cầu đạo, bất giải như thị chú tả chân dung, bằng hà triếp ngôn công đức?

Hựu thiêu hương giả, diệc phi thế gian hữu tướng chi hương, nãi thị vô vi chánh pháp chi hương dã, huân chư xú uế vô minh ác nghiệp, tất linh tiêu diệt.

Chánh pháp hương giả, kỳ hữu ngũ chủng. Nhất giả giới hương, sở vị năng đoạn chư ác, năng tu chư thiện. Nhị giả định hương, sở vị thâm tín Đại thừa, tâm vô thối chuyển. Tam giả huệ hương, sở

大乘, 心無退轉 。三者慧香 。所謂常於身心, 內自觀察 。四者解脫香 。所謂能斷一切無明結縛 。五者解脫知見香 。所謂觀照常明, 通達無礙 。如是五種香, 名為最上之香 。世間無比 。

佛在世日, 令諸弟子以智慧火燒如是無價寶香, 供養十方諸佛 。今時眾生不解如來真實之義, 唯將外火燒於世間沈檀, 薰陸質礙之香, 希望福報, 云何可得乎 。

又散花者, 義亦如是 。所謂演說正法, 諸功德花, 饒益有情, 散沾一切, 於真如性, 普施莊嚴, 此功德花, 佛所稱讚, 究竟常住, 無凋落期 。若復有人 。散如是花 。獲福無量 。若言如來令眾生剪截繒綵, 傷損草木, 以為散花, 無有是處 。

所以者何 。持淨戒者, 於諸天地森羅萬像, 不令觸犯 。若誤犯者猶獲大罪, 況復

vị thường ư thân tâm, nội tự quan sát. Tứ giả giải thoát hương, sở vị năng đoạn nhất thiết vô minh kết phược. Ngũ giả giải thoát tri kiến hương, sở vị quán chiếu thường minh, thông đạt vô ngại. Như thị ngũ chủng hương, danh vi tối thượng chi hương, thế gian vô tỷ.

Phật tại thế nhật, linh chư đệ tử dĩ trí huệ hoả, thiêu như thị vô giá bảo hương, cúng dường thập phương chư Phật. Kim thời chúng sanh bất giải Như Lai chân thật chi nghĩa, duy tương ngoại hoả thiêu ư thế gian trầm đàn, huân lục chất ngại chi hương, hy vọng phước báo, vân hà khả đắc hồ?

Hựu tán hoa giả, nghĩa diệc như thị. Sở vị diễn thuyết chánh pháp, chư công đức hoa, nhiêu ích hữu tình, tán triêm nhất thiết, ư chân như tánh, phổ thí trang nghiêm, thử công đức hoa, Phật sở xưng tán, cứu cánh thường trụ, vô điêu lạc kỳ. Nhược phục hữu nhân, tán như thị hoa, hoạch phước vô lượng. Nhược ngôn Như Lai linh chúng sanh tiển tiệt tăng thải, thương tổn thảo mộc, dĩ vi tán hoa, vô hữu thị xứ.

Sở dĩ giả hà? Trì tịnh giới giả, ư chư thiên địa sâm la vạn tượng, bất linh xúc phạm. Nhược ngộ

今者故毀淨戒, 傷損萬物, 求於福報 。欲益反損, 豈有是乎 。

長明燈者, 即正覺心也 。覺之明了, 喻之為燈 。是故一切求解脫者, 身為燈臺, 心為燈炷, 增諸戒行, 以為添油 。智慧明達, 喻如燈火常燃 。如是真正覺燈, 而照一切無明癡暗 。能以此法輪, 次第相開示, 即是一燈燃百千燈, 燈燈無盡, 故號長明 。過去有佛名曰燃燈, 義亦如是 。愚癡眾生不會如來方便之說, 專行虛妄 。執著有為, 遂燃世間蘇油之燈, 以照空室, 乃稱依教, 豈不謬乎 。

所以者何 。佛放眉間一毫相光, 能照萬八千世界 。豈假如是蘇油之燈 。以為利益 。審察斯理 。應不然乎 。

phạm giả, do hoạch đại tội, huống phục kim giả cố huỷ tịnh giới, thương tổn vạn vật, cầu ư phước báo. Dục ích phản tổn, khởi hữu thị hồ?

Trường minh đăng giả, tức chánh giác tâm dã. Giác chi minh liễu, dụ chi vi đăng. Thị cố nhất thiết cầu giải thoát giả, thân vi đăng đài, tâm vi đăng chú, tăng chư giới hạnh, dĩ vi thiêm du. Trí huệ minh đạt, dụ như đăng hoả thường chiếu. Như thị chân chánh giác đăng, nhi chiếu nhất thiết vô minh si ám. Năng dĩ thử pháp luân, thứ đệ tương khai thị, tức thị nhất đăng nhiên bá thiên đăng, đăng đăng vô tận, cố hiệu trường minh. Quá khứ hữu Phật danh viết Nhiên Đăng, nghĩa diệc như thị. Ngu si chúng sanh bất hội Như Lai phương tiện chi thuyết, chuyên hành hư vọng, chấp trước hữu vi, toại nhiên thế gian tô du chi đăng, dĩ chiếu không thất, nãi xưng y giáo, khởi bất mậu hồ?

Sở dĩ giả hà? Phật phóng mi gian nhất hào tướng quang, năng chiếu vạn bát thiên thế giới, khởi giả như thị tô du chi đăng, dĩ vi lợi ích, thẩm sát tư lý, ứng bất nhiên hồ?

又六時行道者, 所謂六根之中於一切時常行佛道, 修諸覺行, 調伏六根, 長時不捨, 名為六時行道 。

遶塔行道者, 塔者是身也 。當修覺行巡遶身心 。念念不停 。名為遶塔 。

過去諸聖皆行此道, 至涅槃時 。今時世人不會此理, 曾不內行, 唯執外求, 將質礙身遶世間塔 。日夜走驟 。徒自疲勞 。而於真性 。一無利益 。

又持齋者, 當須會意 。不達斯理, 徒爾虛功 。齋者齊也 。所謂齊正身心 。不令散亂 。持者護也 。所謂於諸戒行 。如法護持 。必須外禁六情 。內制三毒 。慇懃覺察清淨身心 。了如是義 。名為持齋 。

食有五種 。一者法喜食 。所謂依持正法 。歡喜奉行 。二者禪悅食 。所為內外

Hựu lục thời hành đạo giả, sở vị lục căn chi trung ư nhất thiết thời thường hành Phật đạo, tu chư giác hạnh, điều phục lục căn, trường thời bất xả, danh vi lục thời hành đạo.

Nhiễu tháp hành đạo giả, tháp giả thị thân dã. Đương tu giác hạnh tuần nhiễu thân tâm, niệm niệm bất đình, danh vi nhiễu tháp.

Quá khứ chư thánh giai hành thử đạo, chí Niết-bàn thời. Kim thời thế nhân bất hội thử lý, tằng bất nội hành, duy chấp ngoại cầu, tương chất ngại thân nhiễu thế gian tháp. Nhật dạ tẩu sậu, đồ tự bì lao, nhi ư chân tánh, nhất vô lợi ích.

Hựu trì trai giả, đương tu hội ý. Bất đạt tư lý, đồ nhĩ hư công. Trai giả tề dã. Sở vị tề chánh thân tâm, bất linh tán loạn. Trì giả hộ dã, sở vị ư chư giới hạnh, như pháp hộ trì, tất tu ngoại cấm lục tình, nội chế tam độc, ân cần giác sát thanh tịnh thân tâm, liễu như thị nghĩa, danh vi trì trai.

Thực hữu ngũ chủng. Nhất giả pháp hỷ thực, sở vị y trì chánh pháp, hoan hỷ phụng hành. Nhị giả thiền duyệt thực, sở vị nội ngoại trừng tịch, thân tâm duyệt lạc. Tam giả niệm thực, sở vị

澄寂。身心悅樂。三者念食。所謂常念諸佛, 心口相應。四者願食。所謂行住坐臥常求善願。五者解脫食。所謂心常清淨, 不染俗塵。此五種食名為持齋。

若復有人。不食如是五種淨食, 自言持齋, 無有是處。唯斷於無明之食, 輒作解者, 名為破齋。

若亦有破, 云何獲福。世有迷人, 不悟斯理, 身心放逸, 皆為諸惡, 貪欲恣情, 不生慚愧。唯斷外食, 自為持齋, 必無是處。

又禮拜者, 當如法也。必須理體內明。事隨權變。會如是義。乃名依法。夫禮者, 敬也。拜者, 伏也。所謂恭敬真性。屈伏無明。名為禮拜。

若能惡情永滅, 善念恒存。雖不理相。名為禮拜。其相即法相也。世尊欲令世俗

thường niệm chư Phật, tâm khẩu tương ưng. Tứ giả nguyện thực, sở vị hành trụ toạ ngọa thường cầu thiện nguyện. Ngũ giả giải thoát thực, sở vị tâm thường thanh tịnh, bất nhiễu tục trần. Thử ngũ chủng thực, danh vi trì trai.

Nhược phục hữu nhân, bất thực như thị ngũ chủng tịnh thực, tự ngôn trì trai, vô hữu thị xứ. Duy đoạn ư vô minh chi thực, triếp tác giải giả, danh vi phá trai.

Nhược diệc hữu phá, vân hà hoạch phước? Thế hữu mê nhân, bất ngộ tư lý, thân tâm phóng dật giai vi chư ác, tham dục tứ tình, bất sanh tàm quý. Duy đoạn ngoại thực, tự vi trì trai, tất vô thị xứ.

Hựu lễ bái giả, đương như pháp dã, tất tu lý thể nội minh, sự tuỳ quyền biến. Hội như thị nghĩa, nãi danh y pháp. Phù lễ giả, kính dã. Bái giả, phục dã. Sở vị cung kính chân tánh, khuất phục vô minh, danh vi lễ bái.

Nhược năng ác tình vĩnh diệt, thiện niệm hằng tồn, tuy bất lý tướng, danh vi lễ bái. Kỳ tướng tức pháp tướng dã. Thế tôn dục linh thế tục biểu khiêm hạ tâm, diệc vi lễ bái. Cố tu khuất phục

表謙下心。亦為禮拜。故須屈伏外身。示內恭敬, 覺外明內, 性相相應。若復不行理法。唯執外求, 內則放縱貪癡, 常為惡業, 外即空勞身相, 詐現威儀。無慚於聖。徒誑於凡, 不免輪迴, 豈成功德。

問。如經說言。至心念佛, 必得往生西方淨土。以此一門, 即應成佛。何假觀心。求於解脫。

答。夫念佛者, 當須正念。了義為正, 不了義為邪。正念必得往生, 邪念云何到彼哉。

佛者, 覺也。所謂覺察身心, 勿令起惡也。念者, 憶也。所謂憶持戒行, 不忘精進。了如是義。名之為念。故知念在於心, 非在於言。

ngoại thân, thị nội cung kính, giác ngoại minh nội, tánh tướng tương ưng. Nhược phục bất hành lý pháp, duy chấp ngoại cầu, nội tắc phóng túng tham si, thường vi ác ngiệp, ngoại tức không lao thân tướng, trá hiện oai nghi, vô tàm ư thánh, đồ cuống ư phàm, bất miễn luân hồi, khởi thành công đức?

Vấn: Như kinh thuyết ngôn: Chí tâm niệm Phật, tất đắc vãng sanh Tây phương Tịnh độ. Dĩ thử nhất môn, tức ưng thành Phật. Hà giả quán tâm, cầu ư giải thoát?

Đáp: Phù niệm Phật giả, đương tu chánh niệm. Liễu nghĩa vi chánh, bất liễu nghĩa vi tà. Chánh niệm tất đắc vãng sanh, tà niệm vân hà đáo bỉ tai?

Phật giả, giác dã. Sở vị giác sát thân tâm, vật linh khởi ác dã. Niệm giả, ức dã. Sở vị ức trì giới hạnh, bất vong tinh tấn. Liễu như thị nghĩa, danh chi vi niệm. Cố tri niệm tại ư tâm, phi tại ư ngôn.

因筌求魚, 得魚忘筌 。因言求意, 得意忘言 。既稱念佛之名, 須知念佛之道 。若心無實, 口誦空名, 三毒內臻, 人我填臆, 將無明心向外求佛, 徒爾虛功 。

且如誦之與念, 義理懸殊 。在口曰誦 。在心曰念 。故知念從心起, 名為覺行之門 。誦在口中, 即是音聲之相 。執外求理, 終無是處 。故知過去諸聖所修念佛, 皆非外說, 只推內心 。心即眾善之源, 心為萬德之主 。涅槃常樂由真心生 。三界輪迴亦從心起 。心是出世之門戶 。心是解脫之關津 。知門戶者, 豈慮難入 。識關津者, 何憂不通 。

問 。如溫室經說 。洗浴眾僧, 獲福無量 。此則憑於事法, 功德始成 。若為觀心可相應乎 。

Nhân thuyên cầu ngư, đắc ngư vong thuyên. Nhân ngôn cầu ý, đắc ý vong ngôn. Ký xưng niệm Phật chi danh, tu tri niệm Phật chi đạo. Nhược tâm vô thật, khẩu tụng không danh, tam độc nội trăn, nhân ngã điền ức, tương vô minh tâm, hướng ngoại cầu Phật, đồ nhĩ hư công.

Thả như tụng chi dữ niệm, nghĩa lý huyền thù. Tại khẩu viết tụng, tại tâm viết niệm. Cố tri niệm tòng tâm khởi, danh vi giác hạnh chi môn. Tụng tại khẩu trung, tức thị âm thanh chi tướng. Chấp ngoại cầu lý, chung vô thị xứ. Cố tri quá khứ chư thánh sở tu niệm Phật, giai phi ngoại thuyết, chỉ thôi nội tâm. Tâm tức chúng thiện chi nguyên, tâm vi vạn đức chi chủ. Niết-bàn thường lạc do chân tâm sanh. Tam giới luân hồi diệc tùng tâm khởi. Tâm thị xuất thế chi môn hộ. Tâm thị giải thoát chi quan tân. Tri môn hộ giả khởi lự nan nhập? Thức quan tân giả, hà ưu bất thông?

Vấn: Như Ôn thất kinh thuyết, tẩy dục chúng tăng, hoạch phước vô lượng. Thử tắc bằng ư sự pháp, công đức thuỷ thành. Nhược vi quán tâm, khả tương ưng hồ?

答。洗浴眾僧者,非世間有為事也。世尊嘗為諸弟子說溫室經,欲令受持洗浴之法。其溫室者,即身是也。所以燃智慧火,溫淨戒湯。沐浴身中真如佛性。受持七法以自莊嚴。當日比丘聰明上智,皆悟聖意,如說修行,功德成就,俱登聖果。

今時眾生莫測其事,將世間水,洗質礙身,自謂依經,豈非誤也。且真如佛性非是凡形,煩惱塵垢本來無相,豈可將質礙水洗無為身。事不相應,云何悟道。

若欲身得淨者,當觀此身,本因貪欲不淨所生,臭穢駢闐,內外充滿。若洗此身求於淨者,猶如洗塹,塹盡方淨。以此驗之,明知洗外非佛說也。是故假世事,比喻真宗,隱說七事供養功德。其事有七。

Đáp: Tẩy dục tăng chúng giả, phi thế gian hữu vi sự giả. Thế Tôn thường vị chư đệ tử thuyết Ôn thất kinh, dục linh thọ trì tẩy dục chi pháp. Kỳ ôn thất giả tức thân thị dã. Sở dĩ nhiên trí huệ hoả, ôn tịnh giới thang, mộc dục thân trung chân như Phật tánh, thọ trì thất pháp dĩ tự trang nghiêm. Đương nhật tỳ kheo thông minh thượng trí, giai ngộ thánh ý, như thuyết tu hành, công đức thành tựu, câu đăng thánh quả.

Kim thời chúng sanh mạc trắc kỳ sự, tương thế gian thuỷ, tẩy chất ngại thân, tự vị y kinh, khởi phi ngộ dã. Thả chân như Phật tánh phi thị phàm hình, phiền não tâm cấu, bản lai vô tướng, khởi khả tương chất ngại thuỷ tẩy vô vi thân. Sự bất tương ưng, vân hà ngộ đạo?

Nhược dục thân đắc tịnh giả, đương quán thử thân, bản nhân tham dục bất tịnh sở sanh, xú uế biền điền, nội ngoại sung mãn. Nhược tẩy thử thân cầu ư tịnh giả, do như tẩy tiệm, tiệm tận phương tịnh. Dĩ thử nghiệm chi, minh tri tẩy ngoại phi Phật thuyết dã. Thị cố giả thế sự, tỷ dụ chân tông, ẩn thuyết thất sự cúng dường công đức. Kỳ sự hữu thất.

云何為七。一者淨水, 二者燃火, 三者澡豆, 四者楊枝, 五者淨灰, 六者蘇膏, 七者內衣。舉此七事喻於七法。一切眾生由此七法, 沐浴莊嚴, 能除毒心, 無明垢穢。

其七法者。一者淨戒, 洗蕩愆非, 猶如淨水濯諸塵垢。二者智慧, 觀察內外, 猶如燃火能溫淨水。三者分別, 簡棄諸惡, 猶如澡豆能淨垢膩。四者真實, 斷諸妄想, 猶如楊枝能消口氣。五者正信, 決定無疑, 猶如淨灰, 摩身障風。六者柔和, 忍辱甘受, 猶如蘇膏通潤皮膚。七者慚愧, 悔諸惡業, 猶如內衣遮醜形體。

如上七法是經中祕密之義, 皆是為諸大乘利根者說, 非為少智下劣凡夫。

Vân hà vi thất? Nhất giả tịnh thuỷ, nhị giả nhiên hoả, tam giả tháo đậu, tứ giả dương chi, ngũ giả tịnh hôi, lục giả tô cao, thất giả nội y. Cử thử thất sự dụ ư thất pháp. Nhất thiết chúng sanh do thử thất pháp, mộc dục trang nghiêm, năng trừ độc tâm, vô minh cấu uế.

Kỳ thất pháp giả. Nhất tịnh giới, tẩy đãng khiên phi, do như tịnh thuỷ trạc chư trần cấu. Nhị giả trí huệ, quán sát nội ngoại, do như nhiên hoả năng ôn tịnh thuỷ. Tam giả phân biệt, giản khí chư ác, do như tháo đậu năng tịnh cấu nhị. Tứ giả chân thật, đoạn chư vọng tưởng, do như dương chi, năng tiêu khẩu khí. Ngũ giả chánh tín, quyết định vô nghi, do như tịnh hôi ma thân chướng phong. Lục giả nhu hoà, nhẫn nhục cam thọ, do như tô cao thông nhuận bì phu. Thất giả tàm quý, hối chư ác nghiệp, do như nội y già xú hình thể.

Như thượng thất pháp thị kinh trung bí mật chi nghĩa, giai thị vị chư đại thừa lợi căn giả thuyết, phi vị thiểu trí hạ liệt phàm phu.

所以今人無能解悟, 竊見今時淺識 。唯知事相為功, 廣費財寶, 多傷水陸, 妄營像塔 。虛役人夫, 積木疊泥, 圖青畫緣 。傾心盡力, 損己迷他, 未解慚愧, 何曾覺悟 。見有為則勤勤愛著, 說無為則兀兀如迷 。且貪現世之小慈, 豈覺當來之大苦 。此之修學, 徒自疲勞, 背正歸邪, 誰言獲福 。

但能攝心內照, 覺觀外明 。絕三毒永使銷亡 。閉六賊不令侵擾 。自然恒沙功德, 種種莊嚴 。無數法門, 一一成就 。超凡證聖, 目擊非遙 。悟在須臾, 何煩皓首 。

真門幽祕, 寧可具陳 。略述觀心, 說其少分 。

而說偈言 。

Sở dĩ kim nhân vô năng giải ngộ, thiết kiến kim thời thiển thức, duy tri sự tướng vi công, quảng phí tài bảo, đa thương thuỷ lục, vọng doanh tượng tháp. Hư dịch nhân phu, tích mộc điệp nê, đồ thanh họa duyên. Khuynh tâm tận lực, tổn kỷ mê tha, vị giải tàm quý, hà tằng giác ngộ? Kiến hữu vi tắc cần cần ái trước, thuyết vô vi tắc ngột ngột như mê. Thả tham hiện thế chi tiểu từ, khởi giác đương lai chi đại khổ. Thử chi tu học, đồ tự bì lao, bội chánh quy tà, thuỳ ngôn hoạch phước?

Đãn năng nhiếp tâm nội chiếu, giác quán ngoại minh. Tuyệt tam độc vĩnh sử tiêu vong, bế lục tặc bất linh xâm nhiễu. Tự nhiên hằng sa công đức, chủng chủng trang nghiêm, vô số pháp môn, nhất nhất thành tựu. Siêu phàm chứng thánh, mục kích phi dao. Ngộ tại tu du, hà phiền hạo thủ.

Chân môn u bí, ninh khả cụ trần. Lược thuật quán tâm, thuyết kỳ thiểu phần.

Nhi thuyết kệ ngôn.

我本求心心自持,
求心不得待心知 。
佛性不從心外得,
心生便是罪生時 。
我本求心不求佛,
了知三界空無物 。
若欲求佛但求心,
只這心心心是佛 。

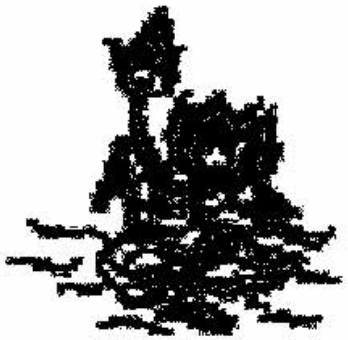

Ngã bổn cầu tâm tâm tự trì,
Cầu tâm bất đắc đãi tâm tri.
Phật tánh bất tòng tâm ngoại đắc,
Tâm sanh tiện thị tội sanh thì.
Ngã bổn cầu tâm bất cầu Phật,
Liễu tri tam giới không vô vật.
Nhược dục cầu Phật đãn cầu tâm,
Chỉ giá tâm tâm tâm thị Phật.

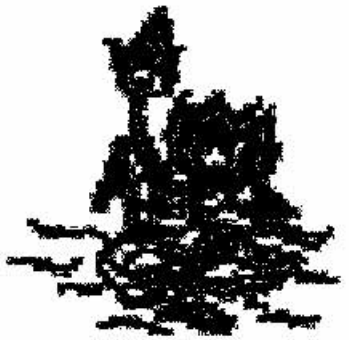

PHÁ TƯỚNG LUẬN

Có người hỏi: Như người có chí cầu đạo Phật, nên tu pháp nào là ít công sức mà nắm được chỗ quan trọng, thiết yếu nhất?

Đáp rằng: Chỉ có một pháp quán tâm bao gồm được hết thảy các pháp, đó là pháp tu ít công sức mà nắm được chỗ quan trọng, thiết yếu nhất.

Hỏi: Vì sao chỉ một pháp lại có thể bao gồm hết thảy các pháp?

Đáp: Tâm vốn là gốc của vạn pháp. Hết thảy các pháp đều do tâm sinh ra. Hiểu thấu được tâm thì vạn pháp đều gồm đủ. Cũng như cây lớn, bao nhiêu cành nhánh, hoa quả, ban đầu thảy đều do nơi gốc rễ mà sinh ra. Khi muốn chặt cây, chỉ dứt rễ đi thì cây chết. Người tu đạo nếu rõ được tâm thì dùng ít sức mà dễ đạt kết quả, còn như chẳng hiểu được tâm thì chỉ phí công vô ích. Vì thế, hết thảy các việc thiện ác đều do nơi tâm mình, lìa tâm ra mà cầu tìm thì không đâu có được.

Hỏi: Vì sao nói rằng quán tâm là rõ biết?

Đáp: Các vị đại Bồ Tát nhờ thực hành lâu dài pháp tu trí huệ nên rõ biết được bốn đại, năm ấm vốn là không, không thật có bản ngã, thấy rõ chỗ khởi dụng của tâm mình tạo thành hai tâm khác biệt.

Sao gọi là hai? Một là tâm trong sạch, hai là tâm nhiễm ô. Hai tâm ấy trong cõi tự nhiên xưa nay cùng sẵn có. Tuy lìa nhau nhưng gặp duyên lại hợp, đối đãi hỗ tương cho nhau. Tâm trong sạch thường ưa thích các nhân lành. Thể nhiễm ô thường nghĩ đến các nghiệp ác. Nếu không bị nhiễm ô, ấy là bậc thánh, liền có thể xa lìa mọi khổ đau, đạt đến chỗ vui Niết-bàn. Còn như theo tâm nhiễm ô mà tạo nghiệp thì bị trói buộc, che lấp, ấy là người phàm, phải trôi lăn trong ba cõi,[1] chịu đủ các hình thức khổ não. Vì sao vậy? Đó là do tâm nhiễm ô che lấp đi cái thể của chân như.

Kinh Thập địa dạy rằng: "*Trong thân chúng sinh có tánh Phật kim cang, như mặt trời sáng rõ tròn đầy, rộng lớn mênh mông, chỉ vì bị mây đen năm uẩn che lấp, cũng như cái đèn ở trong bình, ánh sáng không thể chiếu ra ngoài được.*"

[1] Ba cõi (Tam giới): Bao gồm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Hết thảy chúng sanh do tạo nghiệp mà phải luân hồi thọ báo, đều không ra ngoài ba cõi này.

Lại trong kinh *Niết-bàn* có dạy: "*Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, chỉ do vô minh che lấp nên không được giải thoát.*" Tánh Phật, tức là khả năng giác ngộ. Chỉ cần tự mình giác ngộ, giúp cho người khác giác ngộ, trí giác ngộ sáng rõ gọi là giải thoát. Do đó nên biết rằng tánh giác ngộ là cội gốc của hết thảy mọi điều lành. Do nơi *cội gốc* này mà sinh ra *cây công đức*, kết thành *quả Niết-bàn*. Quán tâm được như vậy có thể gọi là rõ biết.

Hỏi: Như trên đã dạy rằng tánh giác ngộ là cội gốc của chân như tánh Phật cũng như hết thảy mọi công đức. Chẳng biết tâm vô minh lấy gì làm gốc?

Đáp: Tâm vô minh tuy có *tám mươi bốn ngàn*[1] phiền não tham muốn với vô số điều ác, nhưng hết thảy đều do cội gốc là ba độc. Ba độc ấy là tham lam, sân hận và si mê.

Ba tâm độc này bao gồm hết thảy các điều ác. Giống như cây lớn, tuy chỉ một gốc nhưng sinh ra vô số lá cây, *cội gốc ba độc* này, mỗi mỗi cũng đều sinh ra các nghiệp ác, càng ngày càng nhiều hơn, không thể lấy gì mà so sánh được. Từ trong bản

[1] Tám mươi bốn ngàn (bát vạn tứ thiên): không hàm ý tính đếm, chỉ là cách nói biểu trưng, diễn ý là rất nhiều, như cũng thường nói tám mươi bốn ngàn pháp môn (*bát vạn tứ thiên pháp môn*), nghĩa là có rất nhiều pháp tu.

thể của ba tâm độc này ứng hiện thành *sáu căn*,[1] cũng gọi là *sáu giặc*, chính là *sáu thức* đó.[2]

Do nơi *sáu thức* ấy mà có sự tiếp nhận của các căn, rồi sinh ra sự đắm chấp, tham muốn đối với hết thảy ngoại cảnh, thường tạo thành các nghiệp ác, che lấp bản thể chân như, vì thế mà gọi là *sáu giặc*. Chúng sinh do nơi ba độc, sáu giặc này mà rối loạn cả thân tâm, chìm đắm trong sanh tử, trôi lăn luân chuyển trong *sáu đường*,[3] chịu mọi sự khổ não. Giống như sông lớn bắt nguồn từ dòng suối nhỏ. Dòng suối nhỏ mà chảy mãi không thôi

[1] Sáu căn (*lục căn*): tức là sáu giác quan, bao gồm nhãn căn (mắt), nhĩ căn (tai), tị căn (mũi), thiệt căn (lưỡi), thân căn (thân thể) và ý căn (năng lực tư duy). Thông qua sáu căn mà chúng ta giao tiếp với môi trường sống, tức là ngoại cảnh. Riêng ý căn lấy đối tượng là các ý tưởng, các pháp.

[2] Sáu thức (*lục thức*): tức là chức năng, công dụng của sáu căn trong việc tiếp xúc và nhận biết sáu trần, như do mắt tiếp xúc và nhận biết các hình sắc mà sinh ra sự thấy. Tương tự, do tai tiếp xúc và nhận biết các âm thanh, cũng như mũi với mùi hương, lưỡi với vị nếm, thân với những sự xúc chạm và ý với các pháp.

[3] Trong ba cõi (*tam giới*) lại chia ra có sáu cảnh giới khác nhau, gọi là sáu đường (*lục đạo*), bao gồm cảnh giới các cõi trời (thiên đạo), cảnh giới cõi người (nhân đạo), cảnh giới của loài a-tu-la, tuy cũng giống như chư thiên nhưng không có hình thể và oai đức, lại có nhiều sân hận (a-tu-la đạo) và các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, gọi chung là ba đường ác (tam ác đạo).

nên mới có thể thành ra mênh mông tràn đầy, muôn dặm sóng nước. Nếu như có người lấp đi nguồn suối, thì các dòng nước thảy đều dứt mất.

Người cầu giải thoát có thể chuyển hóa *ba độc* thành *ba nhóm giới thanh tịnh*,[1] chuyển hóa *sáu giặc* thành *sáu ba-la-mật*,[2] khi ấy tự nhiên vĩnh viễn xa lìa biển khổ.

Hỏi: Ba cõi, sáu đường rộng lớn vô biên, chỉ theo

[1] Ba nhóm giới thanh tịnh (*tam tụ tịnh giới*), bao gồm: 1. *Nhiếp luật nghi giới* (攝律儀戒): các điều giới luật giúp người tu nhiếp phục được thân tâm, hình thành các oai nghi. Tùy theo sự phát nguyện khác nhau, có thể là *Ngũ giới* (năm giới), *Thập giới* (mười giới) hay *Cụ túc giới* (250 giới)... 2. *Nhiếp thiện pháp giới* (攝善法戒): xem việc tu tập, thực hành hết thảy các điều thiện là giới, nên cũng gọi là *chúng thiện phụng hành* (衆善奉行). 3. *Nhiếp chúng sanh giới* (攝眾生戒), cũng gọi là *nhiêu ích hữu tình giới* (饒益有情戒), xem việc làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh là giới. Các nhóm giới này giúp cho người trì giới được thân tâm trong sạch, không cấu nhiễm, nên được gọi chung là *tịnh giới*.

[2] Sáu *ba-la-mật* (*lục ba-la-mật*): sáu pháp tu tập giúp đạt đến sự giải thoát, cũng ví như con thuyền có thể đưa người qua sông. *Ba-la-mật*, nói đủ là *ba-la-mật-đa*, dịch âm từ tiếng Phạn là *pāramitā*, Hán dịch nghĩa là *đáo bỉ ngạn* (到彼岸), có nghĩa là "*đến bờ bên kia*". *Bờ bên kia* là cách nói hình dung để chỉ cảnh giới giải thoát, so với *bờ bên này* là cảnh giới phàm phu, trần tục. Và khoảng cách giữa hai bờ là con *sông mê*, chỉ cho sự mê muội do vô minh che lấp của chúng sinh.

một pháp quán tâm sao có thể thoát được hết những khổ đau không cùng tận?

Đáp: Nghiệp báo trong ba cõi đều do tâm sinh. Nay nếu có thể vô tâm ở trong ba cõi, liền thoát ra khỏi ba cõi. *Ba cõi*, tức là *ba độc* đó. *Tham* là *Dục giới*, *sân* là *Sắc giới*, *si* là *Vô sắc giới*. Cho nên gọi là ba cõi. Do nơi *ba độc* ấy mà tạo các nghiệp nặng nhẹ khác nhau, nhận lấy quả báo khác nhau, chia về sáu cảnh giới mà gọi là sáu đường.

Hỏi: Thế nào là sự nặng nhẹ chia ra sáu đường?

Đáp: Chúng sinh không hiểu được cái *nhân thành chánh giác*,[1] để tâm mê theo việc làm điều thiện, chưa thoát ra khỏi ba cõi, sinh về *ba cảnh giới nhẹ*.

Thế nào là *ba cảnh giới nhẹ*? Đó là mê theo mười điều thiện, vọng cầu sự khoái lạc, chưa thoát tâm *tham*, sinh về các cõi trời; mê giữ theo năm

[1] *Nhân thành chánh giác*: Thiền tông chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật, chính là dạy người hiểu rõ cái nhân thành chánh giác. Tu tập hết thảy các điều thiện, đó là tạo ra thiện nghiệp, tất sẽ nhận lấy thiện báo, nhưng hoàn toàn không thể nhờ đó mà được giải thoát, ra khỏi ba cõi, sáu đường. Chính theo nghĩa này mà tổ *Đạt-ma* bảo vua Lương Võ Đế là "xây chùa, độ tăng đều không có công đức", tức là không thể dựa vào đó để cầu giải thoát được. Vì thế, cốt yếu của cả tập luận này cũng không ngoài việc làm rõ cái *nhân thành chánh giác*, tức là phương cách tu tập để đạt đến sự giác ngộ, giải thoát.

giới, vọng sinh lòng thương ghét, chưa thoát tâm *sân*, sinh về cõi người; mê chấp hữu vi, tin tà cầu phước, chưa thoát tâm *si*, sinh về cõi *a-tu-la*. Phân ra ba loại như vậy gọi là *ba cảnh giới nhẹ*.

Thế nào là ba *cảnh giới nặng*? Đó là theo *ba tâm độc* mà tạo toàn các nghiệp ác, phải đọa vào ba *cảnh giới nặng*. Như nghiệp *tham* nặng thì đọa vào cảnh giới ngạ quỷ. Nghiệp *sân* nặng thì đọa vào cảnh giới địa ngục. Nghiệp *si* nặng thì đọa vào cảnh giới súc sanh. *Ba cảnh giới nặng* này cùng với *ba cảnh giới nhẹ* đã nói ở trên hợp thành *sáu đường*.

Do đó mà biết là hết thảy mọi nghiệp khổ đều do tâm sinh. Chỉ cần thâu nhiếp được tâm, lìa bỏ những điều tà ác thì những cảnh khổ trôi lăn luân chuyển trong *ba cõi*, *sáu đường* đều tự nhiên diệt mất, liền được giải thoát

Hỏi: Phật dạy rằng: "Ta trải qua ba đại a-tăng-kì kiếp, biết bao siêng năng khó nhọc, nay mới thành quả Phật." Vì sao nay lại nói rằng chỉ theo pháp quán tâm, chế ngự được ba độc đủ gọi là giải thoát?

Đáp: Lời Phật dạy không sai dối. *A-tăng-kì* kiếp đó chính là ba tâm độc. Tiếng Phạn nói *a-tăng-kì* (*Asaṃkhya*), dịch nghĩa là *không thể tính đếm*. Trong ba tâm độc ấy có vô số niệm ác, mỗi

một niệm đều là một kiếp. Vậy nên số kiếp thật không thể tính đếm, mới nói là ba đại *a-tăng-kì*.

Tánh chân như đã bị ba độc che lấp, nếu không vượt qua được cái tâm vô số niệm ác độc ấy, thì sao gọi là giải thoát? Nay nếu có thể chuyển hóa ba tâm độc là *tham, sân, si* thành ba môn giải thoát[1] thì xem như vượt qua được ba đại *a-tăng-kì* kiếp. Chúng sanh vào thời *mạt pháp*[2] căn tánh chậm lụt ngu si, không hiểu ra được ý nghĩa sâu kín của "ba đại *a-tăng-kì*" trong lời Phật dạy, cho rằng thành Phật phải trải qua vô số kiếp. Điều ấy há chẳng phải là làm cho người tu nhầm lẫn sinh nghi mà lùi bước trên đường cầu đạo hay sao?

Hỏi: Bậc đại Bồ Tát nhờ vâng giữ ba nhóm giới thanh tịnh, thực hành sáu pháp ba-la-mật mới thành quả Phật. Nay dạy người học chỉ theo pháp quán tâm, không tu giới hạnh thì làm sao thành Phật?

Đáp: Ba nhóm giới thanh tịnh, chính là cái tâm chế ngự được ba độc. Chế ngự được ba tâm

[1] *Ba môn giải thoát* (*tam giải thoát* hay *tam giải thoát môn*), Tiếng Phạn (*Sanskrit*) là ***vimokṣa***, cũng thường được hiểu là *ba cánh cửa giải thoát*. Đây là ba phép quán giúp người tu đạt đến sự giải thoát, bao gồm: Không (空, tiếng Phạn: *śūnyatā*), Vô tướng (無相, tiếng Phạn: *ānimitta*) và Vô nguyện (無願, tiếng Phạn: *apraṇihita*).

[2] Thời đại chánh pháp đã suy yếu, đi dần đến chỗ hoại mất.

độc thì vô số điều lành nhóm lại. Vô số pháp lành đều nhóm lại nơi tâm, nên gọi là ba nhóm giới thanh tịnh.

Sáu pháp *ba-la-mật*, tức là *sáu căn* được thanh tịnh. Tiếng Phạn nói *ba-la-mật* (*Pāramitā*), dịch nghĩa là "*đến bờ bên kia*". Khi *sáu căn* thanh tịnh chẳng nhiễm *sáu trần* liền qua khỏi *sông phiền não*, đến *bờ giác ngộ*. Vì thế gọi là sáu *ba-la-mật*.

Hỏi: Kinh dạy rằng, người tu ba nhóm giới thanh tịnh là: thề dứt hết thảy mọi điều ác,[1] thề tu hết thảy mọi điều thiện,[2] thề độ hết thảy chúng sanh.[3] Nay chỉ nói riêng việc chế ngự ba tâm độc, há chẳng phải là có chỗ trái với nghĩa kinh hay sao?

Đáp: Kinh điển do Phật thuyết là lời chân thật. Bậc đại Bồ Tát tu hành gieo nhân trong quá khứ, vì đối trị ba độc mà phát ba lời thề nguyện. Thề dứt hết thảy mọi điều ác nên thường giữ giới, đối trị với tham lam. Thề tu hết thảy mọi điều thiện nên thường tập định, đối trị với sân hận. Thề độ hết thảy chúng sanh nên thường tu trí huệ, đối trị với si mê.

[1] Tức là *Nhiếp luật nghi giới*. Nhờ giữ giới mà dứt được hết thảy mọi điều ác, chẳng hạn như: không sát sinh, không trộm cắp...
[2] Tức là *Nhiếp thiện pháp giới*.
[3] Tức là *Nhiếp chúng sanh giới* hay *Nhiêu ích hữu tình giới*.

Do giữ theo ba pháp thanh tịnh là giới, định, huệ như vậy, nên có thể vượt trên ba độc kia mà thành quả Phật. Các điều ác không còn, nên gọi là dứt. Các điều thiện đầy đủ, nên gọi là tu. Đã có thể dứt ác tu thiện thì muôn hạnh đều thành tựu. Lợi mình, lợi người, cứu vớt mọi chúng sanh, nên gọi là đưa người qua bến giác.

Do đó mà biết rằng việc tu tập giới hạnh không lìa khỏi tâm. Nếu tâm thanh tịnh thì hết thảy các cõi Phật cũng đều thanh tịnh. Vì thế nên trong kinh dạy rằng: Tâm nhiễm ô thì chúng sinh nhiễm ô, tâm thanh tịnh thì chúng sinh thanh tịnh. Muốn được cõi thanh tịnh, tâm phải thanh tịnh. Do tâm thanh tịnh, cõi Phật liền thanh tịnh. Ba nhóm giới thanh tịnh tự nhiên thành tựu.

Hỏi: Trong kinh có dạy sáu pháp ba-la-mật, cũng gọi là sáu độ. Đó là: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ. Nay nói rằng sáu căn thanh tịnh là pháp ba-la-mật thì làm sao phù hợp được? Lại còn nói sáu độ đó, ý nghĩa như thế nào?

Đáp: Muốn tu *sáu độ*,[1] phải làm cho sáu căn thanh tịnh, hàng phục *sáu giặc*. Buông bỏ được giặc *mắt*, lìa hết cảnh vật, hình sắc, gọi là *bố thí*.

[1] Vì ba-la-mật có nghĩa là "*đến bờ bên kia*", hàm nghĩa là phép tu đưa người sang đến bờ kia, nên Hán dịch nghĩa là *độ* (度), cũng có nghĩa là đi qua, sang đến.

Ngăn cấm được giặc *tai*, không buông lung phóng túng theo âm thanh, gọi là *trì giới*. Hàng phục được giặc *mũi*, đối với các mùi dù thơm hay thối đều tự điều hòa chẳng xao động, gọi là *nhẫn nhục*. Chế ngự được giặc *lưỡi*, không tham đắm các vị ngon ngọt, không mê thích những việc ngâm vịnh, giảng thuyết, gọi là *tinh tấn*. Khuất phục được giặc *thân*, đối với các ham muốn xúc chạm của thân thể giữ được sự trong sạch chẳng lay động, gọi là *thiền định*. Điều phục được giặc *ý*, chẳng thuận dòng vô minh, thường tu trí huệ giác ngộ, gọi là *trí huệ*. Sáu độ là phương tiện đưa người sang bến giác. Sáu phép *ba-la-mật* cũng như thuyền bè, có thể giúp đưa chúng sinh đến được bờ bên kia, nên gọi là *sáu độ*.

Hỏi: Trong kinh dạy rằng khi còn là Bồ Tát, Phật Thích-ca đã từng dùng ba đấu sáu thăng cháo sữa mới thành quả Phật. Trước nhân có uống sữa, sau mới chứng quả Phật, đâu có thể chỉ riêng nhân nơi phép quán tâm mà được giải thoát hay sao?

Đáp: Lời dạy ấy quả thật không hề sai dối. Quả là nhân có việc dùng sữa, sau mới thành Phật.[1] Nhưng nói về việc dùng sữa, phải phân biệt hai ý

[1] Đây muốn nhắc đến việc đức Phật nhận cháo sữa cúng dường của nàng *Câu-xà-đề* (*Sujata*) sau 6 năm khổ hạnh. Nhờ dùng sữa, ngài khôi phục sức khỏe và sau đó mới thiền định dưới cội cây bồ-đề, và chứng quả Phật.

nghĩa. Món sữa mà Phật dùng, không phải là thứ sữa bất tịnh của thế gian, mà là món sữa pháp chân như thanh tịnh. Ba đấu, đó là ba nhóm giới thanh tịnh. Sáu thăng,[1] đó là sáu pháp *ba-la-mật*. Chính là dùng món sữa pháp chân như thanh tịnh này rồi mới chứng quả Phật. Nếu bảo Như Lai dùng món sữa bò bất tịnh tanh hôi của thế gian, chẳng phải là một sự nhầm lẫn phỉ báng nặng nề đó sao?

Chân như ví như kim cương không hư hoại, pháp thân vô lậu lìa xa mãi mãi hết thảy khổ não của thế gian, lẽ nào lại cần đến món sữa bất tịnh cho khỏi đói khát? Kinh dạy rằng: Loài bò ấy chẳng ở nơi vùng cao, chẳng ở nơi ẩm thấp, chẳng ăn thóc lúa, cám gạo, chẳng ở chung bầy với bò đực. Nói loài bò như vậy là muốn ví như đức Phật Đại Nhật. Vì lòng đại từ đại bi thương xót hết thảy chúng sinh nên từ trong pháp thể thanh tịnh ứng hiện món sữa pháp vi diệu là ba nhóm giới thanh tịnh và sáu pháp *ba-la-mật* để nuôi dưỡng hết thảy những người cầu đạo giải thoát. Món sữa thanh tịnh của loài bò chân tịnh ấy, không chỉ riêng đức Như Lai dùng rồi thành đạo, mà hết thảy chúng sanh nếu có thể được dùng đều sẽ được chứng quả Chánh đẳng Chánh giác.

[1] Đấu và thăng là hai đơn vị đo lường thời xưa. Mỗi đấu bằng 10 thăng.

Hỏi: Trong kinh Phật dạy chúng sinh tạo sửa chùa tháp, đúc vẽ hình tượng, đốt hương, rải hoa, đèn thắp sáng đêm ngày, đi quanh cung kính, ăn chay lễ bái... đủ mọi công đức mới thành quả Phật. Nếu chỉ một phép quán tâm gồm đủ hết các hạnh, vậy lời Phật dạy như trên hẳn là sai dối?

Đáp: Kinh điển do Phật thuyết có vô số phương tiện. Vì hết thảy chúng sanh căn thấp trí hèn, không hiểu được nghĩa lý rất thâm sâu nên mới dùng pháp hữu vi làm ví dụ để nói pháp vô vi. Nếu không tu các hạnh trong tâm, chỉ cầu tìm bên ngoài để mong được phước, thật là vô lý!

Nói *chùa tháp* là muốn chỉ nơi thanh tịnh. Nếu trừ dứt ba độc, sáu căn thường trong sạch, thân tâm vắng lặng an nhiên, trong ngoài đều thanh tịnh, như vậy gọi là *tạo sửa chùa tháp*.

Nói *đúc vẽ hình tượng* là muốn chỉ cho việc cầu đạo Phật của hết thảy chúng sanh. Đó là tu hạnh giác ngộ, noi theo tướng chân thật vi diệu của Như Lai, đâu phải là việc đúc vẽ bằng những thứ như vàng, đồng? Cho nên người cầu đạo giải thoát lấy thân làm lò đốt, lấy pháp làm lửa nóng, lấy trí huệ làm thợ khéo, lấy ba nhóm giới thanh tịnh với sáu pháp ba-la-mật làm khuôn đúc để đúc luyện Phật tánh chân như trong tự thân, nhập thành hết thảy mọi khuôn phép giới luật, vâng

làm theo đúng lời Phật dạy, không hề sai sót, tự nhiên thành tựu được tướng chân thật. Đó là sắc thân rốt ráo vi diệu thường còn, chẳng phải là pháp hữu vi hoại nát.

Nếu người cầu đạo không hiểu được ý nghĩa của việc *đúc vẽ hình tượng* như vậy, thì do đâu có thể nói là được công đức?

Nói *đốt hương* cũng chẳng phải là thứ hương có hình tướng của thế gian, mà là *hương chánh pháp vô vi*, khi xông lên thì các nghiệp xấu ác, vô minh đều tiêu hết.

Hương chánh pháp có năm loại:

Một là *hương giới*, có thể làm dứt các điều ác, tu các điều thiện.

Hai là *hương định*, tin sâu pháp Đại thừa, lòng không thối chuyển.

Ba là *hương huệ*: lúc nào cũng thường tự mình quán xét thân tâm.

Bốn là *hương giải thoát*: có thể dứt trừ hết thảy sự trói buộc của sự mê mờ, tăm tối.

Năm là *hương giải thoát tri kiến*: thường quán chiếu sáng suốt, thấu đạt tất cả không ngăn ngại.

Năm thứ hương như vậy là cao quý hơn hết, thế gian không có gì so sánh được

Vào thời Phật tại thế, dạy các vị đệ tử dùng lửa trí huệ mà đốt lên các loại hương quý vô giá ấy để cúng dường chư Phật mười phương. Chúng sanh ngày nay không hiểu rõ ý nghĩa chân thật của Như Lai, chỉ dùng thứ lửa bên ngoài để đốt loại hương trầm của thế tục, xông loại hương vật chất ngăn ngại ấy để mong cầu được phước báo, làm sao có thể được?

Việc *rải hoa* lại cũng mang ý nghĩa như vậy. Đó là lấy việc giảng nói chánh pháp làm các thứ hoa công đức, mang lại nhiều lợi ích cho các loài hữu tình, gieo rắc thấm nhuần hết thảy, do nơi tánh chân như mà trang nghiêm khắp mọi nơi. Loại hoa công đức ấy được Phật ngợi khen, là chỗ cứu cánh thường tồn, chẳng bao giờ héo úa rơi rụng. Người rải loại hoa ấy sẽ được phước báo nhiều không thể đo lường. Nếu nói rằng Như Lai dạy chúng sanh *rải hoa* bằng cách cắt hái các thứ hoa, làm thương tổn cây cỏ, thật không có lý như vậy.

Vì sao vậy? Người đã giữ tịnh giới thì đối với muôn loài trong trời đất đều không làm xúc phạm. Nếu vô tình làm tổn hại cũng đã mang tội lớn, huống chi là cố ý phạm vào tịnh giới, tổn hại muôn

vật để cầu được phước cho mình. Đó là muốn được lợi mà thành ra hại, lẽ nào lại như vậy sao?

Còn nói việc *thắp đèn sáng mãi*, đó là nói đến tâm tỉnh thức chân chánh. Tâm tỉnh thức thì sáng suốt rõ biết, nên ví như ngọn đèn. Vì thế nên hết thảy những người cầu đạo giải thoát đều lấy thân mình làm đèn, lấy tâm làm bấc, lấy giới hạnh làm dầu thắp. Trí huệ sáng suốt ví như ngọn đèn thường chiếu sáng. Đó chính là ngọn đèn chánh giác, soi chiếu hết thảy si mê tăm tối. Như có thể dùng pháp trí tuệ này để lần lượt khơi mở cho nhiều người, đó tức là một ngọn đèn mồi ra cho trăm ngàn ngọn đèn, tiếp nối không cùng tận cho nên gọi là *sáng mãi*. Vào thời quá khứ có đức Phật hiệu là Nhiên Đăng, cũng là lấy theo ý nghĩa như vậy. Chúng sanh ngu si không hiểu lời dạy phương tiện của Như Lai, chỉ làm toàn những việc sai lầm, đắm chấp các pháp hữu vi, thắp ngọn đèn dầu của thế gian mà muốn soi sáng nghĩa Không, lại nói là y lời Phật dạy, chẳng phải là lầm lạc đó sao?

Vì sao vậy? Phật chỉ phóng một tia sáng giữa hai chân mày đã có thể soi khắp một vạn tám ngàn thế giới, thì dùng loại đèn dầu của thế gian liệu có ích lợi gì? Chỉ xét kỹ theo đó thì thấy ngay là không hợp lý.

Còn nói việc *ngày đêm sáu thời đi quanh cung kính*,[1] ấy là trong sáu căn lúc nào cũng làm theo pháp Phật, thường tu các hạnh tỉnh giác, điều phục sáu căn không lúc nào buông thả. Như thế gọi là sáu thời đi quanh cung kính.

Như nói *đi quanh tháp để tỏ lòng cung kính*, thì tháp đó tức là chỉ cho thân. Cho nên cần phải tu hạnh tỉnh giác, thường quán xét thân thân tâm, niệm niệm không dừng nghỉ. Như thế gọi là *đi quanh tháp tỏ lòng cung kính*.

Các vị thánh trong quá khứ đều *đi quanh* theo cách ấy, cho đến lúc được *Niết-bàn*. Người đời nay không hiểu được ý nghĩa đó, trong tâm chẳng tu tỉnh giác, chỉ hướng cầu bên ngoài, dùng cái thân vật chất ngăn ngại để *đi quanh* nhiễu tháp thế gian, cho nên nhọc nhằn suốt ngày đêm mà tự tánh chân thật chẳng được chút ích lợi gì.

[1] Nguyên tác dùng hai chữ *hành đạo* (行道), xưa nay vẫn thường bị hiểu sai theo nghĩa là "*thực hành đạo lý*". Thực ra, *hành đạo* ở đây mang nghĩa là "*đi trên đường*", và ý nghĩa được dùng của cụm từ này liên quan đến một tập quán của người Ấn Độ vào thời đức Phật. Để tỏ lòng cung kính đối với một người hay một đối tượng thờ kính, người ta thường đi quanh người hay đối tượng ấy nhiều vòng theo chiều từ trái sang phải. Cách đi để tỏ lòng cung kính như thế cũng gọi là "đi nhiễu", như trong cụm từ "nhiễu tháp".

Lại nói về việc *thọ trì trai giới*, cần phải hiểu rõ ý nghĩa. Nếu không hiểu được lẽ ấy, chỉ nhọc công vô ích.

Trai giới tức là làm cho trở nên ngay thẳng, nghĩa là làm cho thân tâm ngay thẳng, chân chánh, không để cho tán loạn. *Thọ trì* tức là gìn giữ, nghĩa là gìn giữ các giới hạnh, theo đúng như pháp mà gìn giữ thọ trì. Theo đó thì bên ngoài ngăn giữ sáu tình, bên trong chế ngự ba độc, chuyên cần tỉnh thức quán xét làm cho thân tâm đều thanh tịnh. Hiểu được nghĩa lý như vậy gọi là *thọ trì trai giới*.

Lại nói về món ăn, nên biết rằng có 5 loại thức ăn:

Một là loại thức ăn bằng niềm vui chánh pháp, nghĩa là giữ theo đúng như chánh pháp, vui vẻ mà làm theo.

Hai là loại thức ăn bằng niềm vui của thiền định, nghĩa là trong ngoài lắng sạch, thân tâm an vui.

Ba là loại thức ăn bằng niệm tưởng, nghĩa là thường niệm tưởng chư Phật, trong tâm tưởng, ngoài miệng niệm đều tương hợp với nhau.

Bốn là loại thức ăn bằng tâm nguyện, nghĩa là trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi đều cầu được những nguyện lành.

Năm là loại thức ăn bằng sự giải thoát, nghĩa là trong tâm thường thanh tịnh, chẳng để bụi trần làm ô nhiễm.

Thường ăn 5 loại thức ăn này thì gọi là ăn chay. Nếu như có người không ăn 5 loại thức ăn trong sạch này mà tự xưng là ăn chay, thật không có lý như vậy. Chỉ ăn toàn loại thức ăn si mê tăm tối, lấy đó làm hiểu biết, như vậy gọi là hủy phá việc ăn chay. Đã là hủy phá việc ăn chay, làm sao lại được phước?

Người đời có những kẻ ngu mê không rõ được lẽ ấy, buông thả thân tâm chạy theo các việc ác, ham muốn bốn thứ tình chẳng sinh lòng hổ thẹn. Chỉ bỏ được các món ăn bên ngoài mà tự cho là ăn chay, thật không có lý như vậy.

Lại nói về việc *lễ lạy*, cần phải theo đúng như chánh pháp. Lý trong tâm phải luôn sáng rõ, sự bên ngoài phải biết tùy hoàn cảnh mà thay đổi thích hợp. Hiểu được ý nghĩa như thế mới gọi là theo đúng như chánh pháp.

Lễ tức là cung kính, *lạy* tức là khuất phục. Đó là nghĩa cung kính đối với chân tánh, khuất phục sự ngu si tăm tối, như vậy gọi là *lễ lạy*.

Nếu như có thể mãi mãi dứt được tánh ác, gìn giữ niệm lành thường còn, tuy chẳng lưu tâm đến hình tướng cũng gọi là lễ lạy. Tướng lễ lạy ấy là pháp tướng. Đức Thế Tôn vì muốn cho người thế tục tỏ lòng khiêm hạ nên cũng làm việc lễ bái. Vì thế nên ngoài thân phủ phục xuống, trong lòng thì cung kính. Bên ngoài rõ biết, bên trong sáng tỏ, tánh và tướng cùng tương hợp với nhau.

Nếu không làm theo đúng pháp như thế, chỉ mê chấp cầu hình tướng bên ngoài, trong lòng buông thả những tham lam, ngu si, thường làm các nghiệp ác, thì ngoài chỉ nhọc nhằn thân xác vô ích, giả hiện vẻ uy nghi, không biết hổ thẹn với bậc thánh, dối gạt kẻ phàm tục, chẳng ra khỏi chốn luân hồi, làm sao lại thành công đức?

Hỏi: Như trong kinh dạy rằng: Hết lòng niệm Phật, chắc chắn được vãng sanh về cõi Tịnh độ phương tây. Chỉ cần theo một pháp tu ấy ắt được thành Phật. Sao phải nói việc quán tâm cầu giải thoát?

Đáp: Nói về việc niệm Phật, cần phải *chánh niệm*. Hiểu rõ ý nghĩa mà niệm tức là *chánh niệm*; không hiểu rõ ý nghĩa mà niệm tức là *tà niệm*. *Chánh niệm* thì chắc chắn được vãng sanh, còn *tà niệm* thì làm sao sinh được về cõi ấy?

Phật là *giác*,[1] nghĩa là tỉnh thức, rõ biết. Đó là nói sự tỉnh thức, rõ biết thân tâm, không để khởi lên những tư tưởng xấu ác.

Niệm là nhớ tưởng, nghĩ đến. Đó là nói luôn nghĩ nhớ đến giới luật, không quên sự chuyên cần nỗ lực tiến tới. Hiểu rõ được ý nghĩa như vậy gọi là niệm. Vì thế, nên biết rằng việc niệm cốt yếu ở tâm, chẳng phải ở chỗ thể hiện ra thành tiếng.

Nhờ cái nơm mà bắt cá, được cá rồi đừng chấp giữ cái nơm. Nhờ lời nói mà cầu ý nghĩa, hiểu được ý nghĩa rồi đừng chấp giữ lời nói.

Đã gọi là niệm Phật thì cần phải hiểu rõ ý nghĩa, phương cách niệm Phật. Nếu trong lòng không chân thật, miệng chỉ đọc suông, trong lòng chất chứa tham sân si, nhân ngã phân biệt càng che lấp. Đem tâm ngu si mê ám hướng ra bên ngoài cầu Phật, thật chỉ nhọc công mà chẳng ích lợi gì!

Nên biết, *tụng* và *niệm* ý nghĩa thật khác nhau. Miệng đọc thành tiếng gọi là *tụng*, trong lòng luôn nhớ nghĩ gọi là *niệm*. Cho nên phải biết rằng: *niệm* theo tâm mà sinh khởi, gọi là phép tu tỉnh giác, rõ biết; tụng theo nơi miệng đọc, tức là tướng

[1] Phật, nói đủ là *Phật-đà* (佛陀), phiên âm từ tiếng Phạn là *Buddha*, dịch nghĩa là *giác giả* (覺者), hay người tỉnh thức, rõ biết, hay bậc giác ngộ.

trạng của âm thanh. Chấp giữ lấy tướng trạng bên ngoài mà cầu được nghĩa lý, chẳng bao giờ được. Cho nên các bậc thánh ngày xưa tu niệm Phật đều không chạy theo lời nói bên ngoài, chỉ suy xét kỹ trong tâm. Tâm là nguồn cội của mọi điều lành, là đứng đầu trong muôn nết tốt. Niết-bàn thường an vui là do chân tâm mà sinh, luân hồi trong ba cõi lại cũng từ nơi tâm mà có. Tâm là lối ra xuất thế, là cửa ải giải thoát. Đã biết lối ra, lo gì khó đến? Đã rành cửa ải, ngại gì chẳng qua?

Hỏi: Trong kinh Ôn thất,[1] Phật dạy rằng việc tắm gội chúng tăng được phước báo không lường. Như vậy tức là phải do nơi việc làm mới thành được công đức. Như phép quán tâm, liệu có phù hợp với lời dạy ấy chăng?

Đáp: Kinh nói "*tắm gội chúng tăng*", vốn thật chẳng phải là việc hữu vi của thế gian. Đức Thế Tôn thường vì các vị đệ tử mà thuyết kinh *Ôn thất*, muốn cho họ vâng giữ theo phép tắm gội. *Ôn thất* nghĩa là căn phòng ấm áp, ấy là chỉ cho thân thể này. Đó là nói việc nhóm ngọn *lửa trí huệ* mà hâm nóng *nước giới luật thanh tịnh*, tắm gội cho tánh Phật chân như ở trong thân, vâng giữ theo

[1] Tức là *Phật thuyết Ôn thất tẩy dục chúng tăng kinh* (佛說溫室洗浴眾僧經), do ngài An Thế Cao dịch trong khoảng từ năm 34 đến năm 176 (vào đời Hậu Hán) được đưa vào Đại chánh tân tu Đại tạng kinh, quyển 16, trang 802, số hiệu 701.

bảy pháp[1] để tự trang nghiêm. Những vị tỳ-kheo thông minh sáng suốt vào thời ấy đều hiểu được ý Phật, theo đúng lời dạy mà tu hành, thành tựu được công đức, cùng chứng các quả thánh.

Chúng sinh thời nay không rõ biết việc ấy, dùng nước thế gian tắm gội cho tấm thân vật chất ngăn ngại này, gọi là y theo trong kinh, chẳng phải là lầm lẫn đó sao? Huống chi, tánh Phật chân như vốn chẳng phải hình hài phàm tục, phiền não nhơ nhớp xưa nay vốn cũng không tướng trạng, sao có thể dùng thứ nước vật chất ngăn ngại của thế gian mà tắm gội thân vô vi? Việc làm đã không phù hợp, do đâu mà có thể ngộ đạo?

Như muốn cho thân được trong sạch, cần phải quán xét rằng thân này vốn là do nơi tham dục bất tịnh mà sinh ra, nhơ nhớp chất chồng, trong ngoài đầy dẫy. Như tắm gội cho thân này để cầu được trong sạch, khác nào như muốn làm sạch hào nước, chỉ khi hào cạn thì mới sạch! Theo đó mà suy xét thì biết rõ rằng việc tắm gội ngoài thân chẳng phải lời Phật dạy. Đó là mượn việc thế gian mà ví với pháp chân thật, trong đó hàm ý bảy việc cúng dường công đức.

Sao là bảy việc? Một là nước tắm trong sạch, hai là nhóm lửa hâm nước ấm, ba là chất làm

[1] Bảy pháp: Bao gồm giới hạnh, trí huệ, phân biệt, chân thật, chánh tín, nhẫn nhục và tàm quý. Bảy pháp này sẽ được giải thích chi tiết ở các đoạn sau.

sạch,[1] bốn là nhành dương để làm sạch miệng,[2] năm là chất bột sạch để chà xát, sáu là chất dầu để xoa thân, bảy là tấm y mặc ở trong.[3] Bảy việc này vốn được nêu lên để làm ẩn dụ cho bảy pháp tu. Hết thảy chúng sinh đều nhờ nơi bảy pháp tu này mà có thể trở nên thanh tịnh, trang nghiêm, có thể trừ bỏ các tâm độc[4] và những nhơ nhớp của sự si mê, ám muội.

Bảy pháp ấy là gì? Một là giới luật thanh tịnh, trừ hết được những sai lầm, tội lỗi, cũng như nước sạch rửa trôi đi bụi bẩn. Hai là trí huệ soi chiếu sáng tỏ trong ngoài, cũng như nhóm lửa có thể hâm nóng được nước tắm. Ba là phân biệt, lựa chọn trừ bỏ các điều ác, cũng như chất làm sạch có thể làm sạch cáu bẩn. Bốn là chân thật, dứt trừ các vọng tưởng, cũng như nhành dương có thể giúp làm sạch miệng. Năm là đức tin chân chánh, quyết định không còn nghi ngờ, cũng như chất bột sạch chà xát lên thân có thể ngăn trừ gió độc.

[1] Chất để làm sạch thân thể khi tắm gội, tương tự như ngày nay ta dùng xà-phòng tắm

[2] Chúng tăng ngày xưa dùng cành dương để làm sạch miệng sau bữa ăn, khi mới ngủ dậy hoặc sau khi tắm gội, như ta ngày nay chải răng, xỉa răng.

[3] Nguyên văn dùng *nội y*, tức là tấm vải được quấn lên người trước khi đắp y. Người xuất gia ngày xưa dùng tấm nội y này thay cho cái quần.

[4] Tức là tham, sân và si, thường được gọi là Ba độc.

Sáu là nhẫn nhục, nhu hòa, cũng như chất dầu xoa thân có thể giúp cho da dẻ trơn láng, thông nhuận. Bảy là hổ thẹn, hối cải các nghiệp ác, cũng như tấm nội y có thể giúp che đậy chỗ xấu trên thân thể.

Bảy pháp nói trên là chỗ ý nghĩa sâu kín trong kinh, đều là vì những người có căn trí đại thừa lanh lợi mà giảng thuyết, chẳng phải dành cho những kẻ phàm phu căn trí thấp hèn.

Người đời nay không hiểu được những nghĩa lý ấy, do sự hiểu biết nông cạn của mình nên chỉ lấy những việc làm theo hình tướng mà cho là công đức, tốn kém biết bao nhiêu tiền của; đắp tượng, xây tháp uổng phí sức người; dốc lòng hết sức cũng chỉ tự làm tổn hại bản thân, mê hoặc người khác, chẳng biết là rất đáng hổ thẹn, biết bao giờ được giác ngộ? Thấy pháp hữu vi thì hết lòng đắm chấp, nghe nói đến pháp vô vi thì ngớ ngẩn, mê muội. Chỉ tham những điều lành nhỏ nhoi trước mắt, nào biết được nỗi khổ lớn mai sau?[1] Tu học như thế chỉ tự mình nhọc công phí sức, bỏ chánh theo tà, ai bảo là được phước?

Chỉ cần có thể thâu nhiếp được tâm, soi chiếu

[1] Điều lành nhỏ nhoi trước mắt tức là những việc thiện theo pháp hữu vi, dù có quả báo tốt nhưng chẳng giúp gì cho việc giải thoát. Nỗi khổ lớn mai sau tức là vòng sinh tử luân hồi triền miên chẳng dứt.

bên trong, tỉnh thức rõ biết sáng tỏ bên ngoài, tham sân si vĩnh viễn dứt tuyệt, ngăn giữ sáu căn chẳng để cho ngoại trần quấy nhiễu, thì tự nhiên vô số công đức thảy đều trang nghiêm, vô số pháp môn thảy đều thành tựu, vượt phàm chứng thánh thấy ngay trước mắt, ngộ đạo trong giây lát, đợi chi đến lúc bạc đầu?

Pháp môn chân thật sâu kín không thể nào nói hết, chỉ lược kể ra đây đôi phần về phép quán tâm mà thôi.[1] Nhân đây có kệ rằng:

Pháp ta căn bản dạy cầu tâm,
Biết tâm kia vốn tự chủ trì.
Cầu tâm chớ dựa nơi tâm biết,
Tánh Phật ngoài tâm nào có gì!
Tâm vừa sinh khởi mảy may pháp,
Tội kia theo đó dậy liền khi.

Pháp ta căn bản dạy cầu tâm,
Chẳng cầu được tướng Phật hữu vi.
Ba cõi trống không, không một vật!
Nếu muốn cầu Phật chớ vọng nghi:
Chỉ cầu nơi tâm ắt được Phật,
Tâm này với Phật có khác chi!

[1] Bản Quán tâm luận (chúng tôi có nhắc đến ở đầu sách) chấm dứt ở đây, không có bài kệ tiếp theo sau.

第三門二種入

夫入道多途, 要而言之, 不出二種 。一是理入, 二是行入 。

理入者, 謂藉教悟宗 。深信含生同一真性, 俱為客塵妄想所覆, 不能顯了 。

若也捨妄歸真, 凝住壁觀, 無自無他, 凡聖等一, 堅住不移 。更不隨於文教 。此即與理冥符, 無有分別, 寂然無為, 名之理入 。

行入者 。謂四行 。其餘諸行悉入此中 。何等四耶 。一報冤行, 二隨緣行, 三無所求行, 四稱法行 。

ĐỆ TAM MÔN NHỊ CHỦNG NHẬP

Phù nhập đạo đa đồ, yếu nhi ngôn chi, bất xuất nhị chủng. Nhất thị lý nhập, nhị thị hạnh nhập.

Lý nhập giả, vị tá giáo ngộ tông. Thâm tín hàm sanh đồng nhất chân tánh, câu vị khách trần vọng tưởng sở phú, bất năng hiển liễu.

Nhược dã xả vọng quy chân, ngưng trụ bích quán, vô tự vô tha, phàm thánh đẳng nhất, kiên trụ bất di, cánh bất tuỳ ư văn giáo. Thử tức dữ lý minh phù, vô hữu phân biệt, tịch nhiên vô vi, danh chi lý nhập.

Hạnh nhập giả, vị tứ hạnh. Kỳ dư chư hạnh tất nhập thử trung. Hà đẳng tứ da? Nhất báo oán hạnh, nhị tuỳ duyên hạnh, tam vô sở cầu hạnh, tứ xứng pháp hạnh.

云何報冤行。謂修道行人若受苦時，當自念言，我從往昔無教劫中，棄本從末流浪諸有，多起冤憎，違害無限。今雖無犯，是皆宿殃，惡業果熟，非天非人所能見與。甘心忍受。都無冤訴。

經云。逢苦不憂。何以故。識達故。此心生時，與理相應，體冤進道故，說言報冤行。

二隨緣行者。眾生無我，並緣業所轉。苦樂齊受，皆從緣生。若得勝報榮譽等事，是我過去宿因所感，今方得之。緣盡還無，何喜之有。得失從緣，心無增減。喜風不動，冥順於道，是故說言隨緣行也。

三無所求行者。世人長迷，處處貪著，名之為求。智者悟真，理將俗反，安心無

Vân hà báo oan hạnh? Vị tu đạo hành nhân nhược thọ khổ thời, đương tự niệm ngôn, ngã tòng vãng tích vô giáo kiếp trung, khí bản tòng mạt, lưu lãng chư hữu, đa khởi oán tăng, di hại vô hạn. Kim tuy vô phạm, thị giai túc ương, ác nghiệp quả thục, phi thiên phi nhân sở năng kiến dữ. Cam tâm nhẫn thọ, đô vô oán tố.

Kinh vân: Phùng khổ bất ưu. Hà dĩ cố? Thức đạt cố. Thử tâm sanh thời, dữ lý tương ưng, thể oan tấn đạo cố, thuyết ngôn báo oan hạnh.

Nhị tuỳ duyên hạnh giả. Chúng sanh vô ngã, tịnh duyên nghiệp sở chuyển. Khổ lạc tề thọ, giai tòng duyên sanh. Nhược đắc thắng báo vinh dự đẳng sự, thị ngã quá khứ túc nhân sở cảm, kim phương đắc chi. Duyên tận hoàn vô, hà hỷ chi hữu. Đắc thất tòng duyên, tâm vô tăng giảm. Hỷ phong bất động, minh thuận ư đạo, thị cố thuyết ngôn tuỳ duyên hạnh dã.

Tam vô sở cầu hạnh giả. Thế nhân trường mê, xứ xứ tham trước, danh chi vi cầu. Trí giả ngộ chân, lý tương tục phản, an tâm vô vi, hình tuỳ

為, 形隨運轉 。萬有斯空, 無所願樂, 功德黑暗, 常相隨逐 。三界久居猶如火宅, 有身皆苦, 誰得而安 。了達此處, 故捨諸有 。息想無求 。

經云 。有求皆苦 。無求乃樂 。判知無求真為道行, 故言無所求行也 。

四稱法行者 。性淨之理, 目之為法 。信解此理, 眾相斯空, 無染無著, 無此無彼 。

經云 。法無眾生, 離眾生垢故 。法無有我, 離我垢故 。

智者若能信解此理, 應當稱法而行 。法體無慳, 於身, 命, 財, 行檀捨施 。心無悋惜, 達解三空 。不倚不著, 但為去垢 。稱化眾生, 而不取相 。此為自行, 復能利

vận chuyển. Vạn hữu tư không, vô sở nguyện lạc, công đức hắc ám, thường tương tuỳ trục. Tam giới cửu cư do như hoả trạch, hữu thân giai khổ, thuỳ đắc nhi an. Liễu đạt thử xứ, cố xả chư hữu, tức tưởng vô cầu.

Kinh vân: Hữu cầu giai khổ, vô cầu nãi lạc. Phán tri vô cầu chân vi đạo hạnh, cố ngôn vô sở cầu hạnh dã.

Tứ xứng pháp hạnh giả. Tánh tịnh chi lý, mục chi vi pháp. Tín giải thử lý, chúng tướng tư không, vô nhiễm vô trước, vô thử vô bỉ.

Kinh vân: Pháp vô chúng sanh, ly chúng sanh cấu cố. Pháp vô hữu ngã, ly ngã cấu cố.

Trí giả nhược năng tín giải thử lý, ưng đương xứng pháp nhi hành. Pháp thể vô khan, ư thân, mạng, tài hành đàn xả thí. Tâm vô hy tích, đạt giải tam không. Bất ỷ bất trước, đãn vi khứ cấu. Xứng hoá chúng sanh, nhi bất thủ tướng. Thử vi tự

他，亦能莊嚴菩提之道。檀施既爾，餘五亦然。為除妄想。修行六度，而無所行，是為稱法行。

說偈言。

外息諸緣，
內心無端。
心如牆壁，
可以入道。
明佛心宗，
等無差誤。
行解相應，
名之曰祖。

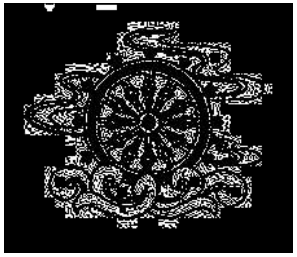

hành, phục năng lợi tha, diệc năng trang nghiêm bồ-đề chi đạo. Đàn thí ký nhĩ, dư ngũ diệc nhiên. Vị trừ vọng tưởng tu hành lục độ, nhi vô sở hành, thị vi xứng pháp hạnh.

Thuyết kệ ngôn:

Ngoại tức chư duyên,
Nội tâm vô đoan.
Tâm như tường bích,
Khả dĩ nhập đạo.
Minh Phật tâm tông,
Đẳng vô sai ngộ.
Hành giải tương ưng,
Danh chi viết tổ.

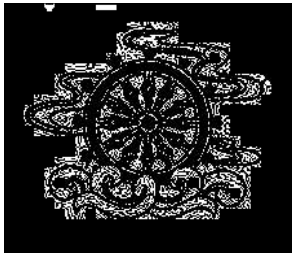

NHỊ CHỦNG NHẬP

Trong việc tu tập, tuy có nhiều đường vào đạo, nhưng về cơ bản mà nói thì cũng không ra ngoài hai nhóm này: Một là nương theo nghĩa lý mà vào đạo, hai là nương theo công hạnh mà vào đạo.

Nương theo nghĩa lý mà vào đạo, đó là nhờ nơi kinh giáo mà hiểu rõ được tông chỉ, tin chắc rằng tất cả chúng sinh đều có cùng một tánh chân thật, thảy đều do vọng tưởng nương theo các duyên khởi lên che lấp, làm cho tánh chân thật ấy không thể hiển lộ. Như có thể lìa bỏ vọng tưởng, quay về với tánh chân thật, gom tâm về một mối như ngó vào vách đá, không có ta, không có người, thánh phàm cũng chẳng khác, kiên trì giữ được như thế không lay chuyển, lại không bị trói buộc vào câu chữ trong kinh giáo, như vậy tức là phù hợp với nghĩa lý sâu xa, không còn có chỗ phân biệt, thể nhập vào chỗ tự nhiên vắng lặng vô vi. Đó gọi là nương theo nghĩa lý mà vào đạo.

Nương theo công hạnh mà vào đạo, đây kể ra có 4 hạnh. Còn lại hết thảy các hạnh khác cũng đều không ra ngoài 4 hạnh này. Bốn hạnh là: *hạnh báo oan, hạnh tùy duyên, hạnh không mong cầu* và *hạnh xứng pháp*.

Thế nào là *hạnh báo oan*?[1] Đó là nói người tu hành khi phải chịu đựng khổ đau nên tự nghĩ rằng: "Ta từ trong kiếp xa xưa không người chỉ dạy, bỏ gốc theo ngọn, trôi dạt trong ba cõi,[2] thường khởi lòng oán ghét, gây tổn hại khôn kể xiết. Nay tuy không mắc phải lỗi lầm như thế, nhưng chính là nghiệp ác đã tạo từ trước nay mới kết thành, như trái cây chín rụng, chẳng phải trời hại, chẳng phải người hại." Nghĩ như vậy rồi vui lòng nhẫn chịu, không một lời than oán.

Kinh dạy rằng: "*Gặp khổ chẳng lo buồn.*" Vì sao vậy? Là vì đã hiểu biết thông suốt. Khi sinh tâm như vậy là tương ứng, phù hợp với nghĩa lý sâu xa. Nhờ chịu đựng oan khuất mà tiến tới trên đường đạo, cho nên gọi là *hạnh báo oan*.

---

[1] Nguyên văn dùng *báo oan* (報冤), nghĩa là đáp trả lại sự oan khuất, nạn khổ. Có người hiểu là *báo oán* hay *trả oán, trả thù*. Nhưng theo nội dung giảng giải về hạnh này thì không liên quan đến việc báo oán.

[2] Nguyên văn dùng *chư hữu* (諸有), tức chỉ cho 25 cảnh có (*nhị thập ngũ hữu* - 二十五有), cũng tức là *Tam giới* (三界) hay *Ba cõi*, bao gồm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Thứ hai là *hạnh tùy duyên*. Chúng sinh vốn không có gì thật là "*cái ta*", thảy đều do nơi nhân duyên và nghiệp lực quyết định. Mọi nỗi khổ vui ta nhận chịu đều là theo nhân duyên mà sinh ra. Nếu như được quả báo tốt đẹp, những việc vinh dự, cũng đều là nhờ việc đã làm trong quá khứ. Khi duyên hết trở lại thành không, có gì là vui? Việc được mất đều tùy nơi duyên ngoài, trong tâm vốn thật không hề thêm bớt. Những việc mừng vui vì thế chẳng làm cho tâm mình lay động, ngầm thuận theo với đạo. Vì thế mà gọi là *hạnh tùy duyên*.

Thứ ba là *hạnh không mong cầu*. Người thế tục mãi sống trong mê lầm, dù ở đâu cũng không khỏi sự tham lam, đắm chấp, nên gọi là mong cầu. Kẻ có trí hiểu rõ được lẽ chân thật, ngược lại với thế tục, trong tâm an ổn không có chỗ làm, ngoài thân tùy duyên động chuyển. Muôn vật đều là không, chẳng có gì đáng mong muốn, ưa thích. Những việc tốt xấu xen đuổi theo nhau, ở mãi trong ba cõi khác nào như căn nhà đang cháy. Đã có thân này là có khổ, nào ai được an ổn? Hiểu rõ được chỗ ấy nên buông bỏ mọi việc, dứt mọi tư tưởng, chẳng còn mong cầu.

Trong kinh dạy rằng: "*Có mong cầu đều là có khổ. Không mong cầu mới được vui.*" Rõ ràng biết được rằng không mong cầu thực là hạnh của người tu. Vì thế mà gọi là *hạnh không mong cầu*.

Thứ tư là *hạnh xứng pháp*. Tánh thật vốn thanh tịnh, lý ấy gọi là pháp. Tin hiểu được lý ấy thì hết thảy các tướng đều là không, chẳng còn nhiễm ô, chẳng còn đắm chấp, không có ta, không có người.

Kinh dạy rằng: "*Pháp không có chúng sinh, cho nên lìa mọi cấu nhiễm của chúng sinh. Pháp không có cái ta, cho nên lìa mọi cấu nhiễm của cái ta.*"[1]

Người có trí tuệ, nếu có thể tin hiểu được lý này thì việc làm xứng hợp theo pháp. Thể của pháp vốn không tham tiếc, nên có thể dùng cả thân thể, tánh mạng và tài sản để thực hành pháp bố thí *ba-la-mật*, lòng không tham tiếc. Hiểu thấu được ba pháp không,[2] không còn phụ thuộc cũng

[1] Câu này được trích từ kinh Duy-ma-cật, còn gọi là kinh Tịnh Danh, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch từ Phạn văn sang Hán văn.

[2] Ba pháp không: Người thực hành hạnh bố thí quán xét thấy thật ra là không có vật bố thí, không có người bố thí, và cũng không có người nhận bố thí.

không chấp giữ, chỉ cần loại bỏ cấu nhiễm. Tùy điều kiện mà giáo hóa chúng sinh nhưng không chấp giữ hình tướng. Như thế là tự làm cho mình, nhưng cũng mang lại lợi ích cho người khác, lại có thể trang nghiêm đạo Bồ-đề. Việc *bố thí* đã là như thế, năm pháp *ba-la-mật*[1] khác cũng lại như thế. Vì trừ các tư tưởng hư vọng mà tu hành sáu pháp *ba-la-mật*, nhưng thật vốn không có chỗ làm. Như thế gọi là *hạnh xứng pháp*.

[1] Ngoài *bố thí ba-la-mật,* năm pháp *ba-la-mật* còn lại là *trì giới ba-la-mật, nhẫn nhục ba-la-mật, tinh tấn ba-la-mật, trí huệ ba-la-mật* và *thiền định ba-la-mật.*

Có kệ dạy rằng:

Bên ngoài dứt sạch các duyên,
Trong lòng không một mối phiền khởi lên.
Tâm như vách đá lặng yên,
May ra đến được cửa thiền một phen.

Hiểu rành nghĩa Phật nguồn tâm,
Thẳng đường tu tập chẳng lầm mai sau.
Chỗ làm chỗ hiểu hợp nhau,
Danh xưng là Tổ truyền trao đạo thiền.

第四門安心法門

（宗鏡及正法眼藏載之）

迷時人逐法，解時法逐人。解則識攝色，迷則色攝識。但有心分別計較，自身現量者，[1]悉皆是夢。若識心寂滅無一動念處，是名正覺。

問。云何自心現量。

答。見一切法有，有自不有，自心計作有。見一切法無，無自不無，自心計作無。乃至一切法亦如是，並是自心計作有，自心計作無。又若人造一切罪，自見己之法王，即得解脫。

[1] Trong *Tông cảnh lục* và *Chánh pháp nhãn tạng* đều ghi là 自心現量者 (*tự tâm hiện lượng giả*), có lẽ chính xác hơn vì phù hợp với câu hỏi tiếp theo.

ĐỆ TỨ MÔN: AN TÂM PHÁP MÔN

(Tông cảnh cập Chánh pháp nhãn tạng tải chi)

Mê thời nhân trục pháp, giải thời pháp trục nhân. Giải tắc thức nhiếp sắc, mê tắc sắc nhiếp thức. Đãn hữu tâm phân biệt kế giảo, tự thân hiện lượng giả tất giai thị mộng. Nhược thức tâm tịch diệt vô nhất động niệm xứ, thị danh chánh giác.

Vấn: Vân hà tự tâm hiện lượng?

Đáp: Kiến nhất thiết pháp hữu, hữu tự bất hữu, tự tâm kế tác hữu. Kiến nhất thiết pháp vô, vô tự bất vô, tự tâm kế tác vô. Nãi chí nhất thiết pháp diệc như thị, tịnh thị tự tâm kế tác hữu, tự tâm kế tác vô. Hựu nhược nhân tạo nhất thiết tội, tự kiến kỷ chi pháp vương, tức đắc giải thoát.

若從事上得解者, 氣力壯 。從事中見法者, 即處處不失念 。從文字解者, 氣力弱 。即事即法者深, 從汝種種運為 。跳踉顛蹶, 悉不出法界, 亦不入法界 。

若以法界入法界, 即是癡人 。凡有所施為, 終不出法界心 。何以故 。心體是法界故 。

問 。世間人種種學問, 云何不得道 。

答 。由見己故不得道 。己者, 我也 。至人逢苦不憂, 遇樂不喜, 由不見己故 。所以不知苦樂者, 由亡己故 。得至虛無, 己自尚亡, 更有何物而不亡也 。

問 。諸法既空, 阿誰修道 。

答 。有阿誰, 須修道 。若無阿誰, 即不須修道 。阿誰者, 亦我也 。若無我者, 逢物

Nhược tòng sự thượng đắc giải giả, khí lực tráng. Tòng sự trung kiến pháp giả, tức xứ xứ bất thất niệm. Tòng văn tự giải giả, khí lực nhược. Tức sự tức pháp giả thâm, tòng nhữ chủng chủng vận vi. Khiêu lương điên quệ, tất bất xuất pháp giới, diệc bất nhập pháp giới.

Nhược dĩ pháp giới nhập pháp giới, tức thị si nhân. Phàm hữu sở thi vi, chung bất xuất pháp giới tâm. Hà dĩ cố? Tâm thể thị pháp giới cố.

Vấn: Thế gian nhân chủng chủng học vấn, vân hà bất đắc đạo?

Đáp: Do kiến kỷ cố bất đắc đạo. Kỷ giả, ngã dã. Chí nhân phùng khổ bất ưu, ngộ lạc bất hỷ, do bất kiến kỷ cố. Sở dĩ bất tri khổ lạc giả, do vong kỷ cố. Đắc chí hư vô, kỷ tự thượng vong, cánh hữu hà vật nhi bất vong dã.

Vấn : Chư pháp ký không, a thuỳ tu đạo?

Đáp: Hữu a thuỳ, tu tu đạo. Nhược vô a thuỳ, tức bất tu tu đạo a thuỳ giả diệc ngã dã. Nhược vô ngã giả, phùng vật bất sanh thị phi. Thị giả ngã tự thị, nhi vật phi thị dã. Phi giả ngã tự phi,

不生是非。是者我自是, 而物非是也。非者我自非, 而物非非也。即心無心, 是為通達佛道。即物不起見, 名為達道。

逢物直達, 知其本源, 此人慧眼開。智者任物不任己, 即無取捨違順。愚者任己不任物。即有取捨違順。

不見一物, 名為見道。不行一物, 名為行道。即一切處無處, 即作處無作法, 即是見佛。[1] 若見相時, 即一切處見鬼。取相故墮地獄, 觀法故得解脫。

若見憶相分別,[2] 即受鑊湯爐炭等事, 現見生死相。若見法界性, 即涅槃性。無憶想

[1] Trong *Tông cảnh lục* chép đoạn này là: 即一切處無。處即是法處。即作處無作處。無作法。即見佛。Trong *Chánh pháp nhãn tạng* thì chép là: 即一切處無處。即作處無作處無作法即見佛。Khảo sát văn cảnh, chúng tôi thấy câu văn của *Tông cảnh lục* có vẻ hợp lý và đầy đủ nhất. Hai bản *Thiếu thất lục môn* và *Chánh pháp nhãn tạng* dường

nhi vật phi phi dã. Tức tâm vô tâm, thị vi thông đạt Phật đạo. Tức vật bất khởi kiến, danh vi đạt đạo.

Phùng vật trực đạt, tri kỳ bản nguyên, thử nhân huệ nhãn khai. Trí giả nhậm vật bất nhậm kỷ, tức vô thủ xả vi thuận. Ngu giả nhậm kỷ bất nhậm vật, tức hữu thủ xả vi thuận.

Bất kiến nhất vật, danh vi kiến đạo. Bất hành nhất vật, danh vi hành đạo. Tức nhất thiết xứ vô xứ, tức tác xứ vô tác pháp, tức thị kiến Phật. Nhược kiến tướng thời, tức nhất thiết xứ kiến quỷ. Thủ tướng cố đoạ địa ngục, quán pháp cố đắc giải thoát.

Nhược kiến ức tướng phân biệt, tức thọ hoạch thang lô thán đẳng sự, hiện kiến sanh tử tướng. Nhược kiến pháp giới tánh, tức Niết-bàn tánh, vô ức tưởng phân biệt, tức thị pháp giới tánh. Tâm

như mỗi bản đều bị sót mất một phần. Vì thế, chúng tôi đã dịch theo câu văn của *Tông cảnh lục*.

[2] *Tông cảnh lục* và *Chánh pháp nhãn tạng* đều chép là 憶想分別 (*ức tưởng phân biệt*). Chữ 想 (*tưởng*) ở đây có lẽ hợp lý hơn chữ 相 (*tướng*). Hơn nữa, ngay câu văn sau đã thấy dùng 無憶想分別 (*vô ức tưởng phân biệt*).

分別, 即是法界性。心是非色故非有。用而不廢故非無。用而常空故非有, 空而常用故非無。

即說頌曰。

心心心。
難可尋。
寬時遍法界。
窄也不容針。
亦不睹惡而生嫌。
亦不觀善而勤措。
亦不捨智而近愚。
亦不拋迷而就悟。
達大道兮過量。
通佛心兮出度。
不與凡聖同躔。
超然名之曰祖。

thị phi sắc cố phi hữu. Dụng nhi bất phế cố phi vô. Dụng nhi thường không cố phi hữu, không nhi thường dụng cố phi vô.

Tức thuyết tụng viết.

Tâm tâm tâm.
Nan khả tầm.
Khoan thời biến pháp giới.
Trách dã bất dung châm.
Diệc bất đổ ác nhi sanh hiềm.
Diệc bất quán thiện nhi cần thố.
Diệc bất xả trí nhi cận ngu.
Diệc bất bão mê nhi tựu ngộ.
Đạt đại đạo hề quá lượng.
Thông Phật tâm hề xuất độ.
Bất dữ phàm thánh đồng triền.
Siêu nhiên danh chi viết tổ.

AN TÂM PHÁP MÔN

(Phần này có ghi chép trong các sách Tông cảnh lục *và* Chánh pháp nhãn tạng*)*

Khi còn mê muội, người đuổi theo các pháp. Lúc hiểu rõ rồi, các pháp đuổi theo người. Hiểu rõ rồi thì các thức[1] chế ngự hình sắc,[2] còn mê muội thì hình sắc chế ngự các thức.

Chỉ cần sinh tâm phân biệt so tính thì mọi sự xét lường hiện nay của tâm[3] thảy đều là mộng tưởng. Nếu hiểu được tâm, đạt đến chỗ tịch diệt không mảy may động niệm, như vậy gọi là giác ngộ chân chánh.

[1] Có 6 thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

[2] Nguyên văn dùng sắc (色). Các pháp được chia làm *sắc pháp* và *tâm pháp*. *Sắc pháp* chỉ những gì thuộc về hình sắc, vật thể, có thể nhìn thấy, sờ mó được. *Tâm pháp* chỉ những gì không hình sắc, không thể nhìn thấy, sờ mó được.

[3] Nguyên tác ghi là 自身現量 (*tự thân hiện lượng*), không hợp với văn cảnh trong câu hỏi tiếp theo là 自心現量 (*tự tâm hiện lượng*). Chúng tôi đã tham khảo phần này trong *Tông cảnh lục* và *Chánh pháp nhãn tạng* đều thấy ghi là 自心現量 (*tự tâm hiện lượng*). Có lẽ đây là một sai sót trong in ấn, nên chúng tôi đã điều chỉnh lại cho phù hợp.

Hỏi: Thế nào là sự xét lường hiện nay của tâm?

Đáp: Khi thấy hết thảy các pháp là có, cái có ấy chẳng phải tự có, mà do tâm tự suy lường mà cho là có. Khi thấy hết thảy các pháp là không, cái không ấy chẳng phải tự không, mà do tâm tự suy lường mà cho là không. Cho đến hết thảy các pháp[1] cũng đều như vậy, thảy đều là do tâm tự suy lường mà cho là có, tâm tự suy lường mà cho là không. Lại như có người làm hết thảy mọi điều tội lỗi, nếu tự thấy được vị vua pháp của chính mình[2] liền được giải thoát.

Như người vượt lên trên sự việc mà hiểu rõ, đó là khí lực mạnh mẽ. Như người từ trong sự việc mà thấy được pháp thì dù ở đâu cũng không mất chánh niệm. Như người do nơi văn tự mà hiểu rõ, đó là khí lực yếu ớt. Như người hiểu được sự tức là pháp, pháp tức là sự, đó là khí lực thâm sâu, hết thảy mọi hành vi, chuyển vận, cho dù dọc ngang lên xuống cũng không ra ngoài cõi pháp, lại cũng không vào trong cõi pháp.

[1] Đoạn trước nói về sắc pháp (những sự vật do mắt nhìn thấy), đoạn này muốn bao gồm cả sắc pháp và tâm pháp (gồm cả những pháp không thể nhìn thấy).

[2] Nguyên tác dùng *kỷ chi pháp vương* (己之法王), vị vua pháp của chính mình, đó là chỉ cho tự tâm, bởi trong kinh dạy rằng tâm là vua của các pháp.

Nếu dùng cõi pháp để vào cõi pháp, đó là kẻ ngu si. Nói chung, hết thảy mọi hành vi rốt cùng đều không ra ngoài cõi pháp của tâm. Tại sao vậy? Vì thể của tâm chính là cõi pháp.

Hỏi: Người thế gian học hỏi đủ điều, vì sao lại không đắc đạo?

Đáp: Vì còn thấy có bản thân mình nên không đắc đạo. Bản thân mình, ấy là "*cái ta*". Bậc chí nhân gặp khổ không lo, gặp vui không mừng là vì không thấy có bản thân mình. Do quên bản thân mình nên không còn biết đến những nỗi khổ vui. Đạt đến chỗ hư vô, bản thân mình còn tự quên mất thì còn có sự vật gì mà chẳng quên?

Hỏi: Các pháp đã không, vậy người nào tu đạo?

Đáp: Nếu có "*người nào*" tức cần phải tu đạo. Nếu chẳng có "*người nào*" thì không cần phải tu đạo. "*Người nào*" đó tức là "*cái ta*". Như không có "*cái ta*" thì đối với sự việc chẳng sinh ra điều phân biệt đúng sai. *Đúng*, ấy là "*cái ta*" tự cho rằng *đúng*, mà sự việc thật không có đúng. *Sai*, ấy là "*cái ta*" tự cho rằng *sai*, mà sự việc thật không có sai.

Ngay nơi tâm này mà không tâm, đó là thông đạt đạo Phật. Ngay nơi sự vật trước mắt mà không khởi lên kiến chấp, đó gọi là đắc đạo.

Người mở thông con mắt trí huệ thì nhìn vào sự việc liền trực tiếp hiểu thấu, biết rõ đến tận nguồn cội.

Người có trí thì tùy nơi sự việc, chẳng tùy tự thân, liền không có chỗ lấy bỏ, thuận nghịch. Người ngu si thì tùy nơi tự thân, chẳng tùy nơi sự việc, liền có chỗ lấy bỏ, thuận nghịch.

Không thấy có sự việc nào cả, gọi là thấy đạo. Không làm việc gì cả, gọi là làm theo đạo, liền thấy đâu đâu cũng là cõi không, nơi nào cũng là cõi pháp, dù ở đâu cũng là không ở, không làm, đó tức là thấy Phật.

Nếu như thấy có hình tướng, liền thấy đâu đâu cũng là ma quỷ. Do chấp giữ hình tướng nên đọa vào địa ngục. Do quán xét các pháp nên được giải thoát.

Nếu như thấy có sự phân biệt nhớ tưởng, liền phải chịu lấy những cảnh cực hình như chảo nước sôi, lò than nóng... Tướng sanh tử liền hiện ra trước mắt.

Nếu như thấy được tánh của cõi pháp, đó chính là tánh *Niết-bàn*.

Không có sự phân biệt nhớ tưởng tức là tánh của cõi pháp.

Tâm vốn không hình sắc nên *chẳng phải có*. Có chỗ dùng đến không bỏ nên *chẳng phải không*. Dùng đến mà vẫn thường không nên *chẳng phải có*. Không mà vẫn thường dùng đến nên *chẳng phải không*.

Có kệ dạy rằng:

Chỉ một tâm này, thật khó tìm,
Rộng trùm cõi pháp, hẹp đầu kim!

Không thấy việc ác sinh ghét bỏ,
Cũng không vì thiện khổ nhọc làm.
Không bỏ kẻ trí theo người ngu,
Cũng không lìa mê cầu được ngộ.

Thấu đạt đạo lớn thật mênh mông,
Thông suốt tâm Phật thật vô hạn.
Chẳng chung một đường cùng phàm thánh,
Vượt trên tất cả xưng là Tổ.

第五門悟性論

夫道者, 以寂滅為體 。修者, 以離相為宗 。故經云 。寂滅是菩提 。滅諸相故 。佛者, 覺也 。人有覺心, 得菩提道, 故名為佛 。

經云 。離一切諸相, 即名諸佛 。是知有相是無相之相 。不可以眼見, 唯可以智知 。若聞此法者, 生一念信心, 此人以發大乘, 乃超三界 。

三界者, 貪嗔癡是 。返貪嗔癡, 為戒定慧, 即名超三界 。

然貪嗔癡亦無實性, 但據眾生而言矣 。能返照了了見, 貪嗔癡性即是佛性 。貪嗔癡外更無別有佛性 。

Phù đạo giả, dĩ tịch diệt vi thể. Tu giả, dĩ ly tướng vi tông. Cố kinh vân: Tịch diệt thị Bồ-đề. Diệt chư tướng cố. Phật giả, giác dã. Nhân hữu giác tâm, đắc Bồ-đề đạo, cố danh vi Phật.

Kinh vân: Ly nhất thiết chư tướng, tức danh chư Phật. Thị tri hữu tướng thị vô tướng chi tướng. Bất khả dĩ nhãn kiến, duy khả dĩ trí tri. Nhược văn thử pháp giả, sanh nhất niệm tín tâm, thử nhân dĩ phát đại thừa, nãi siêu tam giới.

Tam giới giả, tham, sân, si thị. Phản tham, sân, si, vi giới định, huệ, tức danh siêu tam giới.

Nhiên tham, sân, si diệc vô thật tánh, đãn cứ chúng sanh nhi ngôn hĩ. Năng phản chiếu liễu liễu kiến, tham, sân, si tánh tức thị Phật tánh, tham sân, si ngoại cánh vô biệt hữu Phật tánh.

經云 。諸佛從本來, 常處於三毒, 長養於白法, 而成於世尊 。三毒者, 貪嗔癡也 。言大乘, 最上乘者, 皆菩薩所行之處也 。無所不乘, 亦無所乘, 終日乘未嘗乘, 此為佛乘 。經云 。無乘為佛乘也 。

若人知六根不實, 五蘊假名, 遍體求之, 必無定處, 當知此人解佛語 。經云 。五蘊窟宅, 是名禪院 。內照開解即大乘門 。不憶一切法, 乃名為禪定 。若了此言者, 行住坐臥皆是禪定 。

知心是空, 名為見佛 。何以故 。十方諸佛皆以無心不見於心, 名為見佛 。捨心不吝,[1] 名大布施 。

離諸動定, 名大坐禪 。何以故 。凡夫一向動 。小乘一向定 。謂出過凡夫小乘之坐

[1] Trong bản *Đạt-ma Đại sư Ngộ tánh luận* (*Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn*) chép là 捨身不吝 (*xả thân bất lận*).

Kinh vân: Chư Phật tòng bản lai, thường xử ư tam độc, trưởng dưỡng ư bạch pháp, nhi thành ư Thế Tôn. Tam độc giả, tham, sân, si dã. Ngôn đại thừa, tối thượng thừa giả, giai Bồ-tát sở hành chi xứ dã. Vô sở bất thừa, diệc vô sở thừa, chung nhật thừa vị thường thừa, thử vi Phật thừa. Kinh vân: Vô thừa vi Phật thừa dã.

Nhược nhân tri lục căn bất thật, ngũ uẩn giả danh, biến thể cầu chi, tất vô định xứ, đương tri thử nhân giải Phật ngữ. Kinh vân: Ngũ uẩn quật trạch, thị danh thiền viện. Nội chiếu khai giải tức đại thừa môn. Bất ức nhất thiết pháp, nãi danh vi thiền định. Nhược liễu thử ngôn giả, hành trụ, toạ, ngoạ giai thị thiền định .

Tri tâm thị không, danh vi kiến Phật. Hà dĩ cố? Thập phương chư Phật giai dĩ vô tâm. Bất kiến ư tâm, danh vi kiến Phật. Xả tâm bất lận, danh đại bố thí.

Ly chư động định, danh đại tọa thiền. Hà dĩ cố? Phàm phu nhất hướng động, Tiểu thừa nhất hướng định. Vị xuất quá phàm phu, tiểu thừa chi tọa thiền, danh đại toạ thiền. Nhược tác thử hội

禪, 名大坐禪 。若作此會者, 一切諸相不離自解 。一切諸病不治自差 。此皆大禪定力 。

凡將心求法者為迷, 不將心求法者為悟 。不著文字名解脫, 不染六塵名護法 。出離生死名出家 。不受後有名得道 。不生妄想名涅槃 。不處無明為大智慧 。無煩惱處名般涅槃 。無相處名為彼岸 。

迷時有此岸, 悟時無此岸 。何以故 。為凡夫一向住此 。若覺最上乘者, 心不住此, 亦不住彼, 故能離於此彼岸也 。若見彼岸異於此岸, 此人之心已無禪定 。

煩惱名眾生, 悟解名菩提 。亦不一不異 。只隔其迷悟耳 。迷時有世間可出, 悟時無世間可出 。平等法中不見凡夫異於聖人 。

giả, nhất thiết chư tướng bất ly tự giải. Nhất thiết chư bệnh bất trị tự sái. Thử giai đại thiền định lực.

Phàm tương tâm cầu pháp giả vi mê, bất tương tâm cầu pháp giả vi ngộ. Bất trước văn tự danh giải thoát, bất nhiễm lục trần danh hộ pháp. Xuất ly sanh tử danh xuất gia. Bất thọ hậu hữu danh đắc đạo. Bất sanh vọng tưởng danh Niết-bàn. Bất xử vô minh vi đại trí huệ. Vô phiền não xứ danh bát Niết-bàn. Vô tướng xứ danh vi bỉ ngạn.

Mê thời hữu thử ngạn, ngộ thời vô thử ngạn. Hà dĩ cố ? Vi phàm phu nhất hướng trụ thử. Nhược giác tối thượng thừa giả, tâm bất trụ thử, diệc bất trụ bỉ, cố năng ly ư thử bỉ ngạn dã. Nhược kiến bỉ ngạn dị ư thử ngạn, thử nhân chi tâm dĩ vô thiền định.

Phiền não danh chúng sanh, ngộ giải danh Bồ-đề. Diệc bất nhất bất dị, chỉ cách kỳ mê ngộ nhĩ. Mê thời hữu thế gian khả xuất, ngộ thời vô thế gian khả xuất. Bình đẳng pháp trung bất kiến phàm phu dị ư thánh nhân.

經云。平等法者, 凡夫不能入, 聖人不能行。平等法者, 唯大菩薩與諸佛如來行也。若見生異於死, 動異於靜, 皆名不平等。不見煩惱異於涅槃, 是名平等。何以故。煩惱與涅槃, 同是一性空故。

是以小乘人妄斷煩惱, 妄入涅槃, 為涅槃所滯。菩薩知煩惱性空, 即不離空, 故常在涅槃。

涅槃者, 涅而不生, 槃而不死。出離生死名般涅槃。心無去來, 即入涅槃。是知涅槃即是空心。

諸佛入涅槃者, 即是無妄想處。菩薩入道場者, 即是無煩惱處。空閑處者, 即是無貪嗔癡也。貪為欲界, 嗔為色界, 癡為無色界。若一念心生, 即入三界。一念心滅, 即出三界。是知三界生滅, 萬法有無, 皆由一心。

Kinh vân: Bình đẳng pháp giả, phàm phu bất năng nhập, thánh nhân bất năng hành. Bình đẳng pháp giả, duy đại Bồ Tát dữ chư Phật Như Lai hành dã. Nhược kiến sanh dị ư tử, động dị ư tĩnh, giai danh bất bình đẳng. Bất kiến phiền não dị ư Niết-bàn, thị danh bình đẳng. Hà dĩ cố? Phiền não Niết-bàn, đồng thị nhất tánh không cố.

Thị dĩ tiểu thừa nhân vọng đoạn phiền não, vọng nhập Niết-bàn, vi Niết-bàn sở trệ. Bồ Tát tri phiền não tánh không, tức bất ly không, cố thường tại Niết-bàn.

Niết-bàn giả, niết nhi bất sanh, bàn nhi bất tử. Xuất ly sanh tử danh bát Niết-bàn. Tâm vô khứ lai, tức nhập Niết-bàn. Thị tri Niết-bàn tức thị không tâm.

Chư Phật nhập Niết-bàn giả, tức thị vô vọng tưởng xứ. Bồ Tát nhập đạo tràng giả, tức thị vô phiền não xứ. Không nhàn xứ giả, tức thị vô tham, sân, si dã. Tham vi dục giới, tâm vi sắc giới, si vi vô sắc giới. Nhược nhất niệm tâm sanh, tức nhập tam giới. Nhất niệm tâm diệt, tức xuất tam giới. Thị tri tam giới sanh diệt, vạn pháp hữu vô, giai do nhất tâm.

凡言一心者, 似破瓦石竹木無情之物 。若知心是假名無有實體, 即知自寂之心, 亦是非有, 亦是非無 。

何以故 。凡夫一向生心, 名為有 。小乘一向滅心, 名為無 。菩薩與佛未曾生心, 未曾滅心, 名為非有非無心 。非有非無心, 此名為中道 。

是知將心學法, 則心法俱迷 。不將心學法, 則心法俱悟 。凡迷者, 迷於悟 。悟者, 悟於迷 。正見之人, 知心空無, 即超迷悟 。無有迷悟, 始名正解正見 。

色不自色, 由心故色 。心不自心, 由色故心 。是知心色兩相俱有生滅 。

有者, 有於無 。無者, 無於有 。是名真見 。夫真見者, 無所不見, 亦無所見 。見滿十方, 未曾有見 。何以故 。無所見

Phàm ngôn nhất tâm giả, tự phá ngoã thạch, trúc mộc vô tình chi vật. Nhược tri tâm thị giả danh vô hữu thật thể, tức tri tự tịch chi tâm, diệc thị phi hữu, diệc thị phi vô.

Hà dĩ cố? Phàm phu nhất hướng sanh tâm, danh vi hữu. Tiểu thừa nhất hướng diệt tâm, danh vi vô. Bồ Tát dữ Phật vị tằng sanh tâm, vị tằng diệt tâm, danh vi phi hữu phi vô tâm. Phi hữu phi vô tâm, thử danh vi trung đạo.

Thị tri tương tâm học pháp, tắc tâm pháp câu mê. Bất tương tâm học pháp, tất tâm pháp câu ngộ. Phàm mê giả, mê ư ngộ. Ngộ giả, ngộ ư mê. Chánh kiến chi nhân, tri tâm không vô, tức siêu mê ngộ. Vô hữu mê ngộ, thuỷ danh chánh giải chánh kiến.

Sắc bất tự sắc, do tâm cố sắc. Tâm bất tự tâm, do sắc cố tâm. Thị tri tâm sắc lưỡng tướng câu hữu sanh diệt.

Hữu giả, hữu ư vô. Vô giả, vô ư hữu. Thị danh chân kiến. Phù chân kiến giả, vô sở bất kiến, diệc vô sở kiến. Kiến mãn thập phương, vị tằng hữu kiến. Hà dĩ cố? Vô sở kiến cố, kiến vô kiến

故, 見無見故, 見非見故 。凡夫所見, 皆名妄想 。若寂滅無見, 始名真見 。心境相對, 見生於中 。若內不起心, 則外不生境 。故心境俱淨, 乃名為真見 。作此解時, 乃名正見 。

不見一切法, 乃名得道 。不解一切法, 乃名解法 。何以故 。見與不見, 俱不見故 。解與不解, 俱不解故 。無見之見, 乃名真見 。無解之解, 乃名真解 。

夫真見者, 非直見於見, 亦乃見於不見 。真解者, 非直解於解, 亦乃解於不解 。凡有所解, 皆名不解 。無所解者, 始名真解 。解與不解, 俱非解也 。

經云 。不捨智慧名愚癡 。以心為空, 解與不解俱是真 。以心為有, 解與不解俱是妄 。

cố, kiến phi kiến cố. Phàm phu sở kiến, giai danh vọng tưởng. Nhược tịch diệt vô kiến, thuỷ danh chân kiến. Tâm cảnh tương đối, kiến sanh ư trung. Nhược nội bất khởi tâm, tắc ngoại bất sanh cảnh. Cố tâm cảnh câu tịnh, nãi danh vi chân kiến. Tác thử giải thời, nãi danh chánh kiến.

Bất kiến nhất thiết pháp, nãi danh đắc đạo. Bất giải nhất thiết pháp, nãi danh giải pháp. Hà dĩ cố? Kiến dữ bất kiến, câu bất kiến cố. Giải dữ bất giải, câu bất giải cố. Vô kiến chi kiến, nãi danh chân kiến. Vô giải chi giải, nãi danh chân giải.

Phù chân kiến giả, phi trực kiến ư kiến, diệc nãi kiến ư bất kiến. Chân giải dã, phi trực giải ư giải, diệc nãi giải ư bất giải. Phàm hữu sở giải, giai danh bất giải. Vô sở giải giả, thuỷ danh chân giải. Giải dữ bất giải, câu phi giải dã.

Kinh vân: Bất xả trí huệ, danh ngu si. Dĩ tâm vi không, giải dữ bất giải câu thị chân. Dĩ tâm vi hữu, giải dữ bất giải câu thị vọng.

若解時, 法逐人 。若不解時, 人逐法 。若法逐於人, 則非法成法 。若人逐於法, 則法成非法 。若人逐於法, 則法皆妄 。若法逐於人, 則法皆真 。

是以聖人亦不將心求法, 亦不將法求心, 亦不將心求心, 亦不將法求法 。所以心不生法, 法不生心 。心法兩寂, 故常為在定 。

眾生心生則佛法滅, 眾生心滅則佛法生 。心生則真法滅, 心滅則真法生 。已知一切法各不相屬, 是名得道人 。知心不屬一切法, 此人常在道場 。

迷時有罪, 解時無罪 。何以故 。罪性空故 。迷時無罪見罪, 若解時即罪無罪 。何以故 。罪無處所故 。

Nhược giải thời, pháp trục nhân. Nhược bất giải thời, nhân trục pháp. Nhược pháp trục ư nhân, tắc phi pháp thành pháp. Nhược nhân trục ư pháp, tắc pháp thành phi pháp. Nhược nhân trục ư pháp, tắc pháp giai vọng. Nhược pháp trục ư nhân, tắc pháp giai chân.

Thị dĩ thánh nhân diệc bất tương tâm cầu pháp, diệc bất tương pháp cầu tâm, diệc bất tương tâm cầu tâm, diệc bất tương pháp cầu pháp. Sở dĩ tâm bất sanh pháp, pháp bất sanh tâm. Tâm pháp lưỡng tịch, cố thường vi tại định.

Chúng sanh tâm sanh tắc Phật pháp diệt, chúng sanh tâm diệt tắc Phật pháp sanh. Tâm sanh tắc chơn pháp diệt, tâm diệt tắc chân pháp sanh. Dĩ tri nhất thiết pháp các bất tương thuộc, thị danh đắc đạo nhân. Tri tâm bất thuộc nhất thiết pháp, thử nhân thường tại đạo tràng.

Mê thời hữu tội, giải thời vô tội. Hà dĩ cố? Tội tánh không cố. Mê thời vô tội kiến tội, nhược giải thời tức tội vô tội. Hà dĩ cố? Tội vô xứ sở cố.

經云。諸法無性, 真用莫疑, 疑即成罪。何以故。罪因疑惑而生。若作此解者, 前世罪業即為消滅。

迷時六識五陰皆是煩惱生死法, 悟時六識五陰皆是涅槃無生死法。修道之人不外求道。何以故。知心是道。若得心時, 無心可得。若得道時, 無道可得。若言將心求道得者, 皆名邪見。

迷時有佛有法。悟無佛無法。何以故。悟即是佛法。

夫修道者, 身滅道成, 亦如甲拆樹生。此業報身念念無常, 無一定法。但隨念念修之, 亦不得厭生死, 亦不得愛生死。但念念之中俱不妄想。則生證有餘涅槃, 死入無生法忍。

Kinh vân: Chư pháp vô tánh, chân dụng mạc nghi, nghi tức thành tội. Hà dĩ cố? Tội nhân nghi hoặc nhi sanh. Nhược tác thử giải giả, tiền thế tội nghiệp tức vi tiêu diệt.

Mê thời lục thức ngũ ấm giai thị phiền não sanh tử pháp, ngộ thời lục thức ngũ ấm giai thị Niết-bàn vô sanh tử pháp. Tu đạo chi nhân bất ngoại cầu đạo. Hà dĩ cố? Tri tâm thị đạo. Nhược đắc tâm thời, vô tâm khả đắc. Nhược đắc đạo thời, vô đạo khả đắc. Nhược ngôn tương tâm cầu đạo đắc giả, giai danh tà kiến.

Mê thời hữu Phật hữu pháp, ngộ vô Phật vô pháp. Hà dĩ cố? Ngộ tức thị Phật pháp.

Phù tu đạo giả, thân diệt đạo thành, diệc như giáp sách thụ sanh. Thử nghiệp báo thân niệm niệm vô thường, vô nhất định pháp. Đãn tuỳ niệm niệm tu chi, diệc bất đắc yếm sanh tử, diệc bất đắc ái sanh tử. Đãn niệm niệm chi trung câu bất vọng tưởng, tắc sanh chứng hữu dư Niết-bàn, tử nhập vô sanh pháp nhẫn.

眼見色時不染於色, 耳聞聲時不染於聲, 皆解脫也 。眼不著色, 眼為禪門 。耳不著聲, 耳為禪門 。

總而言之 。見色性者常解脫, 見色相者常繫縛 。不為煩惱繫縛者, 即名解脫, 更無別解脫 。

善觀色者, 色不生於心, 心不生於色, 即色與心俱是清淨 。無妄想時, 一心是一佛國 。有妄想時, 一心是一地獄 。眾生造作妄想, 以心生心, 故常在地獄 。菩薩觀察妄想, 不以心生心, 故常在佛國 。若不以心生心, 則心心入空, 念念歸靜, 從一佛國, 至一佛國 。若以心生心 。則心心不靜, 念念歸動, 從一地獄, 歷一地獄 。

若一念心起, 則有善惡二業, 有天堂地

Nhãn kiến sắc thời bất nhiễm ư sắc, nhĩ văn thanh thời, bất nhiễm ư thanh, giai giải thoát dã. Nhãn bất trước sắc, nhãn vi thiền môn. Nhĩ bất trước thanh, nhĩ vi thiền môn.

Tổng nhi ngôn chi: Kiến sắc tánh giả thường giải thoát, kiến sắc tướng giả thường hệ phược. Bất vi phiền não hệ phược giả, tức danh giải thoát, cánh vô biệt giải thoát.

Thiện quán sắc giả, sắc bất sanh ư tâm, tâm bất sanh ư sắc, tức sắc dữ tâm, câu thị thanh tịnh. Vô vọng tưởng thời, nhất tâm thị nhất Phật quốc. Hữu vọng tưởng thời, nhất tâm thị nhất địa ngục. Chúng sanh tạo tác vọng tưởng, dĩ tâm sanh tâm, cố thường tại địa ngục. Bồ Tát quán sát vọng tưởng, bất dĩ tâm sanh tâm, cố thường tại Phật quốc. Nhược bất dĩ tâm sanh tâm, tắc tâm tâm nhập không, niệm niệm quy tĩnh, tòng nhất Phật quốc, chí nhất Phật quốc. Nhược dĩ tâm sanh tâm, tắc tâm tâm bất tĩnh, niệm niệm quy động, tòng nhất địa ngục, lịch nhất địa ngục.

Nhược nhất niệm tâm khởi, tắc hữu thiện ác nhị nghiệp, hữu thiên đường địa ngục. Nhược nhất

獄。若一念心不起, 即無善惡二業, 亦無天堂地獄。

為體非有非無。在凡即有, 在聖即無。聖人無其心, 故胸臆空洞, 與天同量。心得涅槃時, 即不見有涅槃。何以故。心是涅槃。若心外更見涅槃, 此名著邪見也。

一切煩惱為如來種子。為因煩惱而得智慧。只可道煩惱生如來, 不可得道煩惱是如來。

故身心為田疇, 煩惱為種子, 智慧為萌芽, 如來喻於穀也。佛在心中, 如香在樹中。煩惱若盡, 佛從心出。朽腐若盡, 香從樹出。即知樹外無香, 心外無佛。若樹外有香, 即是他香。心外有佛, 即是他佛。

niệm tâm bất khởi, tức vô thiện ác nhị nghiệp, diệc vô thiên đường địa ngục.

Vi thể phi hữu phi vô. Tại phàm tức hữu, tại thánh tức vô. Thánh nhân vô kỳ tâm, cố hung ức không đỗng, dữ thiên đồng lượng. Tâm đắc Niết-bàn thời, tức bất kiến hữu Niết-bàn. Hà dĩ cố? Tâm thị Niết-bàn. Nhược tâm ngoại cánh kiến Niết-bàn, thử danh trước tà kiến giả.

Nhất thiết phiền não vi Như Lai chủng tử, vi nhân phiền não nhi đắc trí huệ. Chỉ khả đạo phiền não sanh Như Lai, bất khả đắc đạo phiền não thị Như Lai.

Cố thân tâm vi điền trù, phiền não vi chủng tử, trí huệ vi manh nha, Như Lai dụ ư cốc dã. Phật tại tâm trung, như hương tại thụ trung. Phiền não nhược tận, Phật tòng tâm xuất. Hủ hủ nhược tận, hương tòng thụ xuất. Tức tri thụ ngoại vô hương, tâm ngoại vô Phật. Nhược thụ ngoại hữu hương, tức thị tha hương, tâm ngoại hữu Phật, tức thị tha Phật.

心中有三毒者,是名國土穢惡。心中無三毒者,是名國土清淨。

經云。若使國土不淨,穢惡充滿,諸佛世尊於中出,無有此處。

不淨穢惡者,即無明三毒也。諸佛世尊者,即清淨覺悟心也。

一切言語無非佛法。若能無其所言,即盡日言而是道。若能有其所言,即終日默而非道。是故如來言不乘默,默不乘言,言不離默。悟此言默者,皆在三昧。若知時而言,言亦解脫。若不知時而默,默亦繫縛。是故言若離相,言亦名解脫。默若著相,默即是繫縛。

夫文字者,本性解脫。文字不能就繫縛,繫縛自來就文字。法無高下。若見高

Tâm trung hữu tam độc giả, thị danh quốc độ uế ố. Tâm trung vô tam độc giả, thị danh quốc độ thanh tịnh.

Kinh vân: Nhược sử quốc độ bất tịnh, uế ố sung mãn, chư Phật Thế Tôn ư trung xuất, vô hữu thử xứ.

Bất tịnh uế ố giả, tức vô minh tam độc dã, chư Phật Thế Tôn giả, tức thanh tịnh giác ngộ tâm dã.

Nhất thiết ngôn ngữ vô phi Phật pháp. Nhược năng vô kỳ sở ngôn, tức tận nhật ngôn nhi thị đạo. Nhược năng hữu kỳ sở ngôn, tức chung nhật mặc nhi phi đạo. Thị cố Như Lai ngôn bất thừa mặc, mặc bất thừa ngôn, ngôn bất ly mặc. Ngộ thử ngôn mặc giả, giai tại tam muội. Nhược tri thời nhi ngôn, ngôn diệc giải thoát. Nhược bất tri thời nhi mặc, mặc diệc hệ phược. Thị cố ngôn nhược ly tướng, ngôn diệc danh giải thoát. Mặc nhược trước tướng, mặc tức thị hệ phược.

Phù văn tự giả, bổn tánh giải thoát. Văn tự bất năng tựu hệ phược, hệ phược tự lai tựu văn tự. Pháp vô cao hạ. Nhược kiến cao hạ, tức phi pháp

下, 即非法也 。非法為筏, 是法為人 。筏者, 人乘其筏, 即渡非法, 則是法也 。若以世俗言之, 即有男女貴賤 。以道言之, 即無男女貴賤 。是以天女悟道, 不變女形 。

車匿解真, 寧移賤稱 。此蓋非男女貴賤, 皆由一相也 。天女於十二年中求女相, 了不可得 。即知於十二年中求男相, 亦不可得 。十二年者, 即十二入是也 。

離心無佛, 離佛無心, 亦如離水無冰, 亦如離冰無水 。

言離心無佛者, 非是遠離於心, 但使不著心相 。經云 。不見相名為見佛 。即是離心相也 。

離佛無心者 。言佛從心出, 心能生佛 。然佛從心生, 而佛未嘗生心 。亦如魚生於水, 水不生於魚 。欲觀於魚者, 未見魚而

dã. Phi pháp vi phiệt, thị pháp vi nhân. Phiệt giả, nhân thừa kỳ phiệt, tức độ phi pháp, tắc thị pháp giả. Nhược dĩ thế tục ngôn chi, tức hữu nam nữ quý tiện. Dĩ đạo ngôn chi, tức vô nam nữ quý tiện. Thị dĩ thiên nữ ngộ đạo, bất biến nữ hình.

Xa nặc giải chân, ninh di tiện xưng. Thử cái phi nam nữ quý tiện, giai do nhất tướng giả. Thiên nữ ư thập nhị niên trung cầu nữ tướng, liễu bất khả đắc. Tức tri ư thập nhị niên trung cầu nam tướng, diệc bất khả đắc. Thập nhị niên giả, tức thập nhị nhập thị dã.

Ly tâm vô Phật, ly Phật vô tâm, diệc như ly thủy vô băng, diệc như ly băng vô thủy.

Ngôn ly tâm vô Phật giả, phi thị viễn ly ư tâm, đãn sử bất trước tâm tướng. Kinh vân: Bất kiến tướng danh vi kiến Phật. Tức thị ly tâm tướng dã.

Ly Phật vô tâm giả: Ngôn Phật tòng tâm xuất, tâm năng sanh Phật, nhiên Phật tòng tâm sanh, nhi Phật vị thường sanh tâm. Diệc như ngư sanh ư thủy, thủy bất sanh ư ngư. Dục quan ư ngư giả, vị

先見水。欲觀於佛者, 未見佛而先見心。即知已見魚者忘於水。已見佛者忘於心。若不忘於心, 尚為心所惑。若不忘於水, 尚被水所迷。

眾生與菩提, 亦如水與冰。為三毒所燒, 即名眾生。為三解脫所淨, 即名菩提。為三冬所凍, 即名為冰。為三夏所消, 即名為水。若捨卻冰, 即無別水。若棄卻眾生, 則無別菩提。

明知冰性即是水性, 水性即是冰性。眾生性者, 即菩提性也。眾生與菩提同一性, 只如烏頭與附子共根耳, 但時節不同。迷悟異境故, 有眾生菩提二名矣。蛇化為龍, 不改其鱗。凡變為聖, 不改其面。但知心者智內照, 身者戒外貞。

眾生度佛, 佛度眾生, 是名平等。眾生度

kiến ngư nhi tiên kiến thủy. Dục quan ư Phật giả, vị kiến Phật nhi tiên kiến tâm. Tức tri dĩ kiến ngư giả vong ư thủy, dĩ kiến Phật giả vong ư tâm. Nhược bất vong ư tâm, thượng vi tâm sở hoặc. Nhược bất vong ư thủy, thượng bị thủy sở mê.

Chúng sanh dữ Bồ-đề, diệc như thủy dữ băng. Vi tam độc sở thiêu, tức danh chúng sanh. Vi tam giải thoát sở tịnh, tức danh Bồ-đề. Vi tam đông sở đông tức danh vi băng. Vi tam hạ sở tiêu, tức danh vi thủy. Nhược xả khước băng, tức vô biệt thủy. Nhược khí khước chúng sanh, tắc vô biệt Bồ-đề.

Minh tri băng tánh tức thị thủy tánh, thủy tánh tức thị băng tánh. Chúng sanh giả tức Bồ-đề dã. Chúng sanh dữ Bồ-đề đồng nhất tánh, chỉ như ô đầu dữ phụ tử cộng căn nhĩ, đãn thời tiết bất đồng. Mê ngộ dị cảnh cố, hữu chúng sanh Bồ-đề nhị danh hĩ. Xà hoá vi long, bất cải kỳ lân. Phàm biến vi thánh, bất cải kỳ diện. Đãn tri tâm giả trí nội chiếu, thân giả giới ngoại trinh.

Chúng sanh độ Phật, Phật độ chúng sanh, thị danh bình đẳng. Chúng sanh độ Phật giả, phiền não sanh ngộ giải. Phật độ chúng sanh giả, ngộ

佛者, 煩惱生悟解 。佛度眾生者, 悟解滅煩惱 。非無煩惱, 非無悟解 。是知非煩惱無以生悟解, 非悟解無以滅煩惱 。若迷時佛度眾生, 若悟時眾生度佛 。何以故 。佛不自成, 皆由眾生度故 。

諸佛以無明為父, 貪愛為母 。無明, 貪愛皆是眾生別名也 。眾生與無明, 亦如右掌與左掌, 更無別也 。

迷時在此岸, 悟時在彼岸 。若知心空不見相, 則離迷悟 。既離迷悟, 亦無彼岸 。如來不在此岸, 亦不在彼岸, 不在中流 。

中流者 。小乘人也 。此岸者 。凡夫也 。彼岸者 。菩提也 。

佛有三身者 。化身, 報身, 法身 。若眾生常作善根, 即化身現 。修智慧, 即報身現 。覺無為, 即法身現 。

giải diệt phiền não. Phi vô phiền não, phi vô ngộ giải. Thị tri phi phiền não vô dĩ sanh ngộ giải, phi ngộ giải vô dĩ diệt phiền não. Nhược mê thời Phật độ chúng sanh, nhược ngộ thời chúng sanh độ Phật. Hà dĩ cố? Phật bất tự thành, giai do chúng sanh độ cố.

Chư Phật dĩ vô minh vi phụ, tham ái vi mẫu. Vô minh, tham ái giai thị chúng sanh biệt danh dã. Chúng sanh dữ vô minh, diệc như hữu chưởng dữ tả chưởng, cánh vô biệt dã.

Mê thời tại thử ngạn, ngộ thời tại bỉ ngạn. Nhược tri tâm không bất kiến tướng, tắc ly mê ngộ. Ký ly mê ngộ, diệc vô bỉ ngạn. Như Lai bất tại thử ngạn, diệc bất tại bỉ ngạn, bất tại trung lưu.

Trung lưu giả: Tiểu thừa nhân dã. Thử ngạn giả: phàm phu dã. Bỉ ngạn giả: Bồ-đề dã.

Phật hữu tam thân giả: Hóa thân, Báo thân, Pháp thân. Nhược chúng sanh thường tác thiện căn, tức Hóa thân hiện. Tu trí huệ tức Báo thân hiện. Giác vô vi tức Pháp thân hiện.

飛騰十方, 隨宜救濟者, 化身佛也 。斷惑修善, 雪山成道者, 報身佛也 。無言無說, 湛然常住者, 法身佛也 。

若論至理, 一佛尚無, 何得有三 。此言三身者, 但據人智有上中下 。下智人妄興福力, 妄見化身佛 。中智人妄斷煩惱, 妄見報身佛 。上智人妄證菩提, 妄見法身佛 。上上智人內照圓寂, 明心即佛, 不待心而得佛 。

是知三身與萬法, 皆不可取, 不可說 。此即解脫心成於大道 。經云 。佛不說法, 不度眾生, 不證菩提 。此之謂矣 。

眾生造業, 業造眾生 。今世造業, 後世受報, 無有脫時 。唯有至人, 於此身中不造諸業, 故不受報 。

Phi đằng thập phương, tùy nghi cứu tế giả, Hóa thân Phật dã. Đoạn hoặc tu thiện, Tuyết sơn thành đạo giả, Báo thân Phật dã. Vô ngôn vô thuyết trạm nhiên thường trú giả, Pháp thân Phật dã.

Nhược luận chí lý, nhất Phật thượng vô, hà đắc hữu tam. Thử ngôn tam thân giả, đãn cứ nhân trí, hữu thượng trung hạ. Hạ trí nhân vọng hưng phước lực, vọng kiến Hóa thân Phật. Trung trí nhân vọng đoạn phiền não, vọng kiến Báo thân Phật. Thượng trí nhân vọng chứng Bồ-đề, vọng kiến Pháp thân Phật. Thượng thượng trí nhân nội chiếu viên tịch, minh tâm tức Phật, bất đãi tâm nhi đắc Phật.

Thị tri tam thân dữ vạn pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết. Thử tức giải thoát tâm thành ư đại đạo. Kinh vân: Phật bất thuyết pháp, bất độ chúng sanh, bất chứng Bồ-đề. Thử chi vị hĩ.

Chúng sanh tạo nghiệp, nghiệp tạo chúng sanh. Kim thế tạo nghiệp, hậu thế thọ báo, vô hữu thoát thời. Duy hữu chí nhân, ư thử thân trung bất tạo chư nghiệp, cố bất thọ báo.

經云。諸業不造自然得道。豈虛言哉。人能造業, 業不能造人。人若造業, 業與人俱生。人若不造業, 業與人俱滅。是知業由人造, 人由業生。人若不造業, 即業無由人生也。亦如人能弘道, 道不能弘人。今之凡夫, 往往造業, 妄說無報, 豈不苦哉。

若以至理而論之, 前心造後心報, 何有脫時。若前心不造, 即後心無報, 亦安得妄見業報哉。

經云。雖信有佛, 言佛苦行, 是名邪見。雖信有佛, 言佛有金鏘馬麥之報, 是名信不具足, 是名一闡提。解聖法者, 名為聖人。解凡法者, 名為凡夫。但能捨凡法就聖法, 即凡夫成聖人矣。

Kinh vân: Chư nghiệp bất tạo tự nhiên đắc đạo. Khởi hư ngôn tai. Nhân năng tạo nghiệp, nghiệp bất năng tạo nhân. Nhân nhược tạo nghiệp, nghiệp dữ nhân câu sanh. Nhân nhược bất tạo nghiệp, nghiệp dữ nhân câu diệt. Thị tri nghiệp do nhân tạo, nhân do nghiệp sanh. Nhân nhược bất tạo nghiệp, tức nghiệp vô do nhân sanh dã. Diệc như nhân năng hoằng đạo, đạo bất năng hoằng nhân. Kim chi phàm phu, vãng vãng tạo nghiệp, vọng thuyết vô báo, khởi bất khổ tai!

Nhược dĩ chí lý nhi luận chi, tiền tâm tạo hậu tâm báo, hà hữu thoát thời? Nhược tiền tâm bất tạo, tức hậu tâm vô báo, diệc an đắc vọng kiến nghiệp báo tai!

Kinh vân: Tuy tín hữu Phật, ngôn Phật khổ hạnh thị danh tà kiến. Tuy tín hữu Phật, ngôn Phật hữu kim thương mã mạch chi báo, thị danh tín bất cụ túc, thị danh nhất-xiển-đề. Giải thánh pháp giả, danh vi thánh nhân. Giải phàm pháp giả, danh vi phàm phu. Đãn năng xả phàm pháp tựu thánh pháp, tức phàm phu thành thánh nhân hĩ.

世間愚人, 但欲遠求聖人, 不信慧解之心為聖人也 。

經云 。無智人中, 莫說此經 。此經者,[1] 心也法也 。[2] 無智之人, 不信此心解法, 成於聖人 。但欲遠求外學, 愛慕空中佛像光明香色等事, 皆墮邪見, 失心狂亂 。

經云 。若見諸相非相, 即見如來 。八萬四千法門, 盡由一心而起 。若心相內淨, 由如虛空, 即出離身心內八萬四千煩惱病本也 。凡夫當生憂死, 臨飽愁飢, 皆名大惑 。所以至人不謀其前, 不慮其後, 無變當今, 念念歸道 。

[1] Trong bản *Đạt-ma Đại sư Ngộ tánh luận* (*Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn*) ba chữ 此經者 ở đây được chép là 經云.

Thế gian ngu nhân, đãn dục viễn cầu thánh nhân, bất tín huệ giải chi tâm vi thánh nhân dã.

Kinh vân: Vô trí nhân trung, mạc thuyết thử kinh. Thử kinh giả, tâm dã pháp dã. Vô trí chi nhân, bất tín thử tâm giải pháp, thành ư thánh nhân, đãn dục viễn cầu ngoại học ái mộ không trung, Phật tượng quang minh hương sắc đẳng sự, giai đọa tà kiến, thất tâm cuồng loạn.

Kinh vân: Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai. Bát vạn tứ thiên pháp môn, tận do nhất tâm nhi khởi. Nhược tâm tướng nội tịnh, do như hư không, tức xuất ly thân tâm nội bát vạn tứ thiên phiền não bệnh bản dã. Phàm phu đương sanh ưu tử, lâm bão sầu cơ, giai danh đại hoặc. Sở dĩ chí nhân bất mưu kỳ tiền, bất lự kỳ hậu, vô biến đương kim, niệm niệm quy đạo.

[2] Ở đây, căn cứ vào văn cảnh tiếp theo sau, chúng tôi ngờ là 心解法也 (*tâm giải pháp dã*) chứ không phải là 心也法也 (*tâm dã pháp dã*).

夜坐偈云

一更端坐結跏趺，
怡神寂照胸同虛。
曠劫由來不生滅，
何須生滅滅生渠。
一切諸法皆如幻，
本性自空那用除。
若識心性非形像，
湛然不動自如如。

二更凝神轉明淨，
不起憶想真如性。
森羅萬像併歸空，
更執有空還是病。
諸法本自非空有，
凡夫妄想論邪正。
若能不二其居懷，
誰道即凡非是聖。

Dạ toạ kệ vân:

Nhất canh đoan tọa kiết già phu,
Di thần tịch chiếu hung đồng hư.
Khoáng kiếp do lai bất sanh diệt,
Hà tu sanh diệt diệt sanh cừ?
Nhất thiết chư pháp giai như huyễn,
Bổn tánh tự không na dụng trừ!
Nhược thức tâm tánh phi hình tượng,
Trạm nhiên bất động tự như như.

Nhị canh ngưng thần chuyển minh tịnh,
Bất khởi ức tưởng chân như tính.
Sâm la vạn tượng tịnh qui không,
Cánh chấp hữu không hoàn thị bệnh.
Chư pháp bổn tự phi không hữu,
Phàm phu vọng tưởng luận tà chính.
Nhược năng bất nhị kì cư hoài,
Thùy đạo tức phàm phi thị thánh.

三更心淨等虛空,
遍滿十方無不通。
山河石壁無能障,
恒沙世界在其中。
世界本性真如性,
亦無本性即含融。
非但諸佛能如此,
有情之類普皆同。

四更無滅亦無生,
量與虛空法界平。
無來無去無起滅,
非有非無非暗明。
無起諸見如來見,
無名可名真佛名。
唯有悟者應能識,
未會眾生由若盲。

Tam canh tâm tịnh đẳng hư không,
Biến mãn thập phương vô bất thông.
Sơn hà thạch bích vô năng chướng,
Hằng sa thế giới tại kỳ trung.
Thế giới bản tánh chân như tánh,
Diệc vô bản tánh tức hàm dung.
Phi đãn chư Phật năng như thử,
Hữu tình chi loại phổ giai đồng.

Tứ canh vô diệt diệc vô sanh,
Lượng dữ hư không pháp giới bình.
Vô lai vô khứ vô khởi diệt,
Phi hữu phi vô phi ám minh.
Vô khởi chư kiến Như Lai kiến,
Vô danh khả danh chân Phật danh.
Duy hữu ngộ giả ưng năng thức,
Vị hội chúng sanh do nhược sanh.

五更般若照無邊，
不起一念歷三千 。
欲見真如平等性，
慎勿生心即目前 。
妙理玄奥非心測，
不用尋逐令疲極 。
若能無念即真求，
更若有求還不識 。

真性頌 。

始終常妙極，
眞離性情緣 。
理空忘照滅，
身至淨明圓 。[1]

[1] Bài kệ tụng này chỉ được nguyên tác trình bày trong dạng một đồ hình chứ không ghi rõ ra. Chúng tôi theo sự nhận hiểu của mình để viết ra như trên. Nguyên dạng của đồ hình được trình bày ngay trang sau đây để độc giả tiện so sánh đối chiếu.

Ngũ canh bát-nhã chiếu vô biên,
Bất khởi nhất niệm lịch tam thiên.
Dục kiến chân như bình đẳng tánh,
Thận vật sanh tâm tức mục tiền.
Diệu lý huyền áo phi tâm trắc,
Bất dung tầm trục linh bì cực.
Nhược năng vô niệm tức chân cầu,
Cánh nhược hữu cầu hoàn bất thức.

Chân tánh tụng:

Thủy chung thường diệu cực,
Chân ly tánh tình duyên.
Lý không vong chiếu diệt,
Thân chí tịnh minh viên.

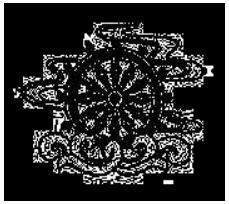

ĐỒ HÌNH CHÂN TÁNH TỤNG

NGỘ TÁNH LUẬN

Nói chung, đạo lấy tịch diệt làm thể, việc tu tập lấy sự lìa bỏ hình tướng làm tông chỉ. Cho nên kinh dạy rằng: "*Tịch diệt chính là Bồ-đề, vì đã dứt hết mọi hình tướng.*"[1]

Phật là *giác*, nghĩa là tỉnh thức, rõ biết. Người có tâm tỉnh thức, rõ biết, hiểu được đạo Bồ-đề cho nên xưng là Phật.

Kinh dạy rằng: "*Lìa bỏ hết thảy mọi hình tướng, liền gọi là chư Phật.*"[2] Cho nên biết rằng mọi hình tướng có đó chính là cái tướng "*không tướng*", không thể dùng mắt để thấy, chỉ có thể dùng trí để biết. Nếu ai nghe được pháp này mà phát sinh một niệm tin nhận, đó là đã phát khởi pháp Đại thừa, liền vượt thoát ngoài ba cõi.

Ba cõi đó chính là tham lam, sân hận và si mê. Khi chuyển hóa được *tham, sân, si* trở thành *giới, định, huệ* liền gọi là *vượt thoát ngoài ba cõi*.

[1] Duy-ma-cật sở thuyết kinh, phẩm thứ tư: Bồ-tát.

[2] Kim cang Bát-nhã ba-la-mật kinh, thường gọi tắt là kinh Kim cang.

Nhưng *tham, sân, si* cũng không có tánh thật, chỉ do nơi chúng sinh gọi tên. Nếu thường quay vào tự tâm soi rọi rõ biết sẽ thấy rằng tánh của *tham, sân, si* chính là tánh Phật. Ngoài *tham, sân, si* ra thật không riêng có tánh Phật nào khác.

Kinh dạy rằng: "*Chư Phật xưa nay thường ngụ trong ba độc mà nuôi dưỡng các pháp thanh tịnh, thành bậc xuất thế.*"[1] *Ba độc* đó, chính là *tham, sân, si*.

Nói pháp *Đại thừa* hay *Tối thượng thừa* đều là nói đến chỗ sở hành của *Bồ-tát*. Không gì không là pháp ấy, lại cũng không có gì là pháp ấy. Suốt ngày tu pháp ấy mà chưa từng tu pháp, đó là *Phật thừa*. Kinh dạy rằng: "*Vô thừa là Phật thừa.*"

Như có người nào rõ biết rằng sáu căn là không thật, năm uẩn đều là tên gọi giả tạo, cầu tìm khắp trong đó cũng không có chỗ nào chắc thật, nên biết rằng người ấy đã hiểu được lời Phật dạy. Kinh dạy rằng: "*Nơi tụ hội của năm uẩn gọi là thiền viện. Soi sáng trong tâm, mở thông rõ biết tức là pháp Đại thừa. Không nhớ tưởng bất cứ pháp nào nên gọi là thiền định.*" Nếu như hiểu rõ được lời dạy

[1] Phật thuyết Pháp cú kinh (佛說法句經), phẩm thứ 11: Phổ Quang vấn Như Lai từ kệ đáp (普光問如來慈偈答品), Đại chánh tân tu Đại tạng kinh, quyển 85, trang 1432, số hiệu 2901.

này thì dù trong khi đi đứng nằm ngồi cũng đều là thiền định.

Rõ biết tâm là không, gọi là thấy Phật. Vì sao vậy? Mười phương chư Phật đều dùng chỗ tâm không ấy. Không thấy ở nơi tâm gọi là thấy Phật. Lìa bỏ tâm[1] không tham tiếc gọi là sự bố thí lớn lao.

Không còn xao động và yên định, đó gọi là phép ngồi thiền cao tột. Vì sao vậy? Người phàm tục thảy đều hướng theo xao động, hàng tiểu thừa thảy đều hướng theo yên định, nên nói rằng vượt qua khỏi chỗ ngồi thiền của người phàm tục và hàng tiểu thừa gọi là pháp ngồi thiền cao tột. Nếu nhận hiểu được điều này thì hết thảy các tướng không lìa mà tự cởi mở, hết thảy các bệnh không trị mà tự khỏi. Đó đều là nhờ sức định của pháp thiền cao tột.

[1] Có người nghi rằng ở đây là "*bỏ thân*" chứ không phải "*bỏ tâm*". Trong bản *Đạt-ma Đại sư Ngộ tánh luận* (*Đại tạng kinh* bản chữ Vạn) cũng chép là "*xả thân*" chứ không phải "*xả tâm*" như trong *Thiếu thất lục môn*. Khái niệm "*xả thân*" quả thật rất quen thuộc trong nhiều kinh luận, còn cụm từ "*xả tâm*" lại rất hiếm thấy. Trong văn cảnh này, chúng tôi tin rằng "*xả tâm*" là cụm từ được dùng đúng chứ không phải do nhầm lẫn. Tuy nhiên, "*xả tâm*" ở đây cần hiểu theo như ý của đoạn văn đang trình bày, đó là "*lìa bỏ tất cả những gì hiện có trong tâm để đạt đến tâm không*", chứ không phải là không còn có tâm.

Lấy tâm để cầu pháp là mê, không lấy tâm cầu pháp là ngộ. Không trói buộc vào văn tự gọi là giải thoát. Chẳng nhiễm sáu trần[1] gọi là giữ được pháp. Lìa khỏi sinh tử gọi là xuất gia. Không còn thọ lãnh thân đời sau gọi là được đạo. Chẳng sinh vọng tưởng gọi là *Niết-bàn*. Chẳng ở trong vô minh gọi là trí huệ lớn. Chẳng còn nơi nào phiền não gọi là nhập vào *Niết-bàn*. Chẳng còn nơi nào có hình tướng gọi là bờ bên kia.[2]

Khi mê có bờ bên này, khi ngộ không có bờ bên này. Vì sao vậy? Người phàm tục thảy đều hướng về ở nơi bờ bên này. Nếu là người hiểu rõ được pháp Tối thượng thừa, tâm chẳng ở nơi bờ bên này, cũng chẳng ở nơi bờ bên kia, nên có thể lìa cả đôi bờ. Nếu thấy bờ bên kia khác với bờ bên này, ấy là trong tâm thật không có thiền định.

Phiền não gọi là chúng sanh, tỉnh giác rõ biết gọi là *Bồ-đề*, chẳng phải là một, cũng chẳng phải khác nhau, chỉ phân cách do nơi mê với ngộ mà thôi. Khi mê có cõi thế để ra khỏi, khi ngộ chẳng có cõi thế nào để có thể ra khỏi.

[1] Sáu trần là: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

[2] Bờ bên kia (彼岸 - *bỉ ngạn*) tức là đạt đến sự giải thoát, ngược với bờ bên này (此岸 - *thử ngạn*) là còn trong chỗ mê muội.

Trong pháp bình đẳng không thấy rằng kẻ phàm phu khác với bậc thánh. Kinh dạy rằng: "*Pháp bình đẳng đó, người phàm tục không thể nhập vào, bậc thánh nhân không thể thực hành. Pháp bình đẳng đó, chỉ có bậc Đại Bồ Tát và chư Phật Như Lai thực hành được*." Nếu thấy rằng sống khác với chết, động khác với tĩnh, đều gọi là không bình đẳng. Không thấy phiền não khác với *Niết-bàn*, đó gọi là bình đẳng. Vì sao vậy? Vì phiền não với *Niết-bàn* cũng cùng một tánh không.

Vì thế, hàng tiểu thừa dứt phiền não, nhập *Niết-bàn* đều là hư vọng, nên bị vướng mắc nơi *Niết-bàn*. Bồ Tát biết tánh thật của phiền não là không, liền chẳng lìa bỏ không, nên thường trụ nơi *Niết-bàn*.

Niết-bàn đó, niết mà không sinh, bàn mà không tử. Vượt thoát sinh tử gọi là vào *Niết-bàn*. Tâm không còn có chỗ đến đi, liền vào *Niết-bàn*. Cho nên biết rằng *Niết-bàn* chính là tâm không.

Chư Phật vào Niết-bàn, đó là nơi không còn vọng tưởng. Bồ Tát vào đạo trường, đó là nơi không còn phiền não. Nơi thanh nhàn tịch tĩnh[1] tức là không có tham, sân, si.

[1] Nguyên tác dùng *không nhàn xứ* (空閑處), một thuật ngữ dùng để dịch chữ *araṇya* (*a-lan-nhã*) trong tiếng Phạn, cũng dịch là *viễn ly xứ*. Từ này dùng để chỉ những nơi hoang vắng, tịch tĩnh, thích hợp với người tu hạnh viễn ly.

Tham là cõi Dục (Dục giới), sân là cõi Sắc (Sắc giới), si là cõi Vô sắc (Vô sắc giới). Nếu tâm khởi sinh một niệm, liền vào trong ba cõi. Một niệm trong tâm vừa dứt, liền ra khỏi ba cõi. Cho nên biết rằng ba cõi sinh diệt, muôn pháp có không đều chỉ do một tâm này.

Nói chỉ một tâm này, tưởng như là phá vỡ hết muôn vật vô tình tre cây, ngói đá. Nhưng nếu biết rằng "*tâm*" cũng chỉ là một tên gọi giả tạo, không có thực thể, thì liền biết được cái tâm tự tịch tĩnh, cũng không phải có, cũng chẳng phải không. Vì sao vậy? Kẻ phàm tục thảy đều hướng đến sinh tâm nên gọi là *có*. Hàng Tiểu thừa thảy đều hướng đến diệt tâm nên gọi là *không*. Chư Phật, Bồ Tát chưa từng sinh tâm, chưa từng diệt tâm, nên gọi là tâm *chẳng có chẳng không*. Tâm chẳng có chẳng không, đó gọi là *trung đạo*.

Cho nên biết rằng, dùng tâm để học pháp thì tâm với pháp đều *mê*. Không dùng tâm để học pháp thì tâm với pháp đều *ngộ*. Mê, đó là mê ở nơi ngộ. Ngộ, đó là ngộ ở nơi mê. Người có được cái thấy chân chánh thì biết rằng tâm vốn không không, liền vượt thoát cả mê và ngộ. Không có mê ngộ mới gọi là thấy biết chân chánh.

Sắc, chẳng phải tự là *sắc*, do nơi tâm nên là *sắc*.[1] *Tâm* chẳng phải tự là *tâm*, do nơi *sắc* nên là *tâm*. Cho nên biết rằng cả hai tướng *tâm* và *sắc* đều có sinh diệt.

Có, đó là đối với *không*. *Không*, đó là đối với *có*. Như vậy gọi là cái thấy chân thật.

Cái thấy chân thật thì chẳng có gì là không thấy mà cũng chẳng có gì thấy. Thấy khắp mười phương mà chưa từng thấy. Vì sao vậy? Vì không có gì để thấy, vì thấy được cái không thấy, vì thấy mà không phải là thấy.

Những gì người phàm tục nhìn thấy đều gọi là vọng tưởng. Nếu đạt đến tịch diệt không nhìn thấy mới gọi là cái thấy chân thật.

Do tâm và cảnh đối nhau mà phát sinh cái thấy. Nếu trong không khởi tâm thì ngoài không sinh cảnh, do đó mà tâm và cảnh đều thanh tịnh, mới gọi là cái thấy chân thật. Khi hiểu biết được như vậy mới gọi là thấy biết chân chánh.

Không thấy hết thảy các pháp, gọi là đắc đạo. Không hiểu hết thảy các pháp, gọi là hiểu pháp. Vì sao vậy? Vì không thấy cả chỗ thấy và không

[1] Sắc và tâm ở đây chỉ *sắc pháp* và *tâm pháp*, do đối đãi với nhau mà có trong thế giới nhận thức của chúng ta.

thấy, vì không hiểu cả chỗ hiểu và không hiểu. Cái thấy không thấy mới gọi là cái thấy chân thật. Cái hiểu không hiểu mới gọi là cái hiểu chân thật.

Cái thấy chân thật đó, chẳng phải thấy ngay trước mắt mà thấy, cũng là thấy chỗ không thấy. Cái hiểu chân thật đó, chẳng phải hiểu ngay trước mắt mà hiểu, cũng là hiểu chỗ không hiểu. Nếu có chỗ hiểu đều gọi là không hiểu. Không có chỗ hiểu mới gọi là cái hiểu chân thật. Hiểu và chẳng hiểu đều chẳng phải là hiểu.

Kinh dạy rằng: "*Không lìa bỏ trí huệ, gọi là ngu si.*" Nếu tâm là không thì hiểu với không hiểu đều là chân thật. Nếu tâm là có thì hiểu với không hiểu đều là hư vọng.

Như khi hiểu rồi thì các pháp đuổi theo người. Như khi chưa hiểu thì người đuổi theo các pháp. Nếu các pháp đuổi theo người thì *không phải pháp* cũng thành *pháp*. Nếu người đuổi theo các pháp thì *pháp* cũng thành *không phải pháp*.

Nếu người đuổi theo các pháp thì các pháp pháp đều là hư vọng. Nếu pháp đuổi theo người thì các pháp đều là chân thật.

Vì thế cho nên bậc thánh nhân không dùng tâm để cầu pháp, cũng không dùng pháp để cầu tâm, không dùng tâm để cầu tâm, cũng không

dùng pháp để cầu pháp. Do đó mà tâm không sinh pháp, pháp không sinh tâm, tâm pháp đều vắng lặng nên thường trong định.

Tâm chúng sinh vừa sinh thì pháp Phật diệt. Tâm chúng sinh vừa diệt thì pháp Phật sinh. Tâm sinh thì pháp chân thật diệt. Tâm diệt thì pháp chân thật sinh. Rõ biết hết thảy các pháp thảy đều không phụ thuộc nhau, đó gọi là người đắc đạo. Rõ biết tâm không phụ thuộc hết thảy các pháp, người như thế thường ở trong đạo tràng.

Khi mê có tội, khi hiểu rõ thì không còn có tội. Vì sao vậy? Vì tánh của tội là không. Khi mê thì không tội thấy là có tội. Nếu như hiểu rõ rồi thì tội chính là không tội. Vì sao vậy? Vì tội vốn chẳng ở tại đâu cả.

Kinh dạy rằng: "*Các pháp không thật tánh, thật dùng thì chớ nghi. Có nghi liền thành tội.*" Vì sao vậy? Vì tội do nơi nghi ngờ mà sinh. Nếu hiểu được như vậy thì tội nghiệp đời trước liền tiêu mất hết.

Khi mê thì sáu thức, năm ấm đều là pháp phiền não sanh tử. Khi ngộ thì sáu thức, năm ấm đều là pháp Niết-bàn không sanh tử. Người tu hành không cầu đạo ở bên ngoài. Vì sao vậy? Rõ biết tâm chính là đạo. Khi được tâm rồi, thật không có tâm nào để được. Khi đắc đạo rồi, thật không đạo

nào để đắc. Nếu ai nói dùng tâm cầu đạo mà được, đều gọi là tà kiến.

Khi mê thì có Phật, có pháp. Khi ngộ thì không Phật, không pháp. Vì sao vậy? Chỗ ngộ ấy chính là Phật pháp.

Người tu đạo, thân diệt thì đạo thành, cũng như vỏ hạt nứt thì mầm cây sinh. Cái thân nghiệp báo này liên tục biến đổi vô thường, không một pháp chắc thật. Chỉ nên tùy theo đó mà không ngừng tu tập, không được chán lìa sinh tử, cũng không được đắm mê sinh tử. Chỉ thường trong mỗi niệm đều không vọng tưởng thì ngay trong đời này có thể chứng *Niết-bàn hữu dư*,[1] lìa bỏ thân này sẽ được *Vô sinh pháp nhẫn*.

Khi mắt nhìn thấy hình sắc, chẳng nhiễm nơi hình sắc, khi tai nghe âm thanh, chẳng nhiễm nơi âm thanh, như vậy đều là giải thoát. Mắt không trói buộc vào hình sắc thì mắt là cửa mở đạo thiền. Tai không trói buộc vào âm thanh thì tai là cửa mở đạo thiền.

Nói tóm lại, thấy cái tánh thật của hình sắc thì lúc nào cũng giải thoát. Thấy cái tướng của

[1] Trạng thái Niết-bàn được chứng nhập ngay khi còn mang thân sinh tử, nên gọi là *Niết-bàn hữu dư*, tiếng Phạn là *sopadhiśeṣa-nirvāṇa*. Niết-bàn của hàng Tiểu thừa cũng gọi là *Niết-bàn hữu dư* nhưng không phải nghĩa dùng ở đây.

hình sắc thì lúc nào cũng là trói buộc. Không bị phiền não trói buộc, liền gọi là giải thoát, ngoài ra không có giải thoát nào khác.

Người khéo quán xét hình sắc thì hình sắc chẳng sinh nơi tâm, tâm chẳng sinh nơi hình sắc, nên hình sắc với tâm cùng thanh tịnh. Khi không có vọng tưởng thì mỗi tâm là một cõi Phật. Khi có vọng tưởng thì mỗi tâm là một địa ngục. Chúng sanh tạo thành vọng tưởng, lấy tâm sinh tâm nên thường ở trong địa ngục. Bồ Tát quán xét thấy rõ vọng tưởng, không lấy tâm sinh tâm nên thường ở trong cõi Phật. Nếu không lấy tâm sinh tâm thì tâm nào cũng vào cõi không, niệm nào cũng về cõi tĩnh, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác. Nếu lấy tâm sinh tâm thì tâm nào cũng không tĩnh lặng, niệm nào cũng về cõi động, từ địa ngục này trải qua địa ngục khác.

Nếu trong một niệm khởi tâm, liền có hai nghiệp lành dữ, có thiên đường địa ngục. Nếu trong một niệm không khởi tâm, liền không có hai nghiệp lành dữ, cũng không có thiên đường địa ngục.

Tự thể vốn chẳng phải có, chẳng phải không. Nơi người phàm tục là có, nơi bậc thánh là không. Bậc thánh nhân không có tâm ấy nên lòng dạ rỗng suốt, rộng bằng trời đất. Khi tâm được niết bàn tức không thấy có *Niết-bàn*. Vì sao vậy? Vì

tâm chính là *Niết-bàn*. Nếu ngoài tâm thấy có *Niết-bàn*, đó gọi là vướng mắc vào tà kiến.

Hết thảy phiền não đều là hạt giống Như Lai, vì do nơi phiền não mà được trí huệ. Nhưng chỉ có thể rằng phiền não sinh Như Lai, không thể nói rằng phiền não chính là Như Lai.

Vì thế nên thân tâm là đồng ruộng, phiền não là hạt giống, trí huệ là mầm chồi, Như Lai là lúa thóc. Phật tại trong tâm như trầm hương ở trong cây. Nếu phiền não dứt sạch thì Phật từ trong tâm mà hiển lộ. Nếu gỗ mục hết thì trầm hương từ trong cây mà lộ ra. Do đó biết rằng ngoài cây không có trầm hương, ngoài tâm không có Phật. Nếu ngoài cây có hương, tức là hương khác. Nếu ngoài tâm có Phật, tức là Phật khác.

Trong tâm có ba độc thì gọi là cõi dơ nhớp xấu ác. Trong tâm không có ba độc thì gọi là cõi nước thanh tịnh.

Kinh dạy rằng: "*Nếu làm cho cõi nước không thanh tịnh, dơ nhớp xấu ác đầy dẫy, tất không thể có việc chư Phật Thế Tôn từ trong đó hiển lộ.*"

Không thanh tịnh, dơ nhớp xấu ác tức là vô minh, ba độc. Chư Phật Thế Tôn tức là tâm thanh tịnh giác ngộ.

Hết thảy ngôn ngữ không gì không là pháp

Phật. Nếu chỗ nói năng của mình thường là không thì nói suốt ngày mà vẫn là đạo. Nếu chỗ nói năng của mình thường là có thì lặng im suốt ngày mà vẫn không phải đạo. Cho nên đấng Như Lai lời nói chẳng nương theo im lặng, im lặng chẳng nương theo lời nói, lời nói không lìa im lặng. Hiểu thấu được chỗ nói và im này thì lúc nào cũng ở trong *tam-muội*. Lúc hiểu mà nói thì nói cũng giải thoát. Lúc không hiểu mà im lặng thì im lặng cũng trói buộc. Cho nên, nếu lời nói lìa khỏi tướng thì nói cũng gọi là giải thoát, im lặng mà vướng mắc nơi tướng thì im lặng cũng chính là trói buộc.

Tánh của văn tự vốn là giải thoát. Văn tự không thể tạo ra sự trói buộc, sự trói buộc tự đến tạo ra văn tự.

Pháp không có cao thấp. Nếu thấy có cao thấp tức chẳng phải pháp.

Chẳng phải pháp, ấy là cái bè. Đúng pháp, ấy là người tu. Người tu cưỡi trên bè ấy liền vượt qua chỗ chẳng phải pháp, tức được đúng pháp.

Nếu nói theo người thế tục thì có nam nữ, có sang hèn. Nếu nói theo đạo pháp thì không có nam nữ, sang hèn. Vì thế cho nên vị thiên nữ đã ngộ đạo mà không biến mất hình tướng nữ.

Xa Nặc rõ lẽ thật, Ninh Di nhận là hèn hạ, đó thảy đều là không có nam nữ sang hèn, chỉ do một

tướng mà ra. Vị thiên nữ trong suốt mười hai năm cầu hình tướng nữ, rốt cùng chẳng được. Như vậy tức biết rằng trong suốt mười hai năm cầu hình tướng nam cũng chẳng thể được. Mười hai năm, đó là chỉ cho mười hai nhập.[1]

Lìa tâm không có Phật, lìa Phật không có tâm. Cũng như lìa nước không có băng, lìa băng không có nước.

Nói *lìa tâm không có Phật*, chẳng phải là nói lìa xa cái tâm, chỉ dạy đừng vướng mắc vào cái tướng của tâm. Kinh dạy rằng: "*Không thấy hình tướng, gọi là thấy Phật.*" Đó là nói lìa cái tướng của tâm.

Nói *lìa Phật không có tâm* là nói Phật từ trong tâm hiển lộ. Tâm có thể sinh Phật, nên Phật từ tâm mà sinh, nhưng Phật lại chưa từng sinh tâm. Cũng như cá sinh ở nước, nước không thể sinh cá. Muốn thấy cá thì chưa thấy cá trước đã thấy nước. Muốn thấy Phật thì chưa thấy Phật trước đã thấy tâm. Như vậy thì biết rằng, khi thấy cá rồi không còn nước, khi thấy Phật rồi chẳng còn tâm. Nếu chẳng quên tâm, ấy là vẫn còn bị tâm mê hoặc. Nếu chẳng quên nước, ấy là vẫn còn bị nước làm mê.

[1] Sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn, đó gọi là mười hai nhập.

Chúng sinh với *Bồ-đề* cũng ví như *nước* với *băng*. Bị ba độc nung đốt nên gọi là chúng sanh. Do ba pháp giải thoát[1] mà được thanh tịnh nên gọi là *Bồ-đề*. Bị ba tháng mùa đông làm cho đông lại nên gọi là băng. Do ba tháng mùa hạ làm cho tan chảy nên gọi là nước. Nếu lìa bỏ băng, tức không có nước nào khác. Nếu lìa bỏ chúng sinh, tất không có *Bồ-đề* nào khác.

Nên biết rõ rằng tánh của băng tức là tánh của nước, tánh của nước tức là tánh của băng. Chúng sinh tức là Bồ-đề. Chúng sinh với Bồ-đề cùng chung một tánh, như *ô đầu* và *phụ tử* vốn cùng một nguồn gốc, chỉ do chế biến mà khác nhau.[2] Mê và ngộ là cảnh giới khác nhau nên có hai tên gọi là chúng sinh và *Bồ-đề*. Rắn hóa thành rồng không đổi vảy, kẻ phàm biến thành bậc thánh vẫn không đổi mặt. Chỉ cần biết rằng, tâm thì trí huệ soi chiếu bên trong, thân thì giới luật tinh khiết bên ngoài.

[1] Ba pháp giải thoát, hay tam giải thoát môn, bao gồm Không (空; Sanskrit: *śūnyatā*), Vô tướng (無相; Sanskrit: *ānimitta*), Vô nguyện (無願; Sanskrit: *apraṇihita*). Ba pháp quán tưởng giúp người tu tập đạt đến sự giải thoát nên gọi là *Ba pháp giải thoát*.

[2] Ô đầu là tên một loại cây thuốc, cũng gọi là phụ tử, xuyên ô... Do cách chế biến khác nhau mà thành 2 vị thuốc là ô đầu và phụ tử.

Chúng sinh độ Phật, Phật độ chúng sanh, đó gọi là bình đẳng. Chúng sanh độ Phật, đó là phiền não sinh giác ngộ. Phật độ chúng sinh, đó là giác ngộ dứt trừ phiền não. Chẳng phải là không có phiền não, chẳng phải là không có giác ngộ. Cho nên biết rằng, không có phiền não thì chẳng lấy gì sinh ra giác ngộ. Không có giác ngộ thì không lấy gì dứt trừ phiền não. Nếu còn mê thì Phật độ chúng sinh, nếu ngộ rồi thì chúng sinh độ Phật. Vì sao vậy? Phật không tự thành, đều do chúng sinh độ thành.

Chư Phật xem *vô minh* như cha sinh, *tham ái* như mẹ đẻ. *Vô minh* và *tham ái* đều là tên gọi khác của chúng sinh. Chúng sinh với vô minh cũng như bàn tay phải với bàn tay trái, thật không khác biệt.

Khi mê ở bên bờ này, khi ngộ ở bên bờ kia. Nếu rõ biết tâm không, chẳng nhìn thấy các hình tướng, liền lìa khỏi mê và ngộ. Đã lìa khỏi mê ngộ, cũng không có bờ bên kia. Như Lai không ở bờ bên này, cũng không ở bờ bên kia, cũng không ở giữa dòng.

Giữa dòng là hàng Tiểu thừa, bờ bên này là kẻ phàm tục, bờ bên kia là *Bồ-đề*.

Phật có ba thân: Hóa thân, Báo thân và Pháp

thân. Nếu chúng sanh thường trồng căn lành, tức Hóa thân thiện, thường tu trí huệ tức Báo thân hiện, thường rõ biết pháp vô vi tức pháp thân hiện.

Bay khắp mười phương, tùy phương tiện mà cứu độ, đó là Hóa thân của Phật. Dứt trừ mê hoặc, tu tập pháp lành, thành đạo trên núi Tuyết, đó là Báo thân của Phật. Không nói, không dạy, vắng lặng thường trụ, đó là Pháp thân của Phật.

Như luận cho thấu lý thì một Phật còn không có, làm sao có ba thân? Nói ba thân chỉ là dựa theo trí người có bậc cao, bậc vừa, bậc thấp. Người thấp trí mê nơi việc tu phước, thấy có Hóa thân Phật. Người trung trí mê nơi việc dứt trừ phiền não, thấy có Báo thân Phật. Người cao trí mê nơi việc chứng đắc *Bồ-đề*, thấy có Pháp thân Phật.

Bậc có trí tuệ vượt trội hơn hết thì trong tâm soi chiếu vắng lặng tròn đầy, rõ biết tâm chính là Phật, chẳng dựa vào tâm để được Phật.

Do đó biết rằng ba thân cùng với muôn pháp đều không thể nắm giữ, không thể chỉ bày. Như thế tức là tâm giải thoát, thành tựu đạo lớn. Kinh dạy rằng: "*Phật không thuyết pháp, không độ chúng sanh, không chứng Bồ-đề.*" Là nói nghĩa như thế.

Chúng sanh tạo nghiệp, nghiệp tạo chúng sanh. Đời nay tạo nghiệp, đời sau chịu quả báo, chẳng bao giờ thoát được. Chỉ có bậc chí nhân ngay nơi thân này không tạo các nghiệp nên chẳng chịu quả báo. Kinh dạy rằng: "*Không tạo các nghiệp tự nhiên đắc đạo.*" Phải đâu là lời luống dối đó sao?

Người có thể tạo thành nghiệp, nghiệp không thể tạo thành người. Nếu người tạo nghiệp thì nghiệp với người cùng sinh ra. Nếu người không tạo nghiệp thì nghiệp với người cùng diệt mất. Do đó mà biết rằng nghiệp là do người tạo, người là do nghiệp sinh. Nếu người không tạo nghiệp thì nghiệp không do người mà sinh. Cũng như người có thể mở rộng đạo, đạo không thể mở rộng người. Những người phàm tục đời nay thường xuyên tạo nghiệp lại mê lầm nói là không có quả báo, chẳng phải là khổ lắm sao!

Bằng như luận cho thấu lý thì tâm trước tạo, tâm sau nhận chịu, làm sao có lúc thoát được? Nếu như tâm trước không tạo thì tâm sau không phải nhận chịu, há có thể mê lầm mà thấy có nghiệp báo được sao?

Kinh dạy rằng: "Tuy tin là có Phật nhưng nói Phật tu khổ hạnh, đó gọi là tà kiến. Tuy tin là có

Phật, nhưng nói Phật chịu quả báo ăn lúa ngựa,[1] đó gọi là chưa đủ lòng tin, gọi là *nhất-xiển-đề*.[2]

Hiểu rõ được pháp của bậc thánh thì gọi là thánh nhân. Hiểu pháp của thế tục thì gọi là phàm phu. Chỉ cần lìa bỏ pháp của thế tục, thành tựu pháp của bậc thánh thì phàm phu liền trở thành thánh nhân.

Những người ngu ở thế gian chỉ cầu được thánh nhân ở nơi xa xôi, chẳng tin rằng tâm trí huệ rõ biết chính là thánh nhân.

Kinh dạy rằng: "*Trong đám người không có trí huệ, đừng giảng nói kinh này.*" Đó là muốn nói việc *tâm* hiểu được *pháp*.

Người không có trí huệ không tin rằng chính tâm này hiểu được pháp sẽ thành thánh nhân, chỉ

[1] Những việc như đức Phật tu sáu năm khổ hạnh, đức Phật gặp nạn đói phải ăn lúa ngựa... đều có truyền lại. Nhưng người hiểu thấu pháp Đại thừa thì biết rằng đó không phải là những sự việc xảy ra như đối với người phàm tục, mà thảy đều là do đức Phật tùy duyên thị hiện để hóa độ chúng sinh mà thôi. Vì thế, những ai không hiểu được lẽ ấy mới gọi là tà kiến, là không đủ lòng tin.

[2] *Nhất-xiển-đề* (一闡提, Sanskrit: *icchantika*), Hán dịch nghĩa là *tín bất cụ*, nghĩa là không đủ lòng tin, chỉ hạng người không có lòng tin nơi Tam bảo: Phật, Pháp và Tăng.

muốn cầu ở xa xôi, học ở bên ngoài, ưa mến hình tượng Phật giữa cõi không, cùng với những việc như ánh sáng, hình sắc, hương thơm... thảy đều rơi vào tà kiến, cuồng loạn đánh mất bản tâm.

Kinh dạy rằng: "*Nếu thấy rằng các tướng chẳng phải là tướng, liền thấy Như Lai.*"[1] Tám vạn bốn ngàn pháp môn, thảy đều do một tâm này sinh khởi. Nếu tướng của tâm bên trong vắng lặng, đồng như hư không, liền lìa thoát được cội gốc của tám vạn bốn ngàn căn bệnh phiền não trong thân tâm.

Kẻ phàm phu đang sống lo chết, vừa lo no đói, đều gọi là mê lầm lớn. Cho nên bậc chí nhân chẳng tính việc trước, chẳng lo việc sau, chẳng làm thay đổi việc hiện tại, lúc nào cũng quay về nơi đạo.

Đêm ngồi tụng kệ rằng:

Canh một đoan nghiêm ngồi kiết-già,
Tinh thần lặng chiếu, trải lòng xa.
Xưa nay sinh diệt không thực có,
Sao phải nhọc lòng diệt diệt sinh?

[1] Kinh Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thường gọi tắt là kinh Kim cang.

Muôn pháp thảy đều như ảo hóa,
Tự tánh vốn không, sao phải trừ?
Nếu rõ tánh tâm không hình tướng,
Vắng lặng sáng rõ tự như như.

Canh hai thần ngưng càng sáng lặng,
Tâm không nhớ tưởng, tính chân như.
Muôn hình vạn cảnh thảy về không,
Vướng mắc có không càng thêm bệnh.
Tánh pháp xưa nay chẳng có không,
Phàm tục mê lầm phân tà, chánh.
Nếu thường đúng pháp vô phân biệt,
Ai bảo phàm phu khác thánh nhân?

Canh ba tâm lặng đồng hư không,
Mười phương cõi pháp khắp biến thông.
Núi sông vách đá không ngăn ngại,
Thâu tóm vào trong thế giới đồng.
Tánh thật thế giới, chân như tánh,
Không cả tánh thật, hàm chứa hết.
Chẳng riêng chư Phật được như thế,
Hết thảy hữu tình đều không khác.

Canh tư chẳng còn diệt với sinh,
Cõi pháp lặng bình như hư không.
Chẳng đến, chẳng đi, chẳng khởi diệt,
Chẳng có, chẳng không, chẳng sáng tối.
Chẳng thấy các pháp, được mắt Phật,
Chẳng có danh xưng, được Phật danh.
Chỉ người giác ngộ mới thật hiểu,
Kẻ mê như người mù đi quanh!

Canh năm trí huệ sáng vô biên,
Trải ba ngàn cõi không động niệm.
Muốn thấy chân như, bình đẳng tánh,

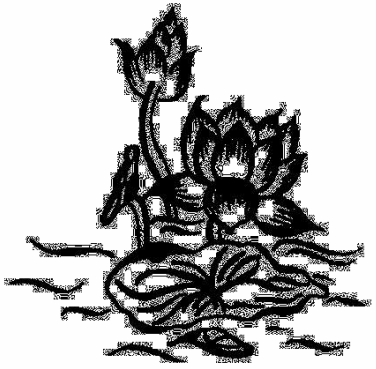

Nơi việc trước mắt đừng sinh tâm.
Lý sâu mầu nhiệm không lường hết,
Chớ cố đuổi tìm chỉ nhọc công.
Tâm không một niệm biết thật cầu,
Nếu khởi tâm cầu, thật chưa biết!

Có bài tụng chân tánh rằng:

Chân tánh xưa nay vốn nhiệm mầu,
Dứt lìa hết thảy gốc tình sâu.
Quán chiếu lẽ không quên diệt sạch,
Chân thân tỏa sáng lặng tròn đầy.

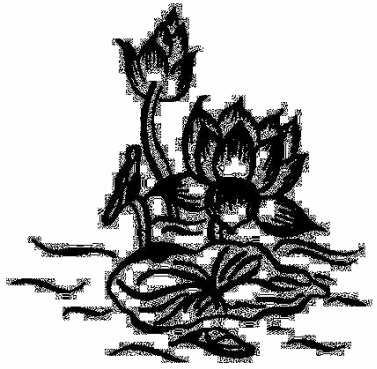

第六門血脈論

三界興起同歸一心, 前佛後佛以心傳心, 不立文字 。

問曰 。若不立文字, 以何為心 。

答曰 。汝問吾, 即是汝心 。吾答汝, 即是吾心 。吾若無心, 因何解答汝 。汝若無心, 因何解問吾 。問吾即是汝心 。

從無始曠大劫以來, 乃至施為運動, 一切時中一切處所, 皆是汝本心, 皆是汝本佛 。即心是佛, 亦復如是 。除此心外, 終無別佛可得 。離此心外, 覓菩提涅槃, 無有是處 。

ĐỆ LỤC MÔN HUYẾT MẠCH LUẬN

Tam giới hưng khởi đồng quy nhất tâm, tiền Phật hậu Phật dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự.

Vấn viết: Nhược bất lập văn tự dĩ hà vi tâm?

Đáp viết: Nhữ vấn ngô, tức thị nhữ tâm. Ngô đáp nhữ, tức thị ngô tâm. Ngô nhược vô tâm, nhân hà giải đáp nhữ. Nhữ nhược vô tâm, nhân hà giải vấn ngô. Vấn ngô tức thị nhữ tâm.

Tùng vô thuỷ khoáng đại kiếp dĩ lai, nãi chí thi vi vận động, nhất thiết thời trung nhất thiết xứ sở, giai thị nhữ bản tâm, giai thị nhữ bổn Phật. Tức tâm thị Phật, diệc phục như thị. Trừ thử tâm ngoại, chung vô biệt Phật khả đắc. Ly thử tâm ngoại, mịch Bồ-đề Niết-bàn, vô hữu thị xứ.

自性真實, 非因非果 。法即是心義, 自心是菩提, 自心是涅槃 。若言心外有佛及菩提可得, 無有是處 。

佛及菩提皆在何處 。譬如有人以手捉虛空, 得否 。虛空但有名, 亦無相貌, 取不得, 捨不得, 是捉空不得 。除此心外覓佛, 終不得也 。佛是自心作得, 因何離此心外覓佛 。前佛後佛只言其心 。

心即是佛, 佛即是心 。心外無佛, 佛外無心 。若言心外有佛, 佛在何處 。心外既無佛, 何起佛見 。遮相誑惑, 不能了本心, 被他無情物攝, 無自由分 。若又不信, 自誑無益 。

佛無過患 。眾生顛倒, 不覺不知自心是佛 。若知自心是佛, 不應心外覓佛 。

Tự tánh chân thật, phi nhân phi quả. Pháp tức thị tâm nghĩa, tự tâm thị Bồ-đề, tự tâm thị Niết-bàn. Nhược ngôn tâm ngoại hữu Phật cập Bồ-đề khả đắc, vô hữu thị xứ.

Phật cập Bồ-đề giai tại hà xứ? Thí như hữu nhân dĩ thủ tróc hư không, đắc phủ? Hư không đãn hữu danh, diệc vô tướng mạo, thủ bất đắc, xả bất đắc, thị tróc không bất đắc. Trừ thử tâm ngoại mịch Phật, chung bất đắc dã. Phật thị tự tâm tác đắc, nhân hà ly thử tâm ngoại mịch Phật. Tiền Phật hậu Phật chỉ ngôn kỳ tâm.

Tâm tức thị Phật, Phật tức thị tâm. Tâm ngoại vô Phật, Phật ngoại vô tâm. Nhược ngôn tâm ngoại hữu Phật, Phật tại hà xứ? Tâm ngoại ký vô Phật, hà khởi Phật kiến. Đệ tương cuống hoặc, bất năng liễu bản tâm, bị tha vô tình vật nhiếp, vô tự do phần. Nhược hựu bất tín, tự cuống vô ích.

Phật vô quá hoạn. Chúng sanh điên đảo, bất giác bất tri tự tâm thị Phật. Nhược tri tự tâm thị Phật, bất ưng tâm ngoại mịch Phật.

佛不度佛。將心覓佛，而不識佛。但是外覓佛者，盡是不識自心是佛。亦不得將佛禮佛，不得將心念佛。佛不誦經。佛不持戒。佛不犯戒。佛無持犯，亦不造善惡。

若欲覓佛，須是見性。性即是佛，若不見性，念佛誦經持齋持戒亦無益處。念佛得因果，誦經得聰明，持戒得生天，布施得福報，覓佛終不得也。

若自己不明了，須參善知識了卻生死根本。若不見性，即不名善知識。若不如此，縱說得十二部經，亦不免生死輪迴，三界受苦，無有出期。

昔有善星比丘，誦得十二部經，猶自不免輪迴，為不見性。善星既如此，今時人講得三五本經論以為佛法者。愚人也。

Phật bất độ Phật. Tương tâm mịch Phật, nhi bất thức Phật. Đãn thị ngoại mịch Phật giả, tận thị bất thức tự tâm thị Phật. Diệc bất đắc tương Phật lễ Phật, bất đắc tương tâm niệm Phật. Phật bất tụng kinh. Phật bất trì giới, Phật bất phạm giới. Phật vô trì phạm, diệc bất tạo thiện ác.

Nhược dục mịch Phật, tu thị kiến tánh. Tánh tức thị Phật, nhược bất kiến tánh, niệm Phật tụng kinh trì trai trì giới diệc vô ích xứ. Niệm Phật đắc nhân quả, tụng kinh đắc thông minh, trì giới đắc sanh thiên, bố thí đắc phước báo, mịch Phật chung bất đắc dã.

Nhược tự kỷ bất minh liễu, tu tham thiện tri thức liễu khước sanh tử căn bản. Nhược bất kiến tánh, tức bất danh thiện tri thức. Nhược bất như thử, túng thuyết đắc thập nhị bộ kinh, diệc bất miễn sanh tử luân hồi, tam giới thọ khổ, vô hữu xuất kỳ.

Tích hữu Thiện Tinh tỳ kheo, tụng đắc thập nhị bộ kinh, do tự bất miễn luân hồi, vi bất kiến tánh. Thiện Tinh ký như thử, kim thời nhân giảng đắc tam ngũ bản kinh luận dĩ vi Phật pháp giả, ngu nhân dã.

若不識得自心, 誦得閑文書, 都無用處。若要覓佛, 直須見性。性即是佛。佛即是自在人, 無事無作人。

若不見性, 終日茫茫, 向外馳求覓佛, 元來不得。雖無一物可得, 若求會, 亦須參善知識, 切須苦求, 令心會解生死事大。不得空過, 自誑無益。

縱有珍寶如山, 眷屬如恒河沙, 開眼即見, 合眼還見麼。故知有為之法如夢幻等。若不急尋師, 空過一生。然則佛性自有, 若不因師, 終不明了。不因師悟者, 萬中希有。

若自己以緣會合得聖人意, 即不用參善知識。此即是生而知之勝學也。

Nhược bất thức đắc tự tâm, tụng đắc nhàn văn thơ, đô vô dụng xứ. Nhược yếu mịch Phật, trực tu kiến tánh. Tánh tức thị Phật. Phật tức thị tự tại nhân, vô sự vô tác nhân.

Nhược bất kiến tánh, chung nhật mang mang, hướng ngoại trì cầu mịch Phật, nguyên lai bất đắc. Tuy vô nhất vật khả đắc, nhược cầu hội, diệc tu tham thiện tri thức, thiết tu khổ cầu, linh tâm hội giải sanh tử sự đại. Bất đắc không quá, tự cuống vô ích.

Túng hữu trân bảo như sơn, quyến thuộc như hằng hà sa, khai nhãn tức kiến, hiệp nhãn hoàn kiến ma? Cố tri hữu vi chi pháp như mộng huyễn đẳng. Nhược bất cấp tầm sư, không quá nhất sanh. Nhiên tắc Phật tánh tự hữu, nhược bất nhân sư, chung bất minh liễu. Bất nhân sư ngộ giả, vạn trung hy hữu.

Nhược tự kỷ dĩ duyên hội hiệp đắc thánh nhân ý, tức bất dụng tham thiện tri thức. Thử tức thị sanh nhi tri chi thắng học dã.

若未悟解, 須勤苦參學, 因教方得悟 。若自明了, 不學亦得, 不同迷人不能分別皂白, 妄言宣佛敕, 謗佛妄法, 如斯等類, 說法如雨, 盡是魔說, 即非佛說 。師是魔王, 弟子是魔民 。迷人任他指揮, 不覺墮生死海 。但是不見性人, 妄稱是佛 。此等眾生是大罪人, 誑他一切眾生, 令入魔界 。

若不見性, 說得十二部經教, 盡是魔說 。魔家眷屬, 不是佛家弟子 。既不辨皂白, 憑何免生死 。若見性即是佛 。不見性即是眾生 。若離眾生性別有佛性可得者, 佛今在何處 。眾生性即是佛性也 。性外無佛, 佛即是性 。除此性外, 無佛可得 。佛外無性可得 。

Nhược vị ngộ giải, tu cần khổ tham học, nhân giáo phương đắc ngộ. Nhược tự minh liễu, bất học diệc đắc, bất đồng mê nhân bất năng phân biệt tạo bạch, vọng ngôn tuyên Phật sắc, báng Phật vọng pháp, như tư đẳng loại, thuyết pháp như vũ, tận thị ma thuyết, tức phi Phật thuyết. Sư thị ma vương, đệ tử thị ma dân. Mê nhân nhậm tha chỉ huy, bất giác đọa sanh tử hải. Đãn thị bất kiến tánh nhân, vọng xưng thị Phật. Thử đẳng chúng sanh thị đại tội nhân, cuống tha nhất thiết chúng sanh, linh nhập ma cảnh.

Nhược bất kiến tánh thuyết đắc thập nhị bộ kinh giáo, tận thị ma thuyết. Ma gia quyến thuộc, bất thị Phật gia đệ tử. Ký bất biện tạo bạch, bằng hà miễn sanh tử. Nhược kiến tánh tức thị Phật. Bất kiến tánh tức thị chúng sanh. Nhược ly chúng sanh tánh biệt hữu Phật tánh khả đắc giả, Phật kim tại hà xứ? Chúng sanh tánh tức thị Phật tánh dã. Tánh ngoại vô Phật, Phật tức thị tánh. Trừ thử tánh ngoại, vô Phật khả đắc. Phật ngoại vô tánh khả đắc.

問曰。若不見性，念佛誦經，布施，持戒，精進，廣興福利，得成佛否。

答曰。不得。

又問。因何不得。

答曰。有少法可得，是有為法，是因果，是受報，是輪迴法。不免生死，何時得成佛道。

成佛須是見性。若不見性，因果等語是外道法。

若是佛，不習外道法。佛是無業人，無因果。但有少法可得，盡是謗佛，憑何得成。但有住著一心，一能，一解，一見，佛都不許。

佛無持犯。心性本空，亦非垢淨。諸法無修無證，無因無果。佛不持戒。佛不修

Vấn viết: Nhược bất kiến tánh, niệm Phật tụng kinh, bố thí, trì giới, tinh tấn, quảng hưng phước lợi, đắc thành Phật phủ?

Đáp viết: Bất đắc.

Hựu vấn: Nhân hà bất đắc?

Đáp viết: Hữu thiểu pháp khả đắc, thị hữu vi pháp, thị nhân quả, thị thọ báo, thị luân hồi pháp, bất miễn sanh tử, hà thời đắc thành Phật đạo?

Thành Phật tu thị kiến tánh. Nhược bất kiến tánh, nhân quả đẳng ngữ thị ngoại đạo pháp.

Nhược thị Phật, bất tập ngoại đạo pháp. Phật thị vô nghiệp nhân, vô nhân quả. Đãn hữu thiểu pháp khả đắc, tận thị báng Phật, bằng hà đắc thành. Đãn hữu trụ trước nhất tâm nhất năng nhất giải nhất kiến, Phật đô bất hứa.

Phật vô trì phạm. Tâm tánh bổn không, diệc phi cấu tịnh. Chư pháp vô tu vô chứng, vô nhân

善。佛不造惡。佛不精進。佛不懈怠。佛是無作人。但有住著心見佛，即不許也。佛不是佛。莫作佛解。

若不見此義，一切時中，一切處處，皆是不了本心。若不見性，一切時中，擬作無作想，是大罪人，是癡人。落無記空中，昏昏如醉人，不辨好惡。若擬修無作法，先須見性，然後息緣慮。若不見性得成佛道，無有是處。

有人撥無因果，熾然作惡業，妄言本空，作惡無過。如此之人，墮無間黑暗地獄，永無出期。若是智人，不應作如是見解。

問曰。既若施為運動，一切時中，皆是本心，色身無常之時，云何不見本心。

答曰。本心常現前，汝自不見。

vô quả. Phật bất trì giới, Phật bất tu thiện, Phật bất tạo ác, Phật bất tinh tấn, Phật bất giải đãi, Phật thị vô tác nhân. Đãn hữu trụ trước tâm kiến Phật tức bất hứa dã. Phật bất thị Phật, mạc tác Phật giải.

Nhược bất kiến thử nghĩa, nhất thiết thời trung, nhất thiết xứ xứ, giai thị bất liễu bổn tâm. Nhược bất kiến tánh, nhất thiết thời trung, nghĩ tác vô tác tưởng, thị đại tội nhân, thị si nhân. Lạc vô ký không trung, hôn hôn như túy nhân, bất biện hảo ố. Nhược nghĩ tu vô tác pháp, tiên tu kiến tánh, nhiên hậu tức duyên lự. Nhược bất kiến tánh đắc thành Phật đạo, vô hữu thị xứ.

Hữu nhân bát vô nhân quả, xí nhiên tác ác nghiệp, vọng ngôn bổn không, tác ác vô quá. Như thử chi nhân, đọa vô gián hắc ám địa ngục, vĩnh vô xuất kỳ. Nhược thị trí nhân, bất ưng tác như thị kiến giải.

Vấn viết: Ký nhược thi vi vận động, nhất thiết thời trung, giai thị bổn tâm, sắc thân vô thường chi thời, vân hà bất kiến bổn tâm?

Đáp viết: Bổn tâm thường hiện tiền, nhữ tự bất kiến.

問曰。心既見在, 何故不見。

師云。汝曾作夢否。

答。曾作夢。

問曰。汝作夢之時, 是汝本身否。

答。是本身。

又問。汝言語施為運動, 與汝別, 不別。

答。不別。

師云。既若不別, 即是此身, 是汝本法身。即此法身是汝本心。

此心從無始曠大劫來, 與如今不別, 未曾有生死, 不生不滅, 不增不減, 不垢不淨, 不好不惡, 不來不去。亦無是非, 亦無男女相, 亦無僧俗老少, 無聖無凡。亦無

Vấn viết: Tâm ký kiến tại, hà cố bất kiến?

Sư vân: Nhữ tằng tác mộng phủ?

Đáp: Tằng tác mộng.

Vấn viết: Nhữ tác mộng chi thời, thị nhữ bổn thân phủ?

Đáp: Thị bổn thân.

Hựu vấn: Nhữ ngôn ngữ thi vi vận động, dữ nhữ biệt, bất biệt?

Đáp: Bất biệt.

Sư vân: Ký nhược bất biệt, tức thị thử thân, thị nhữ bổn pháp thân. Tức thử pháp thân thị nhữ bổn tâm.

Thử tâm tòng vô thủy khoáng đại kiếp lai, dữ như kim bất biệt, vị tằng hữu sanh tử, bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm, bất cấu bất tịnh, bất hảo bất ố, bất lai bất khứ. Diệc vô thị phi, diệc vô nam nữ tướng, diệc vô tăng tục lão thiếu, vô thánh vô phàm. Diệc vô Phật, diệc vô chúng sanh, diệc

佛, 亦無眾生, 亦無修證, 亦無因果, 亦無筋力 。亦無相貌, 猶如虛空, 取不得, 捨不得, 山河石壁不能為礙, 出沒往來自在神通, 透五蘊山, 渡生死河, 一切業拘此法身不得 。

此心微妙難見 。此心不同色心 。[1] 此心是人皆欲得見, 於此光明中, 運手動足者, 如恒河沙, 及于問著, 總道不得 。猶如木人相似, 總是自己受用, 因何不識 。

佛言 。一切眾生盡是迷人, 因此作業, 墮生死河, 欲出還沒, 只為不見性 。

眾生若不迷, 因何問著其中事, 無有一人得會者 。自家運手動足, 因何不識 。

[1] Chúng tôi ngờ là hai chữ 色身 (*sắc thân*) thì hợp lý hơn.

vô tu chứng, diệc vô nhân quả, diệc vô cân lực. Diệc vô tướng mạo, do như hư không, thủ bất đắc, xả bất đắc, sơn hà thạch bích bất năng vi ngại, xuất một vãng lai tự tại thần thông, thấu ngũ uẩn sơn, độ sanh tử hà, nhất thiết nghiệp câu thử pháp thân bất đắc.

Thử tâm vi diệu nan kiến. Thử tâm bất đồng sắc tâm. Thử tâm thị nhân giai dục đắc kiến, ư thử quang minh trung, vận thủ động túc giả, như hằng hà sa. Cập vu vấn trước, tổng đạo bất đắc. Do như mộc nhân tương tự, tổng thị tự kỷ thọ dụng nhân hà bất thức.

Phật ngôn: Nhất thiết chúng sanh tận thị mê nhân, nhân thử tác nghiệp, đọa sanh tử hà, dục xuất hoàn một, chỉ vị bất kiến tánh.

Chúng sanh nhược bất mê, nhân hà vấn trước kỳ trung sự, vô hữu nhất nhân đắc hội giả? Tự gia vận thủ động túc, nhân hà bất thức.

故知聖人語不錯, 迷人自不會曉 。故知此難明, 唯佛一人能會此法 。餘人天及眾生等盡不明了 。

若智慧明了此心, 方名法性, 亦名解脫, 生死不拘 。一切法拘他不得, 是名大自在王如來, 亦名不思議, 亦名聖體, 亦名長生不死, 亦名大仙 。名雖不同, 體即是一 。聖人種種分別, 皆不離自心 。心量廣大, 應用無窮 。應眼見色, 應耳聞聲, 應鼻嗅香, 應舌知味, 乃至施為運動, 皆是自心 。一切時中, 但有語言 。[1] 即是自心 。

故云 。如來色無盡, 智慧亦復然 。色無盡是自心 。心識善能分別一切, 乃至施為運用, 皆是智慧 。心無形相, 智慧亦無盡 。

[1] Trong *Đạt-ma Đại sư Huyết mạch luận* (*Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn*) thấy chép là 但有語言道斷 (*Đãn hữu ngữ ngôn đạo đoạn*). Chúng tôi xét thấy hợp nghĩa hơn, nên ngờ là bản *Thiếu thất lục môn* sót mất 2 chữ cuối.

Cố tri thánh nhân ngữ bất thố, mê nhân tự bất hội hiển. Cố tri thử nan minh, duy Phật nhất nhân năng hội thử pháp. Dư nhân thiên cập chúng sanh đẳng tận bất minh liễu.

Nhược trí huệ minh liễu thử tâm, phương danh pháp tánh, diệc danh giải thoát, sanh tử bất câu. Nhất thiết pháp câu tha bất đắc, thị danh Đại Tự Đại Vương Như Lai, diệc danh Bất Tư Nghị, diệc danh Thánh Thể, diệc danh Trường Sanh Bất Tử, diệc danh Đại Tiên. Danh tuy bất đồng, thể tức thị nhất. Thánh nhân chủng chủng phân biệt, giai bất ly tự tâm. Tâm lượng quảng đại, ứng dụng vô cùng. Ứng nhãn kiến sắc, ứng nhĩ văn thanh, ứng tỷ khứu hương, ứng thiệt tri vị, nãi chí thi vi vận động, giai thị tự tâm. Nhất thiết thời trung, đãn hữu ngữ ngôn, tức thị tự tâm.

Cố vân: Như Lai sắc vô tận, trí huệ diệc phục nhiên. Sắc vô tận thị tự tâm. Tâm thức thiện năng phân biệt nhất thiết, nãi chí thi vi vận dụng, giai thị trí huệ. Tâm vô hình tướng, trí huệ diệc vô tận.

故云。如來色無盡，智慧亦復然。四大色身即是煩惱。色身即有生滅，法身常住，而無所住。如來法身常不變異。

故經云。眾生應知，佛性本自有之。迦葉只是悟得本性。本性即是心，心即是性，即此同諸佛心。前佛後佛只傳此心。除此心外，無佛可得。

顛倒眾生，不知自心是佛，向外馳求，終日忙忙，念佛禮佛，佛在何處。不應作如是等見。但識自心，心外更無別佛。

經云。凡所有相皆是虛妄。又云。所在之處即為有佛。

自心是佛，不應將佛禮佛。但是有佛及菩薩相貌，忽爾現前，亦切不用禮敬。我心空寂，本無如是相貌。若取相即是魔，盡

Cố vân: Như Lai sắc vô tận, trí huệ diệc phục nhiên. Tứ đại sắc thân tức thị phiền não. Sắc thân tức hữu sanh diệt, pháp thân thường trụ nhi vô sở trụ. Như Lai pháp thân thường bất biến dị.

Cố kinh vân: Chúng sanh ưng tri, Phật tánh bổn tự hữu chi. Ca-diếp chỉ thị ngộ đắc bổn tánh. Bổn tánh tức thị tâm, tâm tức thị tánh, tức thử đồng chư Phật tâm. Tiền Phật hậu Phật chỉ truyền thử tâm. Trừ thử tâm ngoại, vô Phật khả đắc.

Điên đảo chúng sanh, bất tri tự tâm thị Phật, hướng ngoại trì cầu, chung nhật mang mang, niệm Phật lễ Phật, Phật tại hà xứ? Bất ưng tác như thị đẳng kiến. Đãn thức tự tâm, tâm ngoại cánh vô biệt Phật.

Kinh vân: Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Hựu vân: Sở tại chi xứ tức vi hữu Phật.

Tự tâm thị Phật, bất ưng tương Phật lễ Phật. Đãn thị hữu Phật cập Bồ Tát tướng mạo, hốt nhĩ hiện tiền, diệc thiết bất dụng lễ kính. Ngã tâm không tịch, bổn vô như thị tướng mạo. Nhược thủ tướng tức thị ma, tận lạc tà đạo. Nhược thị huyễn

落邪道。若是幻從心起, 即不用禮。禮者不知, 知者不禮。禮被魔攝。恐學人不知, 故作是辨。

諸佛如來本性體上, 都無如是相貌。切須在意, 但有異境界, 切不用採括, 亦莫生怕怖, 不要疑惑。我心本來清淨, 何處有如許相貌。乃至天龍, 夜叉, 鬼神, 帝釋, 梵王等相, 亦不用心生敬重, 亦莫怕懼。

我心本來空寂, 一切相貌皆是妄相。但莫取相。若起佛見法見, 及佛菩薩等相貌而生敬重, 自墮眾生位中。若欲直會, 但莫取一切相即得, 更無別語, 都無定實。幻無定相, 是無常法。但不取相, 合他聖意。故經云。離一切相即名諸佛

問曰。因何不得禮佛菩薩等。

tòng tâm khởi, tức bất dụng lễ. Lễ giả bất tri, tri giả bất lễ. Lễ bị ma nhiếp. Khủng học nhân bất tri, cố tác thị biện.

Chư Phật Như Lai bổn tánh thể thượng, đô vô như thị tướng mạo. Thiết tu tại ý, đãn hữu dị cảnh giới, thiết bất dụng thải quát, diệc mạc sanh phạ bố, bất yếu nghi hoặc. Ngã tâm bổn lai thanh tịnh, hà xứ hữu như hứa tướng mạo? Nãi chí thiên long, dạ xoa, quỉ thần, đế thích, Phạm vương đẳng tướng, diệc bất dụng tâm sanh kính trọng, diệc mạc phạ cụ.

Ngã tâm bổn lai không tịch, nhất thiết tướng mạo giai thị vọng tướng, Đãn mạc thủ tướng. Nhược khởi Phật kiến Pháp kiến, cập Phật Bồ Tát đẳng tướng mạo nhi sanh kính trọng, tự đọa chúng sanh vị trung. Nhược dục trực hội, đãn mạc thủ nhất thiết tướng tức đắc, cánh vô biệt ngữ, đô vô định thật. Huyễn vô định tướng, thị vô thường pháp. Đãn bất thủ tướng, hiệp tha thánh ý. Cố kinh vân: Ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật.

Vấn viết: Nhân hà bất đắc lễ Phật Bồ Tát đẳng?

答曰。天魔波旬, 阿修羅示見神通, 皆作得菩薩相貌, 種種變化皆是外道, 總不是佛。佛是自心, 莫錯禮拜。

佛是西國語, 此土云覺性。覺者靈覺, 應機接物, 揚眉瞬目, 運手動足, 皆是自己靈覺之性。性即是心, 心即是佛。佛即是道, 道即是禪。

禪之一字, 非凡聖所測。直見本性, 名之為禪。若不見本性。即非禪也。假使說得千經萬論, 若不見本性, 只是凡夫, 非是佛法。

至道幽深, 不可話會。典教憑何所及, 但見本性, 一字不識亦得。見性即是佛。聖體本來清淨, 無有雜穢, 所有言說皆是聖人, 從心起用。用體本來空名, 言尚不及, 十二部經憑何得及。

Đáp viết: Thiên ma Ba-tuần, a-tu-la thị kiến thần thông, giai tác đắc Bồ Tát tướng mạo. Chủng chủng biến hóa giai thị ngoại đạo, tổng bất thị Phật. Phật thị tự tâm, mạc thố lễ bái.

Phật thị Tây quốc ngữ, thử độ vân giác tánh. Giác giả linh giác, ứng cơ tiếp vật dương my thuấn mục, vận thủ động túc, giai thị tự kỷ linh giác chi tánh. Tánh tức thị tâm, tâm tức thị Phật. Phật tức thị đạo, đạo tức thị thiền.

Thiền chi nhất tự, phi phàm thánh sở trắc. Trực kiến bổn tánh, danh chi vi thiền. Nhược bất kiến bổn tánh, tức phi thiền dã. Giả sử thuyết đắc thiên kinh vạn luận, nhược bất kiến bản tánh, chỉ thị phàm phu, phi thị Phật pháp.

Chí đạo u thâm, bất khả thoại hội, điển giáo bằng hà sở cập? Đãn kiến bổn tánh, nhất tự bất thức diệc đắc. Kiến tánh tức thị Phật. Thánh thể bổn lai thanh tịnh, vô hữu tạp uế. Sở hữu ngôn thuyết giai thị thánh nhân tòng tâm khởi dụng. Dụng thể bổn lai không danh, ngôn thượng bất cập, thập nhị bộ kinh bằng hà đắc cập?

道本圓成, 不用修證 。道非聲色, 微妙難見 。如人飲水冷暖自知, 不可向人說也 。唯有如來能知, 餘人天等類, 都不覺知 。凡夫智不及, 所以有執相, 不了自心本來空寂, 妄執相及一切法, 即墮外道 。

若知諸法從心生, 不應有執, 執即不知 。若見本性, 十二部經總是閑文字 。千經萬論只是明心, 言下契會, 教將何用 。至理絕言 。教是言詞, 實不是道 。道本無言, 言說是妄 。若夜夢見樓閣, 宮殿, 象馬之屬, 及樹木, 叢林, 池亭, 如是等相, 不得起一念樂著 。盡是託生之處, 切須在意 。臨終之時, 不得取相, 即得除障 。疑心瞥起, 即被魔攝 。

法身本來清淨無受, 只緣迷故, 不覺不知 。因茲故妄受報 。所以有樂著不得自

Đạo bổn viên thành, bất dụng tu chứng. Đạo phi thanh sắc, vi diệu nan kiến. Như nhân ẩm thủy, lãnh noãn tự tri, bất khả hướng nhân thuyết dã. Duy hữu Như Lai năng tri, dư nhân thiên đẳng loại, đô bất giác tri. Phàm phu trí bất cập, sở dĩ hữu chấp tướng, bất liễu tự tâm bổn lai không tịch. Vọng chấp tướng cập nhất thiết pháp, tức đọa ngoại đạo.

Nhược tri chư pháp tòng tâm sanh, bất ưng hữu chấp, chấp tức bất tri. Nhược kiến bổn tánh, thập nhị bộ kinh tổng thị nhàn văn tự. Thiên kinh vạn luận chỉ thị minh tâm, ngôn hạ khế hội, giáo tương hà dụng? Chí lý tuyệt ngôn. Giáo thị ngôn từ, thật bất thị đạo. Đạo bổn vô ngôn, ngôn thuyết thị vọng. Nhược dạ mộng kiến lầu các, cung điện, tượng mã chi thuộc, cập thọ mộc, tòng lâm, trì đình, như thị đẳng tướng, bất đắc khởi nhất niệm nhạo trước. Tận thị thác sanh chi xứ. Thiết tu tại ý, lâm chung chi thời, bất đắc thủ tướng, tức đắc trừ chướng. Nghi tâm miết khởi, tức bị ma nhiếp.

Pháp thân bổn lai thanh tịnh vô thọ, chỉ duyên mê cố, bất giác bất tri. Nhân tư cố vọng thọ báo. Sở dĩ hữu nhạo trước bất đắc tự tại. Chỉ kim hữu ngộ

在。只今若悟得本來身心，即不染習。若從聖入凡，示現種種雜類等，自為眾生。故聖人逆順皆得自在，一切業拘他不得，聖成久矣。有大威德。一切品類業。被他聖人轉。天堂地獄。無奈他何。

凡夫神識昏昧，不同聖人內外明徹。若有疑即不作，作即流浪生死，後悔無相救處。貧窮困苦皆從妄想生。若了是心，遞相勸勉，但無作而作，即入如來知見。

初發心人，神識總不定。若夢中頻見異境，輒不用疑。皆是自心起故，不從外來。

夢若見光明出現過於日輪，即餘習頓盡，法界性見。若有此事，即是成道之因。唯可自知，不可向人說。

đắc bổn lai thân tâm, tức bất nhiễm tập. Nhược tòng thánh nhập phàm thị hiện chủng chủng tạp loại đẳng, tự vi chúng sanh. Cố thánh nhân nghịch thuận giai đắc tự tại, nhất thiết nghiệp câu tha bất đắc, thánh thành cửu hĩ. Hữu đại oai đức, nhất thiết phẩm loại nghiệp, bị tha thánh nhân chuyển, thiên đường địa ngục, vô nại tha hà.

Phàm phu thần thức mê muội, bất đồng thánh nhân nội ngoại minh triệt. Nhược hữu nghi tức bất tác, tác tức lưu lãng sanh tử, hậu hối vô tương cứu xứ. Bần cùng khốn khổ giai tòng vọng tưởng sanh. Nhược liễu thị tâm, đệ tương khuyến miễn, đãn vô tai nhi tác, tức nhập Như Lai tri kiến.

Sơ phát tâm nhân, thần thức tổng bất định. Nhược mộng trung tần kiến dị cảnh, triếp bất dụng nghi. Giai thị tự tâm khởi cố, bất tòng ngoại lai.

Mộng nhược kiến quang minh xuất, hiện quá ư nhật luân, tức dư tập đốn tận, pháp giới tánh kiến. Nhược hữu thử sự, tức thị thành đạo chi nhân. Duy khả tự tri, bất khả hướng nhân thuyết.

或靜園林中, 行住坐臥, 眼見光明, 或大或小, 莫與人說, 亦不得取, 亦是自性光明 。

或靜暗中, 行住坐臥, 眼見光明, 與晝無異, 不得怪, 並是自心欲明顯 。

或夜夢中, 見星月分明, 亦自心諸緣欲息, 亦不得向人說 。

夢若昏昏, 猶如陰暗中行, 亦是自心煩惱障重, 亦可自知 。

若見本性, 不用讀經念佛, 廣學多知無益 。神識轉昏, 設教只為標心 。若識心, 何用看教 。

若從凡入聖, 即須息業養神, 隨分過日 。若多嗔恚, 令性轉 。與道相違, 自賺無益 。

Hoặc tĩnh viên lâm trung, hành trụ tọa ngọa, nhãn kiến quang minh, hoặc đại hoặc tiểu, mạc dữ nhân thuyết, diệc bất đắc thủ, diệc thị tự tánh quang minh.

Hoặc tĩnh ám trung, hành trụ tọa ngọa, nhãn kiến quang minh, dữ trú vô dị, bất đắc quái, tịnh thị tự tâm dục minh hiển.

Hoặc dạ mộng trung, kiến tinh nguyệt phân minh, diệc tự tâm chư duyên dục tức, diệc bất đắc hướng nhân thuyết.

Mộng nhược hôn hôn do như âm ám trung hành, diệc thị tự tâm phiền não chướng trọng, diệc khả tự tri.

Nhược kiến bổn tánh, bất dụng độc kinh niệm Phật. Quảng học đa tri vô ích, thần thức chuyển hôn. Thiết giáo chỉ vi phiêu tâm, nhược thức tâm hà dụng khán giáo?

Nhược tòng phàm nhập thánh tức tu tức nghiệp dưỡng thần, tùy phận quá nhật. Nhược đa sân nhuế, linh tánh chuyển. Dữ đạo tương vi, tự trám vô ích.

聖人於生死中自在, 出沒隱顯不定, 一切業拘他不得 。聖人破邪魔 。一切眾生但見本性, 餘習頓滅, 神識不昧, 須是直下便會 。只在如今, 欲真會道, 莫執一切法, 息業養神, 餘習亦盡, 自然明白, 不假用功 。

外道不會佛意, 用功最多, 違背聖意 。終日區區念佛轉經, 昏於神性, 不免輪迴 。佛是閑人, 何用區區廣求名利, 後時何用 。

但不見性人, 讀經念佛, 長學精進, 六時行道, 長坐不臥, 廣學多聞, 以為佛法 。此等眾生, 盡是謗佛法人 。

前佛後佛只言見性 。諸行無常, 若不見性, 妄言我得阿耨菩提, 此是大罪人 。

Thánh nhân ư sanh tử trung tự tại, xuất một ẩn hiển bất định, nhất thiết nghiệp câu tha bất đắc. Thánh nhân phá tà ma. Nhất thiết chúng sanh đãn kiến bổn tánh, dư tập đốn diệt, thần thức bất muội, tu thị trực hạ tiện hội. Chỉ tại như kim, dục chân hội đạo, mạc chấp nhất thiết pháp, tức nghiệp dưỡng thần, dư tập diệc tận, tự nhiên minh bạch, bất giả dụng công.

Ngoại đạo bất hội Phật ý, dụng công tối đa, vi bội thánh ý. Chung nhật khu khu niệm Phật chuyển kinh, hôn ư thần tánh, bất miễn luân hồi. Phật thị nhàn nhân, hà dụng khu khu quảng cầu danh lợi, hậu thời hà dụng?

Đãn bất kiến tánh nhân, độc kinh niệm Phật, trường học tinh tấn, lục thời hành đạo, trường tọa bất ngọa, quảng học đa văn, dĩ vi Phật pháp. Thử đẳng chúng sanh, tận thị báng Phật pháp nhân.

Tiền Phật hậu Phật chỉ ngôn kiến tánh. Chư hành vô thường, nhược bất kiến tánh, vọng ngôn ngã đắc A-nậu Bồ-đề, thử thị đại tội nhân.

十大弟子中, 阿難多聞第一, 於佛無識, 只學多聞 。二乘外道皆無識佛, 識數修證, 墮在因果 。是眾生報, 不免生死, 違背佛意, 即是謗佛眾生, 殺卻無罪過 。

經云 。闡提人不生信心, 殺卻無罪過 。若有信心, 此人是佛位人 。若不見性, 即不用取次謗他良善, 自賺無益 。

善惡歷然, 因果分明 。天堂地獄只在眼前 。愚人不信, 現墮黑暗地獄中, 亦不覺不知 。只緣業重故, 所以不信 。譬如無目人不信道有光明, 縱向伊說亦不信 。只緣盲故, 憑何辨得日光 。愚人亦復如是, 現今墮畜生雜類, 誕在貧窮下賤, 求生不得, 求死不得 。雖受是苦, 直問著亦言 。我今快樂, 不異天堂 。故知一切眾生, 生處為樂, 亦不覺不知 。如斯惡人, 只緣業

Thập đại đệ tử trung, A-nan đa văn đệ nhất, ư Phật vô thức, chỉ học đa văn. Nhị thừa ngoại đạo giai vô thức Phật, thức sổ tu chứng, đọa tại nhân quả. Thị chúng sanh báo, bất miễn sanh tử, vi bội Phật ý, tức thị báng Phật chúng sanh, sát khước vô tội quá.

Kinh vân: Xiển đề nhân bất sanh tín tâm, sát khước vô tội quá. Nhược hữu tín tâm, thử nhân thị Phật vị nhân. Nhược bất kiến tánh, tức bất dụng thủ thứ báng tha lương thiện, tự trám vô ích.

Thiện ác lịch nhiên, nhân quả phân minh, thiên đường địa ngục chỉ tại nhãn tiền. Ngu nhân bất tín, hiện đọa hắc ám địa ngục trung diệc bất giác bất tri. Chỉ duyên nghiệp trọng cố, sở dĩ bất tín. Thí như vô mục nhân bất tín đạo hữu quang minh, túng hướng y thuyết diệc bất tín. Chỉ duyên manh cố, bằng hà biện đắc nhật quang. Ngu nhân diệc phục như thị, hiện kim đọa súc sanh tạp loại, đản tại bần cùng hạ tiện, cầu sanh bất đắc, cầu tử bất đắc. Tuy thọ thị khổ, trực vấn trước diệc ngôn: Ngã kim khoái lạc, bất dị thiên đường. Cố tri nhất thiết chúng sanh, sanh xứ vi lạc, diệc bất giác bất tri. Như tư ác nhân, chỉ duyên nghiệp

障重故，所以不能發信心者，不自由他也。

若見自心是佛，不在剃除鬚髮，白衣亦是佛。若不見性，剃除鬚髮亦是外道。

問曰。白衣有妻子，婬慾不除，憑何得成佛。

答曰。只言見性，不言婬慾。只為不見性。但得見性，婬慾本來空寂，不假斷除，亦不樂著。

何以故。性本清淨故。雖處在五蘊色身中，其性本來清淨，染污不得。法身本來無受，無飢無渴，無寒無熱無病，無因愛，[1] 無眷屬，無苦樂，無好惡，無短長，無強弱。

[1] Trong *Đạt-ma Đại sư Huyết mạch luận* (*Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn*) thấy chép là 無恩愛 (*vô ân ái*). Chúng tôi xét thấy có vẻ hợp nghĩa hơn là 無因愛 (*vô nhân ái*).

chướng trọng cố, sở dĩ bất năng phát tín tâm giả, bất tự do tha dã.

Nhược kiến tự tâm thị Phật, bất tại thế trừ tu phát, bạch y diệc thị Phật. Nhược bất kiến tánh, thế trừ tu phát, diệc thị ngoại đạo.

Vấn viết: Bạch y hữu thê tử, dâm dục bất trừ, bằng hà đắc thành Phật?

Đáp viết: Chỉ ngôn kiến tánh, bất ngôn dâm dục. Chỉ vị bất kiến tánh. Đãn đắc kiến tánh, dâm dục bản lai không tịch, bất giả đoạn trừ, diệc bất nhạo trước.

Hà dĩ cố? Tánh bổn thanh tịnh cố. Tuy xử tại ngũ uẩn sắc thân trung, kỳ tánh bổn lai thanh tịnh, nhiễm ô bất đắc. Pháp thân bổn lai vô thọ, vô cơ vô khát, vô hàn vô nhiệt vô bệnh, vô nhân ái, vô quyến thuộc, vô khổ lạc, vô hảo ố, vô đoản trường, vô cường nhược.

本來無有一物可得，只緣執有此色身因，即有飢渴，寒熱，瘴病等相。若不執即一任作為，於生死中得大自在。轉一切法，與聖人神通自在無礙，無處不安。若心有疑，決定透一切境界不過，不作最好作了，不免輪迴生死。若見性，旃陀羅亦得成佛。

問曰。旃陀羅殺生作業，如何得成佛。

答曰。只言見性，不言作業。縱作業不同，一切業拘他不得。[1]從無始曠大劫來，只為不見性，墮地獄中，所以作業輪迴生死。從悟得本性，終不作業。若不見性，念佛免報不得，非論殺生命。若見性疑心頓除，殺生命亦不奈他何。

[1] Trong *Đạt-ma Đại sư Huyết mạch luận* (*Đại tạng kinh* bản chữ *Vạn*) thấy chép là 一切業拘不得 (*nhất thiết nghiệp câu bất đắc*). Chúng tôi xét thấy có vẻ hợp nghĩa hơn, vì đại từ 他 (*tha*) ở đây không chỉ đến ai cả.

Bổn lai vô hữu nhất vật khả đắc, chỉ duyên chấp hữu thử sắc thân nhân, tức hữu cơ khát, hàn nhiệt, chướng bệnh đẳng tướng. Nhược bất chấp tức nhất nhậm tác vi, ư sanh tử trung đắc tự tại. Chuyển nhất thiết pháp, dữ thánh nhân thần thông tự tại vô ngại, vô xứ bất an. Nhược tâm hữu nghi, quyết định thấu nhất thiết cảnh giới bất quá, bất tác tối hảo tác liễu, bất miễn luân hồi sanh tử. Nhược kiến tánh, Chiên đà la diệc đắc thành Phật.

Vấn viết: Chiên đà la sát sanh tác nghiệp, như hà đắc thành Phật?

Đáp viết: Chỉ ngôn kiến tánh, bất ngôn tác nghiệp. Túng tác nghiệp bất đồng, nhất thiết nghiệp câu tha bất đắc. Tòng vô thủy khoáng đại kiếp lai, chỉ vị bất kiến tánh, đọa địa ngục trung, sở dĩ tác nghiệp luân hồi sanh tử. Tòng ngộ đắc bổn tánh, chung bất tác nghiệp. Nhược bất kiến tánh, niệm Phật miễn báo bất đắc, phi luận sát sanh mạng. Nhược kiến tánh nghi tâm đốn trừ, sát sanh mạng diệc bất nại tha hà.

西天二十七祖, 只是遞傳心印 。吾今來此土, 唯傳一心 。不言戒施, 精進, 苦行, 乃至入水火登劍輪, 一食卯齋, 長坐不臥, 盡是外道有為法 。

若識得, 施為運動靈覺之性即諸佛心 。前佛後佛只言傳心, 更無別法 。若識此法, 凡夫一字不識亦是佛 。若不識自己靈覺之性, 假使身破如微塵覓佛, 終不得也 。

佛者, 亦名法身, 亦名本心 。此心無形相, 無因果, 無筋骨, 猶如虛空, 取不得, 不同質礙, 不同外道 。此心除如來一人能會, 其餘眾生迷人不明了 。此心不離四大色身中 。若離此心, 即無能運動 。是身無知, 如草木瓦礫 。

Tây thiên nhị thập thất tổ, chỉ thị đệ truyền tâm ấn. Ngô kinh lai thử độ, duy truyền nhất tâm, bất ngôn giới thí, tinh tấn khổ hạnh, nãi chí nhập thủy hỏa đăng kiếm luân, nhất thực mão trai, trường tọa bất ngọa, tận thị ngoại đạo hữu vi pháp.

Nhược thức đắc, thi vi vận động linh giác chi tánh tức chư Phật tâm. Tiền Phật hậu Phật chỉ ngôn truyền tâm, cánh vô biệt pháp. Nhược thức thử pháp, phàm phu nhất tự bất thức diệc thị Phật. Nhược bất thức tự kỷ linh giác chi tánh, giả sử thân phá như vi trần mịch Phật chung bất đắc dã.

Phật giả, diệc danh pháp thân, diệc danh bổn tâm. Thử tâm vô hình tướng, vô nhân quả, vô cân cốt, do như hư không, thủ bất đắc, bất đồng chất ngại, bất đồng ngoại đạo. Thử tâm trừ Như Lai nhất nhân năng hội, kỳ dư chúng sanh mê nhân bất minh liễu. Thử tâm bất ly tứ đại sắc thân trung. Nhược ly thử tâm, tức vô năng vận động. Thị thân vô tri, như thảo mộc ngõa lịch.

身是無情, 因何運動 。若自心動, 乃至語言施為運動, 見聞覺知, 皆是心動 。

心動, 用動 。動即其用 。動外無心, 心外無動 。動不是心, 心不是動 。動本無心, 心本無動 。動不離心, 心不離動 。動無心離, 心無動離 。動是心用, 用是心動 。即動即用, 不動不用 。用體本空, 空本無動 。動用同心, 心本無動 。

故經云 。動而無所動 。是故終日見而未曾見 。終日聞而未曾聞 。終日覺而未曾覺 。終日知而未曾知 。終日行坐而未曾行坐 。終日嗔喜而未曾嗔喜 。

故經云 。言語道斷, 心行處滅 。

見聞覺知, 本自圓寂 。乃至嗔喜痛痒何異木人, 只緣推尋痛痒不可得 。

Thân thị vô tình, nhân hà vận động? Nhược tự tâm động, nãi chí ngữ ngôn thi vi vận động, kiến văn giác tri, giai thị tâm động.

Tâm động, dụng động. Động tức kỳ dụng. Động ngoại vô tâm, tâm ngoại vô động. Động bất thị tâm, tâm bất thị động. Động bổn vô tâm, tâm bổn vô động. Động bất ly tâm, tâm bất ly động. Động vô tâm ly, tâm vô động ly. Động thị tâm dụng, dụng thị tâm động. Tức động tức dụng, bất động bất dụng. Dụng thể bản không, không bản vô động. Động dụng đồng tâm, tâm bản vô động.

Cố kinh vân: Động nhi vô sở động. Thị cố chung nhật kiến nhi vị tằng kiến, chung nhật văn nhi vị tằng văn, chung nhật giác nhi vị tằng giác, chung nhật tri nhi vị tằng tri, chung nhật hành toạ nhi vị tằng hành toạ, chung nhật sân hỷ nhi vị tằng sân hỷ.

Cố kinh vân: Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt.

Kiến văn giác tri, bản tự viên tịch. Nãi chí sân hỷ thống dương hà dị mộc nhân, chỉ duyên thôi tầm thống dương bất khả đắc.

故經云。惡業即得苦報，善業即有善報。不但嗔墮地獄，喜即生天。若知嗔喜性空，但不執即諸業脫。若不見性誦經，決無憑。

說亦無盡，略標邪正如是，不及一二也。

說頌曰。

吾本來茲土，
傳法救迷情。
一華開五葉，
結果自然成。

江槎分玉浪，
管炬開金鎖。
五口相共行，
九十無彼我。

Cố kinh vân: Ác nghiệp tức đắc khổ báo, thiện nghiệp tức hữu thiện báo. Bất đãn sân đoạ địa ngục, hỷ tức sanh thiên. Nhược tri sân hỷ tánh không, đãn bất chấp tức chư nghiệp thoát. Nhược bất kiến tánh tụng kinh, quyết vô bằng.

Thuyết diệc vô tận, lược tiêu tà chánh như thị, bất cập nhất nhị dã.

Thuyết tụng viết:

Ngô bản lai tư thổ.
Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp.
Kết quả tự nhiên thành.

Giang tra phân ngọc lãng,
Quản cự khai kim toả.
Ngũ khẩu tương cộng hành,
Cửu thập vô bỉ ngã.

HUYẾT MẠCH LUẬN

Khởi lên ba cõi, thảy gồm về một tâm. Chư Phật trước sau cùng lấy tâm truyền tâm, chẳng tạo ra văn tự.

Hỏi: Nếu chẳng tạo ra văn tự, lấy gì là tâm?

Đáp: Nay người hỏi ta, đó chính là tâm của người. Ta đáp lời người, đó chính là tâm của ta. Nếu ta không có tâm, nhân đâu hiểu được việc đáp người? Nếu người không có tâm, nhân đâu hiểu được việc hỏi ta? Nên hỏi ta đó chính là tâm của người.

Từ vô số kiếp đến nay, hết thảy mọi hành vi, vận động, mọi lúc, mọi nơi, đều chính là gốc tâm của người, đều chính là gốc Phật của người. Tâm chính là Phật, cũng là như thế. Trừ tâm ấy ra, rốt cùng không Phật nào khác có thể được. Lìa tâm ấy ra, không có lý nào tìm được *Bồ-đề Niết-bàn*.

Tự tánh vốn chân thật, không phải nhân, không phải quả. Pháp tức là nghĩa của tâm, tự tâm là *Bồ-đề*, tự tâm là *Niết-bàn*. Nếu nói rằng

ngoài tâm có Phật với *Bồ-đề* có thể được, thật không có lý như vậy.

Phật với *Bồ-đề* cùng ở nơi nào? Như có người dùng tay nắm bắt hư không, được chăng? Hư không vốn chỉ có tên gọi, không có tướng mạo, không thể nắm giữ, không thể buông bỏ. Vậy nên nắm bắt cái không chẳng thể được. Ngoài tâm mà tìm Phật, rốt cùng chẳng thể được. Phật chính là tự tâm mà thành, do đâu lại lìa tâm mà tìm Phật bên ngoài? Chư Phật trước sau cũng chỉ nói một tâm này.

Tâm chính là Phật, Phật chính là tâm. Ngoài tâm không có Phật. Ngoài Phật không có tâm. Nếu nói rằng ngoài tâm có Phật, Phật ở nơi nào? Ngoài tâm đã không có Phật, sao khởi lên việc thấy Phật? Trước sau tuần tự dối nhau, không hiểu rõ được tâm mình, liền bị cảnh vật vô tình bên ngoài sai sử, không chút tự do. Nếu vẫn không có lòng tin, chỉ tự dối mình vô ích, Phật không có lỗi gì.

Chúng sanh điên đảo, không rõ biết rằng tâm mình chính là Phật. Nếu biết tâm mình là Phật, chẳng nên tìm Phật ở ngoài tâm.

Phật không cứu độ Phật. Dùng tâm để tìm Phật, ấy là không rõ biết Phật, nhưng ngoài tâm

mà tìm Phật đều là những người không rõ biết tâm mình là Phật.

Cũng không thể đem Phật ra lạy Phật, không thể đem tâm niệm Phật.

Phật không tụng kinh, Phật không giữ giới, Phật không phạm giới. Phật không giữ không phạm, cũng không tạo các việc lành dữ.

Như muốn tìm Phật, cần thấy được tánh. Tánh chính là Phật. Nếu không thấy tánh, niệm Phật, tụng kinh, ăn chay, giữ giới thảy đều vô ích. Niệm Phật được nhân quả, tụng kinh được thông minh, giữ giới được sinh lên cõi trời, bố thí được phước báo, nhưng tìm Phật thì rốt cùng chẳng thể được.

Nếu tự mình không sáng tỏ, nên học hỏi nơi các bậc thiện tri thức đã thấu rõ nguồn gốc sanh tử. Nếu không thấy tánh thì chẳng gọi là thiện tri thức. Nếu chẳng như vậy thì dù có giảng nói được *mười hai bộ kinh*[1] cũng không khỏi vòng luân hồi

[1] *Mười hai bộ kinh* hay đúng hơn là *Mười hai phần giáo*, chỉ cho toàn bộ giáo điển mà Phật truyền lại, được phân ra làm 12 loại. Nếu nói cụ thể, Mười hai phần giáo bao gồm: 1. *Kinh* hoặc *Khế kinh*, cũng được gọi theo âm là *Tu-đa-la*; 2. *Trùng tụng* hoặc *Ứng tụng*, gọi theo âm là *Kì-dạ*, chỉ loại kệ tụng với nhiều câu, đoạn được lặp lại; 3. *Thụ kí*, âm là *Hoa-già-la-na*, chỉ những lời do Phật thụ kí cho các vị Bồ Tát sẽ thành Phật và những việc sẽ xảy ra sau này; 4. *Kệ-đà*, cũng được gọi là *Kí*

sinh tử, chịu khổ trong ba cõi, không lúc nào ra khỏi.

Xưa có *tỳ-kheo* Thiện Tinh tụng được *mười hai bộ kinh* nhưng vẫn không tự thoát khỏi luân hồi, vì không thấy được tánh. Tỳ-kheo Thiện Tinh còn như vậy, người đời nay giảng được năm ba bộ kinh đã xem đó là hết thảy pháp Phật, thật là ngu si.

Nếu không rõ được tự tâm, tụng đọc những thơ văn nhàn rỗi đều chẳng dùng vào đâu được. Nếu quyết lòng tìm Phật, phải thẳng hướng đến chỗ thấy tánh. Tánh ấy chính là Phật.

chú hay *Phúng tụng*, là những bài thơ ca không thuộc loại văn trường hàng; 5. *Vô vấn tự thuyết* hoặc *Tán thán kinh*, âm là *Ưu-đà-na*, chỉ những kinh Phật tự thuyết, không có người thỉnh cầu, thưa hỏi; 6. *Nhân duyên* hay *Quảng thuyết*, gọi theo âm là *Ni-đà-na*, chỉ những kinh nói về nhân duyên Phật thuyết pháp, người nghe pháp; 7. *Thí dụ* hoặc *Diễn thuyết giải ngộ kinh*, âm là *A-ba-đà-na*, chỉ những kinh sử dụng thí dụ, ẩn dụ để người nghe dễ hiểu; 8. *Như thị pháp hiện* hoặc *Bản sự kinh*, âm là *Y-đế-mục-đa-già*, chỉ những kinh nói về sự tu nhân chứng quả của các vị đệ tử trong quá khứ và vị lai; 9. *Bản sinh kinh*, gọi theo âm là *Xà-đà-già*, là những kinh nói về tiền thân đức Phật khi còn tu hạnh Bồ Tát; 10. *Phương quảng, Phương đẳng* hoặc *Quảng đại kinh*, gọi theo âm là *Tì-phật-lược*, chỉ những kinh *Đại thừa*; 11. *Hi pháp* hoặc *Vị tằng hữu*, âm là *A-phù-đà đạt-ma*, kinh nói về thần lực chư Phật thị hiện, cảnh giới kì diệu, hi hữu; 12. *Luận nghị*, cũng được gọi là *Cận sự thỉnh vấn kinh* hoặc theo âm là *Ưu-ba-đề-xá*, chỉ những kinh có tính cách vấn đáp, lí luận phân biệt tà, chính.

Phật là người tự tại, là người vô sự, không tạo tác.

Nếu không thấy tánh, suốt ngày mê muội, hướng ra bên ngoài nhọc sức cầu Phật, rốt cũng chẳng được.

Tuy rằng chẳng gì có thể được, nhưng nếu cầu được hiểu biết cũng nên học hỏi nơi bậc thiện tri thức, phải khẩn thiết khổ cầu, khiến cho tâm hiểu rõ được việc lớn sinh tử, chớ để năm tháng luống qua, tự dối mình vô ích.

Như có của báu chất bằng núi cao, có quyến thuộc nhiều như cát sông Hằng, mở mắt nhìn thấy đó, nhắm mắt[1] còn thấy được sao? Nên biết rằng các pháp hữu vi đều là ảo mộng. Nếu không gấp rút tìm thầy học đạo, một đời luống qua vô ích. Cho dù tánh Phật vốn tự có, nếu không nhờ nơi thầy, rốt lại cũng không rõ được. Không nhờ nơi thầy mà hiểu được, việc ấy rất hiếm có.

Như tự mình sẵn có duyên lành nắm hiểu được ý thánh thì chẳng cần phải học hỏi nơi bậc thiện tri thức. Đó là những người sinh ra đã sẵn biết, sở học vượt trội hơn người.

Nếu chưa rõ biết, phải chuyên cần khó nhọc mà học hỏi, nhờ nơi kinh điển để được rõ biết.

[1] Ý nói khi chết đi.

Như tự mình rõ biết, không học cũng biết, chẳng giống như những người mê lầm không thể phân biệt trắng đen, dối xưng lời Phật dạy, nói pháp sai dối, bêu xấu chư Phật. Những hạng si mê ấy thuyết pháp như mưa tuôn, hết thảy đều là ma thuyết, chẳng phải Phật thuyết. Thầy là vua ma, đệ tử là dân ma.

Người ngu mê chịu theo sự sai sử theo cảnh ngoài, chẳng biết phải rơi vào biển khổ sanh tử, nhưng những kẻ không thấy tánh mình lại dối xưng là Phật. Những hạng chúng sinh ấy đều là những kẻ mắc tội lớn, dối gạt hết thảy những chúng sinh khác, làm cho phải rơi vào cảnh giới của ma.

Nếu không thấy tánh thì dù thuyết giảng được mười hai bộ kinh, thảy đều là ma thuyết. Ấy là quyến thuộc của ma, chẳng phải hàng đệ tử Phật. Đã không phân được trắng đen, dựa vào đâu mà thoát khỏi được sanh tử?

Nếu thấy tánh tức là Phật, không thấy tánh tức là chúng sanh. Nếu như lìa bỏ tánh chúng sinh mà riêng có tánh Phật có thể được, thì hiện nay Phật tại nơi nào? Tánh chúng sanh chính là tánh Phật, ngoài tánh ra không có Phật. Phật chính là tánh. Ngoài tánh mình ra, không Phật nào có thể được. Ngoài Phật ra, không tánh nào có thể được.

Hỏi: Nếu không thấy tánh thì những việc như niệm Phật, tụng kinh, bố thí, giữ giới, tinh tấn, làm nhiều việc phước, có thành Phật được chăng?

Đáp: Không thể được.

Lại hỏi: Do đâu mà không thể được?

Đáp: Bất cứ pháp nào có thể được đều là pháp hữu vi. Đó là nhân quả, là thọ báo, chính là pháp luân hồi. Không thoát khỏi được sinh tử, bao giờ mới thành đạo Phật?

Thành Phật ấy là thấy tánh. Nếu không thấy tánh, có nói về nhân quả cũng là pháp ngoại đạo. Nếu là Phật, chẳng học theo pháp ngoại đạo. Phật là người không có nghiệp, không có nhân quả.

Chỉ cần tồn tại bất cứ pháp nào có thể được, thảy đều là bêu xấu Phật, dựa vào đâu mà thành tựu? Chỉ cần có sự vướng mắc nơi một tâm, một khả năng, một chỗ hiểu biết, một quan điểm, đều không thể thành Phật.

Phật không có giữ, không có phạm. Tánh của tâm vốn là không, cũng chẳng dơ chẳng sạch. Các pháp không có chỗ tu, không có chỗ chứng, không nhân, không quả. Phật không giữ giới, Phật không tu việc thiện, Phật không làm việc ác, Phật không tinh tấn, Phật không lười nhác. Phật là người không tạo tác.

Chỉ cần có tâm vướng mắc, không thể thấy Phật. Phật không phải là Phật, chớ nên tìm cách hiểu về Phật.

Như không rõ được ý nghĩa ấy thì mọi lúc mọi nơi đều là không thấu rõ được tâm mình. Nếu không thấy tánh mà lúc nào cũng nuôi cái tư tưởng không tạo tác, đó là người mang tội lớn, là người ngu si lạc vào trong chỗ *vô ký không*, mê mẩn như người say rượu, chẳng phân biệt được tốt xấu.

Nếu muốn tu pháp không tạo tác, trước cần phải thấy tánh, sau đó mới dứt hết các mối lo nghĩ, duyên tưởng. Nếu không thấy tánh mà thành Phật đạo, thật không thể có.

Có người bác bỏ nhân quả, hung hăng tạo nghiệp dữ, nói bậy rằng nghiệp dữ vốn là không, làm việc ác không có tội. Người như vậy phải đọa vào địa ngục Vô gián đen tối, vĩnh viễn không có ngày ra. Nếu là người có trí, chẳng nên có kiến giải như thế.

Hỏi: Nếu như hết thảy hành vi vận động lúc nào cũng chính là bản tâm, vì sao thân xác trong lúc vô thường không thấy được bản tâm?

Đáp: Bản tâm thường hiện hữu ngay trước mắt, chỉ tại người không nhìn thấy.

Hỏi: Tâm nếu đang hiện có, vì sao lại không thấy?

Đại sư hỏi lại: Ông đã từng nằm mộng chăng?

Đáp: Đã từng nằm mộng.

Lại hỏi: Trong khi nằm mộng, có phải là thân của ông chăng?

Đáp: Đúng là thân của tôi.

Lại hỏi: Như lời nói, việc làm của ông với bản thân ông là khác hay chẳng khác?

Đáp: Chẳng khác.

Đại sư dạy: Nếu đã chẳng khác thì thân ấy chính là pháp thân của ông. Pháp thân ấy lại chính là bản tâm của ông.

Tâm ấy từ vô số kiếp cho đến nay, so với hiện giờ vẫn không khác biệt, chưa từng chịu sinh tử, không sinh ra không diệt mất, không thêm không bớt, không sạch không dơ, không tốt không xấu, không đến không đi. Chẳng có đúng sai, cũng không có hình tướng nam nữ, không tăng không tục, không già không trẻ, không thánh không phàm, cũng không Phật không chúng sanh, không có tu chứng, không có nhân quả, cũng không gân cốt sức lực, cũng không có tướng mạo, đồng như hư không, không thể nắm giữ, không thể buông

bỏ, núi sông tường đá không thể ngăn ngại, ra vào qua lại thần thông tự tại, qua núi *năm uẩn*,[1] vượt sông sinh tử, hết thảy các nghiệp đều không thể trói buộc được pháp thân ấy.

Tâm ấy mầu nhiệm tinh tế khó thấy. Tâm ấy chẳng đồng với hình tướng. Tâm ấy là chỗ người người đều nhìn thấy giữa rõ ràng sáng tỏ diễn ra vô số hành vi động tác đưa tay nhấc chân, nhưng chợt khi hỏi đến lại chẳng ai nói được gì, khác nào như người máy gỗ.[2] Thảy đều là tự mình nhận dùng tâm ấy, vì sao lại không rõ biết?

Phật dạy rằng, hết thảy chúng sinh đều là người mê, do đó mà tạo nghiệp, rơi vào dòng sông sinh tử, muốn thoát ra lại bị chìm xuống, chỉ vì không thấy được tánh mình.

---

[1] Năm uẩn: *sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn* và *thức uẩn*, là năm yếu tố tạo thành cái gọi là "*bản ngã*" của mỗi chúng sinh. Do năm uẩn đều không chắc thật nên "*bản ngã*" cũng chỉ là sự giả hợp không thật. Quán chiếu được rằng "*năm uẩn đều là không*" (*ngũ uẩn giai không*) thì có thể phá vỡ được *chấp ngã*. Đó gọi là *qua được ngọn núi năm uẩn* (*thấu ngũ uẩn sơn*).

[2] Nguyên văn dùng *mộc nhân* (木人), chỉ loại tượng gỗ cử động được nhờ có đặt máy móc bên trong. Ở đây so sánh khi chưa thấy được bản tâm thì mọi hành vi cử động đều không được nhận thức đúng thực, nên cũng tương tự như người máy bằng gỗ kia mà thôi.

Nếu như chúng sinh không mê muội, tại sao khi hỏi những chuyện đang xảy ra như vậy lại chẳng có lấy một người hiểu được? Tự mình nhấc tay động chân, vì sao lại không rõ biết?

Cho nên biết rằng lời của bậc thánh vốn chẳng sai, do người mê tự mình không hiểu rõ được. Cho nên biết rằng pháp này thật khó hiểu thấu, duy chỉ có Phật mới hiểu thấu pháp này, còn hàng trời, người cùng với hết thảy chúng sinh đều không hiểu thấu được.

Như trí huệ sáng suốt hiểu thấu được tâm này mới gọi là *tánh của pháp*, cũng gọi là *giải thoát*, không bị sinh tử trói buộc. Hết thảy các pháp đều không trói buộc được người ấy, nên gọi là *Đại Tự Tại Vương Như Lai*, cũng gọi là *Không thể nghĩ bàn*, cũng gọi là *Thánh thể*, cũng gọi là *Trường sinh bất tử*, cũng gọi là *Đại tiên*. Danh xưng tuy khác nhau nhưng vẫn là cùng một bản thể.

Bậc thánh nhân phân biệt khắp thảy mọi việc, đều chẳng lìa tự tâm. Tâm lượng rộng lớn, ứng dụng không cùng. Khi ở nơi mắt thì thấy được hình sắc, khi ở nơi tai thì nghe được âm thanh, khi ở nơi mũi thì ngửi được mùi hương, khi ở nơi lưỡi thì biết được mùi vị, cho đến hết thảy mọi hành vi vận động đều là tự tâm. Chỉ cần dứt hết ngôn ngữ nói năng thì bất cứ lúc nào cũng là tự tâm.

Cho nên nói rằng, hình sắc của đấng Như Lai không cùng tận, trí huệ của ngài cũng vậy. Hình sắc không cùng tận, đó chính là tự tâm. Chỗ nhận biết của tâm có thể khéo phân biệt hết thảy, cho đến mọi hành vi, mọi chỗ ứng dụng, thảy đều là trí huệ. Tâm không có hình tướng, trí huệ cũng không cùng tận.

Cho nên nói rằng, hình sắc của đấng Như Lai không cùng tận, trí huệ của ngài cũng vậy. Cái thân hình sắc do *bốn đại*[1] hợp thành chính là phiền não. Cái thân hình sắc tất phải có sinh diệt. Pháp thân thì thường trụ mà không trụ ở bất cứ đâu. Pháp thân của Như Lai thường không biến đổi.

Cho nên trong kinh dạy: "Chúng sinh nên biết rằng mỗi người đều tự có tánh Phật." Ngài *Ca-diếp* chỉ là nhận hiểu được tánh mình. Tánh mình tức là tâm. Tâm tức là tánh. Đó tức là đồng với tâm chư Phật. Chư Phật trước sau chỉ truyền tâm này. Trừ tâm này ra, không Phật nào có thể chứng đắc.

[1] Bốn đại: đất, nước, gió và lửa. Theo quan niệm xưa kia, bốn đại là bốn yếu tố cấu thành mọi vật chất. Cũng có thể hiểu theo ý nghĩa tượng trưng của bốn đại: đất tượng trưng cho mọi chất rắn, nước tượng trưng cho mọi chất lỏng, gió tượng trưng cho sự vận động và lửa tượng trưng cho nguồn năng lượng, nhiệt lượng.

Chúng sanh điên đảo không biết chính tâm mình là Phật, suốt ngày hối hả chạy tìm bên ngoài, niệm Phật, lạy Phật, biết Phật ở nơi nào? Chẳng nên có chỗ thấy biết như vậy. Chỉ cần biết được tâm mình, ngoài tâm thật không có Phật nào khác.

Kinh dạy rằng: "*Hết thảy hình tướng đều là hư vọng.*"[1] Lại dạy rằng: "*Dù ở nơi đâu cũng có Phật.*"

Chính tâm mình là Phật, đừng nên đem Phật ra lạy Phật. Cho dù có những tướng mạo chư Phật, Bồ Tát bất chợt hiện ra trước mắt, nhất định cũng không lễ kính. Tâm ta vắng lặng rỗng không, vốn không có những tướng mạo ấy. Nếu chấp giữ hình tướng tức là ma, thảy đều rơi vào tà đạo. Nếu là không thật, chỉ từ tâm mà khởi, tức không cần lạy. Người lạy là không biết, người biết thì không lạy. Lạy tức bị ma thâu nhiếp. Vì sợ người học không biết được nên phải phân biệt nói rõ như thế.

Trên thể tánh của chư Phật Như Lai hoàn toàn không có những tướng mạo như vậy. Phải luôn nhớ trong lòng, chỉ cần thấy những cảnh giới khác lạ thì nhất định không nhận giữ, cũng không sinh

[1] Kinh *Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa,* thường gọi tắt là kinh *Kim cang.*

ra sợ hãi, không nên nghi hoặc. Tâm ta xưa nay thanh tịnh, đâu lại có những tướng mạo như thế? Cho đến các hình tướng như trời, rồng, *dạ-xoa*, quỉ thần, *Đế-thích*, Phạm vương... cũng không sinh lòng kính trọng, cũng không sợ sệt.

Tâm ta xưa nay vắng lặng rỗng không. Hết thảy tướng mạo đều là tướng giả dối, chỉ cần đừng chấp giữ nơi hình tướng. Nếu đã đạt được đến chỗ hiểu Phật, hiểu pháp, chợt thấy những tướng mạo của Phật, Bồ Tát... mà sinh lòng kính trọng, liền tự rơi xuống địa vị chúng sanh.

Như muốn nhận hiểu ngay, chỉ cần đừng chấp giữ hết thảy hình tướng là được, ngoài ra không còn lời nào khác, thảy đều không chắc thật. Huyễn ảo không tướng nhất định, chính là pháp vô thường. Chỉ cần không chấp giữ hình tướng, hợp với ý của bậc thánh. Cho nên kinh dạy rằng: "*Lìa hết thảy các tướng, liền gọi là chư Phật.*"[1]

Hỏi: Do đâu mà không được lễ lạy chư Phật, Bồ Tát?

Đáp: Thiên ma *Ba-tuần*, a-tu-la cũng hiện thần thông, có thể tạo ra tướng mạo Bồ Tát. Mọi cách biến hóa đều là ngoại đạo, thảy đều không phải

[1] Kinh *Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa.*

là Phật. Phật chính là tâm mình, chớ sai lầm bái lạy.

Phật là tiếng phiên âm theo Phạn ngữ,[1] dịch nghĩa là *tánh giác*.[2]

Giác, đó là chỗ linh diệu rõ biết, ứng tiếp tùy thời luôn phù hợp với sự vật, sự việc. Nhíu mày chớp mắt, đưa tay nhấc chân, thảy đều là chỗ linh diệu rõ biết của chính mình.

Tánh chính là tâm, tâm chính là Phật, Phật chính là đạo, đạo chính là *thiền*.

Chỉ một chữ *thiền*, không phải chỗ kẻ phàm bậc thánh có thể suy lường được. Thấy ngay được tánh mình gọi là *thiền*. Nếu chẳng thấy tánh mình, không phải là thiền. Cho dù có giảng nói được ngàn kinh muôn luận, nếu không thấy được tánh mình thì chỉ là phàm phu, chẳng phải pháp Phật.

Đạo lớn sâu thẳm, không thể do lời nói mà nhận hiểu, kinh điển dựa vào đâu mà đạt tới? Chỉ cần thấy được tánh mình thì dù không biết

[1] Ngôn ngữ của nước Ấn Độ vào thời đức Phật, sau được dùng để ghi chép kinh điển. Có 2 loại tiếng Phạn là Nam Phạn và Bắc Phạn hay thường gọi là tiếng *Pāli* và tiếng *Sanskrit*.

[2] Danh xưng Phật nếu gọi đủ là *Phật-đà*, vốn được phiên âm từ tiếng *Sanskrit* là *Buddha*, có nghĩa là Bậc tỉnh thức, giác ngộ.

một chữ cũng được đạo. Thấy được tánh chính là Phật.

Thể sáng suốt xưa nay vốn thanh tịnh, không có nhớp nhơ lẫn lộn. Hết thảy lời lẽ giảng thuyết đều là bậc thánh nhân từ nơi tâm mà khởi thành chỗ dùng. Chỗ dùng đó vốn xưa nay không có tên gọi, lời nói còn không đạt tới được, mười hai bộ kinh dựa vào đâu mà đạt tới?

Đạo vốn tự thành tựu trọn vẹn, chẳng do nơi tu chứng. Đạo không phải là âm thanh, hình sắc, mầu nhiệm tinh tế khó thấy. Như người uống nước, nóng lạnh tự biết, không thể nói cho người khác biết.

Chỉ riêng Như Lai có thể biết được, ngoài ra các hàng trời, người... thảy đều không rõ biết. Kẻ phàm phu trí tuệ không đạt đến, cho nên mới có việc chấp giữ hình tướng, không biết rằng tâm mình xưa nay vốn vắng lặng rỗng không. Mê lầm chấp giữ hình tướng cùng với hết thảy các pháp, liền rơi vào ngoại đạo.

Nếu hiểu biết các pháp đều từ nơi tâm sinh, không nên có sự chấp giữ. Chấp giữ tức là không hiểu biết. Nếu thấy được tánh mình rồi, mười hai bộ kinh thảy đều chỉ là những chữ nghĩa suông. Ngàn kinh muôn luận chỉ là để làm cho rõ được

tâm. Vừa nghe đã nhận hiểu được thì cần chi dùng đến kinh luận?

Chân lý rốt ráo dứt sạch ngôn từ. Kinh luận là ngôn từ, thật chẳng phải đạo. Đạo vốn không lời, lời lẽ giảng nói là hư vọng.

Nếu đêm nằm mộng thấy những hình tướng như lầu gác, cung điện, các loài voi ngựa, cho đến cây cối, rừng già... không được sinh lòng ưa muốn vướng mắc. Hết thảy đều là những chỗ thác sinh. Phải luôn ghi nhớ trong lòng, khi lâm chung không được chấp giữ hình tướng, liền trừ bỏ được chướng ngại. Tâm nghi vừa thoáng khởi lên liền bị ma thâu nhiếp.

Pháp thân xưa nay vốn thanh tịnh, không nhận chịu. Chỉ vì mê lầm nên không rõ, không biết, nhân nơi đó mà vọng sinh nhận chịu nghiệp báo. Vì thế sinh ra mê đắm vướng mắc, chẳng được tự tại. Chỉ cần rõ biết được thân tâm xưa nay liền không còn bị đắm nhiễm. Nếu từ cõi thánh mà vào cõi phàm, thị hiện đủ muôn loài, đó là tự mình chúng sinh.

Cho nên, bậc thánh nhân dù thuận dù nghịch cũng đều được tự tại, hết thảy các nghiệp đều không thể trói buộc, vốn thành bậc thánh đã lâu rồi. Vị ấy có oai đức lớn, hết thảy các loại nghiệp

báo đều bị bậc thánh ấy chuyển hóa, thiên đường địa ngục chẳng làm gì được vị ấy.

Kẻ phàm phu thần thức mê muội, không bằng như bậc thánh nhân trong ngoài đều sáng suốt thấu rõ. Nếu có lòng nghi liền chẳng làm. Nếu làm tức rơi vào trôi lăn trong sinh tử, về sau hối hận cũng không còn chỗ cứu vớt. Nghèo hèn khốn khổ thảy đều do nơi vọng tưởng sinh ra. Nếu thấu hiểu được tâm này, lần lượt khuyên bảo nhau, chỉ cần lấy chỗ không làm mà làm, liền vào được chỗ thấy biết của Như Lai.

Người mới phát tâm, thần thức thảy đều không an định. Nếu như trong giấc mộng nhiều lần thấy cảnh lạ cũng không nên khởi lòng nghi. Thảy đều do nơi tâm mình khởi nên, chẳng phải từ ngoài đến.

Nếu như trong mộng thấy có vầng ánh sáng hiện ra rõ ràng lớn hơn cả mặt trời, đó là mọi tập khí còn sót lại đã dứt sạch, thấy được tánh cõi pháp. Nếu có việc ấy tức là đã thành đạo, nhưng chỉ được tự biết, không được nói cùng người khác.

Hoặc ở giữa vườn cây vắng lặng, trong khi đi đứng nằm ngồi mắt nhìn thấy vầng ánh sáng, dù lớn dù nhỏ, không được nói cùng người khác, cũng không được sinh lòng chấp giữ, đó cũng là ánh sáng của tánh mình.

Hoặc ở trong nhà tối, trong khi đi đứng nằm ngồi mắt nhìn thấy ánh sáng chẳng khác gì ban ngày, không được lấy làm quái lạ, thảy đều là do tâm mình sắp hiển lộ.

Hoặc đêm nằm mộng thấy trăng sao rõ ràng, cũng là do các duyên trong tâm mình sắp dứt hết, không được nói cùng người khác.

Khi nằm mộng nếu thấy mình mê mẩn như đi giữa vùng đen tối, đó là do tâm mình có nhiều phiền não nặng nề ngăn che, có thể tự biết.

Nếu thấy được tánh mình, chẳng cần đọc kinh niệm Phật. Học rộng biết nhiều vô ích, thần thức càng thêm mê tối. Tạo ra kinh điển vốn chỉ là để nêu rõ tâm, nếu rõ biết tâm thì cần gì xem kinh điển?

Nếu từ cõi phàm nhập vào cõi thánh, nên dứt sạch các nghiệp, nuôi dưỡng tinh thần, sống an phận qua ngày. Nếu vẫn còn nhiều nóng giận, phải chuyển hóa tâm tính. Nếu trái ngược với đạo, tự dối mình vô ích.

Bậc thánh nhân tự tại giữa sanh tử, ra vào ẩn hiện không nhất định, hết thảy các nghiệp đều không thể trói buộc.

Bậc thánh phá dẹp tà ma. Hết thảy chúng sinh

chỉ cần thấy được tánh mình, tức thời dứt sạch mọi tập khí còn lại, thần thức không mê muội, khi đó liền nhận hiểu được ngay.

Chỉ ngay trong lúc này muốn thật hiểu đạo, đừng chấp giữ hết thảy các pháp, dứt hết các nghiệp, nuôi dưỡng tinh thần, tập khí còn lại rồi cũng sẽ dứt, tự nhiên sáng rõ, chẳng cần giả dối dụng công.

Ngoại đạo không nhận hiểu được ý Phật, hết sức dụng công, trái với ý thánh. Suốt ngày bó buộc trong việc niệm Phật, theo kinh, thần tánh mê mờ, chẳng thoát khỏi luân hồi.

Phật là người nhàn rỗi, cần gì phải bó buộc trong việc rộng cầu danh lợi, sau này có ích gì?

Chỉ những người không thấy tánh mới tụng kinh niệm Phật, miệt mài học tập, ngày đêm thực hành theo đạo, ngồi hoài chẳng nằm, học rộng nghe nhiều, cho những việc ấy là pháp Phật. Những chúng sinh như vậy thảy đều là bêu xấu pháp Phật.

Chư Phật trước sau chỉ nói một việc thấy tánh. Mọi việc vô thường, nếu không thấy tánh lại dối xưng là chứng đắc quả Vô thượng Bồ-đề, đó là người phạm tội lớn.

Trong mười vị đệ tử lớn của Phật, ngài *A-nan* là nghe nhiều đệ nhất, đối với nghĩa Phật lại không rõ biết, chỉ học được chỗ nghe nhiều.[1]

Hàng đệ tử Thanh văn, Duyên giác[2] và ngoại đạo đều không hiểu được nghĩa Phật, chỉ hiểu các việc tu chứng, rơi vào vòng nhân quả. Ấy là nghiệp báo chúng sanh, không ra khỏi vòng sanh tử. Trái ngược ý Phật, đó là hạng chúng sinh bêu xấu Phật, dẹp phá không có tội.

Kinh dạy rằng: "Hạng *nhất-xiển-đề* không sinh lòng tin, dẹp phá không có tội."

Như có tín tâm, ấy là Phật ở địa vị người. Nếu không thấy tánh, chẳng thể đạt được địa vị gì. Chê bai sự hiền lương tốt đẹp của người khác, tự dối mình vô ích.

Trải qua những sự lành dữ, đều có nhân quả rõ ràng. Thiên đường, địa ngục chỉ ngay trước mắt. Kẻ ngu không có lòng tin, dù đang sống giữa địa ngục tối tăm cũng không hay không biết. Đó chỉ vì

[1] Ngài *A-nan* được Phật nhận là "*Đa văn đệ nhất*", đối với tất cả những kinh điển do Phật thuyết, không ai nghe nhớ được nhiều hơn ngài. Mặc dù vậy, cho đến khi Phật nhập *Niết-bàn*, ngài vẫn chưa chứng được thánh quả *A-la-hán*.

[2] Nguyên văn dùng nhị thừa, chỉ Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

nhân duyên nghiệp báo nặng nề, cho nên không có lòng tin.

Ví như người mù không tin có ánh sáng, dù có nghe giảng giải vẫn không tin. Chỉ vì mù mắt nên chẳng dựa vào đâu mà nhận biết được ánh sáng mặt trời. Kẻ ngu cũng như thế. Hiện nay phải đọa vào các loài súc sinh, sinh vào chỗ nghèo hèn, hạ tiện, sống dở chết dở. Tuy chịu khổ như thế mà hỏi đến lại nói rằng: Tôi nay vui sướng lắm, chẳng khác nơi thiên đường. Cho nên biết rằng, hết thảy chúng sinh dù sinh ra ở chỗ vui sướng cũng không hay không biết.

Những người xấu ác chỉ là do nhân duyên nghiệp báo nặng nề che lấp nên không thể phát lòng tin, chẳng phải do nơi người khác.

Nếu thấy được rằng tâm mình là Phật, chẳng cần phải cạo bỏ râu tóc,[1] dù là cư sĩ tại gia[2] cũng vẫn là Phật. Nếu không thấy tánh, cạo bỏ râu tóc vẫn là ngoại đạo.

Hỏi: Hàng cư sĩ tại gia có vợ con, chẳng dứt trừ dâm dục, dựa vào đâu mà được thành Phật?

[1] Chỉ người xuất gia tu hành.

[2] Nguyên văn dùng *bạch y* (áo trắng) để chỉ những người tin Phật nhưng chưa xuất gia, vẫn còn sống cuộc sống thế tục.

Đáp: Chỉ nói việc thấy tánh, không nói việc dâm dục. Do nơi không thấy tánh, chỉ cần thấy tánh thì việc dâm dục xưa nay vắng lặng rỗng không, chẳng giả dối đoạn trừ cũng chẳng tham đắm vướng mắc. Vì sao vậy? Tánh mình vốn là thanh tịnh, tuy ở trong thân xác do năm uẩn tạo thành nhưng xưa nay vẫn thanh tịnh, không thể nhiễm ô.

Pháp thân xưa nay vốn không nhận chịu, không đói không khát, không lạnh không nóng, không bệnh, không ân ái, không quyến thuộc, không khổ vui, không tốt xấu, không ngắn dài, không mạnh yếu. Xưa nay vốn không một vật có thể được, chỉ nhân nơi việc chấp giữ cái thân hình sắc này là có, liền có các tướng như đói khát, lạnh nóng, bệnh chướng... Nếu không chấp giữ mọi việc làm đều tùy ý, giữa vòng sinh tử được đại tự tại, chuyển hóa hết thảy các pháp, ngang với bậc thánh nhân thần thông tự tại không ngăn ngại, dù ở đâu cũng được an ổn. Nếu tâm còn có chỗ nghi, nhất định không vượt qua được bất cứ cảnh giới nào, không làm được việc quan trọng nhất, không thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Nếu thấy được tánh, hàng chiên-đà-la cũng có thể thành Phật.

Hỏi: Chiên-đà-la giết hại tạo nghiệp, vì sao có thể thành Phật?

Đáp: Chỉ nói việc thấy tánh, không nói việc tạo nghiệp. Mặc tình tạo các nghiệp khác nhau, hết thảy các nghiệp cũng không thể trói buộc. Từ vô số kiếp đến nay, chỉ do nơi không thấy tánh mà phải đọa vào địa ngục, do đó mà tạo nghiệp sinh tử luân hồi. Kể từ khi thấy biết được tánh mình thì không còn tạo nghiệp. Nếu không thấy tánh, niệm Phật không tránh được mọi nghiệp báo, đừng nói là việc giết hại mạng sống. Nếu thấy tánh, tâm nghi ngờ tức thời dứt sạch, nghiệp giết hại cũng chẳng làm gì được.

Hai mươi bảy vị tổ sư ở Ấn Độ[1] chỉ lần lượt truyền tâm ấn. Nay ta đến xứ này[2] cũng chỉ truyền một tâm, không nói đến giữ giới, bố thí, tinh tấn, khổ hạnh, cho đến những việc như vào nước lửa, lên vòng gươm, ngày ăn một lần, ngồi hoài chẳng nằm, hết thảy đều là pháp hữu vi của ngoại đạo.

Nếu nhận hiểu được thì tánh linh diệu rõ biết mọi hành vi, vận động chính là tâm của chư Phật. Chư Phật trước sau chỉ nói việc truyền tâm, ngoài ra không pháp nào khác. Nếu nhận hiểu được pháp

[1] Nguyên tác dùng Tây thiên, người Trung Hoa dùng để chỉ nước Ấn Độ, đôi khi cũng thấy dùng Thiên Trúc, Tây Trúc. Đây nói 27 vị tổ sư trước tổ *Bồ-đề Đạt-ma*, vì ngài là tổ thứ 28 của Thiền Ấn Độ.

[2] Tức là Trung Hoa. Tổ *Bồ-đề Đạt-ma* đến Trung Hoa truyền pháp Thiền, trở thành Sơ tổ của Thiền Trung Hoa.

này thì kẻ phàm phu không biết một chữ cũng vẫn là Phật. Nếu không nhận hiểu được tánh linh diệu rõ biết của chính mình, ví như có xả thân vô số lần để mong tìm Phật cũng không thể được.

Phật, cũng gọi là pháp thân, cũng gọi là bản tâm. Tâm ấy không có hình tướng, không nhân quả, không gân cốt, tựa như hư không, không thể nắm giữ, chẳng đồng như vật chất ngăn ngại, chẳng đồng như ngoại đạo. Tâm ấy chỉ riêng Như Lai có thể nhận hiểu được, ngoài ra hết thảy chúng sinh mê muội không nhận hiểu được. Tâm ấy không lìa ngoài cái thân hình sắc do bốn đại hợp thành. Nếu lìa tâm ấy, tức không thể vận động, chỉ là cái thân vô tri như cây cỏ, như gạch vụn.

Thân này là vô tình, do đâu mà vận động? Nếu tự tâm mình động, cho đến ngôn ngữ, hành vi, vận động, thấy nghe nhận biết, thảy đều là tâm động.

Khi tâm động thì chỗ dùng cũng động. Động tức là chỗ dùng của tâm. Ngoài động không có tâm, ngoài tâm không có động.

Động chẳng phải là tâm, tâm chẳng phải là động. Động vốn không có tâm, tâm vốn không có động.

Động chẳng lìa tâm, tâm chẳng lìa động. Động không phải chỗ tâm lìa, tâm không phải chỗ động lìa.

Động là công dụng của tâm, công dụng là chỗ động của tâm. Động tức là dụng, dụng tức là động, không động thì không có dụng.

Thể của dụng vốn là không, tánh không vốn chẳng có động. Động và dụng đồng với tâm, tâm vốn không động.

Cho nên kinh dạy rằng: "*Động mà không có chỗ nào động.*"

Vì thế, suốt ngày thấy mà chưa từng thấy, suốt ngày nghe mà chưa từng nghe, suốt ngày cảm nhận mà chưa từng cảm nhận, suốt ngày biết mà chưa từng biết, suốt ngày đi, ngồi mà chưa từng đi, ngồi, suốt ngày giận, vui mà chưa từng giận, vui.

Cho nên kinh dạy rằng: "*Dứt sạch mọi ngôn ngữ, diệt hết mọi tâm tưởng.*"

Những công năng thấy, nghe, nhận, biết vốn tự vắng lặng hoàn toàn. Cho đến mọi cảm xúc như giận, vui... mọi cảm giác như đau đớn, ngứa ngáy... nào khác chi người gỗ, chỉ theo suy tìm những cảm giác, cảm xúc ấy liền không thể được.

Cho nên kinh dạy rằng: "*Nghiệp ác liền có quả báo khổ, nghiệp thiện liền có quả báo lành, đâu chỉ là nóng giận đọa vào địa ngục, vui vẻ được lên cõi trời.*"

Nếu biết bản tánh của những cảm xúc như giận, vui... vốn thật là không, chỉ cần không chấp giữ liền thoát khỏi các nghiệp. Nếu không thấy tánh mà tụng kinh, quyết không dựa vào đâu mà được thoát nghiệp.

Giảng giải không cùng, lược nêu những lẽ chánh tà như thế, cũng chỉ là sơ sài thôi vậy.

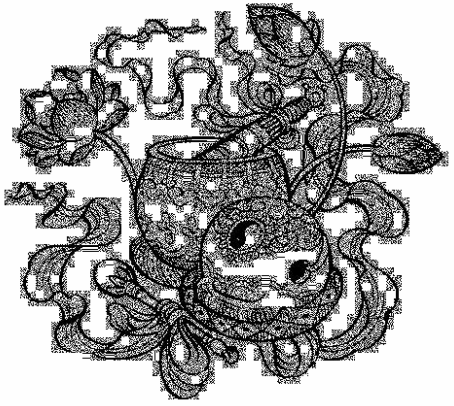

Có bài tụng rằng:

Pháp ta truyền đến xứ này,
Độ người mê muội, cứu người ngu si.
Một hoa năm cánh đúng kỳ,
Tự nhiên hưng thịnh Thiền quy rộng truyền.

Đuốc hồng rộng mở khóa vàng,
Rẽ con sóng ngọc bè sang sông rồi.
Năm nhà chỉ một pháp thôi,
Lời cùng ý tận không người không ta.

PHỤ LỤC

TRÍCH GIỚI THIỆU MỘT SỐ VĂN BẢN KHÁC
TRONG ĐẠI TẠNG KINH CÓ NỘI DUNG LÀ
CÁC PHẦN TRONG SÁCH
THIẾU THẤT LỤC MÔN

QUÁN TÂM LUẬN

觀心論

是觀心可名為了 。

又問 。上說真如佛性一切功德因覺為根 。未審無明之心一切諸惡以何為根 。

答曰 。無明之心雖有八萬四千煩惱情慾及恒沙眾惡無量無邊 。取要言之 。皆由三毒以為根本 。其三毒者即貪瞋癡也 。

此三毒心自能具足一切諸惡 。猶如大樹根雖是一所生枝葉其數無量 。彼三毒根中生諸惡業 。百千萬億倍過於前不可為喻 。如是心於本體中自為三毒 。若應現六根亦名六賊 。其六賊者則名六識 。

出入諸根貪著萬境 。能成惡業損真如體 。故名六賊 。一切眾生由此三毒及以六賊 。惑亂身心沈沒生死 。輪迴六道受諸苦惱 。又有江河因少泉源涓流不絕 。乃能彌漫波濤萬里 。若復有人斷其本源 。則眾流皆息 。

求解脫者除其三毒及以六賊 。自能除一切諸苦 。

又問 。三界六趣廣大無邊 。若唯觀心云何免彼之苦 。

答曰 。三界業報惟心所生 。本若無心則無三界 。三界者即是三毒 。貪為欲界 。瞋為色界 。癡為無色界 。由此三心結集

諸惡業報成就輪迴不具。故名三界。又由三毒造業輕重受趣不同分歸六處。故名六趣。

又問。云何輕重分之為六。

答曰。若有眾生不了正因迷心修善。未免三界生三輕趣。

云何三輕所為。悉修十善妄求快樂。未免貪界。生於六趣。悉持五戒妄起愛憎。未免瞋界。生於人趣。迷執有為信邪求福。未免癡界。生阿修羅。如見三類名為三重。

云何三重。所謂縱三毒心唯造惡業。墮三重趣。若貪業重者墮餓鬼趣。瞋業重者墮地獄趣。癡業重者墮畜生趣。如是三重通前三輕遂成六趣。

故知一切善業由自心生。但能攝心離諸

邪惡。三界六趣輪迴之業自然消滅。能滅諸苦即名解脫。

又問。如佛所說。我於三代阿僧祇劫無量勤苦乃成佛道。云何今說唯除三毒即名解脫。

答曰。佛所說言三大阿僧祇劫者即三毒心也。胡言阿僧祇漢言不可數。此三毒心於一念中皆為一切。恒何沙者不可數也。

真如之性既被三毒之所覆障。若不超越彼三恒河沙毒惡之念。云何名得解脫也。今者能除貪瞋癡等三種毒心。是則名為度得三大阿僧祇劫。末世眾生愚癡鈍根。不解如來三種阿僧祇祕密之說。遂言成歷劫末期。豈不疑悟行人不退菩提方成佛道。今令學者唯須觀心不修戒行。

云何成量善。聚會者。以能制三毒即有三量善普會於心故名三聚戒也。

波羅蜜者。即是梵言。漢言達彼岸。以六根清淨不染世塵。即出煩惱可至菩提岸也。故名六波羅蜜。

又問。如經所說。三聚淨戒者。誓斷一切惡。誓修一切善。誓度一切眾生。今言制三毒心。豈不文義有所乖也。

答曰。佛所說經是真實語。應無謬也。菩薩於過去因中修苦行時。對於三毒誓斷一切惡常修戒。對於瞋毒誓修一切善故常修定。對於癡戒誓度一切眾生故常修惠。

由持如是戒定惠等三種淨法故。能超彼三毒惡業即成佛也。以制三毒則諸惡消滅。故名之為斷。以能持三戒則諸善具

足。名之為佛。以修能斷則萬行成就。自他利已普濟群生。故名為度。

既知所修戒行不離於心。若自清淨故一切功德悉皆清淨。

又云。欲得淨佛云當淨其心。隨其心淨則佛土淨。若能制得三種毒心。三聚淨戒自然成就。

又云。如經中所說。六波羅蜜者亦名六度。所謂布施持戒忍辱精進禪定智慧。今言六根清淨六波羅蜜若為通會。又六度者其義云何。

答曰。欲修六度當淨六根欲淨六根先降六賊。能捨眼賊。離諸色境心無顧恪。名為布施能禁耳賊。於彼聲塵勿令縱逸。名為持戒。能除鼻賊。等諸香臭自在調柔。名為忍辱。能制舌賊不貪邪味。讚詠講說無疲厭心。名為精進。能

降身賊。於諸觸欲其心湛然不動。名為禪定。能攝意賊。不順無明常修覺惠樂諸功德名為智慧。又度者運也。六波羅蜜喻如船筏能運載眾生達於彼岸。故名六度又。

問。所說釋迦如來為菩薩時。曾飲三斗六升乳糜方成佛道。即是先因食乳後證佛果。豈唯觀心得解脫也。

答曰。誠如所言無虛妄也。必因飡乳然始成佛。佛言食乳。乳有二種。佛所食者非世間不淨之乳。乃是真如清淨法乳。三斗者即是三聚淨戒。六升者即是六波羅蜜。成佛道時食如是。法乳方證佛果。若言如來食於世間婬慾和合不淨之牛羶腥乳者。豈不成謗法之甚也。

如來者自是金剛不壞無漏法身。永離世間一切諸苦。豈須如是不淨之乳以充飢渴。所說牛不在高原。不在下濕。不食

穀麥糟糠麩豆。不與特牛同群。身作紫磨金色。言此牛者即盧舍那佛也。以大慈大悲憐愍故。於清淨體中如是三聚淨戒六波羅蜜微妙法乳養一切眾生求解脫者。如是真中清淨之乳非真如來飲之成道。一切眾生若食者皆得阿耨多羅三藐三菩提。

又問。經中所說。佛言。眾生修伽藍鑄形像燒香散花然長明燈。晝夜六時遶塔行道持齋禮拜。種種功德皆成佛道。若唯觀心總攝諸行。如是事應妄也。

答曰。佛所說無量方便。一切眾生鈍根狹劣。甚深所以假有為喻無為。若不內行唯只外求。希望獲福。無有是處。

言伽藍者。西國梵音。此地翻為清淨處地。若永除三毒常淨六根。身心湛然內外清淨。是名為修伽藍也。

又鑄形像者。即是一切眾生求佛道所為修諸覺行昉像如來豈遣鑄寫金銅之作也。是故求解脫者以身為鑪以法為火智慧為工匠三聚淨戒六波羅蜜以為畫樣。鎔練身心真如佛性。遍入一切戒律模中。如教奉行以無缺漏。自然成就真容之像。所為究竟常住微妙色身非有為敗壞之法。

若人求道不解。如是鑄寫真容憑何輒言成就功德。

又燒香者。亦非世間有相之香。乃是無為正法香也。薰諸穢惡業悉令清滅。

其正法香有五種體。一者戒香。所謂諸惡能斷能修諸善。二者定香。所謂決信大乘心無退轉。三者惠香。所謂常於身心內外觀察。四者解脫香。所謂能斷一切無明結縛。五者解脫知見香。所謂覺照常通達無明礙。如是五香世間無比。

佛在世日令諸子以智慧火燒如是無價香供養十方一切諸佛。今時眾生愚癡鈍根。不解如來真實之義。唯將外火燒於世間沈檀薰陸質礙之香者。希望福報云何可得。

又散花者義亦如是。所謂演說正法說功德花。饒益有情散霑一切。於真如性普施莊嚴。此功德花佛所稱歎。究竟常住無彫落期。若復有人散如是花獲福無量。若如來令諸眾生剪截繒綵。復損草木以為散花。無有是處。

所以者何。持淨戒者於諸大地參羅萬像不令觸犯。誤觸犯者獲大罪。況復令故毀禁戒傷損萬物求於福報。欲益返損。豈有是乎。

又問。燈者。覺正心覺也。以智慧明了喻之為燈。是故一切求解脫者常以身為燈臺。心為燈盞。信為燈炷。增諸戒行

以為添油。智慧明達喻燈火常然。如是真如正覺燈明破一切無明癡暗。能以此法轉相開悟。即是一燈然百千燈。以燈續明明終不盡。以無盡故號曰長明。過去有佛號曰然燈。義亦如是。愚癡眾生不會如來方便之說。專行虛妄執著有為。遂然世間蘇油之燈以照一室乃稱依教。豈不謬乎。

所以者何。佛放眉間一毫相光。上照萬八千世界。若身光盡照普遍十方。豈假如是世俗之燈以為利益。詳察斯理應不然乎。

又六時行道者。所為六根之中於一切時常行佛。道者覺也。即是修諸覺行調伏六情。淨行長時不捨名六時行道。

塔者身也。常令覺惠巡遶身心念念不停。名為遶塔。

過去聖僧人如是行道得涅槃。求解脫者不會斯理。何名行道。竊見今時鈍根之輩眾生曾未內行唯執外求。將質礙身遶世間塔。日夜走驟徒自疲勞。而於真性一無利益。

迷悟之甚誠可愍歟。又持齋者當須達意。其利徒爾虛功。齋者齊也。所謂齋整身心不令散亂。持者護也。所謂戒行如法護持必須禁六情制三毒勤覺察淨身心。了如是義所名齋也。

又持齋者。有五種。一者法喜食。所謂依如來正法歡喜奉行。二者禪悅食。所謂內外證寂身心悅樂。三者念食。所謂常念諸佛心口相應。四者願食。所謂行住坐臥常求善願。五者解脫食。所謂心常清淨不染俗塵。此之淨食名為齋食。

若後有人不喰如是五清淨食。外持齋者無有是處。言斯食者。於無明惡業之食

若轉讀者。破齋者云何獲福。或有愚迷不會斯理。身心放逸諸惡皆為。貪慾恣情了無慚愧。唯斷外食自謂持齋。何異見爛壞死屍稱言有命。必死見事。

又禮拜者。當如法也。必須理體內明隨事推變。理恒不捨。事有行藏。會如是義乃名如法。

夫禮者敬也。拜者所為。恭敬真性屈伏無明。為禮拜也。以恭敬故不敢毀傷。以屈伏故無令逸縱。

若能惡情永斷善念恒存。雖不見相常名禮拜。其事法者即身相也。為欲令諸世俗表謙下心故。須屈伏外心示恭敬相。用之則顯。捨之則藏。覺外明內以相應也。若復不行理法唯執事門內則故。縱貪癡常為惡業。外則空現身相。無名禮

拜。無慚於聖。縱誑於凡。不免淪墜。豈成功德。既無所得。云何救道。

又問。溫室經。洗浴眾僧獲福無量。此則憑何事法功德始成。若唯觀心可相應不。

答曰。眾僧者非說世間有為事。世尊當爾為諸弟子說溫室經。欲令受持洗浴之法。是故假諸世事比喻真宗。說七事者。

第一淨水。二者然火。三者澡豆。四者楊枝。五者純灰。六者蘇膏。七者內衣。舉此七事喻於七法。一切眾生由此七法洗浴莊嚴能除三毒無明垢穢。

其七法者。一為淨戒洗蕩身心。如清淨水洗諸塵垢。二謂智慧觀察內外。猶如然火能溫其水。三謂分別簡棄。由如澡

豆能除垢膩。四謂真實斷諸妄語。如嚼楊枝能消口氣。五謂正信決無疑慮。如灰磨身能避諸風。六謂柔和諸剛強。由如蘇膏通潤皮膚。七謂慚愧悔諸惡業。由如內衣遮蔽醜形。如上七法並是經中祕密之義。

如來當爾為諸大乘利根者。非為小智下劣凡夫。

所以令人無能悟解。其溫室者。即身是也。所以然智慧火溫。淨戒湯洗蕩身中佛性受持七法以自莊嚴。當爾比丘聰明利智皆悟聖意。以此修行功德成就。但登聖果。

令時眾生愚癡鈍根。莫測其事。將世間水洗質礙身。自謂依經。豈非悟也。且如佛性非是凡形。煩惱塵埃本來無相。

豈可將有礙水洗無為身。事不相應。云何可得。若言礙身清淨。當觀此身無因貪欲不淨所生。臭穢駢闐。內外充滿。若洗此身求於清淨者。猶如洗塹泥盡應停。以此驗之。明知外洗非佛說也。

又問。經所說言至心念佛必得解脫。

答曰。夫念佛者。當須正念為正。不了義即為邪。正念必得往生淨國。邪念云何達彼。

佛者覺也。所為覺察心源勿令起惡。念者憶也。謂堅持戒行不忘精懃了如來義。名為正念。

故知念在於心不在於言。因筌求魚。得魚妄筌。因言求言。得意忘言。既稱念佛。云名須行念佛之體。若心無實。口誦空言。徒念虛功。有何成益。

且如誦之與念。名義懸殊。在口曰誦。在心曰念。故知念從心起。名為覺行之門。誦在口中。即是音聲之相。執相求福終無是乎。

故經云。凡所有相皆是虛妄。又云。若以色見我。以音聲求我。是人行邪道不能見如來。

以此觀之。乃知事相非真正也。過去諸佛所修功德皆非外說唯正論。心是眾善之源。是萬惡之主。

涅槃經。常樂由自心生。三界輪迴六從心起。心為出世之門戶。心是解脫之開津。知門戶者豈慮難成識。開津者何憂不達。竊見今時淺識唯事見相為功。廣費財寶多積水陸。妄營像塔虛役人夫。積木疊泥圖丹畫綠。傾心盡力於己迷他。未解慚愧。何曾覺悟見有勤勤執著

說於無相兀兀如迷。但貪目下之小慈不覺當來入大苦。此之修學徒自疲勞。背正歸邪詐言獲福。

但能攝心內照覺觀常明。絕三毒永使消亡。六賊不令侵擾。自然恒沙功德種種莊嚴。無數法門悉皆成就。超凡證聖目擊非遙悟。在須臾何煩皓首。

法門幽祕寧可具陳。略而論心詳其少分。

ĐẠT MA ĐẠI SƯ PHÁ TƯỚNG LUẬN

達磨大師破相論

論曰。若復有人。志求佛道者。當脩何法。最為省要。

答曰。唯觀心一法。總攝諸法。最為省要。

問曰。何一法能攝諸法。

答曰。心者萬法之根本。一切諸法唯心所生。若能了心。則萬法俱備。猶如大樹所有枝條及諸花果。皆悉依根。栽樹者存根而始生子。伐樹者去根而必死。若了心脩道。則少力而易成。不了心而修。費功而無益。故知一切善惡皆由自心。心外別求。終無是處。

問曰。云何觀心稱之為了。

答。菩薩摩訶薩。行深般若波羅蜜多時。了四大五陰本空無我。了見自心起用。有二種差別。

云何為二。一者淨心。二者染心。此二種心法。亦自然本來俱有。雖假緣合。互相因待。淨心恒樂。善因染體。常思惡業。若不受所染。則稱之為聖。遂能遠離諸苦。證涅槃樂。若墮染心造業。受其纏覆。則名之為凡。沈淪三界。受種種苦。何以故。由彼染心。障真如體。

故十地經云。眾生身中。有金剛佛性。猶如日輪。體明圓滿廣大無邊。只為五陰重雲所覆。如缾內燈光。不能顯現。

又涅槃經云。一切眾生悉有佛性。無明覆故。不得解脫。佛性者即覺性也。但自覺覺他。覺知明了。則名解脫。故知

一切諸善以覺為根。因其覺根。遂能顯現諸功德樹涅槃之果德。因此而成。如是觀心。可名為了。

問。上說真如佛性一切功德因覺為根。未審無明之心。以何為根。

答。無明之心。雖有八萬四千煩惱情欲。及恒河沙眾惡。皆因三毒。以為根本。其三毒者。貪嗔癡是也。此三毒心。自能具足一切諸惡。猶如大樹。根雖是一。所生枝葉其數無邊。彼三毒根。一一根中。生諸惡業。百千萬億。倍過於前。不可為喻。如是三毒心。於本體中。應現六根。亦名六賊。即六識也。

由此六識。出入諸根。貪著萬境。能成惡業。障真如體。故名六賊。一切眾生由此三毒六賊。惑亂身心。沈沒生死。輪迴六趣。受諸苦惱。由如江河。因小

泉源。洎流不絕。乃能彌漫。波濤萬里。若復有人斷其本源。即眾流皆息。

求解脫者。能轉三毒。為三聚淨戒。轉六賊為六波羅蜜。自然永離一切諸苦。

問。六趣三界廣大無邊。若唯觀心。何由免無窮之苦。

答。三界業報。唯心所生。本若無心。於三界中。即出三界。其三界者。即三毒也。貪為欲界。嗔為色界。癡為無色界。故名三界。由此三毒。造業輕重。受報不同。分歸六處。故名六趣。

問。云何輕重分之為六。

答。眾生不了正因。迷心脩善。未免三界。生三輕趣。

云何三輕趣。所謂迷脩十善。妄求快樂。未免貪界。生於天趣。迷持五戒。妄起愛憎。未免瞋界。生於人趣。迷執

有為。信邪求福。未免癡界。生阿脩羅趣。如是三類。名三輕趣。

云何三重。所謂縱三毒心。唯造惡業。墮三重趣。若貪業重者。墮餓鬼趣。瞋業重者。墮地獄趣。癡業重者。墮畜生趣。如是二重。通前三輕。遂成六趣。

故知一切苦業。由自心生。但能攝心。離諸邪惡三界六趣輪迴之苦。自然消滅離苦。即得解脫。

問。如佛所說。我於三大阿僧祇劫。無量勤苦。方成佛道。云何今說。唯只觀心制三毒。即名解脫。

答。佛所說言。無虛妄也。阿僧祇劫者。即三毒心也。胡言阿僧祇。漢名不可數。此三毒心。於中有恒沙惡念。於一一念中。皆為一劫。如是恒沙不可數也。故言三大阿僧祇。

真如之性。既被三毒之所覆蓋。若不超彼三大恒沙毒惡之心。云何名為解脫。今若能轉貪瞋癡等三毒心。為三解脫。是則名為得度三大阿僧祇劫。末世眾生。愚癡鈍根。不解如來三大阿僧祇秘密之說。遂言成佛塵劫未期。豈不疑誤行人退菩提道。

問。菩薩摩訶薩由持三聚淨戒。行六波羅蜜。方成佛道。今令學者唯只觀心。不修戒行。云何成佛。

答。三聚淨戒者。即制三毒心也。制三毒成無量善聚。聚者會也。無量善法普會於心。故名三聚淨戒。六波羅蜜者。即淨六根也。胡名波羅蜜。漢名達彼岸。以六根清淨。不染六塵。即是度煩惱河。至菩提岸。故名六波羅蜜。

問。如經所說。三聚淨戒者。誓斷一切惡。誓修一切善。誓度一切眾生。今者

唯言制三毒心。豈不文義有乖也。

答。佛所說是真實語。菩薩摩訶薩於過去因中修行時。為對三毒。發三誓願。持一切淨戒。對於貪毒。誓斷一切惡。常修一切善。對於瞋毒。誓度一切眾生。故常修慧。對於癡毒。

由持如是戒定慧等三種淨法。故能超彼三毒成佛道也。諸惡消滅名為斷。以能持三聚淨戒。則諸善具足。名之為修。以能斷惡修善。則萬行成就。自它俱利。普濟群生。故名解脫。

則知所修戒行不離於心。若自心清淨。則一切佛土皆悉清淨。故經云。心垢則眾生垢。心淨則眾生淨。欲得佛土。當淨其心。隨其心淨。則佛土淨也。三聚淨戒自然成就。

問。矣。如經所說。六波羅蜜者。亦名六度。所謂布施持戒忍辱精進禪定智

慧。今言六根清淨。名波羅蜜者。若為通會。又六度者。其義如何。

答。欲修六度。當淨六根。先降六賊。能捨眼賊。離諸色境。名為布施。能禁耳賊。於彼聲塵。不令縱逸。名為持戒。能伏鼻賊。等諸香具。自在調柔。名為忍辱。能制口賊。不貪諸味。讚詠講說。名為精進。能降身賊。於諸觸慾。湛然不動。名為禪定。能調意賊。不順無明。常修覺慧。名為智慧。六度者運也。六波羅蜜。喻若船筏。能運眾生。達於彼岸。故名六度。

問。經云。釋迦如來。為菩薩時。曾飲三斗六升乳糜。方成佛道。先因飲乳。後證佛果。豈唯觀心得解脫也。

答。成佛如此。言無虛妄也。必因食乳。然始成佛。言食乳者。有二種。佛所食者。非是世間不淨之乳。乃是清淨

法乳。三斗者。三聚淨戒。六升者。六波羅蜜。成佛道時。由食如是清淨法乳。方證佛果。若言如來食於世間和合不淨牛羶腥乳。豈不謗誤之甚。

真如者。自是金剛不壞。無漏法身。永離世間一切諸苦。豈須如是不淨之乳。以充飢渴。經所說。其牛不在高原。不在下濕。不食穀麥糠麩。不與特。牛同群。其牛身作紫磨金色。言牛者。毗盧舍那佛也。以大慈悲。憐愍一切。故於清淨法體中。出如是三聚淨戒六波羅蜜微妙法乳。養育一切求解脫者。如是真淨之牛。清淨之乳。非但如來飲之成道。一切眾生若能飲者。皆得阿耨多羅三藐三菩提。

問。經中所說。佛令眾生。修造伽藍。鑄寫形像。燒香散花然燈。晝夜六時。遶塔行道。持齋禮拜。種種功德。皆

成佛道。若唯觀心。總攝諸行。說如是事。應虛空也。

答。佛所說經。有無量方便。以一切眾生鈍根狹劣。不悟甚深之義。所以假有為喻無為。若復不脩內行。唯只外求。希望獲福。無有是處。

言伽藍者。兩。國梵語。此土翻為清淨地也。若永除三毒。常淨六根。身心湛然。內外清淨。是名脩伽藍。

鑄寫形像者。即是一切眾生求佛道也。所為修諸覺行。彷像如來真容妙相。豈遣鑄寫金銅之所作也。是故求解脫者。以身為爐。以法為火。以智慧為巧匠。三聚淨戒六波羅蜜以為模樣。鎔鍊身中真如佛性。遍入一切戒律模中。如敬。奉行。一無漏缺。自然成就真容之像。所謂究竟常住微妙色身。非是有為敗壞之法。

若人求道。不解如是鑄寫真容。憑何輒言功德。

燒香者。亦非世間有相之香。乃是無為正法之香也。薰諸臭穢無明惡業。悉令消滅。

其正法香者。有其五種。一者戒香。所謂能斷諸惡。能修諸善。二者定香。所謂深信大乘。心無退轉。三有。慧香。所謂常於身心。內自觀察。四者解脫香。所謂能斷一切無明結縛。五者解脫知見香。所謂觀照常明。通達無礙。如是五種香。名為最上之香。世間無比。

佛在世日。令諸弟子。以智慧火。燒如是無價珍香。供養十方諸佛。今時眾生不解如來真實之義。唯將外火。燒世間沈檀。薰陸質礙之香。希望福報。云何得。

散花者。義亦如是。所謂豈。說正法。

諸功德花。饒益有情。散沾一切。於真如性。普施莊嚴。此功德花。佛所讚歎。究竟常住。無彫落期。若復有人。散如是花。獲福無量。若言如來令眾生。剪截繒彩。傷損草木。以為散花。無有是處。

所以者何。持淨戒者。於諸天地森羅萬像。不令觸犯。誤犯者猶獲大罪。況復今者故毀淨戒。傷萬物。求於福報。欲益返損。豈有是乎。

又長明燈者。即正覺心也。以覺明了。喻之為燈。是故一切求解脫者。以身為燈臺。心為燈炷。增諸戒行。以為添油。智慧明達。喻如燈火。常燃如是真正覺燈。照破一切無明癡暗。能以此法。轉相開示。即是一燈。燃百千燈。以燈續然。然燈無盡。故號長明。過去有佛。名曰然燈。義亦如是。愚癡眾

生。不會如來方便之說。專行虛妄。執著有為。遂燃世間蘇油之燈。以照空室。乃稱依教。豈不謬乎。

所以者何。佛放眉間一毫相光。上能照萬八千世界。豈假如是蘇油之燈。以為利益。審察斯理。應不然乎。

又六時行道者。所謂六根之中。於一切時。常行佛道。脩諸覺行。調伏六根。長時不捨。名為六時。

遶塔行道者。塔是身心也。當令覺慧巡遶身心。念念不停。名為遶塔。

過去諸聖皆行此道。得至涅槃。今時世人不會此理。曾不內行。唯執外求。將質礙身。遶世間塔。日夜走驟。徒自疲勞。而於真性。一無利益。

又持齋者。當須會意不達斯理。徒爾虛

切。齋者齊也。所謂齋正身心。不令散亂。持者護也。所謂於諸戒行。如法護持。必須外禁六情。內制三毒。勤覺察。淨身心。了如是義。名為持齋。

又持齋者。食有五種。一者法喜食。所謂依持正法。歡喜奉行。二者禪悅食。所為內外澄寂。身心悅樂。三者念食。所謂常念諸佛。心口相應。四者願食。所謂行住坐臥。常求善願。五者解脫食。所謂心常清淨。不染俗塵。此五種食。名為齋食。

若復有人。不食如是五種淨食。自言持齋。無有是處。唯斷於無明之食。若輒觸者。名為破齋。若有破。云何獲福。

世有迷人。不悟斯理。身心放逸諸惡。皆為貪欲恣情。不生慚愧。唯斷外食。自為持齋。必無是事。

又禮拜者。當如是法也。必須理體內明。事隨權變。理有行藏。會如是義。乃名依法。

夫禮者敬也。拜者伏也。所謂恭敬真性。屈伏無明。名為禮拜。若能惡情永滅。善念恒存。雖不現相。名為禮拜。其相即法相也。世尊欲令世俗表謙下心。亦為禮拜。故須屈伏外身。示內恭敬。舉外明內。性相相應。若復不行理法。唯執外求內。則放縱瞋癡。常為惡業。外即空勞身相。詐現威儀。無慚於聖。徒誑於凡。不免輪迴。豈成功德。

問。如溫室經說。洗浴眾僧。獲福無量。此則憑於事法。功德始成。若為觀心可相應否。

答。洗浴眾僧者。非洗世間有為事也。世尊嘗。爾為諸弟子。說溫室經。欲令

受持洗浴之法。故假世事。比喻真宗。隱說七事供養功德。

其七事云何。一者淨水。二者燒火。三者澡豆。四者楊枝。五者淨灰。六者蘇犒。七者內衣。與此七法。喻於七事。一切眾生由此七法。沐浴莊嚴。能除毒心無明垢穢。

其七法者。一者謂淨戒。洗蕩僭非。猶如淨水濯諸塵垢。二者智慧。觀察內外。由如然火能溫淨水。三者分別。簡棄諸惡。猶如澡豆能淨垢膩。四者真實。斷諸妄想。如嚼楊枝。能淨口氣。五者正信。決定無疑。由如淨灰摩身。能辟諸風。六者謂柔和忍辱。由如蘇犒。通潤皮膚。七者謂慚愧。悔諸惡業。猶如內衣遮醜形體。

如上七法。是經中秘密之義。如來當爾

為諸大乘利根者說。非為小智下劣凡夫。

所以今人無能解悟。其溫室者。即身是也。所以燃智慧火。溫淨戒湯。沐浴身中。真如佛性。受持七法。以自莊嚴。當爾比丘聰明上智。皆悟聖意。如說脩行。功德成就。俱登聖果。今時眾生莫測其事。將世間水。洗質礙身。自謂依經。豈非誤也。

且真如佛性。非是凡形。煩惱塵垢。本來無相。豈可將質礙水。洗無為身。事不相應。云何悟道。若欲身得淨者。當觀此身。本因貪欲不淨所生。臭穢駢闐。內外充滿。若也洗此身求於淨者。猶如塹塹盡方淨。以此驗之。明知洗外非佛說也。

問。經說言至心念佛。必得往生西方淨土。以此一門。即應成佛。何假觀心。求於解脫。

答。夫念佛者。當須正念。了義為正。不了義為邪。正念必得往生。邪念云何達彼。

佛者覺也。所謂覺察身心。勿令起惡。念者憶也。所謂憶持。戒行不忘。精進勤了。如是義名為念。故知念在於心。不在於言。

因筌求魚。得魚忘筌。因言求意。得意忘言。既稱念佛之名。須知念佛之道。若心無實。口誦空名。三毒內臻。人我填臆。將無明心不見佛。徒爾費功。

且如誦之與念。義理懸殊。在口曰誦。在心曰念。故知念從心起。名為覺行之

門。誦在口中。即是音聲之相。執相求理。終無是處。故知過去諸聖所脩。皆非外說。唯只推心。即心是眾善之源。即心為萬德之主。涅槃常樂。由息心生。三界輪迴。亦從心起。心是一世之門戶。心是解脫之關津。知門戶心。豈慮難成。知關津者何憂不達。

竊見今時淺識。唯知事相為功。廣費財寶。多傷水陸。妄營像塔。虛促人夫。積木疊泥。圖青畫緣。傾心盡力。損己迷它。未解慚愧。何曾覺泥。見有為則勤勤愛著。說無相則兀兀如迷。且貪現世之小慈。豈覺當來之大苦。此之脩學。徒自疲勞。背正歸邪。誑言獲福。

但能攝心內照。覺觀外明。絕三毒永使銷亡。閉六賊不令侵擾。自然恒沙功

德。種種莊嚴。無數法門。一一成就。超凡證聖。目擊非遙。悟在須臾。何煩皓首。

真門幽秘。寧可具陳。略述觀心。詳其少分。

而說偈言。

我本求心心自持
求心不得待心知
佛性不從心外得
心生便是罪生時
我本求心不求佛
了知三界空無物
若欲求佛但求心
只這心心心是佛。

BỒ-ĐỀ ĐẠT-MA ĐẠI SƯ LƯỢC BIỆN ĐẠI THỪA NHẬP ĐẠO TỨ HẠNH QUÁN

菩提達磨大師略辨大乘入道四行觀

夫入道多途。要而言之不出二種。一是理入。二是行入。

理入者謂藉教悟宗。深信含生同一真性。但為客塵妄想所覆不能顯了。

若也捨妄歸真。凝住壁觀。無自無他。凡聖等一堅住不移。更不隨文教。此即與理冥符無有分別。寂然無為名之理入。

行入謂四行。其餘諸行悉入此中。何等

四耶。一報冤行。二隨緣行。三無所求行。四稱法行。

云何。報冤行。謂修道行人若受苦時。當自念言。我往昔無數劫中棄本從末流浪諸有。多起冤憎違害無限。今雖無犯。是我宿殃惡業果熟。非天非人所能見與。甘心甘受都無冤訴。

經云。逢苦不憂。何以故。識達故。此心生時與理相應。體冤進道。故說言報冤行。

二隨緣行者。眾生無我並緣業所轉。苦樂齊受皆從緣生。若得勝報榮譽等事。是我過去宿因所感。今方得之緣盡還無。何喜之有。得失從緣心無增減。喜風不動冥順於道。是故說言隨緣行。

三無所求行者。世人長迷處處貪著名之為求。智者悟真理將俗反。安心無為形隨運轉。萬有斯空無所願樂。功德黑暗

常相隨逐。三界久居猶如火宅。有身皆苦誰得而安。了達此處故捨諸有止想無求。

經曰。有求皆苦。無求即樂。判知無求真為道行。故言無所求行。

四稱法行者。性淨之理目之為法。此理眾相斯空。無染無著無此無彼。

經曰。法無眾生離眾生垢故。法無有我離我垢故。

智者若能信解此理。應當稱法而行。法體無慳身命財。行檀捨施心無吝惜。脫解三空不倚不著但為去垢。稱化眾生而不取相。此為自行復能利他。亦能莊嚴菩提之道。檀施既爾餘五亦然。為除妄想修行六度而無所行。是為稱法行。

AN TÂM PHÁP MÔN

Trích Liên đăng hội yếu

祖有安心法門云。迷時人逐法。解時法逐人。解時識攝色。迷時色攝識。但有心。分別計較。自心現量者。悉皆是夢。若識心寂滅。無一動念處。是名正覺。

問。云何自心現量。

答。見一切法有。有不自有。自心計作有。見一切法無。無不自無。自心計作無。乃至一切法亦如是。並是自心計作有。自心計作無。

又若人造一切罪。自見己之法王即得解脫。若從事上得解者。氣力壯。從事中見法者。即處處不失念。

從文字解者。氣力弱。即事即法者深。從汝種種運為。跳踉顛蹶。悉不出法界。若以法界入法界。即是癡人。凡有施為。皆不出法界心。何以故。心體是法界故。

問。世間人。種種學問。云何不得道。

答。由見己故。所以不得道。己者我也。至人逢苦不憂。遇樂不喜。由不見己故。所以不知苦樂。由亡己故。得至虛無。己尚自亡。更有何物。而不亡也。

問。諸法既空。阿誰修道。

答。有阿誰。須修道。若無阿誰。即不須修道。阿誰者。亦我也。若無我者。逢物不生是非。是者我自是。而物非是也。非者我自非。而物非非也。即心無心。是為通達佛道。即物不起見。是名達道。逢物直達。知其本源。此人慧眼開。智者任物不任己。即無取捨違順。愚人任己不任物。即有取捨違順。

不見一物。名為見道。不行一物。名為行道。即一切處無處。即作處。無作處。無作法。即見佛。

若見相時。即一切處見鬼。取相故墮地獄。觀法故得解脫。若見憶想分別。即受鑊湯爐炭等事現見生死相。

若見法界性。即涅槃性。無憶想分別。即是法界性。心非色故非有。用而不廢

故非無。又用而常空故非有。空而常用故非無。

期城大守楊衒之。竭誠參扣。乞示宗旨。師說偈云。

亦不睹惡而生嫌。
亦不觀善而勸措。
亦不捨智而近愚。
亦不拋迷而就悟。
達大道兮過量。
通佛心兮出度。
不與凡聖同躔。
超然名之曰祖。

Trích Chánh pháp nhãn tạng

達磨大師安心法門云。迷時人逐法。解時法逐人。解則識攝色。迷則色攝識。但有心分別計較。自心現量者悉皆是

夢。若識心寂滅。無一動念處是名正覺。

問。云何自心現量。

荅。見一切法有。有自不有。自心計作有。見一切法無。無自不無。自心計作無。乃至一切法亦如是。並是自心計作有。自心計作無。

又若人造一切罪。自見己之法王即得解脫。

若從事上得解者氣力壯。從事中見法者即處處不失念。從文字解者氣力弱。即事即法者深。從汝種種運為跳踉顛蹶。悉不出法界。亦不入法界。若以法界入法界即是癡人。

凡有所施為終不出法界心。何以故。心體是法界故。

問。世間人種種學問云何不得道。

答。由見己故不得道。己者我也。至人逢苦不憂遇樂不喜。由不見己故。所以不知苦樂者。由亡己故。得至虛無。己自尚亡。更有何物而不亡也。

問。諸法既空阿誰修道。

答。有阿誰須修道。若無阿誰即不須修道。阿誰者亦我也。若無我者。逢物不生是非。是者我自是而物非是也。非者我自非而物非非也。即心無心是為通達佛道。即物不起見名為達道。逢物直達知其本原。此人慧眼開。智者任物不任己。即無取捨違順。愚者任己不任物。即有取捨違順。

不見一物名為見道。不行一物名為行道。即一切處無處。即作處無作處無作法即見佛。

若見相時即一切處。見鬼取相故墮地獄。觀法故得解脫。若見憶想分別即受鑊湯鑪炭等事。現見生死相。

若見法界性即涅槃性。無憶想分別即是法界性。心非色故非有。用而不廢故非無。又用而常空故非有。空而常用故非無。

Trích Tông cảnh lục

師述安心法門云。迷時人逐法。解時法逐人。解則識攝色。迷則色攝識。但有心分別計校自心現量者。悉皆是夢。若識心寂滅無一動念處。是名正覺。

問。云何自心現。

答。見一切法有。有自不有。自心計作有。見一切法無。無自不無。自心計作

無。乃至一切法亦如是。並是自心計作有。自心計作無。又若人造一切罪。自見己之法王。即得解脫。若從事上得解者。氣力壯。從事中見法者。即處處不失念。從文字解者。氣力弱。即事即法者。深從汝種種運為。跳踉顛蹶。悉不出法界。亦不入法界。若以界入界。即是癡人。凡有所施為。終不出法界心。何以故。心體是法界故。

問。世間人種種學問。云何不得道。

答。由見己故。不得道。己者我也。至人逢苦不憂。遇樂不喜。由不見己故。所以不知苦樂者。由亡己故。得至虛無。己自尚亡。更有何物而不亡也。

問。諸法既空。阿誰修道。

答。有阿誰。須修道。若無阿誰。即不須修道。阿誰者。亦我也。若無我者。逢物不生是非。是者我自是。而物非是也。非者我自非。而物非非也。即心無心。是為通達佛道。即物不起見。名為達道。逢物直達知其本原。此人慧眼開。

智者任物不任己。即無取捨違順。愚者任己不任物。即有取捨違順。

不見一物。名為見道。不行一物。名為行道。即一切處無。處即是法處。即作處無作處。無作法。即見佛。

若見相時。則一切處見鬼。取相故墮地獄。觀法故得解脫。若見憶想分別。即受鑊湯爐炭等事。現見生死相。

若見法界性。即涅槃性。無憶想分別。即是法界性。心非色。故非有。用而不廢。故非無。又用而常空。故非有。空而常用。故非無。

達磨大師悟性論

夫道者。以寂滅為體。脩者。以離相為宗。故經云。寂滅是菩提。滅諸相故。佛者覺也。人有覺心。得菩提道。故名為佛。

經云。離一切諸相。即名諸佛。是知有相是無相之相。不可以眼見。唯可以智知。若聞此法者。生一念信心。此人以發大乘超三界。

三界者。貪嗔癡是。返貪嗔癡。為戒定慧。即名超三界。

然貪嗔癡亦無實性。但據眾生而言矣。若能返照。了了見貪嗔癡性即是佛性。貪嗔癡外。更無別有佛性。

經云。諸佛從本來。常處於三毒。長養於白法。而成於世尊三毒者。貪嗔癡也。言大乘最上乘者。皆是菩薩所行之處。無所不乘。亦無所乘。終日乘未嘗乘。此為佛乘。經云。無乘為佛乘也。

若人知六根不實。五蘊假名。遍體求之。必無定處。當知此人解佛語。經云。五蘊窟宅名禪院。內照開解。即大乘門。可不明哉。不憶一切法。乃名為禪定。若了此言者。行住坐臥皆禪定。

知心是空。名為見佛。何以故。十方諸佛皆以無心。不見於心。名為見佛。捨身不吝。名大布施。

離諸動定。名大坐禪。何以故。凡夫一向動。小乘一向定。謂出過凡夫小乘之坐禪。名大坐禪。若作此會者。一切諸相不求自解。一切諸病不治自差。此皆大禪定力。

凡將心求法者為迷。不將心求法者為悟。不著文字名解脫。不染六塵名護法。出離生死名出家。不受後有名得道。不生妄想名涅槃。不處無明為大智慧。無煩惱處名般涅槃。無心相處名為彼岸。

迷時有此岸。若悟時無此岸。何以故。為凡夫一向住此。若覺最上乘者。心不住此。亦不住彼。故能離於此彼岸也。若見彼岸異於此岸。此人之心。已得無禪定。

煩惱名眾生。悟解名菩提。亦不一不

異。只隔具迷悟耳。迷時有世間可出。悟時無世間可出。

平等法中。不見凡夫異於聖人。經云。平等法者。凡夫不能入。聖人不能行。平等法者。唯有大菩薩。與諸佛如來行也。若見生異於死。動異於靜。皆名不平等。不見煩惱異於涅槃。是名平等。何以故。煩惱與涅槃。同是一性空故。

是以小乘人妄斷煩惱。妄入涅槃。為涅槃所滯。菩薩知煩惱性空。即不離空。故常在涅槃。

涅槃者。涅而不生。槃而不死。出離生死。出般涅槃。心無去來。即入涅槃。是知涅槃即是空心。

諸佛入涅槃者。為在無妄想處。菩薩入道場者。即是無煩惱處。空閑處者。即

是無貪嗔癡也。貪為欲界。嗔為色界。癡為無色界。若一念心生。即入三界。一念心滅。即出三界。是知三界生滅。萬法有無。皆由一心。

凡言一法者。似破瓦石竹木無情之物。若知心是假名。無有實體。即知自家之心亦是非有。亦是非無。

何以故。凡夫一向生心。名為有。小乘一向滅心。名為無。菩薩與佛。未曾生心。未曾滅心。名為非有非無心。非有非無心。此名為中道。

是知持心學法。則心法俱迷。不持心學法。則心法俱悟。凡迷者迷於悟。悟者悟於迷。正見之人。知心空無。即超迷悟。無有迷悟。始名正解正見。

色不自色。由心故色。心不自心。由色

故心。是知心色兩相俱生滅。

有者有於無。無者無於有。是名真見。夫真見者。無所不見。亦無所見。見滿十方。未曾有見。何以故。無所見故。見無見故。見非見故。凡夫所見。皆名妄想。若寂滅無見。始名真見。心境相對。見生於中。若內不起心。則外不生境。境心俱淨。乃名為真見。作此解時。乃名正見。

不見一切法。乃名得道。不解一切法。乃名解法。何以故。見與不見。俱不見故。解與不解。俱不解故。無見之見。乃名真見。無解之解。乃名大解。

夫正見者。非直見於見。亦乃見於不見。真解者。非直解於解。亦乃解於無解。凡有所解。皆名不解。無所解者。始名正解。解與不解。俱非解也。

經云。不捨智慧名愚癡。以心為空。解與不解俱是真。以心為有。解與不解俱是妄。

若解時法逐人。若不解時人逐法。若法逐於人。則非法成法。若人逐於法。則法成非法。若人逐於法。則法皆妄。若法逐於人。則法皆真。

是以聖人亦不將心求法。亦不將法求心。亦不將心求心。亦不將法求法。所以心不生法。法不生心。心法兩寂。故常為在定。

眾生心生則佛法滅。眾生心滅則佛法生。心生則真法滅。心滅則真法生。已知一切法各各不相屬。是名得道人。知心不屬一切法。此人常在道場。

迷時有罪。將時無罪。何以故。罪性空

故。若迷時無罪見罪。若解時即罪非罪。何以故。罪無處所故。

經云。諸法無性。真用莫疑。疑即成罪。何以故。罪因疑惑而生。若作此解者。前世罪業即為消滅。

迷時六識五陰皆是煩惱生死法。悟時六識五陰皆是涅槃無生死法。脩道人不外求道。何以故。知心是道。若得心時。無心可得。若得道時。無道可得。若言將心求道得者。皆名邪見。

迷時有佛有法。悟無佛無法。何以故。悟即是佛法。

夫脩道者。身滅道成。亦如甲折樹。生此業報身。念念無常。無一定法。但隨念修之。亦不得厭生死。亦不得愛生死。但念念之中。不得妄想。則生證有餘涅槃。死入無生法忍。

眼見色時。不染於色。耳聞聲時。不染於聲。皆解脫也。眼不著色。眼為禪門。耳不著聲。耳為禪門。

總而言。見色有見色性不著。常解脫。見色相者常繫縛。不為煩惱所繫縛者。即名解脫。更無別解脫。

善觀色者。色不生心。心不生色。即色與心俱清淨。無妄想時。一心是一佛國。有妄想時。一心是一地獄。眾生造作妄想。以心生心。故常在地獄。菩薩觀察妄想。不以心生心。常在佛國。若不以心生心。則心心入空。念念歸靜。從一佛國。至一佛國。若以心生心。則心心不靜。念念歸動。從一地獄。歷一地獄。

若一念心起。則有善惡二業。有天堂地獄。若一念心不起。即無善惡二業。亦無天堂地獄。

為體非有非無。在凡即有。在聖即無。聖人無其心。故胸臆空洞。與天同量。此已下並是大道中證。非小乘及凡夫境界也。心得涅槃時。即不見有涅槃。何以故。心是涅槃。若心外更見涅槃。此名著邪見也。

一切煩惱為如來種心。為因煩惱而得智慧。只可道煩惱生如來。不可得道煩惱是如來。

故身心為田疇。煩惱為種子。智慧為萌牙。如來喻於穀也。佛在心中。如香在樹中。煩惱若盡。佛從心出。朽腐若盡。香從樹出。即知樹外無香。心外無佛。若樹外有香。即是他香。心外有佛。即是佗佛。

心中有三毒者。是名國土。穢惡心中無三毒者。是名國土清淨。

經云。若使國土不淨。穢惡充滿。諸佛世尊於中出者。無有此事。

不淨穢惡者。即無明三毒是。諸佛世尊者。即清淨覺悟心是。

一切言語無非佛法。若能無其所言。而盡日言是道。若能有其所言。即終日默而非道。是故如來言不乘默。默不乘言。言不離默。悟此言默者。皆在三昧。若知時而言。言亦解脫。若不知時而默。默亦繫縛。是故言若離相。言亦名解脫。默若著相。默即是繫縛。

夫文字者。本性解脫。文字不能就繫縛。繫縛自本來未就文字。法無高下。若見高下非法也。非法為筏。是法為人筏者。人乘其筏者。即得渡於非法。則是法也。若世俗言。即有男女貴賤。以道言之。即無男女貴賤。以是天女悟道。不變女形。

車匿解真。寧移賤稱乎。此蓋非男女貴賤。皆由一相也。天女於十二年中求女相。了不可得。即知於十二年中求男相。亦不可得。十二年者。即十二入是也。

離心無佛。離佛無心。亦如離水無冰。亦如離冰無水。

凡言離心者。非是遠離於心。但使不著心相。經云。不見相名為見佛。即是離心相也。

離佛無心者。言佛從心出。心能生佛。然佛從心生。而心未嘗生於佛。亦如魚生於水。水不生於魚。欲觀於魚。未見魚。而先見水。欲觀佛者。未見佛。而先見心。即知已見魚者忘於水。已見佛者忘於心。若不忘於心。尚為心所惑。

若不忘於水。尚被水所迷。

眾生與菩提。亦如冰之與水。為三毒所燒。即名眾生。為三解脫所淨。即名菩提。為三冬所凍。即名為冰。為三夏所消。即名為水。若捨卻冰。即無別水。若棄卻眾生。則無別菩提。

明知冰性即是水性。水性即是冰性。眾生性者。即菩提性也。眾生與菩提同一性。亦如烏頭與附子共根耳。但時節不同。迷異境故。有眾生菩提二名矣。是以蛇化為龍。不改其鱗。凡變為聖。不改其面。但知心者智內。照身者戒外真。

眾生度佛。佛度眾生。是名平等。眾生度佛者。煩惱生悟解。佛度眾生者。悟解滅煩惱。是知非無煩惱。非無悟解。

是知非煩惱無以生悟解。非悟解無以滅煩惱。若迷時佛度眾生。若悟時眾生度佛。何以故。佛不自成。皆由眾生度故。

諸佛以無明為父。貪愛為母。無明貪愛皆是眾生別名也。眾生與無明。亦如左掌與右掌。更無別也。

迷時在此岸。悟時在彼岸。若知心空不見相。則離迷悟。既離迷悟亦無彼岸。如來不在此岸。亦不在彼岸。不在中流。

中流者小乘人也。此岸者凡夫也。彼岸菩提也。

佛有三身者。化身報身法身。化身亦云應身。若眾生常作善時即化身。現脩智慧時即報身。現覺無為即法身。

常現飛騰十方隨宜救濟者。化身佛也。若斷惑即是是雪山成道。報身佛也。無言無說無作無得湛然常住。法身佛也。

若論至理。一佛尚無。何得有三。此謂三身者。但據人智也。人有上中下說。下智之人妄奧。福力也。妄見化身佛。中智之人妄斷煩惱。妄見報身佛。上智之人妄證菩提。妄見法身佛。上上智之人內照圓寂。明心即佛。不待心而得佛智。

知三身與萬法。皆不可取不可說。此即解脫心。成於大道。經云。佛不說法。不度眾生。不證菩提。此之謂矣。

眾生造業。業不造眾生。今世造業。後世受報。無有脫時。唯有至人。於此身中。不造諸業。故不受報。

經云。諸業不造。自然得道。豈虛言哉。人能造業。今不能造人。人若造業。業與人俱生。人若不造業。業與人俱滅。是知業由人造。人由業生。人若不造業。即業無由生人也。亦如人能弘道。道不能弘人。今之凡夫。往往造業。妄說無報。豈至少不苦哉。

若以至少而理前心。造後心報。何有脫時。若前心不造。即後心無報。復安妄見業報。

經云。雖信有佛。言佛苦行。是名邪見。雖信有佛。言佛有金鏘馬麥之報。是名信不具足。是名一闡提。解聖法名為聖人。解凡法者。名為凡夫。但能捨凡法就聖法。即凡夫成聖人矣。

世間愚人。但欲遠求聖人。不信慧解之心。為聖人也。

經云。無智人中。莫說此經。經云。心也法也。無智之人。不信此心解法成於聖人。但欲遠外求學受慕空中佛像光明香色等事。皆墮邪見。失心狂亂。

經云。若見諸相非相。即見如來。八萬四千法門。盡由一心而起。若心相內淨。由如虛空。即出離身心內。八萬四千煩惱。為病本也。凡夫當生憂死。飽臨愁飢。皆名大惑。所以聖人不謀其前。不慮其後。無戀當今。念念歸道。若來悟此大理者。即須早求人天之善。無令兩失。

夜坐偈云。

一更端坐結跏趺
怡神寂照泯同虛
曠劫由來不生滅

何須生滅滅無餘
一切諸法皆如幻
本性自空那用除
若識心性非形像
湛然不動自真如

二更凝神轉明淨
不起憶想同真性
森羅萬像併歸空
更執有空還是病
諸法本自非空有
凡夫安想論邪正
若能不二其居懷
誰道即凡非是聖

三更心淨等虛空
遍滿十方無不通
山河石壁無能障

恒沙世界在其中
世界本性真如性
亦無無性即含融
非但諸佛能如此
有情之類並皆同

四更無滅亦無生
量與虛空法界平
無去無來無起滅
非有非無非暗明
不起諸見如來見
無名可名真佛名
唯有悟者應能識
未會眾生由若盲

五更般若照無邊
不起一念歷三千
欲見真如平等性

慎勿生心即目前
妙理玄奧非心測
不用尋逐令疲極
若能無念即真求
更若有求還不識。

達磨大師血脈論

三界混起。同歸一心。前佛後佛以心傳心。不立文字。

問曰。若不立文字。以何為心。

答曰。汝問吾即是汝心。吾答汝即是吾心。吾若無心。因何解答汝。汝若無心。因何解問吾。問吾即是汝心。

從無始曠大劫以來。乃至施為運動。一切時中一切處所。皆是汝本心。皆是汝本佛。即心是佛亦復如是。除此心外。終無別佛可得。離此心外。覓菩提涅槃。無有是處。

自性真實。非因非果法。即是心義。自

心是涅槃。若言心外有佛及菩提可得。無有是處。

佛及菩提皆在何處。譬如有人以手提虛空得否。虛空但有名。亦無相貌。取不得捨不得。是捉空不得。除此心外見佛。終不得也。佛是自心作得。因何離此心外覓佛。前佛後佛只言其心。

心即是佛。佛即是心。心外無佛。佛外無心。若言心外有佛。佛在何處。心外既無佛。何起佛見。遮相誑惑。不能了本心。被它無情物。攝無自由。若也不信。自誑無益。佛無過患。

眾生顛倒。不覺不知自心是佛。若知自心是佛。不應心外覓佛。

佛不度佛。將心覓佛。不識佛但是外。覓佛者盡是不識自心是佛。亦不得將佛禮佛。不得將心念佛。佛不誦經。佛不

持戒。佛不犯戒。佛無持犯。亦不造善惡。

若欲覓佛。須是見性。見性即是佛。若不見性。念佛誦經。持齋持戒亦無益處。念佛得因果。誦經得聰明。持戒得生天。布施得福報。覓佛終不得也。

若自己不明了。須參善知識了卻生死根本。若不見性。即不名善知識。若不如此。縱說得十二部經。亦不免生死輪迴。三界受苦。無出期時。

昔有善星比丘。誦得十二部經。猶自不免輪迴緣。為不見性。善星既如此。今時人講得三五本經論。以為佛法者。愚人也。

若不識得自心。誦得閑文書。都無用處。若要覓佛。直須見性。性即是佛。佛即是自在人。無事無作人。

若不見性。終日茫茫。向外馳求覓佛。

元來不得。雖無一物可得。若求會。亦須參善知識。切須苦求。令心會解生死事大。不得空過。自誑無益。

縱有珍寶如山。眷屬如恒河沙。開眼即見。合眼還見麼。故知有為之法。如夢幻等。若不急尋師。空過一生。然即佛性自有。若不因師。終不明了。不因師悟者。萬中希有。

若自己以緣會。合得聖人意。即不用參善知識。此即是生而知之勝學也。

若未悟解。須勤苦參學。因教方得悟。

若未悟了。不學亦得。不同迷人不能分別皂白。妄言宣佛敕。謗佛忌法。如斯等類。說法如雨。盡是魔說。即非佛說。師是魔王。弟子是魔民。

迷人任它指揮。不覺墮生死海。但是不見性人。妄稱是佛。此等眾生是大罪人。誑它一切眾生。令人魔界。

若不見性。說得十二部經教。盡是魔說。魔家眷屬。不是佛家弟子。既不辨皂白。憑何免生死。若見性即是佛。不見性即是眾生。若離眾生性別有佛性可得者。佛今在何處。即眾生性即是佛性也。性外無佛。佛即是性。除此性外。無佛可得。佛外無性可得。

問曰。若不見性。念佛誦經。布施持戒精進。廣興福利。得成佛否。

答曰。不得。

又問。因何不得。

答曰。有少法可得。是有為法。是因果。是受報。是輪迴法。不免生死。何時得成佛道。

成佛須是見性。若不見性。因果等語。是外道法。

若是佛不習外道法。佛是無業人無因果。但有少法可得。盡是傍佛。憑何得

成。但有住著一心一能一解一見。佛都不許。

佛無持犯。心性本空。亦非垢淨諸法。無脩無證。無因無果。佛不持戒。佛不脩善。佛不造惡。佛不精進。佛不懈怠。佛是無作人。但有住著心。見佛即不許也。佛不是佛。莫作佛解。

若不見此義。一切時中。一切處處。皆是不了本心。若不見性。一切時中。擬作無作想。是大罪人。是癡人。落無記空中。昏昏如醉人。不辨好惡。若擬修無作法。先須見性。然後息緣慮。若不見性。得成佛道。無有是處。

有人撥無因果。熾然作惡業。妄言本空作惡無過。如此之人。墮無間黑暗地獄。永無出期。若是智人。不應作如是見解。

問曰。既若施為運動。一切時中。皆是

本心。色身無常之時。云何不見本心。

答曰。本心常現前。汝自不見。

問曰。心既見在。何故不見。

師曰。汝曾作夢否。

答。曾作夢。

問曰。汝作夢之時。是汝本身否。

答。是本身。

又問。汝言語施為運動與汝別不別。

答曰。不別。

師曰。既若不別。即此身是汝本法身。即此法身是汝本心。

此心從無始曠大劫來。與如今不別。未曾有生死。不生不滅。不增不減。不垢不淨。不好不惡。不來不去。亦無是非。亦無男女相。亦無僧俗老少。無聖無凡。亦無佛亦無眾生。亦無修證。亦無因果。亦無筋力。亦無相貌。猶如虛空。取不得捨不得。山河石壁。不能為

礙。出沒往來。自在神通。透五蘊山。渡生死河。一切業拘此法身不得。

此心微妙難見。此心不同色心。此心是人皆欲得見。於此光明中。運手動足者。如恒河沙。及乎問著。總道不得。猶如木人相似。總是自己受用。因何不識。

佛言。一切眾生盡是迷人。因此作業。墮生死河。欲出還沒。只為不見性。

眾生若不迷。因何問著其中事。無有一人得會者。自家運手動足。因何不識。

故知聖人語不錯。迷人自不會曉。故知此難明。惟佛一人。能會此法。餘人天及眾生等。盡不明了。

若智慧明了。此心號名法性。亦名解脫生死。不拘一切法。拘它不得。是名大自在王如來。亦名不思議。亦名聖體。亦名長生不死。亦名大仙。名雖不同。體即是一。

聖人種種分別。皆不離自心。心量廣大。應用無窮。應眼見色。應耳聞聲。應鼻嗅香。應舌知味。乃至施為運動。皆是自心。一切時中。但有語言道斷。即是自心。

故云如來色無盡。智慧亦復然。色無盡是自心。心識善能分別一切。乃至施為運用。皆是智慧。心無形相。智慧亦無盡。故云如來色無盡。智慧亦復然。四大色身即是煩惱色身。即有生滅。法身常住。無所住。如來法身常不變異。

故經云。眾生應知佛性本自有之。迦葉只是悟得本性。本性即是心。心即是性。性即此同諸佛心。前佛後佛只傳此心。除此心外。無佛可得。

顛倒眾生。不知自心是佛。向外馳求。終日忙忙。念佛禮佛。佛在何處。不應作如是等見。但知自心心外。更無別無。

經云。凡所有相皆是虛妄。又云。所在之處即為有佛。

自心是佛。不應將佛禮佛。但是有佛及菩薩相貌。忽爾見前。切不用禮敬我心。空寂本無。如是相貌。若取相即是魔。盡落邪道。若是幻從心起。即不用禮。禮者不知。知者不禮。禮被魔攝。恐學人不知。故作是辨。

諸佛如來本性體上。都無如是相貌。切須在意。但有異境界。切不用採括。亦莫生怕怖。不要疑惑。我心本來清淨。何處有如許相貌。乃至天龍夜叉鬼神帝釋梵王等相。亦不用心生敬重。亦莫怕懼。

我心本來空寂。一切相貌皆是妄相。但莫取相。若起佛見法見。及佛菩薩等相貌。而生敬重。自墮眾生位中。

若欲直會。但莫取一切相即得。更無別語。故經云。凡所有相皆是虛妄。都無

定實。幻無定相。是無常法。但不取相。合它聖意。故經云。離一切相。即名諸佛。

問曰。因何不得禮佛菩薩等。

答曰。天魔波旬阿脩羅示見神通。皆作得菩薩相貌。種種變化。是外道。總不是佛。佛是自心。莫錯禮拜。

佛是西國語。此土云覺性。覺者靈覺。應機接物。揚眉瞬目。運手動足。皆是自己靈覺之性。性即是心。心即是佛。佛即是道。道即是禪。

禪之一字。非凡聖所測。又云。見本性為禪。若不見本性。即非禪也。假使說得千經萬論。若不見本性。只是凡夫。非是佛法。

至道幽深。不可話會典教。憑何所及。但見本性。一字不識。亦得見性。即是佛聖體。本來清淨。無有雜穢。所有

言說。皆是聖人。從心起用。用體本來空。名言猶不及。十二部經憑何得及。

道本圓成。不用脩證。道非聲色。微妙難見。如人飲水。冷暖自知。不可向人說也。唯有如來。能知餘人天等類。都不覺知。凡夫智不及。所以有執相。不了自心本來空寂。妄執相及一切法。即墮外道。

若知諸法從心生。不應有執。執即不知。若見本性。十二部經總是閑文字。千經萬論只是明心。言下契會。教將何用。至理絕言。教是語詞。實不是道。道本無言。言說是妄。若夜夢見樓閣宮殿象馬之屬。及樹木叢林池亭。如是等相。不得起一念樂著。盡是托生之處。切須在意。臨終之時。不得取相。即得除障。疑心瞥起即魔攝。

法身本來清淨無受。只緣迷故。不覺不知。因茲故妄受報。所以有樂著不得自

在。只今若悟得本來身心。即不染習。若從聖入凡。示見種種雜類。自為眾生。故聖人逆順皆得自在。一切業拘它不得。聖成久有大威德。一切品類業。被它聖人轉。天堂地獄。無柰何它。

凡夫神識昏昧。不同聖人內外明徹。若有疑即不作。作即流浪生死。後悔無相救處。貧窮困苦皆從妄想生。若了是心。遮相勸勉。但無作而作。即入如來知見。

初發心人。神識總不定。若夢中頻見異境。輒不用疑。皆是自心起故。不從外來。

夢若見光明出現過於日輪。即餘習頓盡。法界性見。若有此事。即是成道之因。唯自知。不可向人說。

或靜園林中。行住坐臥。眼見光明。或大或小。莫與人說。亦不得取。亦是自性光明。

或夜靜暗中。行住坐臥。眼睹光明。與晝無異。不得怪。並是自心欲明顯。

或夜夢中。見星月分明。亦自心諸緣欲息。亦不得向人說。

夢若昏昏。猶如陰暗中行。亦是自心煩惱障重。亦自知。

若見本性。不用讀經念佛。廣學多知無益。神識轉昏。設教只為標心。若識心何用看教。

若從凡入聖。即須息業養神。隨分過日。若多嗔恚。令性轉與道相違。自賺無益。

聖人於生死中。自在出沒。隱顯不定。一切業拘它不得。聖人破邪魔。一切眾生但見本性。餘習頓滅。神識不昧。須是直下便會。只在如今。欲真會道。莫執一切法。息業養神。餘習亦盡。自然明白。不假用切。

外道不會佛意。用功最多。違肯聖意。終日驅驅念佛轉經。昏於神性。不免輪迴。佛是閑人。何用軀軀廣求名利。後時何用。

但不見性人。讀經念佛。長學精進。六時行道。長坐不臥。廣學多聞。以為佛法。此等眾生。盡是謗佛法人。

前佛後佛只言見性。諸行無常。若不見性。妄言我得阿耨菩提。此是大罪。

入十大弟子。阿難多聞中得第一。於佛無識。只學多聞。二乘外道皆無識佛。識數脩證。墮在因果中。是眾生業報。不免生死。遠背佛意。即是謗佛眾生。殺卻無罪過。

經云。闡提人不生信心。殺卻無罪過。若有信心。此人是佛位人。若不見性。即不用取次。謗它良善。自賺無益。

善惡歷然。因果分明。天堂地獄只在眼前。愚人不信現墮黑暗地獄中。亦不覺不知。只緣業重故。所以不信。譬如無目人不信道有光明。縱向伊說亦不信。只緣盲故。憑何辨得日光。愚人亦復如是。現今墮畜生雜類。誕在貧窮下賤。求生不得。求死不得。雖受是苦。直問著。亦言我今快樂。不異天堂。故知一切眾生。生處為樂。亦不覺不知。如斯惡人。只緣業障重故。所以不能發信心者。不自由它也。

若見自心是佛。不在剃除鬚髮白衣亦是佛。若不見性。剃除鬚髮亦是外道。

問曰。白衣有妻子。婬欲不除。憑何得成佛。

答曰。只言見性。不言婬欲。只為不見性。但得見性。婬欲本來空寂。自爾斷除。亦不樂著。縱有餘習。不能為害。

何以故。性本清淨故。雖處在五蘊色身中。其性本來清淨。染污不得。法身本來無受。無飢。無渴。無寒熱。無病。無恩愛。無眷屬。無苦樂。無好惡。無短長。無強弱。

本來無有一物可得。只緣執有。此色身因。即有飢渴寒熱瘴病等相。若不執即一任作。若於生死中得自在。轉一切法。與聖人神通自在無礙。無處不安。若心有疑。決定透一切境界。不過不作。最好作了。不免輪迴生死。若見性。旃陀羅亦得成佛。

問曰。旃陀羅殺生作業。如何得成佛。

答曰。只言見性。不言作業。縱作業不同。一切業拘不得。從無始曠大劫來。只為不見性。墮地獄中。所以作業輪迴生死。從悟得本性。終不作業。若不見性。念佛免報不得。非論殺生命。若見性。疑心頓除。殺生命亦不柰它何。

自西天二十七祖。只是遞傳心印。吾今來此土。唯傳頓教大乘。即心是佛。不言持戒精進苦行。乃至入水火。登於劍輪。一食長坐不臥。盡是外道有為法。

若識得施為運動靈覺之性。汝即諸佛心。前佛後佛只言傳心。更無別法。若識此法。凡夫一字不識亦是佛。若不識自己靈覺之性。假使身破如微塵。覓佛終不得也。

佛者亦名法身。亦名本心。此心無形相。無因果。無筋骨。猶如虛空。取不得。不同質礙。不同外道。此心除如來一人能會。其餘眾生迷人不明了。此心不離四大色身中。若離是心。即無能運動。是身無知。如草木瓦礫。

身是無性。因何運動。若自心動。乃至語言施為運動。見聞覺知。皆是動心動用。

動是心動。動即其用。動用外無心。心外無動。動不是心。心不是動。動本無心。心本無動。動不離心。心不離動。動無心離。心無動離。動是心用。用是心動。動即心用。用即心動。不動不用。用體本空。空本無動。動用同心。心本無動。

故經云。動而無所動。終日去來而未曾去。終日見而未曾見。終日笑而未曾笑。終日聞而未曾聞。終日知而未曾知。終日喜而未曾喜。終日行而未曾行。終日住而未曾住。

故經云。言語道斷。心行處滅。

見聞覺知。本自圓寂。乃至嗔喜痛痒何異木人。只緣推尋痛痒不可得。

故經云。惡業即得苦報。善業即有善報。不但嗔墮地獄。喜即生天。若知嗔

喜性空。但不執即業脫。若不見性。講經決無憑。

說亦無盡。略標邪正如是。不及一二也。

頌曰。

心心心難可尋。
寬時遍法界。
窄也不容針。
偈曰。
吾本來此土
傳法救迷情
一華開五葉
結果自然成

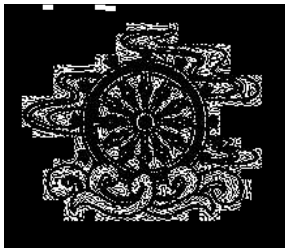

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 5

Đệ nhất môn Tâm kinh tụng 29
TÂM KINH TỤNG 72
Đệ nhị môn Phá tướng luận 91
PHÁ TƯỚNG LUẬN 132
Đệ tam môn Nhị chủng nhập 159
NHỊ CHỦNG NHẬP 166
Đệ tứ môn An tâm pháp môn 173
AN TÂM PHÁP MÔN 180
Đệ ngũ môn Ngộ tánh luận 187
NGỘ TÁNH LUẬN 227
Đệ lục môn Huyết mạch luận 251
HUYẾT MẠCH LUẬN 296

PHỤ LỤC CÁC BẢN HÁN VĂN
Quán tâm luận 324
Đạt-ma Đại sư Phá tướng luận 342
Bồ-đề Đạt-ma Đại sư Lược biện Đại thừa nhập
ạo tứ hạnh quán 362
An tâm pháp môn 365
Trích Liên đăng hội yếu 365
Trích Chánh pháp nhãn tạng 369
Trích Tông cảnh lục 371
Đạt-ma Đại sư Ngộ tánh luận 375
Đạt-ma Đại sư Huyết mạch luận 395